

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị thành phố Rạch Giá,
tỉnh Kiên Giang đến năm 2040

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018. Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020; Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

Căn cứ Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị quyết số 148/NQ-CP ngày 11/11/2022 của Chính phủ về việc ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 78/NQ-CP ngày 18/6/2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02 tháng 4 năm 2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Căn cứ Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ, phê duyệt quy hoạch vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 03/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 06/2023/TT-BXD ngày 09/9/2023 của Bộ Xây dựng

hướng dẫn một số nội dung về chương trình phát triển đô thị;

Căn cứ Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 28/8/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Chương trình phát triển đô thị thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang đến năm 2040;

Căn cứ Quyết định số 1024/QĐ-UBND ngày 18/4/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về phê duyệt đề án điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang đến năm 2040;

Căn cứ Công văn số 2884/SXD-PTĐT ngày 11/10/2024 của Sở Xây dựng về việc xem xét Chương trình phát triển đô thị thành phố Rạch Giá tỉnh Kiên Giang đến năm 2040;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Rạch Giá tại Tờ trình số 278/TTr-UBND ngày 15/10/2024; ý kiến thẩm định của Sở Xây dựng tại Báo cáo số 1054/BC-SXD ngày 08/5/2024 về việc thẩm định Chương trình phát triển đô thị thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang đến năm 2040.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Chương trình phát triển đô thị thành phố Rạch Giá đến năm 2040, với những nội dung chính sau:

I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU:

1. Quan điểm:

1.1. Huy động mọi nguồn lực, tập trung đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật khung, các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đồng bộ; đáp ứng các tiêu chuẩn đô thị loại I; Xây dựng thành trung tâm tổng hợp, chuyên ngành; có vai trò là trung tâm tiểu vùng ven biển tại khu vực phía Tây sông Hậu; là trung tâm kinh tế biển, thương mại dịch vụ của hành lang ven biển Tây vùng DBSCL;

1.2. Nâng cao chất lượng sống đô thị, tăng cường quản lý kiến trúc cảnh quan theo hướng văn minh, hiện đại, bảo tồn và phát huy giá trị bản sắc văn hóa đặc thù của thành phố Rạch Giá; Đáp ứng các yêu cầu phát triển đô thị bền vững, tăng trưởng xanh, thông minh và thích ứng với biến đổi khí hậu.

2. Mục tiêu:

2.1. Phù hợp với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch chung đô thị; chiến lược, chương trình, kế hoạch về phát triển đô thị cấp cao hơn được duyệt; các chương trình, kế hoạch đầu tư công trung hạn và khả năng huy động nguồn lực thực tế tại địa phương;

2.2. Đồng bộ với quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành, các định hướng, chiến lược, chương trình, kế hoạch của các ngành, lĩnh vực khác có liên quan đến phát triển đô thị.

II. CÁC NỘI DUNG CHỦ YẾU

1. Các chỉ tiêu phát triển đô thị theo từng giai đoạn 05 năm và 10 năm; cụ thể hóa theo từng năm trong giai đoạn 05 năm đầu.

(Theo Phụ lục 01 ban hành kèm theo Quyết định này)

1.1. Các chỉ tiêu quy định tại Điều 5 Thông tư 06/2023/TT-BXD, gồm 06 chỉ tiêu:

- Mật độ dân số toàn đô thị; Mật độ dân số khu vực nội thị;
- Tỷ lệ đất xây dựng đô thị trên diện tích đất tự nhiên toàn đô thị;
- Diện tích nhà ở bình quân;
- Diện tích cây xanh toàn đô thị; Đất cây xanh công cộng;
- Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị khu vực nội thị;
- Tỷ lệ nước thải được xử lý đạt tiêu chuẩn kỹ thuật.

1.2. Các chỉ tiêu theo tiêu chuẩn phân loại đô thị loại I, gồm 14 chỉ tiêu:

a) Các tiêu chuẩn thấp hơn mức tối thiểu:

Gồm 05 chỉ tiêu sau: Đất xây dựng các công trình dịch vụ - công cộng đô thị bình quân đầu người; Mật độ đường giao thông đô thị; Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng; Đất cây xanh đô thị bình quân đầu người; Công trình xanh.

b) Các tiêu chuẩn đạt nhưng ở mức thấp:

Gồm 09 chỉ tiêu sau: Thu nhập bình quân đầu người năm so với trung bình cả nước; Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 03 năm gần nhất; Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước; Dân số toàn đô thị; Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị; Công trình đầu mối giao thông; Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng; Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người; Công trình kiến trúc tiêu biểu.

1.3. Các tiêu chuẩn thấp hơn mức tối thiểu, các tiêu chuẩn đạt nhưng ở mức thấp về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị theo tiêu chuẩn phân loại đô thị đối với các phường dự kiến điều chỉnh địa giới hành chính

Tiếp tục rà soát các chỉ tiêu theo tiêu chuẩn đô thị đối với trình độ phát triển cơ sở hạ tầng phường Vĩnh Thanh Vân thuộc Đề án 2391/ĐA-UBND ngày 29/08/2024 sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2025.

1.4. Các chỉ tiêu thống kê khác liên quan, gồm 05 chỉ tiêu:

Tỷ lệ đô thị hoá; Tỷ lệ quy hoạch phân khu, chương trình cải tạo, trình trạng, tái thiết và phát triển đô thị; Tiêu chuẩn công trình hạ tầng kỹ thuật: Hạ tầng mạng băng rộng, phổ cập dịch vụ mạng di động 4G, 5G và điện thoại thông minh; Tỷ lệ dân số trưởng thành tại đô thị có tài khoản thanh toán điện tử; Tỷ lệ thất thu, thất thoát nước sạch.

2. Chương trình, dự án đầu tư xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng ưu

tiên và kiến trúc cảnh quan đô thị đáp ứng các tiêu chuẩn, tiêu chí phân loại đô thị.

Tổng cộng có 51 danh mục (Theo Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quyết định này);

2.1. Đối với các tiêu chuẩn thấp hơn mức tối thiểu:

Tổng cộng 28 danh mục, gồm:

- Dịch vụ - công cộng đô thị: 12 danh mục;
- Đường giao thông đô thị (bề rộng lòng đường ≥ 14 m): 08 danh mục;
- Cơ sở hỏa táng: 01 danh mục
- Công viên cây xanh: 06 danh mục;
- Công trình xanh: 01 danh mục

2.2. Đối với các tiêu chuẩn đạt nhưng ở mức thấp:

Tổng cộng 23 danh mục, gồm:

- Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị: 14 danh mục;
- Đầu mối giao thông: 01 danh mục
- Vận tải hành khách công cộng: 04 danh mục
- Cấp điện: 02 danh mục;
- Công trình kiến trúc tiêu biểu: 02 danh mục;
- Các tiêu chuẩn được rà soát, lồng ghép thực hiện trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm và hàng năm, gồm: thu nhập bình quân đầu người năm so với trung bình cả nước, mức tăng trưởng kinh tế trung bình 03 năm gần nhất, tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước.

2.3. Các tiêu chuẩn, tiêu chí khác: Không có.

3. Các chương trình, kế hoạch phát triển các khu vực được xác định theo quy hoạch đô thị để tập trung đầu tư hình thành đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và kiến trúc cảnh quan đô thị theo từng giai đoạn;

3.1. Các khu vực được xác định theo quy hoạch đô thị và lộ trình triển khai xây dựng: (Theo Phụ lục 03 ban hành kèm theo Quyết định này)

- Theo quy hoạch chung được duyệt, có 11 phân khu đô thị được xác định 24 phân khu với 28 khu vực phát triển đô thị, cụ thể:

- | | |
|---------------------------------------|-------------|
| + Khu vực hiện có hạn chế phát triển: | 08 khu vực; |
| + Khu vực cần bảo tồn, tôn tạo: | 04 khu vực; |
| + Khu vực chỉnh trang, cải tạo: | 05 khu vực; |
| + Khu vực phát triển mở rộng: | 05 khu vực; |
| + Khu vực phát triển mới: | 03 khu vực; |

+ Khu vực trung tâm chuyên ngành từ cấp đô thị trở lên: 01 khu:

- Phạm vi, ranh giới, diện tích; lộ trình triển khai xây dựng các khu vực phát triển đô thị đảm bảo phù hợp với kế hoạch thực hiện quy hoạch chung, tiến độ lập các quy hoạch phân khu và thể hiện trên thuyết minh và bản vẽ Sơ đồ phân bố các khu vực quy định tại điểm a, b khoản 3 Điều 5 Thông tư 06/2023/TT-BXD ngày 09/9/2023 của Bộ Xây dựng.

3.2. Khu vực ưu tiên tập trung đầu tư trong một giai đoạn nhất định:

Thực hiện theo Điều 10 Thông tư 06/2023/TT-BXD của Bộ Xây dựng.

3.3. Các chương trình, kế hoạch phát triển cần lập, phê duyệt riêng:

- Nghiên cứu các chương trình, kế hoạch, gồm: Rà soát, điều chỉnh hoặc lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy chế quản lý kiến trúc; Phát triển, bảo vệ cây xanh đô thị; Đầu tư, phát triển giao thông vận tải đô thị; Đầu tư, phát triển hệ thống thoát nước và xử lý nước thải đô thị; Đầu tư, phát triển hệ thống cấp nước an toàn và chống thất thu thất thoát nước sạch; Thực hiện các chỉ tiêu đảm bảo an sinh nhà ở; Rà soát tổng thể, sắp xếp lại các thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở, y tế, giáo dục;...

- Trong quá trình lập, phê duyệt riêng theo nhu cầu thực tế, xác định sơ bộ nhu cầu kinh phí, giai đoạn thực hiện, cơ quan chịu trách nhiệm chủ trì xây dựng trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3.4. Lộ trình triển khai thực hiện:

- Đến năm 2025:

+ Triển khai lập, thẩm định, phê duyệt các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết khu vực đất liền và quy chế quản lý kiến trúc đô thị;

+ Tổ chức thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính theo Đề án được duyệt;

- Từ năm 2026 đến năm 2030:

+ Tiếp tục thực hiện các quy hoạch chi tiết khu vực đất liền, các đảo nhân tạo; Phát triển và nâng cao chất lượng không gian ven biển; không gian công cộng và dịch vụ công cộng ven biển; mở rộng đô thị về phía không gian biển; Hoàn thiện hệ thống công cụ quản lý phát triển đô thị gồm: quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, quy chế quản lý, quy định... gắn với xây dựng đề án đô thị thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu.

+ Hoàn thành xây dựng các khu vực sản xuất như công nghiệp, nông nghiệp, thương mại dịch vụ, khoa học công nghệ... Hoàn thiện các cơ sở hạ tầng xã hội, xây dựng đề án đô thị thông minh, cải tạo, chỉnh trang các khu dân cư và các công trình công cộng hiện hữu; hoàn thiện các dự án du lịch, khu đô thị đang triển khai;

+ Chương trình xây dựng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung, gắn với cải tạo cảnh quan đô thị, cải tạo môi trường đô thị; Hoàn thiện các tuyến đường theo quy hoạch được duyệt, bổ sung tiện ích công cộng, cây xanh, bãi đỗ

xe, cải tạo lòng sông và mở rộng phạm vi cây xanh và đường đi dạo các trục đường chính trong đô thị.

+ Tập trung vào các dự án chiến lược, đảm bảo sự phát triển dài hạn, thích ứng với các vấn đề biến đổi khí hậu và ứng dụng công nghệ thông minh phát triển đô thị.

+ Thu hút đầu tư phát triển các dự án nổi bật, hấp dẫn, tạo động lực mới với các khu lấn biển nhân tạo như: khu vực đô thị thương mại-dịch vụ sân golf, khu đô thị dịch vụ-du lịch, khu đô thị Hoa biển và khu đô thị Lạc Hồng.

- Từ năm 2031 đến năm 2040:

+ Phát triển đồng bộ các dự án gắn với quy hoạch, đầu tư nâng cấp chất lượng hạ tầng, mở rộng xây dựng các khu đô thị mới, khu thương mại, dịch vụ, kết nối hệ thống hạ tầng kỹ thuật; Thu hút phát triển các công trình kiến trúc tạo điểm nhấn đô thị.

+ Kết nối các khu vực lân cận về hạ tầng, không gian đô thị, và hoạt động tạo nên môi trường phát triển mở, tập trung, chất lượng cao, phát triển bền vững về dài hạn.

+ Xây dựng mô hình phát triển đồng nhất giữa các đảo nhân tạo, đô thị tạo nên sự phát triển cân bằng, năng động và hấp dẫn.

4. Các chương trình, đề án trọng tâm để từng bước thực hiện phát triển bền vững đô thị.

4.1. Phát triển đô thị ứng phó biến đổi khí hậu, tăng trưởng xanh, giảm phát thải, phát triển đô thị thông minh; cụ thể hóa các chỉ tiêu phát triển bền vững đô thị:

Tổng cộng gồm 16 danh mục:

- Phát triển đô thị ứng phó với biến đổi khí hậu: gồm 02 danh mục;
- Phát triển đô thị tăng trưởng xanh: gồm 06 danh mục;
- Phát triển đô thị thông minh bền vững: gồm 08 danh mục;

4.2. Nhu cầu kinh phí tổng thể và trong khung thời gian thực hiện, cơ quan chịu trách nhiệm chủ trì xây dựng trình cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với các chương trình, đề án.

(Theo Phụ lục 4 ban hành kèm theo Quyết định này)

5. Nguồn lực và việc sử dụng nguồn lực, giải pháp, danh mục thứ tự ưu tiên các dự án đầu tư phát triển đô thị sử dụng nguồn vốn đầu tư công và các nguồn vốn khác ngoài vốn đầu tư công, kết quả dự kiến theo khung thời gian hàng năm, 05 năm và 10 năm.

5.1. Các dự án đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật khung, công trình hạ tầng kỹ thuật đầu mối và các dự án khác thuộc phạm vi đô thị đã được xác định trong quy hoạch tỉnh:

Bao gồm 73 danh mục:

- Hạ tầng khu, cụm công nghiệp, hạ tầng khu kinh tế: 01 danh mục;
- Các dự án lấn biển, đảo nhân tạo: 01 danh mục;
- Thương mại, dịch vụ và logistics: 03 danh mục;
- Du lịch: 04 danh mục;
- Giao thông: 09 danh mục;
- Đường bộ: 02 danh mục;
- Hệ thống cầu: 04 danh mục;
- Cảng thuỷ nội địa: 01 danh mục;
- Bến xe: 02 danh mục;
- Thủy lợi, phòng chống thiên tai: 03 danh mục;
- Điện- năng lượng: 03 danh mục;
- Thông tin truyền thông : 05 danh mục;
- Cấp nước và môi trường: 10 danh mục;
- Văn hoá, xã hội: 25 danh mục;
- Quốc phòng, an ninh: 01 danh mục.

(Theo Phụ lục 6, Bảng 5.1 ban hành kèm theo Quyết định này)

5.2. Các dự án đầu tư phát triển hạ tầng đô thị và các dự án khác để hoàn thiện, nâng cao các tiêu chuẩn tiêu chí phân loại đô thị;

Gồm các dự án tại Khoản 2 Mục II Quyết định này

5.3. Các dự án thực hiện các khu vực được xác định theo quy hoạch đô thị; phát triển bền vững đô thị theo Quy định tại khoản 3, 4 Điều 5 Thông tư 06/2023/TT-BXD ngày 09/9/2023 của Bộ Xây dựng

Gồm 108 danh mục thực hiện *(Theo Phụ lục 5; Bảng 5.3 ban hành kèm theo Quyết định này):*

a) Các dự án thực hiện các chương trình, kế hoạch phát triển các khu vực được xác định theo quy hoạch chung đô thị để tập trung đầu tư hình thành đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và kiến trúc cảnh quan đô thị theo từng giai đoạn; *(Điểm 3.1 Khoản 3; Mục II Điều 1 Quyết định này)*

- Khu vực phát triển phía Bắc (Phân khu 1)
 - + Hạ tầng kỹ thuật khung và công trình đầu mối: 18 danh mục
 - + Hạ tầng xã hội: 08 danh mục
- Khu vực phát triển khu đô thị Vĩnh Thông (Phân khu 2)
 - + Hạ tầng kỹ thuật khung và công trình đầu mối: 05 danh mục

- + Hạ tầng xã hội: 03 danh mục
- Khu vực phát triển khu đô thị Phía Tây (Phân khu 3)
- + Hạ tầng kỹ thuật khung và công trình đầu mối: 16 danh mục
- + Hạ tầng xã hội: 16 danh mục
- Khu vực phát triển khu đô thị Phía Đông (Phân khu 4)
- + Hạ tầng kỹ thuật khung và công trình đầu mối: 15 danh mục
- + Hạ tầng xã hội: 06 danh mục
- + Khu vực phát triển khu đô thị Phía Nam. (Phân khu 5)
- + Hạ tầng kỹ thuật khung và công trình đầu mối: 07 danh mục
- + Hạ tầng xã hội: 03 danh mục
- Khu vực phát triển Nông nghiệp Phi Thông (Phân khu 6)
- + Hạ tầng kỹ thuật khung và công trình đầu mối: 06 danh mục
- + Hạ tầng xã hội: 01 danh mục

b) Các dự án thực hiện các chương trình, đề án trọng tâm để từng bước thực hiện phát triển bền vững đô thị sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án. (*Khoản 4 Mục II Điều 1 Quyết định này*).

5.4. Các dự án đầu tư phát triển đô thị khác để thực hiện quy hoạch được duyệt

Tổng cộng 92 danh mục (*Theo Phụ lục 5 Bảng 5.4. ban hành kèm theo Quyết định này*), gồm:

a) Hạ tầng kỹ thuật khung và công trình đầu mối, 57 danh mục, gồm:

- Giao thông: 11 danh mục;
- Hệ thống thoát nước mưa: 22 danh mục;
- Hệ thống cấp điện và chiếu sáng: 03 danh mục;
- Thông tin liên lạc: 04 danh mục;
- Cấp nước: 03 danh mục;
- Thoát nước và xử lý nước thải: 12 danh mục;
- Xử lý chất thải rắn: 01 danh mục;
- Nghĩa trang và nhà tang lễ: 01 danh mục.

b) Hạ tầng xã hội và công trình đầu mối, 35 danh mục gồm:

- Trụ sở cơ quan ban ngành, đoàn thể: 01 danh mục;
- Giáo dục và đào tạo: 14 danh mục;

- Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng: 09 danh mục;
- Văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí: 11 danh mục.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Ủy ban nhân dân thành phố Rạch Giá:

1.1. Huy động mọi nguồn lực, tập trung đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật khung, các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật (cây xanh, giao thông, cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt và chất thải rắn) và hạ tầng xã hội (y tế, giáo dục, đào tạo và công trình văn hóa cấp đô thị) đồng bộ; đáp ứng các tiêu chuẩn đô thị loại I, trung tâm tiểu vùng ven biển tại khu vực phía Tây sông Hậu; trung tâm kinh tế biển, thương mại dịch vụ của hành lang ven biển Tây; động lực phát triển của vùng tỉnh và vùng ĐBSCL;

1.2. Lồng ghép các chỉ tiêu phát triển đô thị vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hàng năm trên địa bàn;

1.3. Thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính đối với phường Vĩnh Thanh Vân theo Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2025 của tỉnh Kiên Giang;

1.4. Xây dựng chương trình, kế hoạch để thực hiện các dự án ưu tiên đầu tư theo từng giai đoạn 05 năm và hàng năm đảm bảo phù hợp với quy hoạch chung đô thị, các quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết của dự án.

1.5. Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan thực hiện nhiệm vụ quản lý các khu vực phát triển đô thị theo quy định tại Điều 13 Nghị định về quản lý đầu tư phát triển đô thị, bao gồm:

- a) Đề xuất cụ thể hóa thực hiện các khu vực phát triển đô thị;
- b) Tổ chức xúc tiến đầu tư; đề xuất các chính sách ưu đãi, cơ chế đặc thù áp dụng đối với hoạt động đầu tư xây dựng trong khu vực phát triển đô thị;
- c) Đề xuất các dự án đầu tư để thực hiện khu vực phát triển đô thị; hướng dẫn, hỗ trợ các nhà đầu tư trong quá trình chuẩn bị đầu tư và thực hiện dự án đầu tư phát triển đô thị;
- d) Tổ chức quản lý hoặc được giao làm chủ đầu tư đối với dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước trong khu vực phát triển đô thị;
- đ) Theo dõi giám sát, tổng hợp tình hình thực hiện các dự án đầu tư trong khu vực phát triển đô thị;
- e) Định kỳ hoặc đột xuất tổng hợp, báo cáo, đề xuất xử lý các vấn đề về kết nối đồng bộ hạ tầng kỹ thuật khung, hạ tầng kỹ thuật giữa các dự án, các vướng mắc, phát sinh trong quá trình thực hiện đầu tư tại khu vực phát triển đô thị;
- g) Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu, cung cấp thông tin; tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện các dự án đầu tư và kế hoạch triển khai khu vực phát triển đô thị được giao quản lý;

h) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

1.6. Định kỳ rà soát, tổng hợp đánh giá, đề xuất điều chỉnh (nếu có) việc thực hiện Chương trình phát triển đô thị sau từng giai đoạn 05 năm theo quy định tại khoản 8 Điều 3a Nghị định về quản lý đầu tư phát triển đô thị;

2. Sở Xây dựng:

2.1. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo công bố quyết định phê duyệt và các tài liệu khác theo hướng dẫn tại Điều 9 Thông tư 06/2023/TT-BXD của Bộ Xây dựng; Lưu trữ, đăng tải công khai, cung cấp đầy đủ các thông tin đến nhân dân, các tổ chức liên quan để giám sát và triển khai thực hiện;

2.2. Chủ trì, phối hợp Ủy ban nhân dân thành phố Rạch Giá theo dõi, kiểm tra, giám sát việc thực hiện; định kỳ rà soát, đánh giá việc thực hiện Chương trình phát triển đô thị theo quy định;

2.3. Kịp thời báo cáo, đề xuất, Ủy ban nhân dân tỉnh để điều chỉnh, bổ sung chương trình, kế hoạch phù hợp với tình hình thực tế.

3. Các Sở, ban, ngành có liên quan:

Chủ trì, phối hợp và kiểm tra, giám sát việc thực hiện các đề án, kế hoạch, dự án thuộc chức năng và nhiệm vụ của từng Sở, ban, ngành quản lý nêu tại Quyết định này; Tham mưu huy động nguồn lực để đầu tư kết cấu hạ tầng thành phố Rạch Giá theo chức năng và nhiệm vụ quản lý.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Văn hóa và Thể thao, Du lịch, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Thông tin và Truyền thông; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Rạch Giá; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh, Website Kiên Giang;
- LĐVP, P.TH, P.KT;
- Lưu: VP, lqkhanh.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Giang Thanh Khoa

Phụ lục 01: Bảng Chỉ tiêu phát triển đô thị theo từng giai đoạn 05 năm và 10 năm; cụ thể hoá theo từng năm trong giai đoạn 05 năm đầu của chương trình. (Ban hành kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu phát triển đô thị	Đơn vị	Tiêu chí đô thị loại I	Đếm năm 2025		Giai đoạn 2026-2030					Đến năm 2040
				Hiện trạng	2025	2026	2027	2028	2029	2030	
1.1	Các chỉ tiêu quy định tại Điều 5 Thông tư 06/2023/TT-BXD, gồm 06 chỉ tiêu										
1	Mật độ dân số	người/km ²	≥ 3.000- 500	3.400	3.440	3.480	3.520	3.560	3.600	3.600	4.200
	Mật độ dân số trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thị	người/km ²	≥ 12.000- 10.000	14.469	14.600	14.700	14.800	14.900	15.000	15.000	16.000
2	Tỷ lệ đất xây dựng đô thị trên diện tích tự nhiên toàn đô thị	%	≥ 58,8- 51,4	22,24	27,1	31,96	36,82	41,68	46,54	51,4	58,8
3	Diện tích nhà ở bình quân	m ² / người	≥ 32- 28	28,6	28,88	29,16	29,44	29,72	30	30	32
4	Đất cây xanh toàn đô thị	m ² / người	≥ 15- 10	7,79	10,0	10,4	10,8	11,2	11,6	12,0	15
5	Tỷ lệ đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị	%	≥ 30-18	17,9	18	18,2	18,4	18,6	18,8	20	30
6	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt chuẩn	%	≥ 50- 30	40	42	44	46	48	50	50	90
1.2	Các chỉ tiêu theo tiêu chuẩn phân loại đô thị loại I, gồm 13 chỉ tiêu:gồm:										
a)	Các tiêu chuẩn thấp hơn mức tối thiểu, gồm 04 chỉ tiêu:										
1	Đất xây dựng các công trình dịch vụ - công cộng đô thị bình quân đầu người	m ² / người	≥ 5- 4	2,97	4,0	4,2	4,4	4,6	4,8	5,0	6,0
2	Mật độ đường giao thông đô thị	km/km ²	≥ 10- 8	4,4	5,0	5,6	6,2	6,8	7,4	8	10,0
3	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	%	≥ 60- 30	21,33	30,0	33,0	36,0	39,0	42,0	45,0	60
4	Công trình xanh	Công trình	≥ 2- 1	0	1	-	-	-	-	01	02
b)	Các chỉ tiêu theo tiêu chuẩn đạt nhưng ở mức thấp, gồm 09 chỉ tiêu:										
1	Thu nhập bình quân đầu người năm so với trung bình cả nước	lần	≥ 2,1- 1,75	1,81	1,85	1,9	1,95	2,0	2,05	2,1	2,5
2	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 03 năm gần nhất	%	≥ 11- 9	9,41	9,42	9,45	9,6	9,75	9,9	10	11
3	Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước	lần	≥ 2,0- 1,5	2,48	2,5	2,54	2,58	2,62	2,66	2,7	3,0
4	Dân số toàn đô thị	1.000 người	≥ 1.000- 500	353,923	450	470	490	510	530	550	1.000
5	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị	cơ sở	≥ 50- 20	24	24	25	25	26	26	27	38
6	Công trình đầu mối giao thông	cấp	Quốc tế- Quốc gia	Quốc gia	Quốc gia	-	-	-	-	Quốc gia	Quốc tế

STT	Chỉ tiêu phát triển đô thị	Đơn vị	Tiêu chí đô thị loại I	Đến năm 2025		Giai đoạn 2026-2030					Đến năm 2040
				Hiện trạng	2025	2026	2027	2028	2029	2030	
7	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng	%	$\geq 20-15$	15,75	16	17	18	19	20	20	28
8	Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người	kwh/ người/ năm	$\geq 2.100-1.100$	1.244	1.300	1.400	1.500	1.600	1.700	1.800	2.100
9	Công trình kiến trúc tiêu biểu	Công trình	01 công trình cấp quốc gia đặc biệt; 01 công trình là di tích cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh	Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh	Có 1 công trình là di tích cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh	-	-	-	-	Có 1 công trình là di tích cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh	1 công trình cấp quốc gia đặc biệt
1.3	<i>Các tiêu chuẩn thấp hơn mức tối thiểu, các tiêu chuẩn đạt nhưng ở mức thấp về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị theo tiêu chuẩn phân loại đô thị đối với các phường dự kiến điều chỉnh địa giới hành chính;</i>										
	Không có chỉ tiêu bổ sung										
1.4	<i>Các chỉ tiêu thống kê khác liên quan, gồm 06 chỉ tiêu:</i>										
1	Tỷ lệ đô thị hoá	%	100- 95	35,6	70	75	80	85	90	95	100
2	Tỷ lệ quy hoạch phân khu, chương trình cải tạo, trình trạng, tái thiết và phát triển đô thị	%	100- 90	90	93	94	95	96	97	98	100
3	Tiêu chuẩn công trình hạ tầng KT: Hạ tầng mạng băng rộng, phổ cập dịch vụ mạng di động 4G, 5G và điện thoại thông minh	%	100- 90	86,8	86,9	87,0	87,5	88,0	88,5	90	100
4	Tỷ lệ dân số trưởng thành tại đô thị có tài khoản thanh toán điện tử	%	100- 98	40	48	58	68	78	88	98	100
5	Tỷ lệ thất thu, thất thoát nước sạch	%	10- 15	36,23	34,0	30,0	26,0	24,0	20,0	15	10

Phụ lục 02. Dự án đầu tư xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng ưu tiên và kiến trúc cảnh quan đô thị đáp ứng các tiêu chuẩn, tiêu chí phân loại đô thị (Ban hành kèm theo Quyết định số...../QĐ-UBND ngày ...tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh)

STT	Nội dung
I	<i>Đối với các tiêu chuẩn thấp hơn mức tối thiểu:</i> Tổng cộng có 28 danh mục
	<i>Dịch vụ - công cộng đô thị: 12 danh mục</i>
1	Xây dựng mới trung tâm hành chính tỉnh tại phân khu đô thị biển phía Tây (PK3);
2	Xây dựng mới hệ thống trụ sở các cơ quan hành chính cấp đơn vị ở;
3	Trung tâm Y tế phường Vĩnh Hiệp;
4	Trường nhiều cấp (Vĩnh Quang, Vĩnh Hiệp, Vĩnh Lợi);
5	Đền tưởng niệm;
6	Bảo tàng tỉnh;
7	Chợ rau củ quả;
8	Trung tâm văn hóa liên Phường;
9	Chợ nông sản (mở rộng);
10	Chợ An Hòa (Phú Cường);
11	Trung tâm thương mại phường Phi Thông;
12	Khu căn cứ cách mạng Thị ủy
	<i>Giao thông đô thị (đường có bề rộng lòng đường ≥ 14 m): 08 danh mục</i>
1	Đường 3/2 nối dài (tuyến đường bộ ven biển đoạn qua thành phố Rạch Giá);
2	Đường Lạc Hồng nối dài;
3	Đường Vành Đai;
4	Đường Nguyễn Văn Cừ nối dài;
5	Đường Trần Văn Giàu nối dài (Phan Thị Ràng đến Kinh Cụt);
6	Đường Số 5 (Tây Bắc 2) nối dài;
7	Đường Ngô Văn Sở nối dài (đi An Biên);
8	Đường Số 1 nối dài (từ Quốc lộ 80 đi đường 3/2)
	<i>Cơ sở hỏa táng thuộc xã Phi Thông: 01 danh mục</i>
	<i>Công viên cây xanh: 05 danh mục</i>
1	Công viên phía Tây Bắc thành phố nằm trong phân khu đô thị phía Bắc (PK1), thuộc quy hoạch khu lấn biển giai đoạn (1, 2) quy mô 83ha;
2	Nâng cấp, mở rộng công viên đường Lạc Hồng quy mô 32ha;
3	Công viên Nguyễn An Ninh;
4	Công viên Vĩnh Thanh Vân (16ha);
5	Công viên chuyên đề (khu vực Vĩnh Thanh Vân- bệnh viện Đa khoa cũ)
II	<i>Đối với các tiêu chuẩn đạt nhưng ở mức thấp:</i> Tổng cộng 15 danh mục
	<i>Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị: 06 danh mục</i>
	Giai đoạn 2024- 2030:
1	Bố trí xây dựng mới 03 điểm trường nhiều ngành nghề tại khu vực phường Vĩnh Quang và Vĩnh Lợi.
	Giai đoạn đến 2040: 11 cơ sở, gồm:
2	Xây mới 02 trường với tổng quy mô khoảng 4,6 ha (Phân khu 1 và Phân khu 2);
3	Xây mới 03 trường với tổng quy mô khoảng 10,63 ha (Phân khu 4);
4	Xây mới 02 trường với tổng quy mô khoảng 7,1 ha (Phân khu 5);
5	Xây mới 04 trường với tổng quy mô khoảng 11,7 ha (khu vực các đảo nhân tạo)
6	Trường nhiều cấp (Vĩnh Hiệp, Vĩnh Quang, Vĩnh Lợi)
	<i>Đầu mối giao thông: 01 danh mục</i>
1	Xây dựng khu đô thị Sân bay giao thông hàng không (PK 11), định hướng phát triển đô thị dịch vụ, công nghiệp, công nghệ cao xuất khẩu Quốc tế. (2040)
	<i>Vận tải hành khách công cộng: 04 danh mục.</i>

STT	Nội dung
1	Xây dựng trạm xe Buýt trên các trục đường Tôn Đức Thắng, 3-2;
2	Xây dựng Cầu đi bộ (đường Tôn Đức Thắng);
3	Xây dựng tuyến đường xe buýt trên trục đường Lạc Hồng;
4	Xây dựng tuyến đường xe buýt trên trục đường Võ Văn Kiệt (đường Tuyến tránh)
	<i>Cấp điện: 02 danh mục</i>
1	Nâng cấp cải tạo, xây mới các trạm biến áp và đường dây 110kV;
2	Cải tạo hạ ngầm lưới trung thế;
	<i>Công trình kiến trúc tiêu biểu: 02 danh mục</i>
1	Cầu trên tuyến đường bộ ven biển kết nối từ An Biên - thành phố Rạch Giá
2	Viện Bảo tàng tỉnh xây dựng tại phường An Bình

Ghi chú:

- Cơ quan chủ trì: UBND thành phố Rạch Giá;
- Cơ quan phối hợp: Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài Chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Khoa học và Công nghệ và các phòng ban khác;
- Nguồn vốn: Nguồn vốn ngân sách TW và địa phương, nguồn vốn huy động hợp tác quốc tế và các nguồn hoạt động kinh tế khác
 - + Đối với các tiêu chuẩn thấp hơn mức tối thiểu: giai đoạn 2024-2030;
 - + Đối với các tiêu chuẩn đạt nhưng ở mức thấp: giai đoạn 2024-2030; giai đoạn 2030-2040.
- Căn cứ pháp lý: Các danh mục trên phải đảm bảo phù hợp với Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Rạch Giá đến 2040 (Quyết định số 1024/QĐ-UBND, ngày 18/4/2023 của UBND tỉnh); các quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết xây dựng.
- Kèm theo Sơ đồ ranh giới, vị trí các dự án đầu tư phát triển đô thị quy định tại khoản 5 Điều 5 Thông tư 06/2023/TT-BXD ngày 09/9/2023 của Bộ Xây dựng.

Phụ lục 03. Các khu vực được xác định theo quy hoạch đô thị và lộ trình triển khai xây dựng (Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày..... tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh)

STT	Khu vực phát triển đô thị	Diện tích (ha)		
		Tổng	Đến năm 2030	Đến năm 2040
I	KHU ĐÔ THỊ PHÍA BẮC (PHÂN KHU 1)	1.389	1.389	
1	Khu vực phường Vĩnh Quang		1.038	
2	Khu vực phường Vĩnh Thanh		132	
3	Khu vực phường Vĩnh Thanh Vân		81	
4	Lấn biển Tây Bắc		138	
II	PHÂN KHU ĐÔ THỊ VĨNH THÔNG (PHÂN KHU 2)		1.406	
1	Khu vực phường Vĩnh Thông		1.406	
III	PHÂN KHU ĐÔ THỊ PHÍA TÂY (PHÂN KHU 3)	1.346	1.346	
1	Khu vực phường Vĩnh Bảo		118	
2	Khu vực phường Vĩnh Lạc		286	
3	Khu vực phường An Hoà		659	
4	Khu Lấn Biển phía Tây		283	
IV	PHÂN KHU ĐÔ THỊ PHÍA ĐÔNG (PHÂN KHU 4)	1.537	1.537	
1	Khu vực phường Vĩnh Hiệp		1.061	
2	Khu vực phường An Bình		476	
V	PHÂN KHU ĐÔ THỊ PHÍA NAM (PHÂN KHU 5)	813	813	
1	Khu vực phường Rạch Sỏi		345	
2	Khu vực phường Vĩnh Lợi		356	
3	Khu Lấn Biển phía Tây Nam		111	
VI	PHÂN KHU NÔNG NGHIỆP PHI THÔNG(PK6)	4.487	4.487	4.487
1	Khu vực xã Phi Thông		4.487	4.487
VII	PHÂN KHU ĐÔ THỊ THƯƠNG MẠI-DỊCH VỤ SÂN GOLF (PK7)	694	694	
1	Đảo nhân tạo GĐ 1		184	
2	Đảo nhân tạo GĐ 2		322	
3	Đảo nhân tạo GĐ 3		187	
VIII	PHÂN KHU ĐÔ THỊ LẠC HỒNG (PK8)	450	450	
1	Khu Lấn Biển phía Tây		450	
IX	PHÂN KHU ĐÔ THỊ DỊCH VỤ-DU LỊCH (PK9)	576	138	438
1	Đảo nhân tạo GĐ 1		138	
2	Đảo nhân tạo GĐ 2			178
3	Đảo nhân tạo GĐ 3			260
X	PHÂN KHU ĐÔ THỊ HOA BIỂN (PK10)	108	108	
1	Khu Lấn Biển phía Tây		108	
XI	PHÂN KHU SÂN BAY(PK11)	1.080		1.080
1	Đảo nhân tạo			1.080

Ghi chú:

- Theo quy hoạch chung được duyệt, có 11 phân khu đô thị được xác định 24 khu vực phát triển; cụ thể:

- + Khu vực hiện có hạn chế phát triển: 08 khu vực;
- + Khu vực cần bảo tồn, tôn tạo: 04 khu vực;

- + Khu vực chỉnh trang, cải tạo: 05 khu vực;
- + Khu vực phát triển mở rộng: 05 khu vực;
- + Khu vực phát triển mới: 03 khu vực;
- + Khu vực trung tâm chuyên ngành từ cấp đô thị trở lên: 01 khu vực;

- Phạm vi, ranh giới, diện tích; lộ trình triển khai xây dựng các khu vực phát triển đảm bảo phù hợp với kế hoạch thực hiện quy hoạch chung được duyệt, tiến độ lập các quy hoạch phân khu, được thể hiện trên thuyết minh, bản vẽ.

- Kèm theo Sơ đồ phân bố các khu vực và thuyết minh Chương trình phát triển đô thị.)

- Cơ quan chủ trì: UBND thành phố Rạch Giá;

- Cơ quan phối hợp: Các Sở: Xây dựng, Giao Thông vận tải, Công Thương, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài Chính, Kế hoạch và Đầu tư, Khoa học và Công nghệ; UBND các phường và các phòng ban ngành khác.

Phụ lục 04. Các chương trình, đề án trọng tâm để từng bước thực hiện phát triển đô thị bền vững đô thị (Ban hành kèm theo Quyết định /QĐ-UBND ngày..... Tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh)

STT	Nội dung	Nhu cầu kinh phí
A	Thực hiện Đề án " Phát triển các đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030" trên địa bàn tỉnh Kiên Giang (Theo kế hoạch số 202/KH-UBND ngày 20/9/2022 của UBND tỉnh)	
1	Hình thành cơ sở dữ liệu cảnh báo rủi ro đô thị; Atlas đô thị và khí hậu tại các đô thị.	200 tỷ
2	Hợp tác quốc tế nghiên cứu, thí điểm một số chương trình, dự án thí điểm ứng dụng công nghệ, vật liệu mới nhằm PTĐT tăng trưởng xanh, đô thị thông minh, kiến trúc xanh thích ứng với BĐKH; thực hiện Chương trình nâng cấp đô thị quốc gia ứng phó với BĐKH.	750 tỷ
B	Thực hiện Kế hoạch triển đô thị tăng trưởng xanh trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đến năm 2030 (Theo kế hoạch số 43/KH-UBND ngày 19/3/2019 của UBND tỉnh)	
1	Đánh giá thực trạng phát triển đô thị theo hướng tăng trưởng xanh.	
2	Đầu tư thí điểm thực hiện phát triển đô thị tăng trưởng xanh thành phố Rạch Giá: Hoàn thành trước năm 2030.	200 tỷ
3	Xây dựng kế hoạch, đầu tư cải tạo, chỉnh trang các khu dân cư thu nhập thấp, khu ở không chính thức ven sông, kênh trong nội thành, nội thị.	500 tỷ
4	Xây dựng kế hoạch và đầu tư xây dựng không gian công cộng đô thị, xanh hóa cảnh quan đô thị.	
5	Đầu tư xây dựng hình thành hệ thống giao thông công cộng xanh, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý giao thông công cộng đô thị.	4.407 tỷ
6	Đẩy mạnh phong trào thi đua xây dựng đô thị tăng trưởng xanh - sạch - đẹp - sáng tại các cụm dân cư đô thị.	105 tỷ
C	Thực hiện Đề án “Phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018-2025 và định hướng đến năm 2030” (Theo kế hoạch số 124/KH-UBND ngày 20/5/2022 của UBND tỉnh)	
1	Xây dựng kế hoạch, duy trì, vận hành và ứng dụng cơ sở dữ liệu đô thị phục vụ công tác quản lý, phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh.	150 tỷ 3.000 tỷ
2	Định hướng, thu hút đầu tư cải tạo chỉnh trang hạ tầng kỹ thuật đô thị thông minh	
3	Định hướng, thu hút đầu tư phát triển hạ tầng đô thị thông minh ưu tiên (chiếu sáng đô thị, giao thông, cấp nước, thoát nước, thu gom, xử lý chất thải rắn, lưới điện, cảnh báo)	
4	Đầu tư xây dựng các trung tâm quản lý, điều hành, xử lý tập trung dữ liệu đô thị, đa nhiệm	3.500 tỷ
5	Đầu tư, thu hút đầu tư các khu đô thị mới có hạ tầng kỹ thuật đồng bộ ứng dụng công nghệ đô thị thông minh.	

STT	Nội dung	Nhu cầu kinh phí
6	Đầu tư nâng cấp phát triển hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông của các đô thị, nâng cao mức độ phổ cập sử dụng, kết nối các thiết bị đầu cuối thông minh	
7	Xem xét, lập, phê duyệt và triển khai xây dựng Đề án thí điểm phát triển đô thị thông minh cấp đô thị, đề xuất khu đô thị Hoa Biển (PK10).	
8	Định hướng, thu hút đầu tư phát triển hạ tầng đô thị thông minh ưu tiên (chiếu sáng đô thị, giao thông, cấp nước, thoát nước, thu gom, xử lý chất thải rắn, lưới điện, cảnh báo), đề xuất khu đô thị thương mại dịch vụ (PK7).	

Ghi chú:

- Cơ quan chủ trì: UBND thành phố Rạch Giá;
- Cơ quan phối hợp: Các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Khoa học và Công nghệ, Tài nguyên và Môi trường và các Sở ngành khác;
- Thời gian thực hiện: giai đoạn 2024 – 2030;
- Nguồn vốn: Nguồn vốn ngân sách, nguồn vốn huy động hợp tác quốc tế và doanh nghiệp cộng đồng;
- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

Phụ lục 05: Nguồn lực và việc sử dụng nguồn lực, giải pháp, danh mục thứ tự ưu tiên các dự án đầu tư phát triển đô thị sử dụng nguồn vốn đầu tư công và các nguồn vốn khác ngoài vốn đầu tư công, kết quả dự kiến theo khung thời gian hàng năm, 05 năm và 10 năm.

(Ban hành kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngàytháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh)

Bảng 5.1. Các dự án đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật khung, công trình hạ tầng kỹ thuật đầu mối và các dự án khác thuộc phạm vi đô thị đã được xác định trong quy hoạch tỉnh:

STT	Nội dung kế hoạch	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện	Ghi chú
A	Các dự án đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật khung, công trình hạ tầng kỹ thuật đầu mối và các dự án khác thuộc phạm vi đô thị đã được xác định trong quy hoạch tỉnh.				
1	Hạ tầng khu, cụm công nghiệp, hạ tầng khu kinh tế				
	Cụm công nghiệp Rạch Giá	UBND thành phố và các sở ban ngành	Các Sở Xây dựng, TN-MT, TC, KHĐT, KHCN và các đơn vị liên quan	2024- 2030	
2	Các dự án lấn biển, đảo nhân tạo				
3	Thương mại, dịch vụ và logistics:				
	Trung tâm tổ chức sự kiện, hội chợ, triển lãm cấp tỉnh	Sở Du Lịch	UBND thành phố, các Sở Xây dựng, TN-MT, CT, TC, KHĐT, KHCN và các đơn vị liên quan	Đến 2030	
	Tổng kho Rạch Giá			Đến 2030	
	Các khu thương mại - dịch vụ, khu phức hợp, trung tâm thương mại tổng hợp.			Đến 2030	
4	Du lịch				
	Các khu phố chuyên đề ẩm thực, văn hoá; phố đi bộ			Đến 2030	
	Làng du lịch cộng đồng gắn với mô hình xây dựng nông thôn mới, vùng sinh thái nông-lâm nghiệp.			Đến 2030	
	Các khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái, du lịch trải nghiệm, du lịch cộng đồng tại khu vực biển, ven biển.			Đến 2040	
	Các khu phức hợp, dịch vụ, nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí, thể thao, sân golf			Đến 2040	
5	Giao thông:				
5.1	Giao thông bộ:				
	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường tỉnh trên địa bàn	Sở Giao thông vận tải	UBND thành phố, các Sở Xây dựng, TN-MT, TC, KHĐT, KHCN và các đơn vị liên quan	2024- 2030	
	Đường tỉnh 961C (từ đường 3-2 - Nguyễn Thái Bình - Ranh An Giang)				
5.2	Hệ thống cầu:				
	Cầu trên tuyến đường bộ ven biển kết nối từ An Biên – TP.Rạch Giá	Sở GTVT	Các Sở Xây dựng, TN-MT, TC, KHĐT, KHCN	2024- 2030	QĐ số 1090/QĐ-UBND
	Cầu Giải phóng 9	UBND thành phố		Đến 2030	
	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp các cầu hạn chế tải trọng trên các tuyến đường bộ			Đến 2030	

STT	Nội dung kế hoạch	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện	Ghi chú
	Đầu tư xây dựng các cầu tại các vị trí vượt sông bằng phà			Đến 2040	
5.3	Cảng thủy nội địa				
	Cải tạo, mở rộng cảng khách Rạch Giá	Sở GTVT		Đến 2040	
5.4	Bến xe				
	Nâng cấp bến xe khách tỉnh Kiên Giang	Sở GTVT	Các Sở Xây dựng, TN-MT, TC, KHĐT, KHCN	Đến 2030	
	Xây dựng 01 bến xe tải phục vụ cho nhu cầu trung chuyển của khu công nghiệp	UBND thành phố			
6	Thủy lợi, phòng chống thiên tai:				
	Đầu tư xây dựng, hoàn thiện các công trình kiểm soát mặn trên địa bàn	Sở Nông Nghiệp	UBND thành phố, các Sở Xây dựng, TN-MT, TC, KHĐT, KHCN và các đơn vị liên quan	2024- 2030	NQ số 17/NQ-HĐND Quyết định số 1245/QĐ-UBND ngày 20/5/2022 của UBND tỉnh
	Kè chống sạt lở, tạo quỹ đất khu 16 ha				
	Các công trình phòng, chống sạt lở bờ biển, bờ sông tỉnh Kiên Giang				
7	Điện – năng lượng:				
	Nâng cấp, cải tạo, xây mới các trạm biến áp và đường dây 110kV	Sở Công Thương	UBND thành phố, các Sở Xây dựng, TN-MT, TC, KHĐT, KHCN và các đơn vị liên quan	2024- 2030	
	Dự án năng lượng tái tạo			Đến 2040	
	Hệ thống trạm sạc điện, nạp khí				
8	Thông tin truyền thông:				
	Xây dựng đô thị thông minh	Sở Truyền Thông	UBND thành phố, các Sở Xây dựng, TN-MT, TC, KHĐT, KHCN và các đơn vị liên quan	2024- 2030	
	Dự án số hóa hệ thống truyền thanh cơ sở			Đến 2030	
	Xây dựng trung tâm logistics bưu chính			Đến 2030	
	Xây dựng tuyến truyền dẫn liên tỉnh; ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông; hạ tầng IoT.			Đến 2040	
	Dự án xây dựng cơ sở dữ liệu và phát triển hạ tầng chính quyền số.			Đến 2040	
9	Cấp nước và môi trường				
9.1	Cấp nước				
	Nâng cấp nhà máy nước Nam Rạch Giá	UBND thành phố	Các Sở Xây dựng, TN-MT, TC, KHĐT, KHCN và Công ty TNHH một thành viên cấp nước Kiên Giang	đến 2030	
	Dự án cấp nước sạch nông thôn gắn với chỉ tiêu xây dựng nông thôn mới và Chiến lược quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường				
	Dự án công trình cấp nước và hệ thống cấp nước sinh hoạt tại các vùng khan hiếm nước và vùng ảnh hưởng xâm nhập mặn.				
	Dự án thực hiện Chương trình nước sạch nông thôn và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số				
	Trung tâm điều hành cấp nước nông thôn				
9.2	Hệ thống nước thải				
	Xây dựng các trạm xử lý nước thải				
9.3	Quan trắc môi trường				

STT	Nội dung kế hoạch	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện	Ghi chú
	Đầu tư xây dựng mạng lưới quan trắc môi trường không khí tự động				
9.4	Nghĩa trang, nhà tang lễ, lò hỏa táng:				
	Nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới các nghĩa trang trên địa bàn	UBND thành phố	Các Sở Xây dựng, TN-MT, TC, KHĐT, KHCN	2024- 2030	
	Xây mới nhà tang lễ				
	Xây dựng lò hỏa táng				
B	Các dự án ưu tiên đầu tư công trình đầu mối, công trình hạ tầng xã hội				
10	Văn hoá, xã hội				
10.1	Văn hoá, thể thao				
	Nâng cấp Thư viện tỉnh Kiên Giang	Sở Văn hoá Thể thao		2024- 2030	
	Nâng cấp Khu liên hợp thể thao tỉnh Kiên Giang				
10.2	Y tế				
	Hệ thống thiết bị chẩn đoán, điều trị bệnh từ xa cho Trung tâm y tế thành phố	Sở Y Tế	UBND thành phố, các Sở Xây dựng, TN-MT, TC, KHĐT, KHCN và các đơn vị liên quan	2024- 2030	
	Xây mới, nâng cấp, mở rộng và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm y tế thành phố				
	Xây mới Bệnh viện điều dưỡng			Đến 2040	
	Xây mới Bệnh viện lão khoa				
	Xây mới Bệnh viện Da liễu				
	Xây mới Trung tâm Cấp cứu 115				
	Xây mới Trung tâm tim mạch và đột quỵ				
	Xây mới Trung tâm Huyết học và truyền máu tỉnh				
	Xây mới Trung tâm nghiên cứu và phát triển dược liệu				
10.3	Giáo dục, đào tạo				
	Nâng cấp, cải tạo Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	Sở Y Tế	UBND thành phố, các Sở Xây dựng, TN-MT, TC, KHĐT, KHCN và các đơn vị liên quan	Đến 2040	
	Nâng cấp, cải tạo, mua sắm thiết bị dạy nghề trường Trung cấp kỹ thuật nghiệp vụ tỉnh Kiên Giang				
	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Giáo dục và Đào tạo			Đến 2040	
	Nâng cấp, cải tạo trường Cao đẳng Kiên Giang				
	Nâng cấp, cải tạo trường Cao đẳng Nghề Kiên Giang				
	Nâng cấp, cải tạo trường Cao đẳng Y tế Kiên Giang				
	Nâng cấp, cải tạo trường Cao đẳng Sư phạm Kiên Giang				
	Đầu tư xây dựng Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tỉnh Kiên Giang			2024- 2030	
	Xây dựng các cơ sở đào tạo nghề đa ngành				
	Nâng cấp trường Phổ thông Dân tộc nội trú Trung học phổ thông KG				
10.4	Khoa học công nghệ				
	Khu phức hợp Giáo dục - Khoa học - Công nghệ cao	Sở KHCN	UBND thành phố và các các đơn vị liên quan	Đến 2040	
	Trung tâm nghiên cứu kinh tế biển				
10.5	Trợ giúp xã hội, an sinh xã hội				

STT	Nội dung kế hoạch	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện	Ghi chú
	Nâng cấp nghĩa trang liệt sĩ tỉnh	Sở Lao động - TB và xã hội	UBND thành phố và các sở ban ngành liên quan	2024- 2030	
	Thành lập mới cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập				
11	Quốc phòng, an ninh				
	Đội Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ TP.Rạch Giá	Công An Tỉnh	UBND thành phố và các sở ban ngành liên quan	2024- 2030	

Ghi chú:

- Nguồn vốn: Nguồn vốn ngân sách TW và địa phương, nguồn vốn huy động hợp tác quốc tế, ODA và các nguồn hoạt động kinh tế khác.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án

- Căn cứ pháp lý: Các danh mục trên phải đảm bảo phù hợp với Quy hoạch được duyệt

- Kèm theo Sơ đồ ranh giới, vị trí các dự án đầu tư phát triển đô thị quy định tại khoản 5 Điều 5 Thông tư 06/2023/TT-BXD ngày 09/9/2023 của Bộ Xây dựng.

Phụ lục 5. Nguồn lực và việc sử dụng nguồn lực, giải pháp, danh mục thứ tự ưu tiên các dự án đầu tư phát triển đô thị sử dụng nguồn vốn đầu tư công và các nguồn vốn khác ngoài vốn đầu tư công, kết quả dự kiến theo khung thời gian hàng năm, 05 năm và 10 năm.

Bảng 5.3. Các dự án thực hiện các khu vực được xác định theo quy hoạch đô thị; phát triển bền vững đô thị (Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày.... Tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh)

STT	Tên dự án/ đồ án QHCT
I	Khu vực phát triển phía Bắc (Phân khu 1)
I.1	Hạ tầng kỹ thuật khung và công trình đầu mối
1	Cảng hành khách Rạch Giá
2	Tuyến đường số 2
3	Đường Nguyễn Bình Khiêm (Nối dài)
4	Đường Võ Trường Toản (đoạn từ đường Lý Thường Kiệt – Nguyễn Thái Bình)
5	Đường Trần Mai Ninh (Võ Trường Toản – Đê biển)
6	Đường Tú Xương (Võ Trường Toản – Đê biển)
7	Cầu ngang kênh Rạch Giá Hà Tiên
8	Kè chống sạt lở tạo quỹ đất khu 16ha
9	Đường Tự Do (Nguyễn Huỳnh Đức – Lý Thường Kiệt)
10	Tuyến đường số 1
11	Nâng cấp đường Quang Trung
12	Kè chống sạt lở bờ kênh Rạch Giá - Hà Tiên (đoạn từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên đến Cầu số 1)
13	Dự án Chợ Vĩnh Thanh 2
14	Đường Hai Bà Trưng
15	Mở rộng đường Phạm Ngọc Thạch nối dài
16	Mở rộng đường Lý Thường Kiệt (từ Trần Phú đến giáp khu lấn biển Tây Bắc)
17	Đường Huỳnh Thúc Kháng nối dài (lộ Liên Hương đến Cầu số 1).
18	Mở rộng đường Nguyễn Thái Bình
I.2	Hạ tầng xã hội
1	Khu du lịch văn hóa thể thao Vĩnh Quang
2	Trường phổ thông nhiều cấp P. Vĩnh Quang
3	Khu vực bãi tắm nhân tạo (Tây Bắc 2)
4	Chợ nông sản
5	Đền tưởng niệm người có công tình Kiên Giang
6	Khu thương mại dịch vụ, nhà phố (đất Bệnh viện đa khoa tỉnh)
7	Nhà tang lễ
8	Mở rộng Đình Nguyễn Trung Trực
II	Khu vực phát triển khu đô thị Vĩnh Thông (Phân khu 2)
II.1	Hạ tầng kỹ thuật khung và công trình đầu mối
1	Kè chống sạt lở bờ kênh tả ngạn Kênh Rạch Giá-Long Xuyên (phường Vĩnh Thông, TP.Rạch Giá)
2	Cầu lộ Liên Hương
3	Hai tuyến đường kết nối cụm công nghiệp
4	Cầu Giải Phóng 9
5	Mở rộng đường 30/4 (TL961) qua phường Vĩnh Thông và xã Phi Thông
II.2	Dự án hạ tầng xã hội
1	Trung tâm thương mại phường Vĩnh Thông

STT	Tên dự án/ đồ án QHCT
2	Trung tâm Văn hóa phường Vĩnh Thông
3	TT đào tạo sát hạch lái xe, khu dịch vụ đa năng và khu dân cư.
III	Khu vực phát triển khu đô thị Phía Tây (Phân khu 3)
III.1	Hạ tầng kỹ thuật khung và công trình đầu mối
1	Kè đường Ngô Quyền (từ đường Sư Thiện Ân đến đường Lạc Hồng)
2	Kè chống sạt lở bờ tây kênh Ông Hiền-Tà Niên (đoạn từ đường Lạc Hồng đến kênh Đồn Dong)
3	Kè chống sạt lở bờ Tây kênh Ông Hiền -Tà Niên (đoạn từ kênh Đồn Dong đến Cầu Quay)
4	Kè chống sạt lở 02 bờ Kênh Cụt (đoạn từ kênh Ông Hiền - Tà Niên đến Cửa biển)
5	Đường Nguyễn Văn Cừ (Lâm Quang Ky – Nguyễn Trung Trực)
6	Đường Ngô Văn Sở (Nối dài)
7	Đường Trần Văn Giàu (Trần Quang Khải đến Bà Triệu)
8	Đường Trần Văn Giàu (Ngô Văn Sở đến Trần Khánh Dư)
9	Đường Huỳnh Mẫn Đạt (đoạn Âu Cơ – Lạc Hồng)
10	Đường Sương Nguyệt Ánh (kết nối ra khu vực lấn biển)
11	Đường Nguyễn Văn Cừ nối dài (hướng biển)
12	Cầu đi bộ đường Tôn Đức Thắng
13	Đường Ngô Văn Hớn nối dài
14	Cầu Rạch Giá – An Biên
15	Đường Lạc Hồng nối dài (Tôn Đức Thắng hướng ra biển)
16	Cầu Nhật Tảo (Trần Khánh Dư)
III.2	Hạ tầng xã hội
1	Các khu phức hợp _ KĐT Phú Cường
2	Trung tâm Đa hợp _ KĐT Phú Cường
3	Mở rộng chợ Tắc Ráng và khu phố
4	Cụm công viên đường Lạc Hồng (mở rộng)
5	Chợ An Hòa (khu vực đô thị Phú Cường)
6	Sân Golf
7	Trung tâm Y tế
8	Dự án khu A1, A2
9	Công viên cổng Kênh Cụt
IV	Khu vực phát triển khu đô thị Phía Đông (Phân khu 4)
IV.1	Hạ tầng kỹ thuật khung và công trình đầu mối
1	Mở rộng đường Huỳnh Tấn Phát
2	Đường Nguyễn Văn Cừ nối dài đến tuyến tránh Thành phố Rạch Giá
3	Đường Phan Thị Ràng đến tuyến tránh thành phố Rạch Giá
4	Đường Sư Thiện Ân nối dài từ Huỳnh Tấn Phát đến kênh Vành Đai
5	Đường kênh Vành Đai từ cầu Giải phóng 9 đến Trương Định
6	Dự án Bến xe mới TP Rạch Giá, chợ đầu mối rau củ quả và khu dân cư,
7	Bãi đậu xe thành phố Rạch Giá
8	Cầu Rạch Lát và Cầu Láng Cát trên đường Huỳnh Tấn Phát
9	Đường Lạc Hồng nối dài (kênh Ông Hiền – tuyến tránh TPRG)
10	Đường Nguyễn Thị Định (mở rộng)
11	Đường Nhật Tảo (Nguyễn Trung Trực – Kênh Vành Đai)
12	Cầu tuyến đường Số 1 (kênh Ông Hiền)
13	Đường tuyến Số 1 kết nối khu đô thị Phú Cường
14	Đường cặp kênh Vành Đai- Tả ngạn Cầu Vành Đai – Châu Thành

STT	Tên dự án/ đồ án QHCT
15	Khu xử lý nước thải đường Trương Định (phường An Bình)
IV.2	Hạ tầng xã hội
1	Công viên văn hoá An Hoà
2	Trường phổ thông nhiều cấp P. Vĩnh Hiệp
3	Khu công viên sinh thái phường Vĩnh Hiệp
4	Trung tâm Y Tế phường Vĩnh Hiệp
5	Bảo tàng tỉnh
6	Khu thương mại dịch vụ và nhà trẻ 3 nhóm
V	Khu vực phát triển khu đô thị Phía Nam. (Phân khu 5)
V.1	Hạ tầng kỹ thuật khung và công trình đầu mối
1	Đường 3/2 nối dài (tuyến đường bộ ven biển đoạn qua thành phố Rạch Giá)
2	Cầu bắt qua KP7 (Nguyễn Gia Thiều - Nguyễn Chí Thanh).
3	Mở rộng sân bay (phường Vĩnh Lợi)
4	Xây dựng khu xử lý nước thải
5	Cầu (tuyến đường Định Công Tráng)
6	Cầu (tuyến đường Nguyễn Thông)
7	Tuyến đường Nguyễn Thông kết nối Khu Phố 7
V.2	Hạ tầng xã hội
1	Trường phổ thông nhiều cấp phường Vĩnh Lợi
2	Trường tiểu học Lương Thế Vinh; trường tiểu học Mạc Đĩnh Chi
3	Chính trang chợ Rạch Sỏi
VI	Khu vực phát triển khu Nông nghiệp Phi Thông (Phân khu 6)
VI.1	Hạ tầng kỹ thuật khung và công trình đầu mối
1	Mở rộng chứa nước ngọt thành phố Rạch Giá
2	Mở rộng đường kênh Tư Cầu
3	Tuyến Cao tốc (Hà Tiên – Rạch Giá – Bạc Liêu)
4	Tuyến đường 30/4 (đường tỉnh 961)
5	Tuyến đường Lạc Hồng nối dài
6	Tuyến đường Kênh Năm Liêu
VI.2	Hạ tầng xã hội
1	Trung tâm thương mại xã Phi Thông
VII	Khu vực phát triển khu đô thị thương mại-dịch vụ-sân golf.
VIII	Khu vực phát triển khu đô thị dịch vụ - du lịch.
IX	Khu vực phát triển khu đô thị dịch vụ - du lịch.
X	Khu vực phát triển khu đô thị Hoa Biển.
XI	Khu vực phát triển khu đô thị Sân Bay.

Ghi chú:

- Thời gian thực hiện: Giai đoạn 2024-2030; giai đoạn 2030-2040.
- Quy mô: sẽ được cụ thể hóa trong các Quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết.
- Nguồn vốn: UBND thành phố Rạch Giá xây dựng kế hoạch giai đoạn 05 năm và hàng năm và xác định nguồn vốn thực hiện.
- Kèm theo Sơ đồ ranh giới, vị trí các dự án đầu tư phát triển đô thị quy định tại khoản 5 Điều 5 Thông tư 06/2023/TT-BXD ngày 09/9/2023 của Bộ Xây dựng.

Phụ lục 5. Nguồn lực và việc sử dụng nguồn lực, giải pháp, danh mục thứ tự ưu tiên các dự án đầu tư phát triển đô thị sử dụng nguồn vốn đầu tư công và các nguồn vốn khác ngoài vốn đầu tư công, kết quả dự kiến theo khung thời gian hàng năm, 05 năm và 10 năm.

Bảng 5.4. Các dự án đầu tư phát triển khác để thực hiện quy hoạch được duyệt. (kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh)

STT	Danh mục	Tổng cộng	Nguồn vốn đầu tư giai đoạn đến năm 2030 (tỷ đồng)				Nguồn vốn đầu tư giai đoạn đến năm 2040 (tỷ đồng)			
			Tổng	NSTW	NS ĐP	Các thành phần kinh tế khác	Tổng	NSTW	NSĐP	Các thành phần kinh tế khác
1	2	3=4+8	4=5+6+7	5	6	7	8=9+10+11	9	10	11
	Tổng cộng	32.145	16.087				16.058			
A	Hạ tầng kỹ thuật khung và công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật: 57 danh mục;	23.981	11.104				12.878			1.590
I	Giao thông: 11 danh mục;	16.518	4.411	2.865	1.121	425	12.108	10.442	1.643	23
1	Đường hàng không									
	1. Cảng hàng không Rạch Giá cải tạo, mở rộng đạt cấp 4C			2.865						
	2. Xây dựng cảng hàng không mới tại khu vực lấn biển giáp huyện An Biên thuộc phân khu 11. Quy mô cấp 4C.							8.953		
2	Đường thủy									
	1. Nâng cấp cảng, bến thủy nội địa				38	38				
	2. Xây dựng cảng Rạch Giá: vùng nước cửa sông Cái Lớn, Vịnh Rạch Giá								23	23
3	Giao thông đối ngoại									
	1. Xây dựng Tuyến đường bộ ven biển					58				
	2. Cao tốc Hà Tiên – Rạch Giá – Bạc Liêu và cao tốc Lộ Tẻ - Rạch Sỏi, với quy mô 6 làn xe.							1.489		
4	Giao thông đô thị									
	1. Cải tạo Trục cảnh quan Trần Quang Khải				32					
	2. Cải tạo Trục cảnh quan Phan Thị Ràng				19					
	3. Cải tạo KĐT phường Rạch Sỏi và Phi Thông				161					
	4. Cải tạo KĐT phường Vĩnh Quang				117					
	5. Cải tạo trục chính đô thị (30-4, Nguyễn Trung trực, Trần Phú, Lạc Hồng, Mạc Cửu, Điện Biên Phủ, Nguyễn văn Cừ, Tôn Đức Thắng, Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Tri Phương, 3-2)			1.083					1.620	

STT	Danh mục	Tổng cộng	Nguồn vốn đầu tư giai đoạn đến năm 2030 (tỷ đồng)				Nguồn vốn đầu tư giai đoạn đến năm 2040 (tỷ đồng)			
			Tổng	NSTW	NS ĐP	Các thành phần kinh tế khác	Tổng	NSTW	NSDP	Các thành phần kinh tế khác
II	Thoát nước mưa: 22 danh mục;	5.300	5.300	0	5.300	0	0	0	0	0
	1. Nâng cấp cống điều tiết cống số 2				1					0
	2. Xây dựng đồng bộ mạng lưới cống thoát nước mưa khu vực nội thị kết hợp cống bao giếng tách nước thải tại các vị trí cửa xả trực tiếp ra sông, kênh rạch...				65					
	3. Nạo vét các cửa sông ra Biển tại các trục: kênh số 1, số 2, kênh Nhánh, Kênh Rạch Giá-Long Xuyên, sông Rạch Sỏi, sông Cái Lớn, Cái Bé.				250					
	4. Rà soát và gia cố kè bờ mái khu vực xây dựng xung yếu có bề mặt tiếp giáp trực tiếp với Biển Tây				340					
	5. Kè xử lý sạt lở cấp bách bờ Tây kênh Ông Hiên (từ đường Nguyễn Thái Học đến đường Sư Thiện Ân và từ đường Sư Thiện Ân đến đường Lạc Hồng)				120					
	6. Kè xử lý sạt lở cấp bách bờ Tây kênh Ông Hiên (từ đường Sư Thiện Ân đến đường Lạc Hồng)				154					
	7. Kè gia cố và chống sạt lở bờ kênh đường Mạc Thiên Tích - phường Vĩnh Thông ven đường dẫn vào Cống 600 - xã Phi Thông				1					
	8. Kè chống sạt lở bờ kênh Rạch Giá - Hà Tiên (đoạn từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên đến Cầu số 1)				161					
	9. Kè chống sạt lở bờ kênh Rạch Giá - Long Xuyên (đoạn từ kênh Rạch Giá - Hà Tiên đến kênh Ông Hiên - Tà Niên)				246					
	10. Kè chống sạt lở bờ đông kênh ông hiên (đoạn từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên đến đường Lạc Hồng)				246					
	11. Kè chống sạt lở bờ kênh Vành Đai (đoạn từ Kênh Hè Thu 1 đến giáp Ranh xã Thạnh Lộc)				17					
	12. Kè chống sạt lở 02 bờ kênh Ông Hiên -Tà Niên (đoạn từ đường Lạc Hồng đến kênh Đòn Dong)				662					
	13. Kè chống sạt lở 02 bờ kênh Ông Hiên -Tà Niên (đoạn từ kênh Đòn Dong đến Cầu Quay)				508					

STT	Danh mục	Tổng cộng	Nguồn vốn đầu tư giai đoạn đến năm 2030 (tỷ đồng)				Nguồn vốn đầu tư giai đoạn đến năm 2040 (tỷ đồng)			
			Tổng	NSTW	NS ĐP	Các thành phần kinh tế khác	Tổng	NSTW	NSDP	Các thành phần kinh tế khác
	14. Kè chống sạt lở kết hợp công viên Kênh Nhánh (đoạn từ Bệnh Viện Đa khoa đến Cửa biển)				247					
	15. Kè chống sạt lở kênh Ông Hiền -Tà Niên (đoạn từ cầu Quay đến kênh Rạch Sỏi - Hậu Giang)				562					
	16. Kè chống sạt lở lộ tả ngạn Kênh Rạch Giá-Long Xuyên (xã Phi Thông)				60					
	17. Kè chống sạt lở lộ tả ngạn Kênh Rạch Giá-Long Xuyên (phường Vĩnh Thông)				18					
	18. Kè chống sạt lở lộ tả ngạn Kênh Rạch Giá-Long Xuyên (phường Vĩnh Hiệp)				23					
	19. Kè chống sạt lở bờ kênh Tà Keo				59					
	20. Kè chống sạt lở 02 bờ kênh Đồn Đông(đoạn từ kênh Ông Hiền - Tà Niên đến kênh Vành Đai)				408					
	21. Kè chống sạt lở 02 bờ kênh Rạch Sỏi - Hậu Giang (đoạn từ kênh Ông Hiền - Tà Niên đến cầu Quảng)				847					
	22. Kè chống sạt lở 02 bờ Kênh Cụt (đoạn từ kênh Ông Hiền - Tà Niên đến Cửa biển)				305					
III	Cấp điện và chiếu sáng: 03 danh mục;	783	413			413	370			370
	1. Xây mới cáp ngầm 110kV					360				
	2. Cải tạo hạ ngầm lưới trung thế					53				
	3. Xây mới trạm 220kV Vĩnh Quang									370
IV	Thông tin liên lạc: 04 danh mục;	130	130			130	0			0
	1. Nâng cấp trạm Rạch Giá					50				
	2. Nâng cấp trạm Rạch Sỏi					35				
	3. Xây mới trạm Vĩnh Quang					30				
	4. Xây mới hệ thống ống cáp ngoại vi					15				
V	Cấp nước: 03 danh mục;	1.150	800			800	350			350
	1. Xây dựng nhà máy nước Bắc Rạch Giá công suất 25.000m3/ngđ					200				
	2. Xây dựng mạng lưới đường ống					600				
	3. Nâng công suất nhà máy nước Rạch Giá (tại Mạc Cừ) lên thành 70.000m3/ngđ					350				

[illegible]

STT	Danh mục	Tổng cộng	Nguồn vốn đầu tư giai đoạn đến năm 2030 (tỷ đồng)				Nguồn vốn đầu tư giai đoạn đến năm 2040 (tỷ đồng)			
			Tổng	NSTW	NS ĐP	Các thành phần kinh tế khác	Tổng	NSTW	NSDP	Các thành phần kinh tế khác
	6. Xây mới 01 trường THPT với tổng quy mô 5,1 ha (PK4)								287	
	7. Xây mới 02 trường THPT với quy mô 7,1 ha (P.Rạch Sỏi-PK5).								500	
	8. Xây mới 05 trường THPT với tổng quy mô 19,1ha (01 trường khu 7,9, 11 và 02 trường khu 8 đảo nhân tạo).									1.346
III	<i>Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng: 09 danh mục;</i>	2.463	2.026	1.850	0	176	437	0	166	271
	1. Cải tạo nâng cấp - Bệnh viện bình an					11				
	2. Nâng cấp, mở rộng - Trung tâm y tế					23				
	3. Cải tạo nâng cấp - Bệnh viện y học cổ truyền Kiên Giang					140				
	4. Cải tạo nâng cấp - Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang			1.850						
	5. Xây dựng mới Trung tâm kiểm soát bệnh tật (CDC)					2				
	6. Xây dựng mới đất Y Tế (P.An Hoà)								76	76
	7. Xây dựng mới đất Y Tế (P.Vĩnh Hiệp)								90	90
	8. Xây dựng mới đất Y Tế (P.Vĩnh Lợi)									57
	9. Xây dựng mới đất Y Tế (PK10)									47
III	<i>Văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí: 08 danh mục.</i>	835	668	530	0	138	167	0	167	0
	1. Khu liên hợp thể thao			390		138				
	2. Công viên văn hóa an hòa cải tạo, nâng cấp			140						
	3. Xây dựng Trung tâm TDTT - khu đô thị phía Bắc								35	
	4. Xây dựng Trung tâm TDTT mới - khu đô thị Vĩnh Thông								40	
	5. Xây dựng Trung tâm TDTT mới - khu đô thị Phía Nam								44	
	6. Xây dựng Trung tâm TDTT mới - khu đô thị Phía Nam								16	
	7. Xây dựng Trung tâm TDTT mới - khu đô thị Phía Nam								8	
	8. Xây dựng Trung tâm TDTT mới - khu đô thị Phía Nam								23	

Ghi chú:

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án;

- Kèm theo Sơ đồ ranh giới, vị trí các dự án đầu tư phát triển đô thị quy định tại khoản 5 Điều 5 Thông tư 06/2023/TT-BXD ngày 09/9/2023 của Bộ Xây dựng.

- Suất vốn đầu tư do Bộ Xây dựng ban hành năm 2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc



THUYẾT MINH

CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ TỈNH KIÊN GIANG ĐẾN NĂM 2040

Cơ quan thẩm định

SỞ XÂY DỰNG KIÊN GIANG

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trịnh Nam Trung

Chủ đầu tư

UBND THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Hôn

Cơ quan phê duyệt

UBND TỈNH KIÊN GIANG

Cơ quan lập

TRUNG TÂM QUY HOẠCH XÂY DỰNG

KT. GIÁM ĐỐC
Giám đốc
PHÓ GIÁM ĐỐC



Mai Xuân Hòa

MỤC LỤC

PHẦN 1. MỞ ĐẦU.....	5
I. CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ VĂN BẢN LIÊN QUAN	5
I.1 CĂN CỨ PHÁP LÝ	5
I.2 VĂN BẢN LIÊN QUAN	6
II. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT.....	8
III. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ	10
1. Quan điểm:	10
2. Mục tiêu:.....	10
2.1 Mục tiêu tổng quát:	10
2.2. Mục tiêu cụ thể:.....	11
2.3. Các chỉ tiêu phát triển đô thị cần đạt được trong các giai đoạn	11
2.3.1. Các chỉ tiêu chính phát triển đô thị đến năm 2030.	11
2.3.2. Các chỉ tiêu chính phát triển đô thị đến năm 2040.	11
3. Phạm vi lập chương trình phát triển Đô thị	12
IV. KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ	12
1. Khái quát chung.	12
1.1 Khái quát lịch sử hình thành và phát triển.....	12
1.2. Khái quát về vị trí và mối liên hệ vùng.	14
1.3. Khái quát về điều kiện tự nhiên và tài nguyên phát triển.....	16
1.4. Thực trạng dân số, lao động và đất đai.	23
1.5. Thực trạng phát triển kinh tế xã hội.....	27
1.6. Thực trạng phát triển hạ tầng đô thị.....	29
1.7. Tình hình quy hoạch xây dựng trên địa bàn.	40
2. Đánh giá tổng hợp hiện trạng.....	44
V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU THEO QUY HOẠCH CHUNG THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ – TỈNH KIÊN GIANG ĐƯỢC DUYỆT (Quyết định số 1024/QĐ-UBND ngày 18/4/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Rạch Giá).	44
1. Quy mô dân số.	44
2. Quy mô đất đai.	45
3. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chủ yếu và hướng phát triển đô thị.	46
4. Định hướng tổ chức không gian và các khu vực phát triển đô thị.	46
5. Quy hoạch sử dụng đất và phân khu chức năng.	54
6. Quy hoạch xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật.	57
7. Các chỉ tiêu phát triển đô thị có liên quan :.....	65
PHẦN 2. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ ĐẾN NĂM 2040.....	66
I. PHÂN VÙNG VÀ CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ.....	66
1. Phân vùng phát triển đô thị.	66
2. Các chỉ tiêu phát triển đô thị.....	67
2.1. Chỉ tiêu phát triển đô thị theo từng giai đoạn 05 năm và 10 năm; cụ thể hoá theo từng năm trong giai đoạn 05 năm đầu của chương trình;(chi tiết phụ lục 01)	67

- 2.2. Các tiêu chuẩn thấp và tiêu chuẩn đạt nhưng ở mức thấp theo tiêu chuẩn phân loại đô thị loại I. (theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban thường vụ quốc hội) (chi tiết phụ lục 1)67
- 2.3. Số lượng Phường dự kiến điều chỉnh địa giới hành chính. (theo Kế hoạch số 97/2024/KH-UBND ngày 27/3/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh) (chi tiết phụ lục 1a).....69

II. CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG ƯU TIÊN VÀ KIẾN TRÚC CẢNH QUAN ĐÔ THỊ ĐÁP ỨNG CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ..... 71

1. Đối với các tiêu chuẩn thấp hơn mức tối thiểu; (chi tiết phụ lục 2).....71
Tổng cộng gồm có: 28 danh mục xây dựng để hoàn thiện cho các tiêu chuẩn thấp hơn mức tối thiểu ; trong đó71
2. Đối với các tiêu chuẩn đạt nhưng ở mức thấp;.....73
Tổng cộng gồm có: 23 danh mục xây dựng để hoàn thiện cho các tiêu chuẩn đạt nhưng ở mức thấp; trong đó:73
3. Các tiêu chuẩn, tiêu chí khác (theo tiêu chí 5 – nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, có 49 tiêu chuẩn). không có đề xuất các tiêu chuẩn, tiêu chí nào khác.....75

III. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN CÁC KHU VỰC ĐƯỢC XÁC ĐỊNH THEO QUY HOẠCH, CÁC KHU VỰC PHÁT TRIỂN (NẾU CÓ) ĐỂ TẬP TRUNG ĐẦU TƯ HÌNH THÀNH ĐỒNG BỘ HẠ TẦNG KỸ THUẬT, HẠ TẦNG XÃ HỘI VÀ KIẾN TRÚC CẢNH QUAN ĐÔ THỊ THEO TỪNG GIAI ĐOẠN..... 75

III.1. CÁC KHU VỰC ĐƯỢC XÁC ĐỊNH THEO QUY HOẠCH ĐÔ THỊ VÀ LỘ TRÌNH TRIỂN KHAI XÂY DỰNG.75

A. DANH MỤC THỰC HIỆN THEO ĐỒ ÁN QUY HOẠCH CHUNG THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ, SƠ ĐỒ PHÂN BỐ KHU VỰC ĐẾN NĂM 2040 ĐƯỢC DUYỆT. (CHI TIẾT PHỤ LỤC 3)..... 75

B. ĐỊNH HƯỚNG CÁC KHU VỰC PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TRONG THÀNH PHỐ ĐẢM BẢO HÀI HÒA VỚI CÁC TÍNH CHẤT, CHỨC NĂNG CHO 11 KHU VỰC PHÁT TRIỂN. 77

C. DANH MỤC DỰ ÁN, LỘ TRÌNH TRIỂN KHAI XÂY DỰNG CÁC KHU VỰC PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ ĐẾN NĂM 2040. (XEM PHỤ LỤC 5-BẢNG 5.3) 82

1. Khu vực phát triển khu đô thị phía Bắc. (Pk 1).....82
2. Khu vực phát triển khu đô thị sinh thái Vĩnh Thông. (Pk 2).....85
3. Khu vực phát triển khu đô thị Biển Phía Tây. (Pk 3)86
4. Khu vực phát triển khu đô thị Phía Đông. (Pk4).....88
5. Khu vực phát triển khu đô thị Phía Nam. (Pk 5)90
6. Khu vực phát triển khu đô thị Nông nghiệp công nghệ cao Phi Thông (pk 6)..91
7. Khu vực phát triển khu đô thị thương mại-dịch vụ-sân golf. (Pk 7).....92
8. Khu vực phát triển khu đô thị dịch vụ Lạc Hồng. (Pk 8)92
9. Khu vực phát triển khu đô thị dịch vụ - du lịch. (Pk 9)93
10. Khu vực phát triển khu đô thị sinh thái Hoa Biển. (Pk 10).....93
11. Khu vực phát triển khu Sân Bay. (Pk 11)93

III.2. Trường hợp chương trình phát triển đô thị xác định khu vực PTĐT để ưu tiên tập trung đầu tư trong một giai đoạn nhất định thì thực hiện theo quy định tại điều 10 thông tư số 06/2023/TT-BXD ngày 08/9/2023 của Bộ Xây Dựng.....	94
III.3. Đề xuất các chương trình, kế hoạch phát triển cần lập, phê duyệt riêng theo nhu cầu thực tế của địa phương (nếu có), trong đó dự kiến sơ bộ nhu cầu kinh phí, giai đoạn thực hiện, cơ quan chịu trách nhiệm chủ trì xây dựng trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.....	94
III.4. Lộ trình triển khai thực hiện	94
IV.1. MỘT HOẶC MỘT SỐ CHƯƠNG TRÌNH ĐỀ ÁN ĐANG TRIỂN KHAI HOẶC ĐỀ XUẤT MỚI VỀ PTĐT ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU, PTĐT TĂNG TRƯỞNG XANH, GIẢM PHÁT THẢI, PTĐT THÔNG MINH HOẶC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN CẤP ĐÔ THỊ KHÁC ĐỂ CỤ THỂ HÓA CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG ĐÔ THỊ. (XEM PHỤ LỤC 4) ..	95
IV.2 DỰ KIẾN SƠ BỘ NHU CẦU KINH PHÍ TỔNG THỂ VÀ TRONG KHUNG THỜI GIAN CỦA CHƯƠNG TRÌNH, GIAI ĐOẠN THỰC HIỆN, CƠ QUAN CHỊU TRÁCH NHIỆM CHỦ TRÌ XÂY DỰNG TRÌNH CẤP CÓ THẨM QUYỀN PHÊ DUYỆT ĐỐI VỚI CÁC CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN QUY ĐỊNH TẠI ĐIỂM A KHOẢN NÀY. (CHI TIẾT PHỤ LỤC 4)	97
V.2. CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG ĐÔ THỊ VÀ CÁC DỰ ÁN KHÁC ĐỂ HOÀN THIỆN, NÂNG CAO CÁC TIÊU CHUẨN THEO KHOẢN 1.7 VÀ 1.8 MỤC II.1.....	100
V.3. CÁC DỰ ÁN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH, KẾ HOẠCH, ĐỀ ÁN TẠI KHOẢN 3 VÀ 4 MỤC II (NẾU CÓ); KHÔNG CÓ ĐỀ XUẤT	100
V.4. CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ PTĐT KHÁC ĐỂ THỰC HIỆN QUY HOẠCH ĐƯỢC DUYỆT.....	100
(THEO QUY HOẠCH ĐƯỢC DUYỆT QUYẾT ĐỊNH SỐ 1024/QĐ-UBND NGÀY 18/4/2023 CỦA UBND TỈNH KIÊN GIANG) (XEM PHỤ LỤC 5-BẢNG 5.4).....	100
1. CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHUNG VÀ HẠ TẦNG XÃ HỘI.	100
A. CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHUNG VÀ ĐẦU MỐI HẠ TẦNG KỸ THUẬT.	100
B. Công trình tầng xã hội và công trình đầu mối	104
2. DANH MỤC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025.	107
VI. KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ	111
VI.1. CƠ SỞ KHAI TOÁN NGUỒN VỐN VÀ SUẤT ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH.....	111
1. Cơ sở khái toán nguồn vốn.	111
2. Suất đầu tư xây dựng công trình.	111
3. Dự báo nhu cầu vốn đầu tư phát triển đô thị.	112
VI.2. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN NGUỒN VỐN.	112
1. Nguyên tắc sử dụng các nguồn vốn	112

2. Kế hoạch ưu tiên tập trung nguồn lực.....	113
VI.3. GIẢI PHÁP VỀ CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH HUY ĐỘNG NGUỒN VỐN, PHÂN BỐ NGUỒN LỰC.....	113
1. Giải pháp huy động nguồn vốn.....	113
2. Cơ chế, chính sách	114
3. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực.....	118
4. Giải pháp quản lý và thực hiện quy hoạch	119
VII. TRÁCH NHIỆM TỔ CHỨC THỰC HIỆN, KIỂM TRA, GIÁM SÁT VIỆC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ.	121
PHẦN 3. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	122
1. KẾT LUẬN.....	122
2. KIẾN NGHỊ.....	122
PHẦN PHỤ LỤC.....	124
Phụ lục 1: Bảng Chỉ tiêu phát triển đô thị theo từng giai đoạn 05 năm và 10 năm;	124
Phụ lục 1a: Bảng lộ trình, kế hoạch thành lập Phường và Biểu đánh giá theo phụ lục 2 Nghị quyết 06/2022/UBTVQH15.....	128
Phụ lục 1b: Biểu đánh giá theo phụ lục 2 Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15;	129
Phụ lục 2: Chương trình, dự án đầu tư xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng ưu tiên và kiến trúc cảnh quan đô thị đáp ứng các tiêu chuẩn, tiêu chí phân loại đô thị	132
Cho đến 2040 là 11 cơ sở, cụ thể:	134
Phụ lục 3: Các khu vực được xác định theo quy hoạch đô thị và lộ trình triển khai xây dựng	136
Phụ lục 4: Các chương trình, đề án trọng tâm để từng bước phát triển đô thị bền vững đô thị.....	138
Phụ lục 5 (bảng 5.1): Các dự án đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật khung, công trình hạ tầng kỹ thuật đầu mối và các dự án khác thuộc phạm vi đô thị đã được xác định trong quy hoạch tỉnh:	142
Phụ lục 5 (bảng 5.3): Các dự án thực hiện các khu vực được xác định theo quy hoạch đô thị; phát triển bền vững đô thị.	149
Phụ lục 5 (bảng 5.4): Các dự án đầu tư phát triển khác để thực hiện quy hoạch được duyệt.	155
(Quyết định số 1024/QĐ-UBND ngày 18/4/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Rạch Giá).....	155
Phụ lục 6: Bảng tổng hợp đánh giá hiện trạng chỉ tiêu PTĐT thành phố Rạch Giá theo đô thị loại I.....	163
Phụ lục 7: Danh mục kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	173

PHẦN 1. MỞ ĐẦU

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ VĂN BẢN LIÊN QUAN

I.1 CĂN CỨ PHÁP LÝ

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014; Luật Nhà ở số 65/2014/QH13 ngày 25/11/2014; Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị; Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2016 của Chính phủ về đầu tư phát triển đô thị;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Kế hoạch số 103/KH-UBND ngày 03/4/2024 của UBND tỉnh Kiên Giang triển khai thực hiện Nghị quyết số 148/NQ-CP ngày 11/11/2022 của Chính phủ về việc ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Kế hoạch số 209/KH-UBND ngày 28/09/2022 của UBND tỉnh Kiên Giang triển khai thực hiện Nghị quyết số 78/NQ-CP ngày 18/6/2022 của Chính phủ và chương trình hành động số 29-CTR/TU ngày 26/7/2022 của tỉnh ủy thực hiện nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02/4/2022 của bộ chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông cửu long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh kiên giang.

Căn cứ Quyết định số 241/QĐ-TTg, ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn năm 2021-2030;

Căn cứ Quyết định số 287/QĐ-TTg, ngày 28/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

Căn cứ Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 03/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 06/2023/TT-BXD ngày 08/9/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về chương trình phát triển đô thị;

Căn cứ Công văn số 762/SXD-PTĐT ngày 30/3/2023 của Sở Xây dựng về việc tổ chức lập, thẩm định, trình duyệt Đề cương và dự toán Chương trình phát triển đô thị thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang đến năm 2040.;

Quyết định số 1195/QĐ-UBND ngày 10/5/2023 của UBND tỉnh phê duyệt Đề cương Chương trình phát triển đô thị thành phố Rạch Giá đến năm 2040;

Căn cứ Quyết định số 522/QĐ-UBND ngày 21/6/2023 của chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Rạch Giá về việc phê duyệt dự toán chi phí Chương trình phát triển đô thị thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang đến năm 2040.

Quyết định số 1024/QĐ-UBND ngày 18/4/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang về phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang đến năm 2040;

I.2 VĂN BẢN LIÊN QUAN

Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt điều chỉnh định hướng quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định số 201/QĐ-TTg ngày 22/01/2013 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 388/QĐ-TTg ngày 10/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Quyết định số 68/QĐ-TTg ngày 15/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 816/QĐ-TTg ngày 07/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành kế hoạch thực hiện quy hoạch vùng đồng bằng sông cửu long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Nghị quyết số 13-NQ/TW của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

Căn cứ Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12/7/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030;

Căn cứ Quyết định số 1180/QĐ-UBND ngày 02/06/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Kiên Giang đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 146/QĐ-UBND ngày 19/01/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt rà soát quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, đánh giá tình hình phân loại đô thị, đề xuất kế hoạch 5 năm cho công tác phân loại đô thị, chương trình phát triển đô thị theo Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Quyết định số 988/2016/NQ-UBND ngày 29/4/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh Kiên Giang đến năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 41/2016/NQ-HĐND ngày 14/11/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Quyết định số 2331/QĐ-UBND ngày 07/11/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở bán buôn, bán lẻ trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 1085/QĐ-UBND ngày 20/5/2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 2788/QĐ-UBND ngày 30/12 /2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Quy hoạch giao thông nông thôn thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang giai đoạn đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Quyết định số 2784/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt quy hoạch phát triển giao thông tỉnh Kiên Giang, giai đoạn đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Quyết định số 823/QĐ-UBND ngày 06/4/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Căn cứ Nghị Quyết số 716/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách tỉnh phân cấp thành phố quản lý;

Căn cứ Nghị Quyết số 547/2022/QĐ-UBND ngày 20/7/2022 của ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ đầu tư công trình giao thông nông thôn trên địa bàn thành phố Rạch Giá;

Căn cứ Nghị Quyết số 588/2023/QĐ-UBND ngày 04/7/2023 của uỷ ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc điều chỉnh (lần 1) kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ đầu tư công trình giao thông nông thôn trên địa bàn thành phố Rạch Giá;

Căn cứ Nghị Quyết số 549/2022/QĐ-UBND ngày 20/7/2022 của uỷ ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt điều chỉnh kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 (lần II) bằng nguồn thu sử dụng đất trên địa bàn thành phố Rạch Giá;

Kế hoạch số 223/KH-UBND ngày 23/11/2021 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc đầu tư phát triển hạ tầng thương mại giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Kế hoạch số 43/KH-UBND ngày 19/03/2019 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phát triển đô thị tăng trưởng xanh trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đến năm 2030.

Kế hoạch số 104/KH-UBND ngày 20/4/2022 của UBND tỉnh Kiên Giang về kế hoạch tổ chức lập các Đề án, Chương trình phát triển từng đô thị trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đến năm 2025;

Kế hoạch số 124/KH-UBND ngày 22/5/2022 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc triển khai thực hiện “Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018-2025 và định hướng đến năm 2030” tại tỉnh Kiên Giang;

Kế hoạch số 130/KH-UBND ngày 23/5/2022 của UBND tỉnh Kiên Giang về thực hiện Chương trình phát triển đô thị động lực trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đến năm 2025;

Kế hoạch số 130/KH-UBND ngày 23/5/2022 của UBND tỉnh Kiên Giang về thực hiện Chương trình phát triển đô thị động lực trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đến năm 2025;

Kế hoạch số 183/KH-UBND ngày 19/6/2024 của UBND tp.Rạch Giá thực hiện Chương trình hành động số 25/CTr-TU, ngày 07/6/2022; thực hiện Nghị quyết 06-NQ/TW, ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị;

Nguồn số liệu UBND thành phố Rạch Giá, phòng quản lý đô thị, ban quản lý đầu tư xây dựng cùng các phòng ban có liên quan;

II. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT

Thành phố Rạch Giá là đô thị loại II trực thuộc tỉnh Kiên Giang với diện tích 104,455 km², gồm 11 phường và 01 xã: Phường Vĩnh Thanh Vân, Vĩnh Thanh, Vĩnh Quang, Vĩnh Hiệp, Vĩnh Bảo, Vĩnh Lạc, An Hoà, An Bình, Rạch Sỏi, Vĩnh Lợi, Vĩnh Thông và xã Phi Thông. Thành phố Rạch Giá là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá, du lịch- dịch vụ, đầu mối giao thông, giao thương của tỉnh Kiên Giang và của vùng đồng bằng sông Cửu Long. Trong những năm qua tình hình kinh tế của TP Rạch Giá có những chuyển biến rõ rệt với sự hình thành các dự án lần biển mở rộng thành phố, các dự án giao thông, hạ tầng và khu công nghiệp.



Khu đô thị Phú Cường



Khu 16 ha



Cầu 3-2 và Vincom Kiên Giang

Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế có hiệu quả theo hướng giảm tỷ trọng Nông-Lâm-Ngư nghiệp, tăng tỷ trọng Công nghiệp-Xây dựng; Thương mại-Dịch vụ gắn với ứng dụng khoa học công nghệ, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đảm bảo phát triển đô thị bền vững trong tương lai.

Sự phát triển hạ tầng trọng yếu Quốc gia, khung giao thông tỉnh, các vận tải biển và sự hình thành khu kinh tế phú quốc phát triển các trung tâm giải trí và du lịch đã tạo ra động lực cũng như yêu cầu phát triển cho thành phố Rạch Giá.

Chương trình phát triển đô thị thành phố Rạch Giá sẽ cụ thể hóa các chỉ tiêu phát triển đô thị, xác định các khu vực phát triển đô thị, xây dựng kế hoạch lộ trình phát triển cơ sở hạ tầng và không gian đô thị cụ thể nhằm đảm bảo cho sự phát triển vừa có trọng tâm, trọng điểm vừa phát triển bền vững, đảm bảo tính liên kết và thống nhất giữa quy hoạch các ngành.

Xây dựng chương trình phát triển đô thị thành phố Rạch Giá cũng là bước quan trọng nhằm xác định các chương trình dự án, hạng mục đầu tư và đề xuất các cơ chế chính sách phù hợp theo lộ trình phát triển, đảm bảo công tác xây dựng phát triển đô thị thành phố Rạch Giá theo quy hoạch định hướng đã đặt ra.

III. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

1. Quan điểm:

Phát triển đô thị thành phố Rạch Giá đảm bảo phù hợp với chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh, Quy hoạch chung thành phố Rạch Giá đã được phê duyệt hài hoà với các Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Chương trình Phát triển đô thị thành phố Rạch Giá sẽ cụ thể hóa các chỉ tiêu phát triển đô thị, xác định các khu vực phát triển, xây dựng kế hoạch lộ trình phát triển cơ sở hạ tầng và không gian đô thị cụ thể. Đặc biệt là tập trung mọi nguồn lực để đầu tư và chuẩn hoá các tiêu chí chưa đạt và đạt thấp.

Đảm bảo việc sử dụng đất nông nghiệp cho phát triển đô thị, đầu tư xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng kỹ thuật – hạ tầng xã hội.

Tranh thủ mọi nguồn lực, tập trung đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ từ điều kiện đó nâng cao chất lượng sống tốt, tăng cường cạnh tranh với đô thị trong khu vực đồng bằng sông Cửu Long và quốc gia.

2. Mục tiêu:

2.1 Mục tiêu tổng quát:

Phát triển đô thị Rạch Giá phù hợp với lộ trình phát triển đô thị toàn quốc giai đoạn đến năm 2025 theo Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh định hướng quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050; và phù hợp với lộ trình theo quyết định số 2375/QĐ-UBND ngày 04/10/2021 của UBND tỉnh Kiên Giang về Phê duyệt kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội thành phố Rạch Giá 05 năm 2021-2025.

Nhằm cụ thể hóa Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh Kiên Giang đến năm 2025 được duyệt theo Quyết định số 988/2016/NQ-UBND ngày 29/4/2017; Chương trình phát triển đô thị thành phố Rạch Giá, đến năm 2040, là cơ sở triển khai thực hiện nâng cấp đô thị, hoàn thiện các tiêu chí để đưa thành phố Rạch Giá trở thành đô thị loại I theo định hướng nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang đến năm 2040 được phê duyệt theo Quyết định số 1024/QĐ-UBND ngày 18/4/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang về phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang đến năm 2040;

Hình thành và phát triển các khu vực đô thị có kết cấu hạ tầng đồng bộ trên địa bàn theo tinh thần, chủ trương của các Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Kiên Giang. Mặt khác việc hình thành phát triển phải phù hợp với đồ án quy hoạch chung thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang đến năm 2040, tỷ lệ 1/5000 đã được phê duyệt.

Huy động mọi nguồn lực và sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị và cộng đồng xã hội tham gia vào công tác phát triển đô thị. Đồng thời, kết hợp hiệu quả nguồn lực của nhà nước với thu hút các tổ chức kinh tế, doanh nghiệp

hỗ trợ tài chính cho các hoạt động xây dựng, phát triển nâng cao chất lượng cuộc sống dân cư, diện mạo đô thị văn minh hiện đại.

2.2. Mục tiêu cụ thể:

Xây dựng danh mục, lộ trình nâng loại đô thị thành phố Rạch Giá giai đoạn 5 năm, phù hợp chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh và quy hoạch vùng tỉnh đã được phê duyệt. Xác định ưu tiên giai đoạn đầu (5 năm và hàng năm);

Cụ thể hóa các chỉ tiêu phát triển đô thị cần đạt được giai đoạn đầu (5 năm và hàng năm) phù hợp quy hoạch chung xây dựng tp.Rạch Giá tỉnh Kiên Giang.

Xây dựng danh mục ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung và công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội nhằm kết nối các khu vực phát triển đô thị với hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung của đô thị..

Xác định kế hoạch vốn cho các công trình hạ tầng kỹ thuật khung và công trình đầu mối ưu tiên phù hợp với điều kiện phát triển thực tế của tp.Rạch Giá.

Xây dựng các giải pháp về cơ chế, chính sách huy động các nguồn vốn hợp pháp, phân bổ nguồn lực, sự tham gia phối hợp, hỗ trợ trong nước và quốc tế.

2.3. Các chỉ tiêu phát triển đô thị cần đạt được trong các giai đoạn

2.3.1. Các chỉ tiêu chính phát triển đô thị đến năm 2030.

- Mật độ dân số toàn đô thị: 3.600 người/km²; Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thành: đạt > 15.000 người/km²

- Tỷ lệ đất xây dựng đô thị trên diện tích tự nhiên toàn đô thị: > 51,4 %

- Nhà ở: Diện tích nhà ở bình quân đầu người khu vực nội thành, nội thị đạt > 30 m²/người;

- Về cây xanh đô thị: Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người đạt ≥ 12 m²/người.

- Về giao thông: Tỷ lệ đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thành, nội thị đạt > 20 %.

- Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt tiêu chuẩn kỹ thuật khu vực nội thành, nội thị: ≥ 50 %

2.3.2. Các chỉ tiêu chính phát triển đô thị đến năm 2040.

- Mật độ dân số toàn đô thị: 4.200 người/km²; Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thành: phải đạt ≥ 16.000 người/km²

- Tỷ lệ đất xây dựng đô thị trên diện tích tự nhiên toàn đô thị: > 58,8 %

- Nhà ở: Diện tích nhà ở bình quân đầu người khu vực nội thành, nội thị đạt ≥ 32 m²/người;

- Về cây xanh đô thị: Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người đạt ≥ 15 m²/người.

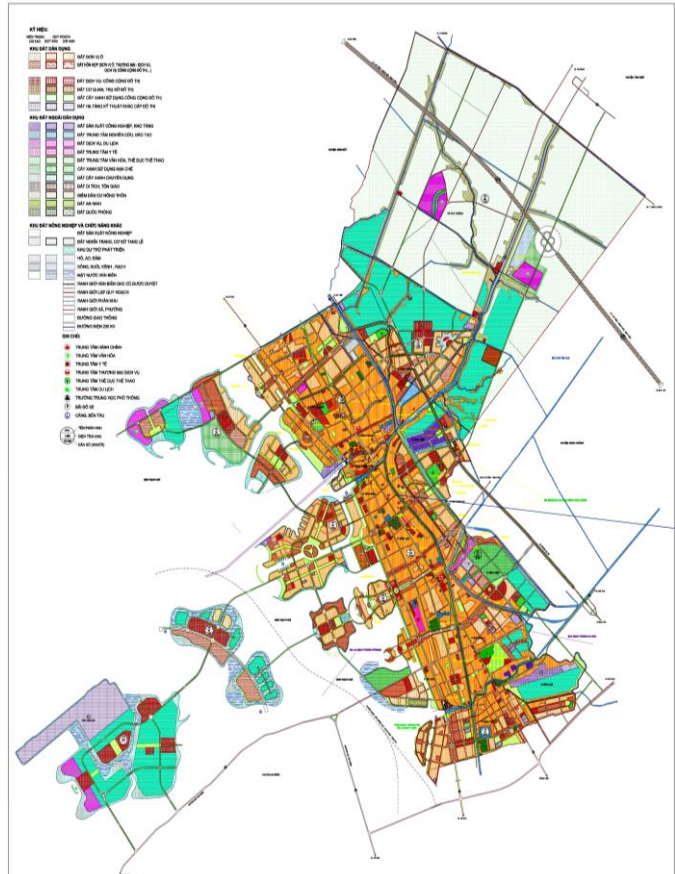
- Về giao thông: Tỷ lệ đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thành, nội thị đạt > 30%.

- Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt tiêu chuẩn kỹ thuật khu vực nội thành, nội thị: $\geq 90\%$

3. Phạm vi lập chương trình phát triển Đô thị

Phạm vi nghiên cứu: Toàn bộ ranh giới hành chính thành phố Rạch Giá gồm 11 phường và 01 xã: Phường Vĩnh Thanh Vân, Vĩnh Thanh, Vĩnh Quang, Vĩnh Hiệp, Vĩnh Bảo, Vĩnh Lạc, An Hoà, An Bình, Rạch Sỏi, Vĩnh Lợi, Vĩnh Thông và xã Phi Thông có tổng diện tích 13.885 ha. Trong đó: Khu vực đất liền khoảng 10.446 ha; Khu vực dự kiến lấn biển mới khoảng 640 ha và Khu vực hệ thống đảo nhân tạo khoảng 2.800 ha

Đối tượng nghiên cứu: các khu vực phát triển đô thị trên địa bàn thành phố Rạch Giá, hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung và các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội kết nối các khu vực phát triển đô thị.



IV. KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

1. Khái quát chung.

1.1 Khái quát lịch sử hình thành và phát triển.

a. Trước năm 1975 :

Ngày 20 tháng 11 năm 1970, chính quyền Việt Nam Cộng hòa tái lập thị xã Rạch Giá, là thị xã tự trị trực thuộc chính quyền Trung ương Việt Nam Cộng hòa, đồng thời kiêm tỉnh lỵ tỉnh Kiên Giang. Thị xã Rạch Giá được tái lập trên cơ sở các xã Vĩnh Thanh Vân và An Hòa cùng thuộc quận Kiên Thành trước đó. Từ đó cho đến năm 1975, thị xã Rạch Giá và tỉnh Kiên Giang là hai đơn vị hành chính cấp tỉnh ngang bằng nhau theo sự phân chia sắp xếp hành chính của Việt Nam Cộng hòa.

Ngày 07 tháng 6 năm 1971, thị xã Rạch Giá có 6 khu phố trực thuộc là: Vĩnh Thanh Vân, Vĩnh Thanh, Vĩnh Lạc, Vĩnh Hiệp, An Hoà, Phố Cơ Điều.

Tuy nhiên, chính quyền Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam (sau này là Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa Miền Nam Việt Nam) và Việt Nam Dân chủ Cộng hòa vẫn giữ nguyên tên gọi tỉnh Rạch Giá;

đồng thời duy trì thị xã Rạch Giá trực thuộc tỉnh Rạch Giá từ năm 1956 cho đến năm 1976.

Sau ngày 30 tháng 4 năm 1975, chính quyền quân quản Cộng hòa miền Nam Việt Nam ban đầu vẫn duy trì tỉnh Rạch Giá như trước đó cho đến đầu năm 1976. Lúc này thị xã Rạch Giá vẫn giữ vai trò là tỉnh lỵ tỉnh Rạch Giá.

b. Giai đoạn 1975-1999:

Tháng 2 năm 1976, Chính phủ Việt Nam quyết định tái lập tỉnh Kiên Giang. Tỉnh lỵ là thị xã Rạch Giá, đơn vị hành chính cấp huyện trực thuộc tỉnh Kiên Giang.

Thị xã Rạch Giá lúc này gồm 5 phường: An Hòa, Vĩnh Hiệp, Vĩnh Lạc, Vĩnh Thanh và Vĩnh Thanh Vân.

Ngày 27 tháng 9 năm 1983, Hội đồng Bộ trưởng ban hành Quyết định số 107-HĐBT về việc phân vạch địa giới một số xã, phường của huyện Châu Thành và thị xã Rạch Giá thuộc tỉnh Kiên Giang như sau:

Tách xã Phi Thông của huyện Châu Thành để sáp nhập vào thị xã Rạch Giá cùng tỉnh.

Chia phường Vĩnh Thanh Vân thành 2 phường: Vĩnh Thanh Vân và Vĩnh Hòa.

Chia phường Vĩnh Lạc thành 3 phường: Vĩnh Lạc, Vĩnh Bảo và An Lạc.

Chia phường An Hoà thành phường An Bình và xã An Hòa.

Chia phường Vĩnh Thanh thành phường Vĩnh Thanh và 2 xã: Vĩnh Trung, Vĩnh Quang.

Chia phường Vĩnh Hiệp thành 2 xã: Vĩnh Thông và Vĩnh Hiệp.

Ngày 25 tháng 4 năm 1988, thành lập thêm phường Rạch Sỏi trên cơ sở thị trấn Rạch Sỏi của huyện Châu Thành; giải thể phường An Lạc và 2 xã Vĩnh Quang, Vĩnh Trung để thành lập phường Nguyễn Trung Trực; chuyển 3 xã An Hòa, Vĩnh Hiệp và Vĩnh Thông thành 3 phường có tên tương ứng.

Ngày 31 tháng 5 năm 1991, sáp nhập phường An Bình vào phường An Hòa; sáp nhập phường Vĩnh Bảo vào phường Vĩnh Lạc; sáp nhập phường Vĩnh Hòa vào phường Nguyễn Trung Trực và sáp nhập phường Vĩnh Thông vào phường Vĩnh Hiệp. Thị xã Rạch Giá còn 7 phường.

Ngày 24 tháng 4 năm 1993, sáp nhập phường Nguyễn Trung Trực vào phường Vĩnh Thanh. Thị xã Rạch Giá lúc này gồm có 6 phường: An Hòa, Rạch Sỏi, Vĩnh Hiệp, Vĩnh Lạc, Vĩnh Thanh, Vĩnh Thanh Vân và xã Phi Thông.

Ngày 18 tháng 3 năm 1997, Chính phủ Việt Nam ban hành Nghị định số 23-CP về việc thành lập phường Vĩnh Thông thuộc thị xã Rạch Giá trên cơ sở 1.518,56 ha diện tích tự nhiên và 7.151 nhân khẩu của xã Phi Thông.

Ngày 14 tháng 11 năm 2001, Chính phủ Việt Nam ban hành Nghị định

số 84/2001/NĐ-CP về việc thành lập các xã, phường thuộc thị xã Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang như sau:

Thành lập phường Vĩnh Quang thuộc thị xã Rạch Giá trên cơ sở 1.064,8 ha diện tích tự nhiên và 18.449 nhân khẩu của phường Vĩnh Thanh.

Thành lập phường Vĩnh Lợi thuộc thị xã Rạch Giá trên cơ sở 398,4 ha diện tích tự nhiên và 7.659 nhân khẩu của phường Rạch Sỏi.

Ngày 11 tháng 2 năm 2003, Chính phủ Việt Nam ban hành Nghị định số 10/2003/NĐ-CP về việc thành lập phường Vĩnh Bảo thuộc thị xã Rạch Giá trên cơ sở 77,38ha diện tích tự nhiên và 17.789 nhân khẩu của phường Vĩnh Lạc.

Ngày 8 tháng 1 năm 2004, Chính phủ Việt Nam ban hành Nghị định số 11/2004/NĐ-CP về việc thành lập phường An Bình thuộc thị xã Rạch Giá trên cơ sở 479,75ha diện tích tự nhiên và 13.794 nhân khẩu của phường An Hòa.

Tháng 10 năm 2004, thị xã Rạch Giá được công nhận là đô thị loại 3. Cuối năm 2004, thị xã Rạch Giá bao gồm 11 phường: An Bình, An Hòa, Rạch Sỏi, Vĩnh Bảo, Vĩnh Hiệp, Vĩnh Lạc, Vĩnh Lợi, Vĩnh Quang, Vĩnh Thanh, Vĩnh Thanh Vân, Vĩnh Thông và xã Phi Thông.

Ngày 26 tháng 7 năm 2005, Chính phủ Việt Nam ban hành Nghị định số 97/2005/NĐ-CP về việc thành lập thành phố Rạch Giá thuộc tỉnh Kiên Giang trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số của thị xã Rạch Giá.

Thành phố Rạch Giá có 9.775,42 ha diện tích tự nhiên và 205.660 nhân khẩu, bao gồm 12 đơn vị hành chính trực thuộc, các phường: Vĩnh Thanh Vân, Vĩnh Thanh, Vĩnh Lạc, Vĩnh Bảo, Vĩnh Lợi, Vĩnh Quang, An Hòa, An Bình, Rạch Sỏi, Vĩnh Thông, Vĩnh Hiệp và xã Phi Thông.

Ngày 18 tháng 2 năm 2014, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 268/QĐ-TTg về việc công nhận thành phố Rạch Giá là đô thị loại II trực thuộc tỉnh Kiên Giang.

1.2. Khái quát về vị trí và mối liên hệ vùng.

a. Vị trí địa lý.

- Phạm vi lập chương trình phát triển thành phố Rạch Giá bao gồm: gồm 11 phường và 01 xã: Phường Vĩnh Thanh Vân, phường Vĩnh Thanh, phường Vĩnh Quang, phường Vĩnh Hiệp, phường Vĩnh Bảo, phường Vĩnh Lạc, phường An Hoà, phường An Bình, phường Rạch Sỏi, phường Vĩnh Lợi, phường Vĩnh Thông và xã Phi Thông. Tổng diện tích đất 104,455km².

- Phạm vi, ranh giới nghiên cứu lập quy hoạch được xác định như sau:

- + Phía Tây Bắc giáp huyện Hòn Đất.
- + Phía Đông Bắc giáp huyện Tân Hiệp.
- + Phía Đông Nam và Nam giáp huyện Châu Thành.
- + Phía Tây giáp vịnh biển Rạch Giá.

b. Quan hệ liên vùng:

Trong quy hoạch xây dựng vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 đã xác định vai trò của đô thị loại I cấp vùng của thành phố Rạch Giá trong hiện tại và định hướng tương lai; Là thành phố có vai trò là trung tâm tiểu vùng ven biển khu vực Tây sông Hậu của vùng ĐBSCL là trung tâm kinh tế biển, thương mại dịch vụ của hành lang ven biển Tây ĐBSCL.

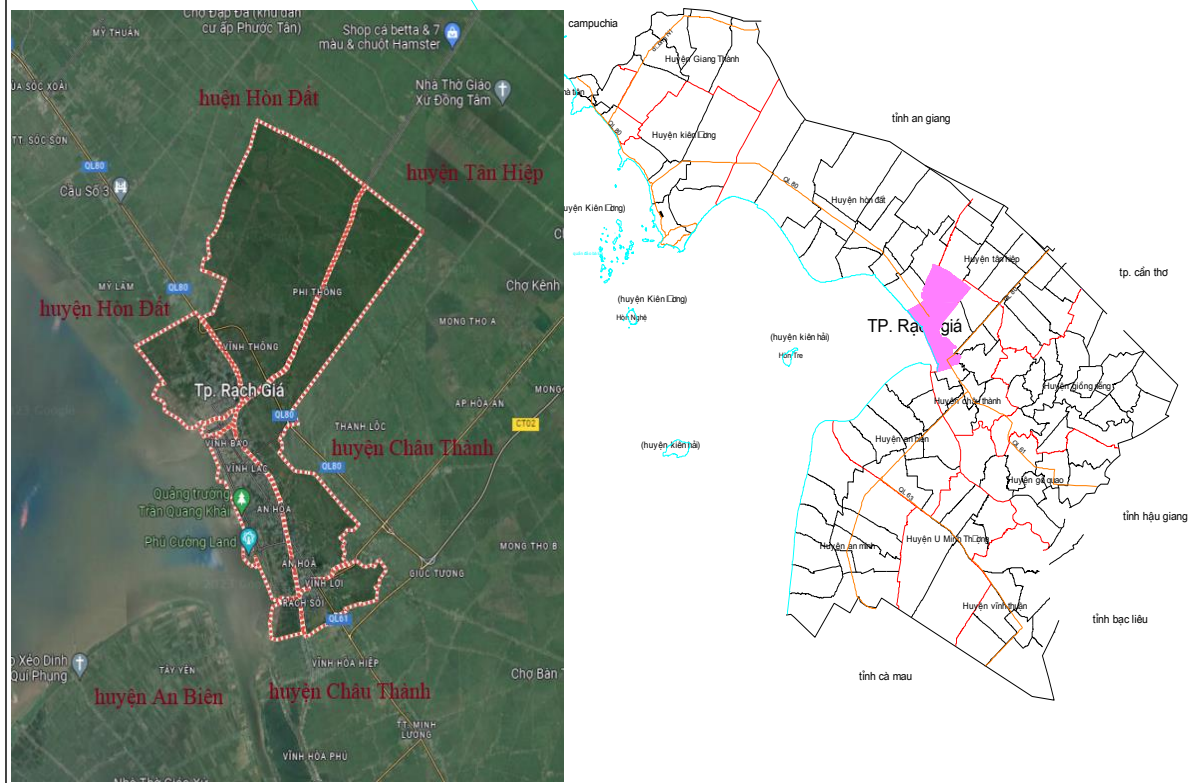
Trong những năm qua, kinh tế - xã hội của tỉnh Kiên Giang nói chung và Thành phố Rạch Giá nói riêng đã có những biến chuyển rõ rệt với sự hình thành các dự án lớn trên địa bàn như Khu đô thị Phú Cường, Khu đô thị Tây Nam Rạch Sỏi, Khu đô thị Tây Bắc và các dự án đang triển khai như: Quy hoạch tuyến đường 3 tháng 2 nối dài tới huyện Châu Thành và đường 3 tháng 2 nối dài Hòn Đất...cùng với sự phát triển vượt bậc của ngành du lịch của tỉnh nhất là du lịch đảo Phú Quốc, đã có những tác động lớn, ảnh hưởng trực tiếp đến việc xây dựng và phát triển thành phố Rạch Giá.

Xu thế toàn cầu hóa tạo ra những cơ hội và thách thức đối với Rạch Giá nói riêng và toàn quốc nói chung, đặc biệt với các ngành kinh tế biển – thành phố du lịch, trung tâm giao thương hàng hóa mũi nhọn của thành phố. Năng lực cạnh tranh quốc gia thay đổi với những ngành mũi nhọn du lịch, kinh tế, giáo dục đào tạo... Nhiều cơ sở hạ tầng trọng yếu được xây dựng. Cơ chế quản lý và chính sách ngày càng khoa học, thông thoáng; hệ thống pháp luật được không ngừng hoàn thiện, phù hợp hơn với các thông lệ quốc tế. Trong bối cảnh đó, Thành phố Rạch Giá nói riêng có những thế mạnh sau:

Có quỹ dân số đủ lớn, nguồn nhân lực nâng cao được đào tạo sẽ trở thành một động lực để phát triển đô thị và phát triển cùng lúc đồng loạt nhiều ngành kinh tế mũi nhọn: du lịch thương hiệu quốc gia, thương mại dịch vụ, đào tạo, thủy sản, công nghiệp công nghệ cao ...

Vị trí địa lý kinh tế của Rạch Giá có thuận lợi lớn, với hơn 20 km bờ biển, diện tích hải phận lớn, nằm ở trọng tâm giao lưu thủy bộ với khu vực ASEAN – Á, APEC.

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ TRONG TỈNH KIÊN GIANG



Sơ đồ vị trí thành phố Rạch Giá trong tỉnh Kiên Giang.

1.3. Khái quát về điều kiện tự nhiên và tài nguyên phát triển.

a. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên phát triển:

- Khí hậu :

Thành phố Rạch Giá nằm trong vùng khí hậu đồng bằng Nam Bộ nên nhiệt nóng ẩm quanh năm, ít thiên tai và thời tiết bất thường. Khí hậu phân thành hai mùa rõ rệt là mùa khô và mùa mưa.

Mùa khô: Bắt đầu từ tháng 12 năm trước đến tháng 4 năm sau. Thời gian này nền nhiệt trung bình cao và ít mưa nên xảy ra tình trạng khô hạn và xâm nhập mặn ăn sâu vào đất liền.

Mùa mưa: Bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 11. Thời gian này lượng mưa tập trung chủ yếu từ tháng 5 đến tháng 10 với thời gian mưa khá dày từ 15÷ 30 ngày, ở mức 200÷ 300mm/tháng. Tháng 11 mưa thưa và ít dần chỉ kéo dài khoảng từ 2÷ 3 ngày.

Các yếu tố khác: Nắng, gió, bão...khá ôn hòa, cụ thể như: Nắng nhiều nhưng không gắt. Ít ảnh hưởng bởi gió bão và thời gian bão thường lệch pha và trùng với thời gian chuyển giao giữa 02 mùa khô và mùa mưa nên ít gây thiệt hại về bão lụt cho thành phố. Đặc tính hướng gió ở đây gây nên sự phân mùa.

- **Thủy văn:** Thành phố Rạch Giá nằm trên bờ vịnh Rạch Giá là nơi giao thoa của một số con kênh rạch lớn, cũng là các tuyến tiêu thoát lũ cho hệ thống

sông Hậu. Trên địa bàn thành phố Rạch Giá có một số con kênh lớn chảy qua như là:

Kênh Rạch Giá – Long Xuyên: Là kênh được tiếp nước từ sông Hậu (tại thị xã Long Xuyên), chảy qua núi Sập và gặp kênh Rạch Giá – Hà Tiên (tại TP. Rạch Giá) trước khi đổ ra Biển Tây qua hai nhánh sông Kiên và sông Rạch Giá. Kênh có chiều dài khoảng 58,0km, đoạn qua TP. Rạch Giá dài 7,5km. Kênh có chiều rộng trung bình từ 30,0÷ 40,0m, có đoạn rộng 50,0÷ 60,0m. Cao trình đáy $Z=-3,0m$.

Kênh Rạch Giá – Hà Tiên: Là kênh đào được xây dựng từ năm 1926 – 1930. Kênh có chiều dài 80,0km, nối liền TP. Rạch Giá với thị xã Hà Tiên. Kênh có chiều rộng 40,0÷ 60,0m, cao trình đáy $Z= (-4,5) ÷ (-5,5)m$.

Kênh Cái Sắn: Là kênh đào năm 1926, nối liền sông Hậu với kênh Ông Hiên, đổ ra Biển tại cửa Rạch Sỏi. Kênh có chiều dài khoảng 58km, rộng 40,0÷ 50,0m, cao trình đáy $Z= (-3,0)m$.

Các kênh trục nhỏ khác như: Kênh Ông Hiên, Đồn Dong, Xáng Mới, kênh Cụt – Rạch Sỏi, có chiều rộng trung bình từ 30,0÷ 40,0m, chiều cao đáy từ $(-2,5) ÷ (-4,5)m$. Cao trình đáy $Z= (-2,0) ÷ (-3,0)m$.

Ngoài các kênh trên còn có các tuyến kênh ngang, có chiều rộng từ 8,0÷ 15,0m, chiều cao đáy từ $Z= (-1,5) ÷ (-2,5)m$.

- Hải văn

Thành phố chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi chế độ thủy triều biển Tây và ảnh hưởng gián tiếp chế độ thủy triều biển Đông (qua kênh Rạch Giá – Long Xuyên).

Chiều cao sóng tại biển Tây: $H= 1,4m$. (Nguồn: dự án lấn biển Hoàng Gia).

Theo số liệu quan trắc mực nước tại trạm Rạch Giá cho thấy như sau:

Bảng 1. Mực nước cao nhất (H_{max}) ứng với các tần suất 1%, 2%, 5%, 10% và 20%

Trạm Rạch Giá	Htb (cm)	Hp (cm)				
		1%	2%	5%	10%	20%
	84	107	104	100	96	92

Bảng 2: Mực nước thấp nhất (H_{min}) ứng với các tần suất 50%, 75%, 85%, 90% và 95%

Trạm Rạch Giá	Htb (cm)	Hp (cm)				
		50%	75%	85%	90%	95%
	-62	-62	-67	-69	-71	-73

Địa hình địa mạo: Địa hình của thành phố Rạch Giá thuộc loại đồng bằng ven biển nằm trong vùng tứ giác Long Xuyên, có cao độ từ 0,2m đến 0,4m; bị chia cắt bởi kinh Rạch Giá - Hà Tiên và Rạch Giá - Long Xuyên, có nhiều kinh rạch nên vào mùa lũ thường bị ngập nhất là những xã, phường nông nghiệp như: xã Phi Thông, phường Vĩnh Thông, phường Vĩnh Hiệp, ảnh hưởng nhiều đến việc sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt nhân dân.

b. Tài nguyên thiên nhiên:

Đất đai là đối tượng trong quy hoạch sử dụng đất, vì vậy đã được nghiên cứu khá kỹ theo hệ thống phân loại và đánh giá của FAO-UNESCO. Đất đai thành phố Rạch Giá được chia làm 4 nhóm chính và 8 đơn vị đất phụ được thể hiện trong bảng sau:

Phân Loại Đất Thành Phố Rạch Giá

TT	Ký hiệu	Tên đất Việt Nam	Ký hiệu	Tên đất theo FAO-SCO	Diện tích	
					Ha	%
	S	Đất phèn	FLt	Thionic Fluvisols	682,56	6,76
	Sj2M	Đất phèn hoạt động sâu mặn	FLtot2,sa	SalliEndo OrthiThionic Fluvisols	373,15	54,67
	Sj1g	Đất phèn hoạt động trung bình, gley	FLtot,gl	GleyiOrthiThionic Fluvisols	206,48	30,25
	Sj1	Đất phèn hoạt động nông	FLtot1	EpiOrthiThionic Fluvisols	102,93	15,08
II	M	Đất mặn	FLs	SalicFluvisols	1185,09	11,74
	Mn	Đất mặn TB và ít có đốm rỉ nâu	FLs.mp,gl	Gleyi,plinthi,molliSalic Fluvisols	132,40	11,17
	M	Đất mặn TB và ít có tầng loang lổ đỏ vàng	FLs.mp	Plinthi,molliSalic Fluvisols	1052,69	88,83
III	P	Đất phù sa	FL	Fluvisols	5251,67	52,02
	Pc	Phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng	FLb.p	HapliCambic Fluvisols	1423,60	27,11
	Pc,gl	Phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng,	FLp.gl	GleyiPlinthic Fluvisols	3828,07	72,89
IV	Nt	Đất nhân tác	AT	Anthrosols	2730,28	27,05

TT	Ký hiệu	Tên đất Việt Nam	Ký hiệu	Tên đất theo FAO-SCO	Diện tích	
	Nt	Đất nhân tác do sự hình thành đô thị	ATu	Urbic Anthrosols	2730,28	100,00
	Sg/suối				245,58	2,43
Tổng cộng					10095,18	100,00

*** Đất phèn (S):**

Nhóm đất phèn có diện tích: 682,56 ha, chiếm 6,76% tổng diện tích đất tự nhiên của thành phố. Phân bố rải rác trên khu vực xã Phi Thông, phường Vĩnh Thông, phường Vĩnh Hiệp, phường Vĩnh Quang, phường Vĩnh Lạc, phường An Hoà và phường Rạch Sỏi. Nhóm đất phèn thường có hàm lượng hữu cơ cao, mật độ phân giải thấp, ít biến động giữa các tầng đất, được hình thành do sản phẩm bồi tụ phù sa với vật liệu sinh phèn, phát triển mạnh ở môi trường đầm mặn khó thoát nước. Thành phần cơ giới nặng, đại bộ phận là sét, ứ đọng, dẻo, dính. Cụ thể:

1- Đất phèn hoạt động sâu, mặn (Sj2M):

Diện tích 373,15 ha chiếm 54,67% diện tích đất phèn, phân bố chủ yếu ở khu vực phía Đông xã Phi Thông và khu vực trung tâm phường An Hoà kéo dài đến trung tâm phường Rạch Sỏi. Hầu hết diện tích đã được trồng lúa và vườn tạp.

2- Đất phèn hoạt động trung bình, gley (Sj1g):

Diện tích 206,48 ha, chiếm 30,25% diện tích đất phèn, phân bố chủ yếu ở khu vực Tây Bắc xã Phi Thông, hầu hết được sử dụng trồng lúa, và những loại cây ngắn ngày.

3- Đất phèn hoạt động, nông (Sj1):

Diện tích 102,93 ha, chiếm 15,08% diện tích đất phèn, phân bố ở khu vực phía Tây Bắc xã Phi Thông và Tây Bắc phường Vĩnh Quang giáp với huyện Hòn Đất, hầu hết được sử dụng trồng lúa.

*** Đất mặn (M):**

Nhóm đất mặn có diện tích 1185,09 ha, chiếm 11,74% diện tích tự nhiên thành phố. Phân bố chủ yếu ở xã Phi thông, phường Vĩnh Thông và phường Vĩnh Quang. Nhóm đất mặn nhìn chung có độ phì tiềm tàng cao đất có phản ứng trung tính, ít chua, hàm lượng đạm trung bình, được hình thành qua quá trình phù sa lấn biển, do ảnh hưởng nước mặn biển theo thủy triều tràn vào hoặc do mạch nước ngầm mặn, tùy điều kiện thoát mặn mà đất bị mặn nhiều, mặn trung bình hay mặn ít. Thành phần cơ giới nặng, thành phần cấp hạt sét (0.002 mm) thông thường cát và limon gần như tương đương.

1- Đất mặn trung bình và ít có đóm rỉ nâu đỏ, gley (Mn):

Diện tích 132,4 ha, chiếm 11,17% đất mặn, phân bố ở khu vực phía Tây xã Phi Thông, phường Vĩnh Thông và phía Bắc phường Vĩnh Quang, hầu hết đã được sử dụng làm vườn tạp và trồng lúa.

2- Đất mặn trung bình và ít có tầng loang lỗ đỏ vàng (M):

Diện tích 1052,69 ha, chiếm 88,83% diện tích đất mặn, phân bố tập trung hầu như toàn bộ phường Vĩnh Thông, khu vực trung tâm và khu vực ven biển của phường Vĩnh Quang, đã được sử dụng trồng lúa, làm vườn và trồng rừng phòng hộ.

*** Đất phù sa (P):**

Nhóm đất phù sa có diện tích 5251,67 ha, chiếm 52,02 % diện tích tự nhiên của thành phố. Đây là loại đất phổ biến lớn nhất phân bố tập trung ở những phường, xã nông nghiệp như: xã Phi Thông, phường Vĩnh Thông, phường Vĩnh Hiệp, phường Vĩnh Quang, phường An Bình và phường Vĩnh Lợi.

Đất phù sa ở thành phố Rạch Giá chủ yếu là đất phù sa có tầng loang lỗ đỏ vàng, được hình thành qua quá trình bồi tụ từ sản phẩm phong hóa đồi núi do tác động của sông và biển đồng thời với vật chất từ nước ngầm, các ô xít sắt, nhôm hình thành nên phần diện đất phù sa có tầng loang lỗ đỏ vàng, đóm rỉ. Đất phù sa đóm rỉ có thành phần cơ giới nặng đến trung bình, có độ phì nhiêu cao, ít hạn chế đối với sản xuất nông nghiệp.

1- Đất phù sa có tầng loang lỗ đỏ vàng (Pc):

Diện tích 1423,6 ha, chiếm 27,11% diện tích đất phù sa, phân bố trên toàn bộ phường Vĩnh Hiệp, phường An Bình, phường Vĩnh Lợi và khu vực phường Vĩnh Lạc, Vĩnh Bảo giáp kinh Ông Hiền, hầu hết đã được sử dụng để sản xuất nông nghiệp.

2- Đất phù sa có tầng loang lỗ đỏ vàng, gley (Pc,gl):

Diện tích 3828,07 ha, chiếm 72,89% diện tích đất phù sa, phân bố trên hầu hết diện tích xã Phi Thông và khu vực phía Bắc phường Vĩnh Thông, toàn bộ diện tích đã được sử dụng để sản xuất nông nghiệp (trồng lúa và vườn tạp).

*** Đất nhân tác (Nt):**

Nhóm đất nhân tác trên địa bàn thành phố có diện tích khá lớn 2730,28 ha, chiếm 27,05% tổng diện tích tự nhiên và trải đều trên toàn thành phố. Đặc biệt ở các khu lân biển. Đất nhân tác được hình thành do sự phát triển đô thị dưới tác động của con người, có đặc điểm từ tầng mặt đến độ sâu lớn hơn 0,5m. Hình thành bởi sự tích lũy chất thải của đô thị và sự đào đắp khi phát triển đô thị.

c. Tài nguyên nước

- Nước mưa:

Với tổng lượng mưa lớn, trung bình trong 16 năm qua là 2.323 mm/năm, mùa mưa kéo dài khá ổn định trong 7 tháng, cá biệt có năm 8 tháng, khá thuận lợi cho phát triển sản xuất nông nghiệp. Đặc biệt lượng mưa khá từ tháng 5 đến

tháng 6 sẽ rất có ý nghĩa khi lưu lượng sông Hậu bị suy giảm vào mùa này do xây dựng các hồ chứa ở thượng nguồn. Hạn chế trong chế độ mưa là thời kỳ mưa nhiều trùng với thời kỳ ngập lũ nên khó tiêu thoát và thường có các đợt hạn ngắn trong các tháng đầu mùa mưa.

- Nước mặt:

Nguồn nước mặt của thành phố Rạch Giá rất dồi dào, được cung cấp gián tiếp từ sông Hậu qua kinh Rạch Giá - Long Xuyên, Rạch Giá - Hà Tiên và mưa. Chất lượng nước mặt từ sông Hậu nhìn chung là tốt, hàm lượng phù sa trung bình khoảng 250g/m³. Do nằm ở cuối nguồn nên khả năng cung cấp nước ngọt trên địa bàn thành phố bị hạn chế dẫn đến đất đai bị nhiễm phèn và nhiễm mặn.

Chất lượng nguồn nước mặt bị chi phối bởi tác động tổng hợp của các yếu tố: lũ và thủy triều, được thể hiện qua các chỉ tiêu đánh giá mức độ phèn và mặn. Nước mặt thường bị nhiễm phèn vào đầu mùa mưa và nhiễm mặn vào cuối mùa khô.

Cuối mùa khô và đầu mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 7 hầu như toàn bộ nguồn nước mặt của thành phố bị nhiễm phèn nghiêm trọng (độ PH từ 1,8 đến 3,5). Vào tháng 3 đến tháng 6 nước mặn từ biển Tây xâm nhập vào đất liền có độ mặn vào khoảng 4g/lít, thường vượt khỏi kinh Rạch Giá - Hà Tiên đến xã Phi Thông, phường Vĩnh Hiệp.

Ngoài nhiễm phèn, mặn nguồn nước mặt còn bị nhiễm bản hữu cơ do tập quán xây dựng nhà vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi ven kinh, mương, đều xả trực tiếp xuống kinh rạch và phần lớn nước thải đô thị, nước thải của các cơ sở sản xuất, bệnh viện chưa qua xử lý cũng góp phần làm ô nhiễm nguồn nước mặt.

- Nguồn nước ngầm

Theo tài liệu điều tra mực nước ngầm của trường Đại học Cần Thơ và kết quả khoan tìm nước ngầm của chương trình nước nông thôn tỉnh Kiên Giang, thành phố Rạch Giá có nguồn nước ngầm gốc biển, hàm lượng muối sắt cao từ 1-4%, độ pH từ 6-7, nên khả năng khai thác phục vụ sinh hoạt rất hạn chế, khu vực thành phố có thể khai thác sử dụng được ở độ sâu trên 60 mét.

Nước sinh hoạt tại thành phố Rạch Giá có 3 khu vực khác nhau:

- Khu vực sử dụng nước mặt sau khi tự lắng lọc gồm: xã Phi Thông, phường Vĩnh Thông và phường Vĩnh Hiệp.

- Khu vực sử dụng nước sinh hoạt do nhà máy nước cung cấp gồm: các phường nội thị như Vĩnh Quang, Vĩnh Thanh, Vĩnh Thanh Vân, Vĩnh Bảo, Vĩnh Lạc. Nguồn nước được lấy từ kinh Rạch Giá- Long Xuyên qua hồ chứa ở phường Vĩnh Thông, sau khi xử lý được dẫn đến các hộ dân.

- Khu vực sử dụng nguồn nước ngầm do trạm cấp nước Rạch Sỏi cung cấp gồm phường: An Hoà, An Bình, Rạch Sỏi, Vĩnh Lợi.

d. Tài nguyên biển

Thành phố Rạch Giá có bờ biển dài 15 km, nước từ các sông, kinh rạch của vùng tứ giác Long Xuyên, Tây sông Hậu đổ ra nên nước biển ven bờ chứa nhiều phù sa bồi lắng do vậy không có bãi tắm.

Vùng biển Rạch Giá được xác định là ngư trường giàu tiềm năng của tỉnh, tạo cho thành phố có thế mạnh về kinh tế biển. Với ngư trường rộng lớn, nguồn thủy sản đa dạng, phong phú, trữ lượng khai thác lớn, một số loại thủy sản có trữ lượng cao như: Cá Liệt, cá nục, cá trích, cá thu, cá ngừ... một số loại có giá trị kinh tế cao dùng để xuất khẩu như: Cá nhám, cá gộc, cá đường. Ngoài cá, tôm, biển Rạch Giá còn có nhiều sò huyết, hải sâm. Các món ăn chế biến từ các loại hải sản vùng biển Rạch Giá là những món ăn ngon, bổ có tiếng.

Ngành khai thác thủy sản được chú trọng đầu tư nhất là các phương tiện đánh bắt xa bờ và dịch vụ hậu cần nghề cá, sản lượng khai thác hàng năm tăng. Tuy nhiên hiện nay với cường độ khai thác cao, những phương tiện đánh bắt lạc hậu, đánh bắt ven bờ là chủ yếu. Vì vậy việc chuyển đổi cơ cấu nghề khai thác hải sản là yêu cầu cần thiết nhằm bảo vệ nguồn lợi thủy sản lâu dài và bền vững.

e. Tài nguyên nhân văn và Du lịch

Nhân dân thành phố Rạch Giá có truyền thống đấu tranh cách mạng góp phần giành độc lập tự do cho đất nước, lao động sáng tạo trong sự nghiệp xây dựng công nghiệp hoá - hiện đại hoá. Tinh thần đó đã được ghi dấu với những di tích lịch sử nổi tiếng qua các thời đại như: đền thờ Nguyễn Trung Trực, mộ nhà thơ yêu nước Huỳnh Mẫn Đạt, bảo tàng Kiên Giang. Các di tích văn hoá: chùa Phật Lớn, chùa Láng Cát, đình Vĩnh Hoà, chùa Quang Đế, chùa Tam Bảo kiến trúc độc đáo mang đậm bản sắc dân tộc.

Thành phố Rạch Giá là nơi cộng đồng người Hoa, người Khơ-me cùng người Kinh sinh sống tạo nên nét rất đặc trưng Nam Bộ. Hàng năm diễn ra nhiều lễ hội truyền thống, đặc biệt là các ngày lễ, kỷ niệm, ngày giỗ các danh nhân, anh hùng dân tộc.

Tài nguyên Du lịch: Theo quy hoạch tổng thể phát triển du lịch đến năm 2020 tỉnh Kiên Giang thì Rạch Giá là Trung tâm phát triển vùng, vừa là nơi tiếp đón khách và phân phối khách cho các vùng khác. Cơ sở hạ tầng được đầu tư đồng bộ có cảng hàng không, cảng biển. nhiều di tích lịch sử, di tích văn hoá thu hút khách du lịch tham quan như: Đình Nguyễn Trung trực, Chùa Tam Bảo, Chùa Phật Lớn, Đình Vĩnh Hoà, Bảo tàng tỉnh, Miếu bà Thiên Hậu, ... Trong những năm gần đây Công viên văn hoá An Hoà được đầu tư xây dựng các khu vui chơi giải trí phục vụ cho khách tham quan trong và ngoài tỉnh, ngoài ra còn các dự án du lịch đang triển khai đầu tư xây dựng như: Khu du lịch sinh thái Vĩnh Hiệp, Khu căn cứ di tích lịch sử xã Phi Thông.

1.4. Thực trạng dân số, lao động và đất đai.

a) Dân số, phân bố dân cư.

Năm 2023, dân số trung bình toàn thành phố 353.923 người, diện tích toàn thành phố 104,445 km². Mật độ dân số toàn thành phố khoảng 3.388 người/ km². Tốc độ tăng dân số toàn thành phố là 0,9%/năm. Thu nhập bình quân đầu người: năm 2020 là 66,828 triệu đồng người/năm, năm 2021 là 51,768 triệu đồng người/năm, năm 2022 là 98,256 triệu đồng người/năm, năm 2023 là 108 triệu đồng/người/năm và gấp 1,81 lần so với bình quân cả nước (cả nước: 59,52 triệu đồng người/năm). Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên toàn thành phố là 0,86% và tỷ lệ tăng dân số cơ học 2,2 %.

Theo số liệu thống kê năm 2023, toàn thành phố Rạch Giá có 353.923 người trong đó dân số thường trú 273.051 người, dân số quy đổi 80.872 người.

Đất xây dựng đô thị: 2.318,64 ha = 23,19 km²;

Dân số nội thành Rạch Giá (đã bao gồm dân số quy đổi): 334.537 người;

Do đó, mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị là:

$$334.537/23,19 = 14.428 \text{ người/km}^2.$$

Hiện trạng dân số, mật độ dân số TP Rạch Giá năm 2024

TT	Tên đơn vị hành chính	Dân số trung bình năm 2023	Diện tích (km ²)	Mật độ dân số (người/ km ²)
	Toàn thành phố	353.923	104,46	3.389
1	Khu vực nội thành	334.537	59,6	5.613
2	Khu vực ngoại thành	19.386	44,9	433
I	Khu vực nội thành	334.537	59,6	5.613
	Dân số quy đổi	80.872		
1	P. An Bình	22.189	4,76	4.662
2	P. An Hòa	34.226	6,59	5.194
3	P. Rạch Sỏi	19.472	3,45	5.644
4	P. Vĩnh Bảo	24.279	1,181	20.558
5	P. Vĩnh Hiệp	20.424	10,608	1.925
6	P. Vĩnh Lạc	26.361	2,864	9.204
7	P. Vĩnh Lợi	10.207	3,562	2.866
8	P. Vĩnh Quang	43.879	10,382	4.226
9	P. Vĩnh Thanh	26.178	1,322	19.802
10	P. Vĩnh Thanh Vân	15.031	0,807	18.626
11	P. Vĩnh Thông	11.419	14,062	812
II	Khu vực ngoại thành	19.386	44,866	433
	Dân số quy đổi	-	-	-
1	Xã Phi Thông	19.386	44,866	433

Mật độ dân số TP Rạch Giá theo từng năm

TT	Nội dung	Dân số (người) và tỷ lệ tăng dân số qua các năm			
		Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
	Tổng dân số toàn thành phố	228.416	229.230	233.300	353.923
1	Tổng dân số nội thành	212.832	214.677	218.747	334.476
2	Tổng dân số ngoại thành	15.584	14.553	14.553	19.447
3	Tốc độ tăng DS nội thành (%)	100,61	100,87	100,90	100,58
4	Tốc độ tăng DS ngoại thành (%)	96,25	93,38	100,00	100,13

Nhìn chung: Tốc độ tăng dân số của thành phố trong những năm qua không có tăng trưởng cơ học tương ứng với tốc độ phát triển kinh tế của thành phố, chưa đạt được kết quả như phương án quy hoạch tổng thể KTXH đề ra nhưng theo quy hoạch chung thành phố 2023, dự báo dân số toàn thành phố năm 2030 là 450.000 – 500.000 người và năm 2040 là 580.000 – 590.000 người.

Về mật độ dân số tính trên tổng diện tích đất tự nhiên, mật độ dân số thành phố đạt trung bình 3.389 người/km². Mật độ dân số tập trung cao tại các phường trung tâm thành phố Rạch Giá như phường Vĩnh Thanh Vân 18.626 người/km²; Vĩnh Thanh 19.802 người/km²; Vĩnh Bảo 20.558 người/km² và Vĩnh Lạc 9.204 người/km², các phường còn lại dao động từ 812-5.644 người/km², khu vực ngoại thành mật độ dân số trung bình khoảng 433 người/km². Mật độ dân số trong phạm vi thành phố hiện nay đạt mức trung bình tính trên diện tích đất tự nhiên. Tuy nhiên tính riêng trong phạm vi các khu vực xây dựng thì mật độ dân số trên đất xây dựng thành phố năm 2023 đạt: 8.265 người/km².

Dân số dự kiến sẽ tăng cao trong kỳ điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng đáp ứng triển khai các quy hoạch, kế hoạch, dự án phát triển kinh tế xã hội. Đề phù hợp cần phải phát triển dân cư để đảm bảo mật độ thích hợp nhằm đáp ứng yêu cầu dân số, mật độ dân số hiện tại tập trung trong khu vực nội thành phố, cần phải tăng mật độ đô thị bên ngoài trung tâm thành phố hiện tại.

b. Lao động:

Lao động toàn đô thị trong ngành kinh tế tính đến năm 2023 là 198.023 người, chiếm 74,5% dân số trong độ tuổi lao động. Trong đó, lao động phi nông nghiệp toàn đô thị là 184.698 người, chiếm 93,27 %; Tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế khu vực nội thành là: 187.178 người; Lao động phi nông nghiệp nội thành là 174.899 người, chiếm 93,44%.

Xu hướng chuyển đổi cơ cấu lao động toàn đô thị qua các năm

STT	Nội dung	Đơn vị	2020	2021	2022
1	Số lượng lao động trong các nhóm ngành nghề	Người	132.599	133.478	157.623
a	Nông nghiệp, thủy sản	Người	28.058	47.852	19.875
b	Công nghiệp - Xây dựng	Người	40.734	39.937	43.215
c	Dịch vụ	Người	63.807	66.766	65.971
2	Cơ cấu sử dụng lao động	%	100	100	100
a	Nông nghiệp, thủy sản	%	21,16	35,85	16,63
b	Công nghiệp - Xây dựng	%	30,72	29,92	31,81
c	Dịch vụ	%	48,12	50,02	48,56

Bảng tổng hợp lao động thành phố Rạch Giá

STT	Danh mục	2021	2022	2023
1	Dân số toàn thành phố (người)	229.230	233.300	353.923
2	Tỷ lệ đô thị hóa (%)	0,35	1,76	1,76
3	Số lao động trong độ tuổi	172.466	203.654	265.696
4	Tổng Lao động trong ngành kinh tế	133.478	157.623	198.023
5	Tỷ lệ lao động so với LD trong độ tuổi (%)	77,39	77,40	74,50
6	Tổng lao động nội thị	85.626	101.979	187.178
7	Lao động phi nông nghiệp nội thị	60.178	90.680	174.899
8	Tỷ lệ lao động PNN nội thị (%)	70,28	88,92	93,44
9	Tổng lao động ngoại thị	47.852	32.726	12.279
10	Tỷ lệ lao động ngoại thị (%)	35,85	24,08	6,56

c) Hiện trạng sử dụng đất.

Tổng diện tích đất tự nhiên toàn thành phố khoảng 10.445,67 ha, chiếm khoảng 1,64% diện tích đất tự nhiên của tỉnh Kiên Giang (Tổng diện tích đất tự nhiên của tỉnh Kiên Giang là 635.202 ha). Trong đó, diện tích là nhóm đất nông nghiệp 7.808,19 ha chiếm khoảng 68,19%; Diện tích nhóm đất phi nông nghiệp 3.349,33 ha chiếm khoảng 31,66%, Diện tích nhóm đất chưa sử dụng 16,15 ha chiếm khoảng 0,15% .

Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 thành phố Rạch Giá

TT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đất (ha)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		10.445,67
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	7.080,19
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.709,39
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5.709,39</i>

TT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đất (ha)
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	147,83
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.197,86
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>		-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	20,57
1.8	Đất làm muối	LMU	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,54
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	3.349,33
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	17,31
2.2	Đất an ninh	CAN	26,87
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	45,77
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	38,21
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.210,21
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,28
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	101,38
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	111,70
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.300,43
2.15	Đất trụ sở cơ quan	TSC	20,45
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9,67
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	6,17
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	444,66
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	12,72
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,51
3	Đất chưa sử dụng	CSD	16,15

1.5. Thực trạng phát triển kinh tế xã hội.

a. Về tăng trưởng kinh tế

Tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 2020 đạt -3,23 %, năm 2022 đạt 15,69%; năm 2023 đạt 15,76%. trung bình 3 năm của thành phố đạt 9,41%.

Tốc độ tăng trưởng của các ngành kinh tế là 15,76 % Trong đó: Ngành dịch vụ- thương mại giá trị đạt trong năm 2023 là: 54.973 tỷ tăng so với năm 2020 (Năm 2020 là 43.000 tỷ đồng), Giá trị sản xuất công nghiệp- xây dựng đạt 25.291 tỷ đồng, đạt kế hoạch đề ra; Giá trị sản xuất nông nghiệp – thủy sản đạt 7.620 tỷ, đạt kế hoạch đề ra.

b. Cơ cấu kinh tế

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng, giảm tỷ trọng nông nghiệp - thủy sản, năm 2022 giảm tỷ trọng nông nghiệp – thủy sản chiếm 16,63% (năm 2020 là 21,16%); tăng tỷ trọng công nghiệp- xây dựng, năm 2022 tỷ trọng công nghiệp- xây dựng đạt 31,81% (năm 2020 là 30,72%); tăng tỷ trọng dịch vụ - thương mại, năm 2022 chiếm tỷ trọng dịch vụ - thương mại đạt 48,56% (năm 2020 là 48,12%). Thu nhập bình quân đầu người năm 2020 là 66,828 triệu đồng; năm 2021 là 57,768 triệu đồng; năm 2023 đạt 108,256 triệu đồng/năm, tăng gấp 1,81 lần so với cả nước (59,52 triệu đồng/năm).

c. Thu chi ngân sách:

- Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố hàng năm đều tăng cùng với sự tăng trưởng của nền kinh tế trong thời gian qua. Tổng ngân sách thu năm năm 2021 đạt 1.257 tỷ đồng, năm 2022 đạt 1.708 tỷ đồng, năm 2023 đạt 1.942 tỷ đồng.

- Chi ngân sách đã đáp ứng nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, củng cố an ninh quốc phòng. Tổng chi ngân sách trên địa bàn thành phố năm 2021 là 1.079 tỷ đồng; năm 2022 là 1.357 tỷ đồng; năm 2023 là 1.074 tỷ đồng.

Cân đối thu chi ngân sách trên địa bàn giai đoạn 2021 - 2023 có kết dư.

d. Tỷ lệ hộ nghèo

Các chính sách an sinh xã hội được thực hiện kịp thời đầy đủ, công tác giảm nghèo được thực hiện có hiệu quả, tổng số hộ nghèo toàn thành phố là 344 hộ, chiếm tỷ lệ 0,55%, hộ nghèo trong khu vực nội thị là 280 hộ chiếm tỷ lệ 0,48% (theo số liệu điều tra).

e. Đầu tư phát triển

Trong những năm qua nguồn vốn huy động, nguồn vốn ngân sách của thành phố đã đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội, các công trình giao thông, thủy lợi, điện, nước, trường học, trụ sở làm việc... Giá trị ước khoảng 1.074 tỷ đồng.

- Chi ngân sách đã đáp ứng nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, củng cố an ninh quốc phòng. Tổng chi ngân sách trên địa bàn thành phố năm 2021 là 1.079 tỷ đồng; năm 2022 là 1.357 tỷ đồng; năm 2023 là 1.074 tỷ đồng.

Công tác kêu gọi đầu tư: Tập trung chỉ đạo thực hiện Kế hoạch số 128/KH-UBND ngày 31/8/2021 về việc huy động các nguồn lực đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2025.

f. Thực trạng phát triển các ngành lĩnh vực

- Nông nghiệp và Hải sản

Nông nghiệp: Đẩy mạnh chuyển giao ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất và triển khai nhân rộng các mô hình khuyến nông có hiệu quả; kết quả sản lượng lúa thu hoạch 68.292 tấn, đạt 92,61% kế hoạch; sản lượng rau màu thu hoạch đạt 6.023 tấn. Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp 499,73 tỷ đồng, đạt 97,99% kế hoạch, giảm 6,94% so cùng kỳ.

Hải sản: Triển khai thực hiện các văn bản chỉ đạo của Chính phủ, tỉnh về chống khai thác hải sản bất hợp pháp, thực hiện nghiêm quy định về quản lý hoạt động khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Sản lượng khai thác thủy sản 172.214 tấn, đạt 97,02% kế hoạch, giảm 14,15% so cùng kỳ; sản lượng nuôi thủy sản 580 tấn, đạt 96,67% kế hoạch, giảm 14,07% so cùng kỳ. Giá trị sản xuất ngành thủy sản 3.388,5 tỷ đồng, đạt 99,08% kế hoạch, giảm 0,81% so cùng kỳ.

- Công nghiệp và xây dựng

Công nghiệp: Giá trị sản xuất ngành công nghiệp 6.834 tỷ đồng, đạt 100,5% kế hoạch, tăng 7,62% so cùng kỳ. Xây dựng: Giá trị sản xuất ngành xây dựng 7.834,8 tỷ đồng, đạt 100,45%, kế hoạch, tăng 26,25% so cùng kỳ.

- Thương mại – dịch vụ: là ngành chủ lực, thế mạnh góp phần quan trọng cho phát triển kinh tế của thành phố; tập trung phát triển, mở rộng hệ thống thương mại, đa dạng các ngành dịch vụ, nhất là dịch vụ ăn uống, nhà hàng, khách sạn, vui chơi, giải trí, y tế, bưu chính, viễn thông, tài chính ngân hàng, giao thông, vận tải... hệ thống thương mại dịch vụ thành phố giữ vai trò là đầu mối giao thương hàng hóa trong và ngoài tỉnh với các công trình Trung tâm thương mại Rạch Giá và Trung tâm thương mại Rạch Sỏi, Siêu thị Citimart, Coopmart, Metro... tại khu vực lân cận, thành phố còn triển khai được một số tuyến phố thương mại như: Trần Phú, Nguyễn Trung Trực (siêu thị Nguyễn Kim) và khu vực tượng đài trung tâm.

Rạch Giá là nơi có nhiều cảnh quan và tiềm năng sông nước biển đảo, có sức hút mạnh mẽ đối với thực khách phương xa khi đến thăm thành phố. Hoạt động du lịch thành phố phát triển, từng bước gắn kết với các vùng du lịch trọng điểm của tỉnh với những khu vực tiềm năng như: Hà Tiên, Kiên Lương, Rừng Quốc gia U Minh Thượng, và đặc biệt du lịch biển đảo như: du lịch đảo Phú Quốc, , các loại hình dịch vụ phục vụ du lịch kết hợp với các sự kiện, lễ hội ở địa phương phát triển mạnh về số lượng, quy mô và chất lượng phục vụ, lượng

khách tăng nhanh qua các năm, bình quân 1,8 triệu lượt khách/năm (tăng bình quân 22,09%/năm). Giá trị sản xuất dịch vụ 47.542 tỷ đồng, đạt kế hoạch 100,09%, tăng 10,56% so cùng kỳ.

Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ đạt 45.318 tỷ đồng (giá hiện hành), đạt 83,27% kế hoạch (tăng 2,59% so cùng kỳ).

Rạch Giá rất khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển, trong đó chú trọng phát triển kinh tế tư nhân gắn kết Phú Quốc, Kiên Lương để hình thành cực tăng trưởng năng động của tỉnh và kết nối đồng bộ hình thành các tour du lịch đến các điểm tham quan, vùng trọng điểm du lịch của tỉnh gồm: Phú Quốc, Hà Tiên, Kiên Lương, Hòn Đất, Kiên Hải và U Minh Thượng.

1.6. Thực trạng phát triển hạ tầng đô thị.

a. Thực trạng phát triển hạ tầng xã hội.

* *Nhà ở*: Hầu hết các khu dân cư hiện hữu ở trung tâm thành phố bao gồm các nhà phố, nhà liên kề mật độ trung bình. Các đô thị mới và các khu dân cư khác bên ngoài trung tâm thành phố chủ yếu loại hình nhà ở có mật độ thấp đến trung bình. Điều kiện nhà ở trong thành phố nhìn chung là tốt. Khu vực nội thành phố đã đạt 16m²/người, tuy nhiên khu vực ngoại thành còn đạt thấp, khoảng 12m²/người.

Tổng số hộ trên địa nội thị thành phố khoảng 59.156 hộ, Trong đó: khu vực nội thị nhà Kiên cố là 57.248 căn chiếm 96,77%, Nhà bán kiên cố là 1.908 căn chiếm 3,23%. Tổng diện tích sàn nhà ở trong nội thành là 9.621.200 m², diện tích sàn nhà ở bình quân khoảng 28,76 m²/người.

* *Giáo dục đào tạo*: Giáo dục phổ thông: Hiện nay, trên địa bàn thành phố Rạch Giá có tổng cộng 7 trường THPT. Trong đó, có một trường THPT chuyên Huỳnh Mẫn Đạt (phường Vĩnh Lạc). Ngoài ra còn 6 trường THPT khác: Quỹ đất dành cho giáo dục phổ thông cơ bản đã đáp ứng tiêu chuẩn tối thiểu (11,7 m²/học sinh) tuy nhiên một số khu vực nội thành quy mô số học sinh/ diện tích trường còn chưa đảm bảo tiêu chuẩn như trường THPT Nguyễn Hùng Sơn (5,7m²/học sinh), trường THPT Nguyễn Trung Trực (7,1 m²/học sinh)

Về giáo dục đào tạo: có 4 trường Cao đẳng Kiên Giang là: Trường Cao đẳng y tế, Trường Cao đẳng nghề, Trường Cao đẳng Kiên Giang và Trường Cao đẳng Sư Phạm. Ngoài ra còn có trường chính trị tỉnh Kiên Giang, Trung tâm hướng nghiệp – dạy nghề, trường kinh tế kỹ thuật, trường trung học Y tế, trường dạy nghề... UBND tỉnh và thành phố đang thực hiện cải tạo, nâng cấp mở rộng các trường, trung tâm đào tạo nghề trong đó ưu tiên các ngành thủy sản, nông nghiệp, cơ khí, điện tử và vận tải.

Về giáo dục đào tạo còn thiếu các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực để đáp ứng nhu cầu của các lĩnh vực nghiên cứu, sản xuất công nghệ cao và thiếu các chuyên gia, tư vấn hỗ trợ công tác đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp.



Bệnh viện đa khoa Kiên Giang



Bệnh viện sản nhi Kiên Giang

Bảng Hiện trạng công trình giáo dục

TT	Tên trường	Vị trí	Diện tích (ha)	Số học sinh	m ² /hs	Đánh giá
	Tổng		102.134	8.763	11,7	
1	THPT dân tộc nội trú	Phường Vĩnh lạc	10.200	420	24,3	Đạt TC
2	THPT Nguyễn Hùng Sơn	Phường Rạch Sỏi	11.440	2.018	5,7	Chưa đạt
3	THPT Ngô Sĩ Liên	Xã Phi Thông	18.761	1.300	14,4	Đạt TC
4	TTGDTX tỉnh	Phường Vĩnh lạc	6.900	445	15,5	Đạt TC
5	THPT Nguyễn Trung Trực	Phường Vĩnh Thanh	14.225	1.995	7,1	Chưa đạt
6	THPT chuyên Huỳnh Mẫn Đạt	Phường Vĩnh lạc	20.608	1.186	17,4	Đạt TC
7	Trường THCS và THPT Võ Văn Kiệt	Phường An Hòa	20.000	1.399	14,3	Đạt TC

* *Y tế chăm sóc sức khỏe cộng đồng*: Tổng số giường bệnh y tế trong thành phố là 2.660 giường. Trong đó: Bệnh viện đa khoa Tỉnh (bệnh viện hạng I) với 1.200 giường, bệnh viện Y dược cổ truyền quy mô 400 giường, bệnh viện sản nhi tỉnh Kiên giang quy mô 400 giường; bệnh viện Ung bướu quy mô 400 giường; bệnh viện đa khoa tư nhân Bình An quy mô 200 giường, Trung tâm y tế thành phố Rạch Giá quy mô 60 giường. Còn lại tại các phòng khám khu vực, Trung tâm y tế dự phòng, trung tâm chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em, đội y tế dự phòng, 2 phòng khám khu vực (Rạch Sỏi và Phi Thông) và bệnh tại 12 trạm y tế phường xã để có giường tiếp nhận bệnh nhân để sơ cứu điều trị ban đầu. Trang thiết bị tại các cơ sở y tế đều được đầu tư hiện đại, đáp ứng yêu cầu khám và chữa bệnh cho người dân thành phố và tỉnh Kiên Giang

Bệnh viện ung bướu Kiên Giang



Bệnh viện tư nhân Bình An



* *Văn hóa – thể dục thể thao*: Các công trình văn hóa – thể thao cấp đô thị: Được đầu tư xây dựng khang trang, nơi diễn ra các hoạt động văn hóa, nghệ thuật của tỉnh, thành phố và khu vực: 04 nhà và trung tâm văn hóa, thư viện 01, bảo tàng 01, 05 trung tâm phát hành phim và chiếu phim nhựa, 03 cửa hàng sách và văn hóa phẩm, khu vui chơi giải trí An Hoà, 2 nhà thiếu nhi, vv... Đài phát thanh, truyền hình của Tỉnh được tăng cường đầu tư xây dựng mới và vật tư thiết bị kỹ thuật.

Công trình TDTT: có 01 sân vận động 18.000 chỗ ngồi, 02 nhà thi đấu và nhà tập đa năng, 42 câu lạc bộ TDTT, 24 sân quần vợt, 22 sân bóng chuyền và 44 sân cầu lông đạt tiêu chuẩn kỹ thuật phục vụ hoạt động thể thao và vui chơi giải trí nhân dân.

Cây xanh công viên: Hiện tại, có rất ít không gian xanh nằm trong khu vực đô thị, thiếu không gian xanh trong các khu vực phát triển để góp phần vào cuộc sống của thành phố và các khu dân cư, phần lớn các không gian mở hiện có là các khu vực bảo tồn và những khu vực mặt nước mà người dân khó tiếp cận, thành phố hiện nay có công viên Văn hóa An Hòa thuộc phường An Bình, phía Nam thành phố Rạch Giá. Với vị trí thuận lợi, mặt bằng rộng là khu vui chơi, giải trí, dịch vụ du lịch trọng tâm và là lá phổi xanh của thành phố Rạch Giá.

Nhìn chung: hệ thống công trình công cộng đô thị đã phần nào đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt văn hóa thể thao của người dân tuy nhiên hệ thống công trình văn hóa- thể dục thể thao, công viên cây xanh còn hạn chế, quỹ đất dành cho đào tạo còn thiếu, hệ thống công trình phục vụ cấp đô thị, cấp phường cần được đầu tư xây dựng mới đáp ứng nhu cầu sinh hoạt của người dân hướng tới đạt tiêu chuẩn đô thị loại I.

* *Chợ và trung tâm thương mại, dịch vụ*: Hệ thống chợ trên địa bàn toàn thành phố đã cơ bản phát triển. Phát triển mạnh nhất là ở trung tâm thành phố chợ 30-4 Rạch Giá và chợ Rạch Sỏi ngoài ra còn rất nhiều điểm chợ như: Chợ Tắc Ráng, chợ Bắc Sơn, chợ Vĩnh Bảo, Siêu thị Co.opmart, Mega market và các hệ thống của hàng Bách hoá của hàng Winmart kinh doanh ở các phường trong thành phố. Đảm bảo phục vụ cho việc mua bán trao đổi hàng hóa của nhân dân thành phố và khu vực lân cận.

*** Các công trình tôn giáo**

Trên địa bàn thành phố có khoảng 66 công trình tôn giáo, tín ngưỡng, di tích lịch sử với quy mô tổng diện tích đất là 26,9 ha. Hình thức kiến trúc ghi đậm dấu ấn của các giai đoạn lịch sử do vậy cần được tôn tạo và bảo vệ. Một số công trình nổi tiếng như: Đền thờ Nguyễn Trung Trực, chùa Tam Bảo, chùa Phật Lớn v.v...

Các công trình di tích đã được xếp hạng cấp Quốc gia: Đình thần Nguyễn Trung Trực, Chùa Tam Bảo, Đình thần Vĩnh Hoà, Mộ Huỳnh Mẫn Đạt, Chùa Phật Lớn (Rạch Giá), Chùa Láng Cát, Bảo tàng Kiên Giang, Chùa Quan Đế,

Các công trình di tích đã được xếp hạng cấp tỉnh: Mộ hội đồng Suông và Mộ hàm bí mật

Các công trình di tích chưa được xếp hạng: Công Tam Quan, Đình phó Cơ Nguyễn Hiền Điều, Mộ hội đồng Suông, Miếu Bắc Đế, Thiên Hậu Cung, Chùa Bà Thiên Hậu, Chùa Ông Bồn, Chùa Phổ Minh.

b. Thực trạng phát triển hạ tầng kỹ thuật.

*** Hiện trạng hệ thống giao thông:**

Hệ thống Quốc lộ có liên quan đến khu vực nghiên cứu bao gồm QL 80, QL 61 và QL 63. Đây là các tuyến đường bộ đối ngoại quan trọng không chỉ của khu vực TP. Rạch Giá mà của cả tỉnh Kiên Giang, góp phần kết nối với các tỉnh, huyện lân cận, thúc đẩy giao lưu và trao đổi kinh tế.

Đường tránh thành phố Rạch Giá (Kiên Giang): Tuyến dài hơn 20km, quy mô đường cấp III, có điểm đầu từ quốc lộ 80 (phường Vĩnh Quang, Rạch Giá) và điểm cuối nối với quốc lộ 61 (xã Vĩnh Hòa Hiệp, huyện Châu Thành). Đây là tuyến đường trọng yếu kết nối thành phố Rạch Giá với thành phố Hà Tiên và các tỉnh, thành miền Tây Nam bộ như An Giang, Hậu Giang, Cà Mau, Cần Thơ.

Quốc lộ 80: QL 80 là trục xương sống của tỉnh Kiên Giang, kết nối giao thông toàn tỉnh đi TP. Cần Thơ theo hướng Đông Bắc, đi Campuchia theo hướng Tây Bắc. Nhu cầu đi lại và vận chuyển trên tuyến rất lớn, ngoài ra còn phục vụ du khách đến tham quan các khu du lịch trên huyện Kiên Lương và TP. Hà Tiên.

Quốc lộ 61: Đây là trục đối ngoại quan trọng kết nối TP. Rạch Giá với các huyện phía Đông Bắc, mặt đường bê tông nhựa, chất lượng tốt (Mặt đường 7m, nền đường 9m)

*** Giao thông đô thị**

Mạng lưới đường giao thông đô thị có tổng chiều dài khoảng 262km, phần lớn là đường nhựa, bê tông nhựa. Nhiều năm qua hệ thống đường trên địa bàn thành phố đã được tập trung nâng cấp, mở rộng, chỉnh trang, đặc biệt tại khu vực các đô thị mới (đô thị Phú Cường, đô thị lấn biển Tây Bắc...)



* Giao thông công cộng

Giao thông công cộng TP. Rạch Giá chỉ bao gồm loại hình xe buýt (05 tuyến). Cự ly đi lại trung bình của hành khách còn khá dài (~20km), chủ yếu là các tuyến từ thành phố đi các huyện, chưa thu hút được các chuyến đi cự ly ngắn, dẫn đến sản lượng vận chuyển thấp.



* Công trình giao thông

Bến xe khách tỉnh Kiên Giang được xây dựng trên diện tích hơn 15,64 ha, ở xã Vĩnh Hoà Hiệp, huyện Châu Thành. Diện tích: 22.763 m², đạt tiêu chuẩn bến xe cấp III.

Bến xe Rạch Giá, diện tích 11.235 m², đạt tiêu chuẩn bến xe loại III.



Hệ thống cầu, cống ngăn mặn: Đã được xây dựng, hoàn thiện, cơ bản đáp ứng nhu cầu đi lại, tuy nhiên tại một số vị trí (bến phà) cần tiếp tục nghiên cứu xây dựng, bổ sung cầu mới để đảm bảo khả năng thông hành của các tuyến đường theo các hướng.



Các tuyến đường bộ quan trọng như Quốc lộ 80, QL 61 và đường tuyến tránh đi qua thành phố là tuyến giao thông kết nối giữa trung tâm thành phố với các huyện, thị vùng tứ giác Long Xuyên. Tuyến này có vai trò rất quan trọng trong việc phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh nói chung và thành phố Rạch Giá nói riêng.

*** Giao thông thủy:**

Cũng giống như các thành phố khác trong khu vực Đồng bằng sông Cửu Long với hệ thống sông tự nhiên và kênh đào dày đặc, thành phố Rạch Giá có mạng lưới sông rạch chằng chịt thuận lợi cho việc phát triển giao thông vận tải thủy, giúp lưu thông hàng hoá trong và ngoài tỉnh, trong vùng và lưu thông với các tỉnh thành trong cả nước. Hệ thống mạng lưới giao thông vận tải thủy bao gồm 32km đường quốc thủy, 100km đường thủy nội địa kết hợp giữa giao thông và thủy lợi chiếm diện tích trên 300 ha. Đặc biệt có đường biển đi các Tỉnh bạn và các nước Đông Nam Á.

Các tuyến giao thông đường sông do trung ương quản lý gồm:

+ Kênh Rạch Giá - Hà Tiên, độ sâu 3-10m, rộng trên 40m, thông thuyền cho tàu có trọng tải từ 300 - 400 tấn. Đây là một phần của tuyến vận tải thủy quốc gia kết nối TPHCM đi Kiên Lương. Đây là điều kiện thuận lợi không nhỏ cho TP. Rạch Giá cũng như tỉnh Kiên Giang, giúp dễ dàng trao đổi hàng hóa với các vùng lân cận khác.

+ Tuyến Rạch Giá - Long Xuyên, độ sâu 1,8 - 2,5m, rộng từ 30 - 40m, thông thuyền cho tàu có trọng tải từ 50 - 80 tấn. Tuy nhiên, hàng năm vào mùa nước lớn chảy xiết gây xói lở hai bên bờ.

Các tuyến đường sông do địa phương quản lý có chiều sâu phổ biến từ 1,2 - 1,5m và khả năng thông thuyền từ 5 - 20 tấn, gồm: Rạch Giá - Cái Sắn, Kênh ông Hiền, Kênh Xáng Mới.



Các tuyến giao thông đường biển gồm 5 tuyến nối TP. Rạch Giá với các đảo Phú Quốc, Hòn Tre, Lại Sơn, Nam Du và Thổ Châu.



+ Cảng thủy nội địa Rạch Giá nằm tại phường Vĩnh Thanh, là cảng đầu mối hành khách lớn nhất của TP. Rạch Giá, nơi xuất phát của các chuyến tàu đi từ bờ ra các huyện đảo như: Phú Quốc, Kiên Lương, Kiên Hải.

+ Cảng tổng hợp với quy mô mang tính chất cấp vùng có ảnh hưởng trực tiếp đến thành phố Rạch Giá là cảng Tắc Cậu. Công suất cảng là 500.000 tấn/năm

+ Cảng cá tại Rạch Sỏi có quy mô nhỏ.

+ Bến tàu khách: các bến tàu khách dọc trên các kênh phục vụ khách đi liên tỉnh và nội tỉnh.

+ Tổng số lượng bến thủy nội địa tại TP. Rạch Giá là 60 bến, trong đó 46 bến hoạt động có phép.

+ Tổng số bến khách ngang sông là 20 bến, trong đó 17 bến hoạt động có phép.

*** Hiện trạng cấp điện:**

- Nguồn điện cấp cho khu vực được lấy từ hệ thống lưới điện Quốc gia trực tiếp từ trạm 110kV Rạch Giá công suất 2x40MVA và trạm 110kV Chung Sự công suất 40MVA, thông qua hệ thống lưới điện trung thế 22kV.

- Lưới điện cao thế

Tuyến 220kV Rạch Giá – Kiên Lương với chiều dài dây dẫn qua khu vực khoảng 30km.

Tuyến 110kV Rạch Giá – Hòn Đất với chiều dài dây dẫn chạy qua khu vực khoảng 34,17km.

Tuyến 110kV Rạch Giá – Rạch Giá 2 với chiều dài dây dẫn chạy qua khu vực khoảng 10,5km.

- Lưới điện trung thế

Hệ thống lưới điện trung thế khu vực sử dụng điện áp chuẩn 22kV, từ trạm 110kV Rạch Giá gồm 08 xuất tuyến cấp điện cho phụ tải trong khu vực và liên kết hỗ trợ khu vực phụ cận như sau:

TT	Tuyến đường dây	Dây dẫn	Chiều dài trục chính (km)	Pmax (MW)	Tỷ lệ mang tải (%)	Tổn thất điện áp cuối tuyến (%)
1	Tuyến 471	AXV185	14,04	2,10	27,81	1,16
2	Tuyến 472	ACKP240	4,79	3,50	37,12	1,93
3	Tuyến 473	AXV150	4,79	3,70	58,18	1,16
4	Tuyến 475	ACKP240	17,34	8,10	79,55	2,71
5	Tuyến 476	ACKP240	0,97	1,10	28,03	0,40
6	Tuyến 477	ACKP240	15,37	1,90	18,56	0,40
7	Tuyến 471	AXV185	14,04	2,10	27,81	1,16
8	Tuyến 472	ACKP240	4,79	3,50	37,12	1,93

Nguồn cấp: Công ty Điện lực Kiên Giang

- Trạm và lưới hạ thế

Trạm hạ thế sử dụng 22/0,4kV gồm trạm 03 pha và 01 pha với gam máy từ 25-560Kva, cấp điện trực tiếp cho các phụ tải trong khu vực.

Lưới điện hạ thế có cấp điện áp 220/380V (loại 3 pha) và 220V (loại 1 pha), trong đó chủ yếu là đường dây 1 pha, chiếm tỷ trọng 87,1%.

- Đánh giá hiện trạng lưới điện

Trạm nguồn 110kV mang tải trung bình, đảm bảo độ tin cậy cung cấp điện của lưới 110kV theo tiêu chí N-1.

Lưới trung thế trên địa bàn tỉnh phần lớn là đường dây trên không, vận hành theo chế độ trung tính nối đất trực tiếp thuộc hệ 3 pha 4 dây; dây dẫn sử dụng cáp bọc và cáp trần, phần lớn là dây nhôm có tiết diện từ 35mm² đến 240mm² và có số ít dây đồng tiết diện nhỏ.

Cáp ngầm 22kV chỉ có một số tuyến ngắn xây dựng tại các khu vực lân cận thuộc thành phố Rạch Giá hoặc tại các xuất tuyến tại trạm 110kV, sử dụng cáp đồng.

Tổng điện năng sinh hoạt tiêu thụ khu vực dân cư năm 2023 là: 416.240.138 (kwh/năm); (chi tiết tại biểu 19). Do đó, tiêu chuẩn cấp điện sinh hoạt là $416.240.138/334.537 = 1.244$ (kwh/ng/năm)

* Hiện trạng cấp nước:

Nhà máy nước Rạch Giá công suất 62.000m³/ngđ, đặt tại 271 Mạc Cửu, thành phố Rạch Giá. Sử dụng nguồn nước mặt sông Hậu qua kênh Rạch Giá - Long Xuyên. Tỷ lệ người dân được cấp nước khoảng 92% với tiêu chuẩn cấp nước đạt khoảng 120 lít/người/ngđ. Phạm vi phục vụ của nhà máy bao gồm dân cư thành phố Rạch Giá, thị trấn Hòn Đất, thị trấn Sóc Sơn, xã Sơn Kiên, xã Mỹ Lâm (Huyện Hòn Đất).

+ Mạng lưới đường ống cấp nước gần như đã phủ kín địa bàn thành phố Rạch Giá, với kích thước đường ống $\Phi 100$ - $\Phi 400$ mm. Tuyến ống chuyển tải trên QL80 từ nhà máy nước Rạch Giá cấp cho Hòn Đất dài khoảng 30km có đường kính $\Phi 200 \div \Phi 300$ mm phục vụ khoảng 8.000 khách hàng.

+ Các công trình trên mạng lưới: có 1 đài nước $W= 300m^3$, $H= 20,5m$ tại thành phố Rạch Giá và 1 đài nước $W= 32m^3$, $H= 15m$ tại Rạch Sỏi. Trạm bơm tăng áp trên đường Nguyễn Trung Trực có $Q= 300m^3/ngđ$ cấp cho phía Nam phường An Hòa.



*Hồ chứa nước thô
(của nhà máy nước Rạch Giá)*



*Nhà máy nước Rạch Giá
Công suất $50.000m^3/ngđ$*

Nhà máy nước Nam Rạch Giá công suất $14.000m^3/ngđ$, đặt tại xã Mong Thọ B (huyện Châu Thành), nằm cách thành phố Rạch Giá 8km về phía Nam. Sử dụng nguồn nước mặt kênh Hậu Làng (Cái Sắn). Nước thô được đưa vào hồ chứa $100.000m^3$ để xử lý. Nước sau xử lý được dẫn bằng tuyến ống $\Phi 560 \div \Phi 710$ mm đưa về trung tâm phường Rạch Sỏi, phía Nam thành phố Rạch Giá và hòa vào hệ thống mạng lưới cung cấp nước hiện hữu.



*Nhà máy nước Nam Rạch Giá
Công suất $20.000m^3/ngđ$*



*Trạm bơm cấp 2
Nhà máy nước Nam Rạch Giá*

Nhà máy nước Bắc Rạch Giá khởi công xây dựng cuối năm 2022 công suất giai đoạn 1: $25.000m^3/ngđ$, đặt tại xã Mỹ Lâm, huyện Hòn Đất, khai thác nguồn nước thô kênh Zero (chỉ lưu kênh Kiên Hảo). Nhà máy sau khi hoàn thành sẽ cung cấp nước sạch bổ sung cho thành phố Rạch Giá và một phần huyện Hòn Đất.

Đánh giá hiện trạng cấp nước và khả năng mở rộng của nhà máy nước

Hiện nay tỷ lệ dân cư thành phố Rạch Giá được sử dụng nước sạch tập trung tương đối lớn với mạng lưới đường ống phủ kín các tuyến đường. Cùng

với tốc độ phát triển của đô thị, Cty TNHH MTV Cấp thoát nước Kiên Giang đã có kế hoạch nâng công suất nhà máy nước Rạch Giá lên thành 70.000 m³/ngđ, nhà máy nước Nam Rạch Giá lên thành 40.000 m³/ngđ nhằm đảm bảo cung cấp nước cho toàn bộ dân cư thành phố và một phần huyện Hòn Đất và huyện Châu Thành.

*** Hệ thống thoát nước mưa**

Hiện tại khu vực trung tâm TP. Rạch Giá đang sử dụng hệ thống thoát nước chung (nước mưa và nước thải) như tại phường Vĩnh Thanh, Vĩnh Thanh Vân, Vĩnh Lạc, Vĩnh Quang, An Hòa, khu chợ Rạch Sỏi...

Kích thước cống ngầm từ D600÷ D1000mm, mương hở kích thước từ B200÷ B600mm. Độ sâu chôn cống từ 0,3÷ 1,2m và phân bố tuyến cống không đều trên các khu vực của thành phố.

Kiến nghị các khu đô thị xây dựng mới sử dụng hệ thống thoát nước mưa riêng và nâng cao cao độ miệng xả để chủ động việc thoát nước tự nhiên.

*** Hiện trạng hệ thống thu gom và xử lý nước thải:**

Hệ thống thoát nước thải hiện nay của thành phố Rạch Giá hiện đang chia làm 2 khu vực:

+ Các khu vực đô thị mới thuộc phường An Hòa, Vĩnh Lạc được xây dựng hệ thống thu gom nước thải riêng hoàn toàn và đưa về trạm xử lý nước thải khu đô thị Phú Cường với công suất 2.250 m³/ngđ.

+ Khu vực đô thị cũ gồm chủ yếu một phần phường Vĩnh Thanh và Vĩnh Lạc sử dụng hệ thống thoát nước chung. Các phường Rạch Sỏi và các phường, xã còn lại nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất đều xả thẳng ra kênh thủy lợi, rạch, biển.

+ Nước thải của bệnh viện đa khoa đặt ở khu trung tâm thành phố là nguồn gây ô nhiễm về dịch bệnh, cần phải được xử lý cục bộ và khử trùng. Hiện nay có trạm xử lý nước thải với công suất 270 m³/ngày và trạm xử lý chất thải rắn của bệnh viện.

Hệ thống thu gom và xử lý chất thải rắn

Tổng lượng CTR phát sinh khoảng 247,91 tấn/ngày. Trong đó CTR sinh hoạt khoảng 207,03 tấn/ngày, CTR y tế khoảng 2,35 tấn/ngày, CTR xây dựng khoảng 38,53 tấn/ngày.

Hiện nay CTR tại thành phố Rạch Giá được thu gom và vận chuyển về nhà máy xử lý CTR của tỉnh tại xã Mỹ Lâm, huyện Hòn Đất, cách trung tâm thành phố 10km về hướng Tây Bắc, có quy mô 45ha, công suất 200 tấn/ngày (do công ty Tâm sinh nghĩa chủ đầu tư). Bãi rác của thành phố Rạch Giá rộng 1,5ha, tại phường Vĩnh Quang hiện nay đã ngưng tiếp nhận rác và đang gây ô nhiễm môi trường.

Lượng rác thải phát sinh từ các nguồn được thu gom 148 tấn/ngày, tỷ lệ thu gom đạt 60%. Rác hiện nay chưa được phân loại tại nguồn, rác chỉ thu gom và phân loại tại nhà máy.

Công ty cổ phần phát triển đô thị là cơ quan chuyên trách việc thu gom và quản lý, xử lý CTR trên địa bàn thành phố, hiện tại công ty có 8 xe thu gom (loại 16 tấn 04 xe, loại 9 tấn 02 xe và loại 7 tấn 02 xe) và một đội ngũ xe thô sơ với thùng chứa đi thu gom rác từ các nơi đổ về các điểm trung chuyển: trên các tuyến đường chính của thành phố, sau đó xe cơ giới sẽ chở tới bãi chôn lấp.

Chất thải rắn y tế thành phố Rạch Giá được thu gom và xử lý bằng lò đốt (theo chương trình của Bộ Y tế).



Xe đi thu gom chất thải rắn



Một số hộ dân tự đốt chất thải rắn sau vườn



Điểm tập kết chất thải rắn



Điểm thu gom CTR trên các tuyến phố

c) Vệ sinh môi trường và nghĩa trang

* Vệ sinh môi trường:

Trên địa bàn TP. Rạch Giá (Kênh Cái Sắn- Chợ Rạch Sỏi; Dầu Voi – Kênh Rạch Giá Long Xuyên; Xã Phi Thông; Cầu 1 – P. Vĩnh Quang) cho thấy nước mặt đã bị ô nhiễm hữu cơ, dinh dưỡng, chất rắn lơ lửng và vi sinh. Nguyên nhân do nước thải, chất thải từ hoạt động sản xuất, sinh hoạt, các hoạt động của đô thị chưa được thu gom, xử lý triệt để, hệ thống hạ tầng thu gom và xử lý nước thải chưa đáp ứng nhu cầu ngày một gia tăng của phát triển đô thị và sức ép gia tăng dân số. Bên cạnh đó việc tăng cường bảo vệ và phục hồi tài nguyên nước ngầm, ngăn ngừa nguy cơ ô nhiễm thông qua việc hạn chế khai thác và trám lấp giếng nước ngầm. Tuy nhiên vẫn còn tình trạng sử dụng nước ngầm trong dân cư, đặc biệt là khu vực các xã nông thôn. Điều này dẫn tới nguy cơ suy giảm, ô nhiễm và sụt lún.

Với áp lực của đô thị hóa và gia tăng dân số, chất lượng môi trường của thành phố Rạch Giá đã có dấu hiệu ô nhiễm đặc biệt là đối với môi trường nước.

Dưới tác động của BĐKH và nước biển dâng cùng các hiện tượng thời tiết cực đoan cũng tạo ra các thách thức cho phát triển đô thị.

** Nghĩa trang:*

Hiện nay trên địa bàn thành phố Rạch Giá có 3 nghĩa trang đô thị.

+ Nghĩa trang nhân dân và nghĩa trang người Hoa ở đường Võ Trường Toản phường Vĩnh Quang, quy mô 8,92 ha hiện đã lấp đầy. Nghĩa trang này không còn khả năng mở rộng.

+ Nghĩa trang người Hoa đường Chu Văn An quy mô 0,62ha. Nghĩa trang này hiện đã đóng cửa

+ Nghĩa trang nhân dân mới thành phố Rạch Giá, quy mô 20ha ở xã Mỹ Lâm, huyện Hòn Đất.

+ Ngoài ra còn một số khu mộ dòng họ nằm trong vườn nhà của người dân.

Hiện nay địa bàn đang sử dụng 2 nhà tang lễ bao gồm: Nhà tang lễ Mạc Đĩnh Chi và nhà tang lễ nằm trong Hoa Viên Vĩnh Hằng phục vụ nhân dân thành phố.



Một số khu mộ nằm lẫn trong vườn



Hoa Viên Nghĩa Trang

1.7. Tình hình quy hoạch xây dựng trên địa bàn.

- Đồ án Quy hoạch chung: có 1 đồ án

- Đồ án Quy hoạch chi tiết: có 47 đồ án

Tổng hợp rà soát quy hoạch chi tiết xây dựng của thành phố Rạch Giá đến năm 2022, có tổng số 47 đồ án quy hoạch chi tiết. Trong đó quy hoạch tỷ lệ 1/2000 là 15 đồ án, đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/1000, 1/500 là 32 đồ án.

*Danh mục các đồ án quy hoạch chi tiết và tỷ lệ phủ kín tính đến năm 2023
(có bổ sung so với báo cáo rà soát quy hoạch năm 2023)*

STT	Tên phường xã	Diện tích Hiện trạng SDD (ha)	Tỷ lệ phủ kín QHCT (%)	Diện tích (ha) Đã phê duyệt	Ghi chú	Quyết định phê duyet quy hoạch
1	Quy hoạch chung thành phố Rạch Giá		100	13.885		1024/QĐ-UBND ngày 18/4/2023
I	Vĩnh Quang	959,70	93,48	897,11		

STT	Tên phường xã	Diện tích Hiện trạng SDD (ha)	Tỷ lệ phủ kín QHCT (%)	Diện tích (ha) Đã phê duyệt	Ghi chú	Quyết định phê duyet quy hoạch
1	QHCTXD Nam Vĩnh Quang (Bắc Vĩnh Thanh cũ)			130,90	TL1/2000	2545/QĐ-UBND ngày 11/13/2001
2	QHCTXD Tây Nam Vĩnh Quang			99,37	TL1/2000	2989/QĐ-UBND ngày 16/1/2009
3	QHCTXD Phường Vĩnh Quang			666,84	TL1/2000	QĐ 2009/QĐ- UBND tỉnh Kg ngày 17/09/2014
4	QHCT khu dân cư và chợ nông sản			14,12	TL1/500	QĐ 169/QĐ-UBND TPRG ngày 20/04/2016
5	QHCT Khu du lịch Văn Hóa Thể thao			199,7	TL1/500	QĐ 1097/QĐ- UBND tỉnh ngày 13/05/2011
6	QHCT Khu đô thị lấn biển Tây Bắc			99,4	TL1/500	QĐ 2089/QĐ- UBND tỉnh ngày 06/10/2014
7	QHCT khu tái định cư Cầu Suối (GĐ 1)			9,921	TL1/500	QĐ 2372/QĐ- UBND tỉnh ngày 07/12/2000
8	QHCT khu tái định cư Cầu Suối (GĐ 2)			3,735	TL1/500	QĐ 3035/QĐ- UBND tỉnh ngày 31/12/2001
9	QHCT khu tái định cư và dân cư thu nhập thấp P. Vĩnh Quang			16,571	TL1/500	QĐ 3035/QĐ- UBND tỉnh ngày 31/12/2001
10	QHCT khu LIA'S 1			13,25	TL1/500	QĐ 29/QĐ-UBND ngày 31/01/2012
II	Vĩnh Thanh	115,36	99,86	115,20		
1	QHCTXD Tây Vĩnh Thanh			45,20	TL1/1000	1819/QĐ-UBND ngày 06/11/2006
2	QHCTXD Nam Vĩnh Thanh			70,00	TL1/1000	825/QĐ-UBND ngày 14/5/2007
3	QHCT khu LIA'S 2			15,31	TL1/500	QĐ 30/QĐ-UBND TPRG ngày 31/01/2012
III	Vĩnh Thanh Vân	80,35	50,58	40,64		
1	Điều chỉnh QHCTXD khu 16ha Hoa Biển			17,34	TL1/500	(QĐ 2297/QĐ- UBND tỉnh 12/08/2003) được điều chỉnh bằng QĐ 3025/QĐ-UBND tỉnh 07/12/2004
2	QHCT P.Vĩnh Thanh Vân (đoạn từ Trần Phú đến đầu doi)			18,60	TL1/500	QĐ 20/QĐ-UBND tỉnh ngày 04/03/2009
3	QHCTXD Bệnh Viện			4,7	TL1/500	2364/QĐ-UBND

STT	Tên phường xã	Diện tích Hiện trạng SDD (ha)	Tỷ lệ phủ kín QHCT (%)	Diện tích (ha) Đã phê duyệt	Ghi chú	Quyết định phê duyet quy hoạch
	Đa Khoa KG					ngày 25/9/2009
IV	Vĩnh Bảo	118,29	99,88	118,15		
1	QHCTXD phường Vĩnh Bảo			56,54	TL1/2000	234/QĐ-UBND ngày 24/1/2011
2	Phần diện tích lấn biển khu 1-2-3			61,61	TL1/500	1080/QĐ-UBND ngày 12/06/1999
3	QHCT khu LIA'S 4			5,94	TL1/500	QĐ 32/QĐ-UBND TPRG ngày 31/01/2012
V	Vĩnh Lạc	286,63	96,98	277,97		
1	QHCTXD phường Vĩnh Lạc			166,81	TL1/2000	307/QĐ-UBND ngày 28/1/2011
2	Phần diện tích lấn biển khu 1-2-3			111,16	TL1/500	1080/QĐ-UBND ngày 12/06/1999
3	QHCT khu LIA'S 5			4,14	TL1/500	QĐ 33/QĐ-UBND TPRG ngày 31/01/2012
4	QHCT khu LIA'S 6			45,99	TL1/500	QĐ 34/QĐ-UBND TPRG ngày 31/01/2012
VI	An Hòa	627,83	97,00	609,00		
1	QHCTXD trung tâm phường An Hòa			101,57	TL1/2000	1150/QĐ-UBND ngày 25/5/2010
2	QHCTXD Nam An Hòa			163,76	TL1/2000	1737/QĐ-UBND ngày 12/09/2007
3	QHCTXD khu ĐTM Phú Cường			145,8	TL1/2000	429/QĐ-UBND ngày 04/02/2010
4	QHCTXD khu ĐTM Phú Cường			145,86	TL1/500	QĐ 1312/QĐ- UBND tỉnh ngày 16/06/2010
5	QHCKXD phường An Hòa phần còn lại			149,32	TL1/2000	
6	Phần diện tích còn lại thuộc khu 1+2+3 lấn biển			67,45	TL1/500	168/QĐ-UBND tỉnh 8/1/2005 (67,45ha/439ha)
7	QHCTXD Khu dân cư đường Phan Thị Ràng			9,00	TL1/500	QĐ 230/QĐ-UBND TPRG ngày 11/08/2011
8	QHCT đường Trần Quang Khải (đoạn LQK-Nguyễn Trung Trực)			1,89	TL1/500	QĐ 2597/QĐ- UBND tỉnh ngày 03/11/2008
9	QHCT khu tái định cư An Hòa (ODA)			13,203	TL1/500	QĐ 536/QĐ-UBND tỉnh ngày

STT	Tên phường xã	Diện tích Hiện trạng SDD (ha)	Tỷ lệ phủ kín QHCT (%)	Diện tích (ha) Đã phê duyệt	Ghi chú	Quyết định phê duyet quy hoạch
						08/12/2008
10	QHCT khu dân cư Nam An Hòa			39,367	TL1/500	QĐ 676/QĐ-UBND tỉnh ngày 16/08/2018
VII	An Bình	477,34	100	477,35		
1	QHCTXD phường An Bình			477,35	TL1/2000	đang lập QH
2	QHCT khu LIA'S 7			28,14	TL1/500	QĐ 35/QĐ-UBND TPRG ngày 31/01/2012
3	QHCTXD khu dân cư P An Bình			25,01	TL1/500	QĐ 298/QĐ-UBND TPRG ngày 14/10/2011
VIII	Vĩnh Hiệp	1067,79	57,54	614,38		
1	QHPK khu đô thị mới phường Vĩnh hiệp			614,38	TL1/2000	Năm 2015
2	QHCTXD Công viên sinh thái TP Rạch Giá			240	TL1/2000	đã duyệt NV ngày 10/06/2009
3	QHCTXD khu đô thị mới và dân cư P Vĩnh Hiệp			311,57	TL1/500	QĐ 1313/QĐ- UBND tỉnh ngày 16/06/2010
4	QHCTXD Cụm Công nghiệp phía Đông Bắc Vĩnh Hiệp			44,5	TL1/500	QĐ 2691/QĐ- UBND tỉnh ngày 23/12/2014
IX	Rạch Sỏi	346,68	98,45	341,30		
1	QHCTXD phường Rạch Sỏi			341,30	TL1/2000	1177/QĐ-UBND ngày 10/06/2015
2	QHCT TTTM Rạch Sỏi			4,574	TL1/500	QĐ 60/QĐ-UBND tỉnh ngày 03/03/2014
X	Vĩnh Lợi	355,42	30,11	107		
1	QHCTXD Trung tâm phường Vĩnh Lợi			107	TL1/2000	1379/QĐ-UBND ngày 03/08/2007
2	QHCTXD Khu dân cư Hồng Phát			22,66	TL1/500	
XI	Vĩnh Thông	1411,62	38,73	546,77		
1	QHCT khu trung tâm phường Vĩnh Thông			56,9	TL1/500	QĐ 803/QĐ-UBND tỉnh ngày 19/5/2005
2	QHPK Đông Bắc P. Vĩnh Thông			546,77	TL1/2000	QĐ 584/QĐ-UBND TPRG ngày 27/09/2016
XII	Phi Thông	4514,46	0,26	12,9		
1	QHCTXD NTM trung tâm xã Phi Thông			12,9	TL1/500	UBND TP Rạch Giá Phê duyệt
	Tổng	10361,47	40,13	4157,77		

2. Đánh giá tổng hợp hiện trạng

Trong những năm qua quá trình phát triển đô thị, xây dựng các hạ tầng kỹ thuật – xã hội đồng bộ, thành phố đã được công nhận là đô thị loại II vào năm 2014, vì vậy với các hạ tầng kỹ thuật – xã hội được đầu tư xây dựng trong hơn nhiều năm qua, thành phố đang hướng đến đô thị loại I trong những năm sắp tới.

* **Điểm mạnh:** Điều kiện tự nhiên thuận lợi (Khí hậu, cảnh quan tự nhiên (nông nghiệp, sông, kênh, biển..có nhiều địa điểm di tích lịch sử được xếp hạng.

Có nhiều tiềm năng phát triển kinh tế biển do giáp ranh các trung tâm du lịch, đô thị trong vùng: Khu kinh tế Phú Quốc, thành phố Cần Thơ. Giao thông thuận lợi cả đường bộ và đường thủy: (Cao tốc Hà Tiên – Bạc Liêu, QL 61, QL80, đường kinh tế ven biển của tỉnh và đường thủy Rạch Giá – Hà Tiên, Rạch Giá – Long Xuyên, Rạch Giá – Cái Sắn,...)

Có nhiều tiềm năng phát triển mạnh về thương mại, dịch vụ du lịch, công nghiệp.

Là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế của tỉnh Kiên Giang và trung tâm tiêu vùng ĐBSCL.

Tình hình kinh tế xã hội phát triển nhanh, hệ thống cơ sở hạ tầng tốt, đặc biệt giao thông đô thị, các điều kiện cung cấp hạ tầng kỹ thuật khác như cấp nước, cấp điện, thoát nước cũng rất thuận lợi.

* **Điểm yếu:** Phát triển kinh tế biển chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế của thành phố.

Khu vực mặt tiền biển và ven sông, kênh, thiếu không gian công cộng, hình ảnh mặt đứng ven biển chưa được chú trọng, cảnh quan môi trường nguy cơ ô nhiễm.

Hệ thống giao thông đối ngoại còn yếu.

Quỹ đất phát triển đô thị chủ yếu tập trung khu vực phía Bắc và Đông Bắc giáp với huyện Hòn Đất và huyện Tân Hiệp có nền thấp và dễ ngập úng.

Các dự án đầu tư trên địa bàn còn manh mún, chỉ tập trung tại dải ven biển.

Chất lượng và hình ảnh đô thị chưa tương xứng với vị thế của đô thị dịch vụ, thương mại, kinh tế Biển cấp Vùng.

V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU THEO QUY HOẠCH CHUNG THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ – TỈNH KIÊN GIANG ĐƯỢC DUYỆT (*Quyết định số 1024/QĐ-UBND ngày 18/4/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Rạch Giá*).

1. Quy mô dân số.

Theo Quy hoạch chung tp.Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2030 - 2040 được duyệt. Dự báo dân số đến năm 2030 khoảng 440.000 – 500.000 người và đến năm 2040 khoảng 580.000 – 590.000 người.

2. Quy mô đất đai.

Tổng diện tích tự nhiên của thành phố 10.445,69 ha, định hướng đến năm 2040 quy mô đất đai thành phố Rạch Giá khoảng 13.885 ha. Trong đó:

- + Khu vực nội thành : 6.599 ha
- + Khu vực ngoại thành : 4.486 ha
- + Khu vực phát triển không gian bờ biển : 2.800 ha

Đến năm 2030:

Tổng diện tích tự nhiên khu vực nghiên cứu khoảng 12.229 ha. Trong đó: Khu vực đất liền khoảng 10.446 ha; Khu vực dự kiến lấn biển mới khoảng 640 ha và khu vực hệ thống đảo nhân tạo khoảng 1.144 ha. Tổng diện tích đất xây dựng đô thị khoảng 6.291 ha chiếm 51,4% đất khu vực nghiên cứu (Trong đó đất dân dụng khoảng 4.767ha). bao gồm:

+ Khu vực nội thành hiện hữu: Tổng diện tích đất khu vực nghiên cứu khoảng 6.599 ha, gồm: Khoảng 5.959 ha đất tự nhiên và khoảng 640 ha diện tích dự kiến lấn biển. Trong đó: Đất xây dựng đô thị: Khoảng 4.580 ha (*Khu đất dân dụng khoảng 3.910 ha*); Đất nông nghiệp và chức năng khác: Khoảng 2.018 ha.

+ Đất khu vực ngoại thành phố: Tổng diện tích đất tự nhiên khoảng 4.487 ha. Trong đó: Đất xây dựng nông thôn khoảng 656 ha; còn lại là đất nông nghiệp và chức năng khác

+ Đất khu vực phát triển không gian bờ biển và hệ thống đảo nhân tạo và vịnh Rạch Giá: Tổng diện tích đất khu vực nghiên cứu khoảng 1.144 ha. Bao gồm: Đất xây dựng đô thị khoảng 1.054 ha (*đất dân dụng khoảng 752 ha*) và Đất chức năng khác: Khoảng 90 ha.

Đến năm 2040:

Tổng diện tích tự nhiên khu vực nghiên cứu khoảng 13.885 ha. Trong đó: Khu vực đất liền khoảng 10.446 ha; Khu vực dự kiến lấn biển mới khoảng 640 ha và khu vực hệ thống đảo nhân tạo khoảng 2.800 ha. Tổng diện tích đất xây dựng đô thị khoảng 8.168 ha chiếm 58,8% đất khu vực nghiên cứu (Trong đó đất dân dụng khoảng 5.877ha). bao gồm:

+ Khu vực nội thành hiện hữu: Tổng diện tích đất khu vực nghiên cứu khoảng 6.599 ha, gồm: Khoảng 6.599 ha đất tự nhiên và khoảng 640 ha diện tích dự kiến lấn biển. Trong đó: Đất xây dựng đô thị: Khoảng 5.355 ha (*Khu đất dân dụng khoảng 4.611 ha*); Đất nông nghiệp và chức năng khác: Khoảng 1.243 ha.

+ Đất khu vực ngoại thành phố: Tổng diện tích đất tự nhiên khoảng 4.487 ha. Trong đó: Đất xây dựng nông thôn khoảng 801 ha; còn lại là đất nông nghiệp và chức năng khác

+ Đất khu vực phát triển không gian bờ biển và hệ thống đảo nhân tạo và vịnh Rạch Giá: Tổng diện tích đất khu vực nghiên cứu khoảng 2.800 ha. Bao gồm: Đất xây dựng đô thị khoảng 2.011 ha (*đất dân dụng khoảng 1.161 ha*) và Đất chức năng khác: Khoảng 789 ha.

3. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chủ yếu và hướng phát triển đô thị.

3.1 Các chỉ tiêu về sử dụng đất:

- Chỉ tiêu sử dụng đất: $110 \text{ m}^2 / \text{người}$
- + Đất đơn vị ở xây dựng mới: $< 50 \text{ m}^2/\text{người}$.
- + Đất công trình công cộng cấp đô thị: $>4 \text{ m}^2/\text{người}$.
- + Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người: $\geq 10 - 15 \text{ m}^2/\text{người}$.
- + Đất cây xanh sử dụng công cộng khu vực nội thành, nội thị bình quân đầu người: $> 6 \text{ m}^2/\text{người}$.
- + Đất giao thông khu vực: $>19 \text{ m}^2/\text{người}$.
- Chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật:
- + Mật độ đường phố chính và khu vực (đất xây dựng đô thị): $4 - 6 \text{ km/km}^2$
- + Cấp nước sinh hoạt $120-150 \text{ lít/ người- ngày đêm}$.
- + Cấp nước công nghiệp $20-30 \text{ m}^3/\text{ha.người}$.
- + Cấp điện sinh hoạt $450 - 700 \text{ Wh/ người}$.

3.2 Hướng phát triển chung đô thị:

- Kế thừa các nghiên cứu phát triển đã có;
- Tận dụng môi trường tự nhiên và điều kiện hiện có;
- Tối đa hóa đất có thể phát triển, ưu tiên các khu vực, quỹ đất thuận lợi cho mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, dịch vụ;
- Đáp ứng các nhu cầu về phát triển kinh tế xã hội;
- Phát triển sử dụng đất hỗn hợp, đa chức năng, sử dụng đất linh hoạt và thích nghi theo giai đoạn;
- Tích hợp sử dụng đất và giao thông;
- Bố trí đa dạng chức năng sử dụng đất tại các khu vực để nâng cao hiệu quả khai thác sử dụng đất của từng khu vực cụ thể;
- Tạo ra chất lượng sống cao ở mọi nơi: giải trí, công việc trực tiếp học hỏi và thiết kế cho những người hiện tại và tương lai của Thành phố Rạch Giá.

4. Định hướng tổ chức không gian và các khu vực phát triển đô thị.

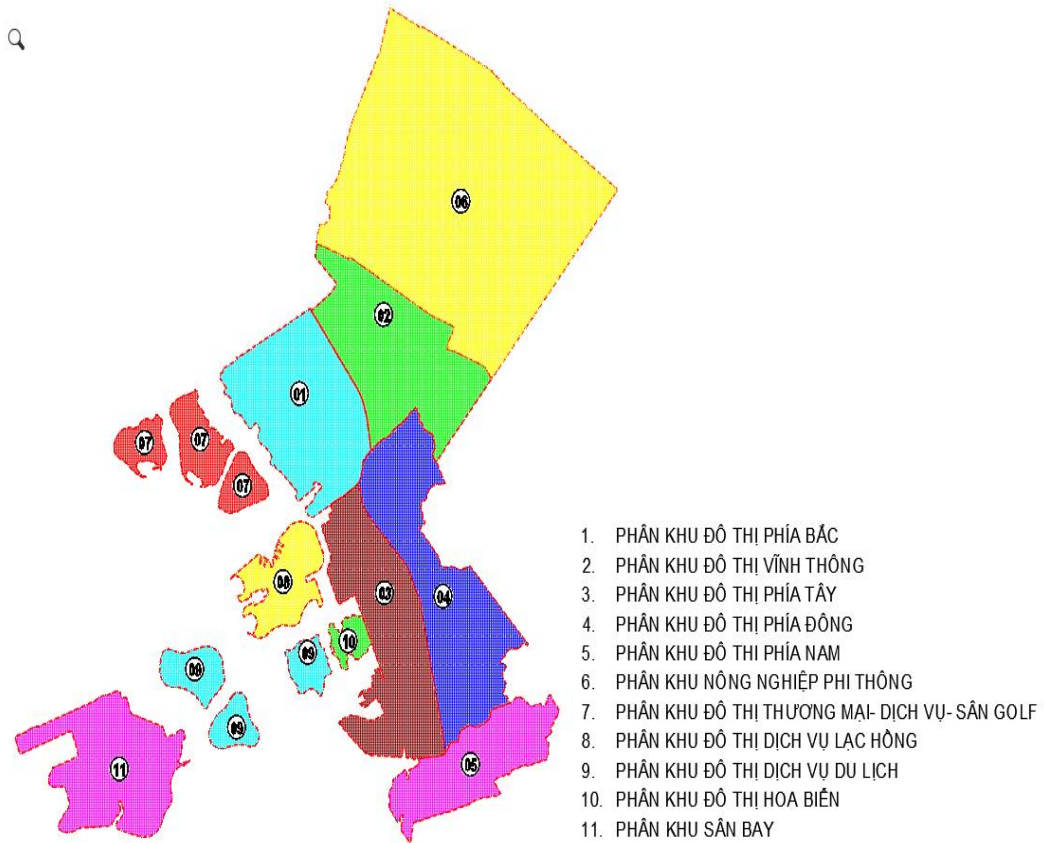
4.1 Định hướng tổ chức không gian:

Định hướng phân vùng không gian trên cơ sở điều kiện địa hình tự nhiên, các khu vực phát triển đô thị hiện hữu, các khu vực khai thác phát triển đặc thù, tạo nên những tiểu vùng cảnh quan riêng biệt cần được phân định để bảo vệ cảnh quan môi trường, khai thác hiệu quả quỹ đất hiện có, tạo nét đặc trưng cho thành phố Rạch Giá.



Bản đồ QHSDD đến 2040

4.2 Các khu vực phát triển đô thị:



Bản đồ định hướng phát triển phân khu thành phố Rạch Giá đến 2040

4.2.1 Các phân khu phát triển trong không gian đất liền thành phố Rạch Giá và các khu lấn biển.

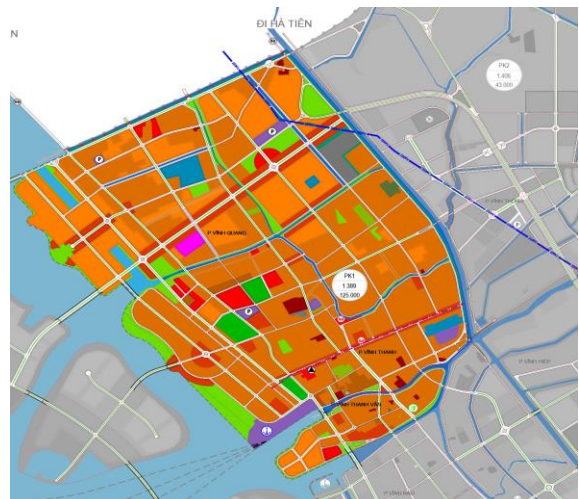
* Phân khu đô thị phía Bắc (PK1)

Tính chất và chức năng: Là khu đô thị hiện hữu cải tạo, mở rộng và phát triển mới được đầu tư nâng cấp về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đồng bộ. Đầu tư đồng bộ các hệ thống Thương mại - dịch vụ cấp vùng, các khu đô thị kiểu mẫu theo hướng sinh thái - kinh tế.

Quy mô: Bao gồm toàn bộ diện tích phường Vĩnh Quang, Vĩnh Thanh và Vĩnh Thanh Vân và các khu lấn biển.

Diện tích: khoảng 1.389 ha. Trong đó diện tích tự nhiên khoảng 1.251 và khu vực lấn biển dự kiến khoảng 138ha

Dân số: khoảng 125.000 người. Trong đó thường trú khoảng 110.000 người. Dân số quy đổi khoảng 15.000 người.



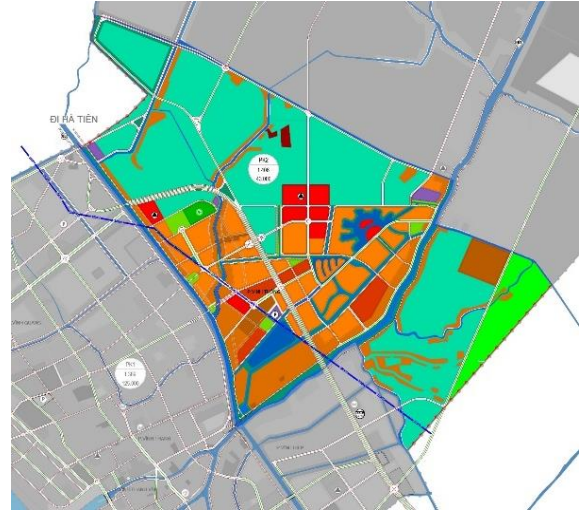
*** Phân khu đô thị sinh thái Vĩnh Thông (PK2)**

Tính chất và chức năng: Là khu đô thị phát triển mới gồm các khu dân cư làm nông nghiệp, nhà vườn sinh thái, hình thành các khu trang trại sinh thái kết hợp làm du lịch.

Quy mô: Bao gồm phường Vĩnh Thông

Diện tích: khoảng 1.406 ha.

Dân số khoảng 43.000 người. Trong đó thường trú khoảng 31.000 người. Dân số quy đổi khoảng 12.000 người



*** Phân khu đô thị biển Phía Tây (PK3)**

Tính chất và chức năng: Là khu đô thị cải tạo, mở rộng và phát triển mới; là trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật, dịch vụ, đầu mối giao thông của tỉnh Kiên Giang; Hình thành các khu liên cơ quan, các trục hành chính - thương mại của đô thị và của tỉnh.

Quy mô: Bao gồm toàn bộ diện tích phường Vĩnh Bảo, phường Vĩnh Lạc và phường An Hoà và các khu lân cận khoảng 1.346ha.

Diện tích tự nhiên khoảng 1.063 và khu vực lấn biển dự kiến khoảng 283ha

Dân số khoảng 114.000 người. Trong đó thường trú khoảng 94.000 người. Dân số quy đổi khoảng 20.000 người.



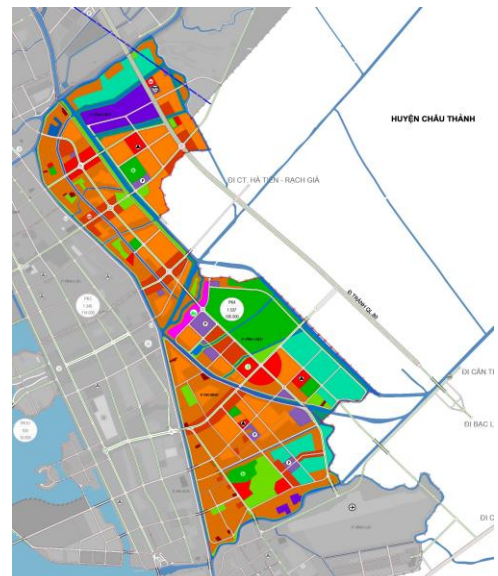
*** Phân khu đô thị phía Đông (PK4)**

Tính chất và chức năng: Là khu đô thị hiện hữu cải tạo chỉnh trang và phát triển mới gồm các khu dân cư cũ được hình thành và phát triển ổn định, có các công trình công cộng và các trụ sở cơ quan hành chính cấp tỉnh.

Quy mô: Bao gồm diện tích phường Vĩnh Hiệp, phường An Bình

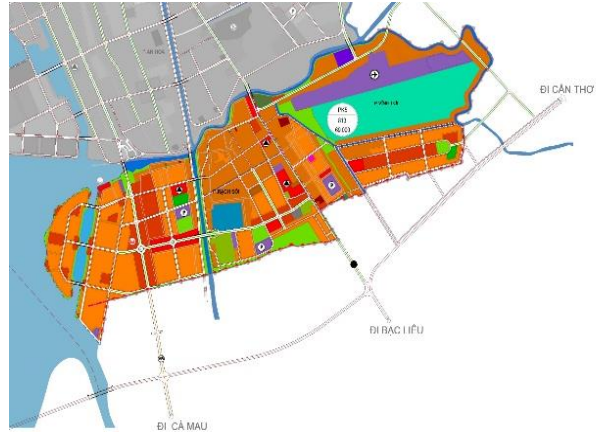
Diện tích: khoảng 1.537 ha.

Dân số khoảng 105.000 người. Trong đó thường trú khoảng 78.000 người. Dân số quy đổi khoảng 27.000 người.



*** Phân khu đô thị phía Nam (PK5)**

Tính chất và chức năng: Là khu đô thị hiện hữu cải tạo, mở rộng và phát triển mới gồm các khu dân cư cũ được hình thành và phát triển ổn định, có các công trình lớn như Trường Cao đẳng sư phạm Kiên Giang, Trung tâm thương mại Rạch Sỏi, các trường học các cấp, Cảng Hàng không Rạch Giá và các công trình công cộng.



Quy mô: Bao gồm diện tích phường Rạch Sỏi và phường Vĩnh Lợi và khu lấn biển.

Diện tích: khoảng 813 ha. Diện tích lấn biển khoảng 111 ha.

Dân số khoảng 69.000 người. Trong đó thường trú khoảng 53.000 người. Dân số quy đổi khoảng 16.000 người.

*** Phân khu đô thị nông nghiệp CNC Phi Thông (PK6)**

Tính chất và chức năng: Là vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với xây dựng nông thôn mới và phát triển du lịch sinh thái và du lịch cộng đồng.

Diện tích: khoảng 4.487 ha. (Bao gồm diện tích xã Phi Thông.)

Dân số khoảng 19.000 người. Trong đó thường trú khoảng 18.000 người. Dân số quy đổi khoảng 1.000 người.



*** Phân Khu đô thị sinh thái Hoa Biển (PK10)**

Tính chất và chức năng: Là khu đô thị sinh thái biển. Là hình ảnh của đô thị biển quốc tế trong tương lai. Xây dựng những khu ở liền kề, thấp tầng phù hợp với tiêu chí đô thị xanh, sinh thái, thông minh.

Quy mô: Diện tích: 108 ha. là khu vực lấn biển dự kiến

Dân số khoảng 10.000 người. Trong đó thường trú khoảng 8.000 người. Dân số quy đổi khoảng 2.000 người.



4.2.2. Các phân khu phát triển không gian bờ biển và hệ thống đảo nhân tạo trên vịnh Rạch Giá.

*** Phân khu đô thị Thương mại – dịch vụ - sân Golf (PK7)**

Tính chất và chức năng: Là khu đô thị du lịch sinh thái văn hoá, giải trí cao cấp; trung tâm dịch vụ, thương mại tầm cỡ quốc tế; tổ hợp các loại hình vui chơi giải trí cao cấp, du thuyền vv...

Quy mô:

Diện tích: khoảng 694 ha.

Dân số: khoảng: 35.000 dân.



*** Phân khu đô thị dịch vụ Lạc Hồng (PK8)**

Tính chất và chức năng: Là khu đô thị trung tâm dịch vụ du lịch chất lượng cao kết hợp thương mại, tài chính, văn phòng, bãi tắm biển. Là hình ảnh của đô thị biển quốc tế trong tương lai. Xây dựng những tổ hợp công trình điểm nhấn và là biểu tượng của thành phố biển Rạch Giá.

Quy mô:

Diện tích: khoảng 450 ha.

Dân số: khoảng 55.000 người.



*** Phân Khu đô thị dịch vụ du lịch (PK9)**

Tính chất và chức năng: Là khu thương mại dịch vụ hỗ trợ phát triển đô thị sân bay; dịch vụ tài chính, hội thảo, hội nghị quốc tế. Phát triển các khu biệt thự biển thấp tầng, khu nghỉ biển.

Quy mô:

Diện tích: khoảng 576 ha.

Dân số: khoảng 15.000 người.

Tạo dựng một trung tâm dịch vụ du lịch hội thảo, khu dịch vụ sân bay, khu thương mại, MICE, dân cư dịch vụ biển.



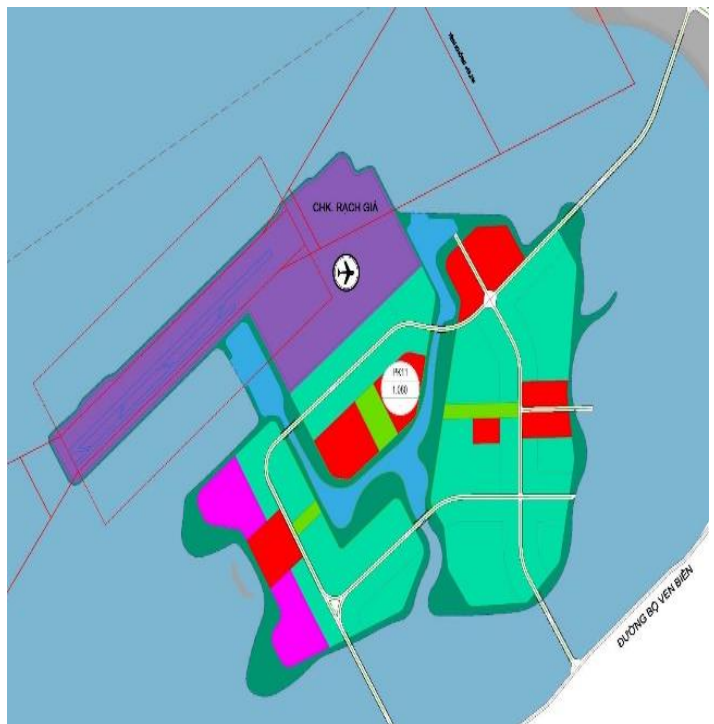
*** Phân khu sân bay (PK11)**

Tính chất và chức năng: Là đầu mối giao thông hàng không quốc gia kết hợp phát triển khu đô thị dịch vụ, thương mại, hậu cần hỗ trợ cho các công trình đầu mối giao thông liên kết vùng; khu hậu cần sân bay, trung tâm logistics, công nghiệp công nghệ cao xuất khẩu, kho tàng, dịch vụ hàng không, kết hợp dịch vụ du lịch.

Quy mô:

Diện tích khoảng: 1.080 ha.

Dân số phát triển sau 2040



5. Quy hoạch sử dụng đất và phân khu chức năng.

5.1. Quy hoạch sử dụng đất năm 2030 – 2040.

STT	Thành phần đất đai	Năm 2030 Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Năm 2040 Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
I	Đất khu vực nội thành	6.599	53,96	6.599	47,53
1	Đất xây dựng đô thị	4.580	37,45	5.355	38,57
1.1	Đất dân dụng	3.910	31,97	4.611	33,21
1.1.2	Đất đơn vị ở	2.583	21,12	2.863	20,62
1.1.3	Đất hỗn hợp	192	1,57	295	2,12
1.1.4	Đất dịch vụ-công cộng đô thị	163	1,33	191	1,38
1.1.5	Đất cơ quan trụ sở	35	0,29	86	0,62
1.1.6	Đất cây xanh sử dụng công cộng	280	2,29	328	2,36
1.1.7	Đất giao thông đô thị	657	5,37	484	3,49
1.2	Đất ngoài dân dụng	670	5,48	747	5,38
2	Đất nông nghiệp và chức năng khác	2.018	16,50	1.243	8,95
II	Đất khu vực ngoại thành	4.487	36,69	4.487	32,32
1	Đất xây dựng nông thôn	656	5,36	801	5,77
2	Đất nông nghiệp và chức năng khác	3.831	31,33	3.685	26,54
III	Đất khu vực bờ biển và đảo nhân tạo	1.144	9,35	2.800	20,17
1	Đất xây dựng đô thị	1.054	8,62	2.011	14,48
1.1	Đất dân dụng	752	6,15	1.161	8,36
1.1.2	Đất đơn vị ở	366	2,99	426	3,07
1.1.3	Đất hỗn hợp	142	1,16	255	1,84
1.1.4	Đất dịch vụ-công cộng đô thị	42	0,34	198	1,43
1.1.5	Đất cây xanh sử dụng công cộng	74	0,61	121	0,87
1.1.6	Đất giao thông đô thị	128	1,05	161	1,16
1.2	Đất ngoài dân dụng	302	2,47	851	6,13
2	Đất nông nghiệp và chức năng khác	90	0,74	789	5,68
	Tổng cộng	12.229	100,0	190,59	100,0

5.2. Quy hoạch phân khu chức năng.

5.2.1. Công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp:

- Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp - TTCN có lợi thế như: công nghiệp chế biến thủy sản chất lượng cao phục vụ xuất khẩu và du lịch; công nghiệp đóng, sửa chữa tàu thuyền kết hợp với dịch vụ nghề cá và cung ứng hàng hải

- Đầu tư xây dựng các cơ sở hậu cần nghề cá và du lịch trên đất liền và trên biển đảo như: Sửa chữa, đóng mới tàu thuyền; Cung cấp xăng dầu, nước ngọt, lương thực, thực phẩm; cung cấp phương tiện và dịch vụ du lịch.

5.2.2. Dịch vụ thương mại

a. Hệ thống chợ

Định hướng phát triển hệ thống chợ có vị trí dễ dàng tiếp cận, đảm bảo bán kính phục vụ nhu cầu họp chợ của người dân.

Không bố trí chợ gần trường học, bệnh viện hoặc những công trình có yêu cầu cách ly về tiếng ồn, phòng cháy chữa cháy và an toàn vệ sinh môi trường.

Các hướng giao thông tiếp cận chợ phải được phối hợp với hệ thống giao thông đô thị, liên hệ thuận tiện với bến xe, bến tàu, đảm bảo lưu thông hàng hóa.

b. Hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại

Hệ thống siêu thị phát triển tại các đô thị, khu dân cư mật độ tập trung cao, kết nối giao thông thuận lợi.

Tập trung nâng cấp, đảm bảo phát triển siêu thị tổng hợp tại các đô thị trung tâm và các trung tâm tại các phường.

Trung tâm thương mại bố trí bãi đỗ xe phù hợp với quy mô kinh doanh; có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại đảm bảo các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an ninh, an toàn và thuận tiện.

5.2.3. Dịch vụ du lịch

Phát triển nhanh và bền vững du lịch biển - đảo và ven biển để trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, đóng góp tích cực vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế của thành phố.

Phát triển du lịch đi đôi với bảo vệ và phát huy tối đa các lợi thế tự nhiên, giữ gìn và phát huy bản sắc dân tộc, các giá trị văn hóa, gìn giữ cảnh quan và bảo vệ môi trường.

Phát huy tối đa tiềm năng lợi thế đặc trưng về tự nhiên, yếu tố con người, xã hội, lịch sử văn hóa.

5.2.4. Nông, ngư nghiệp

Bảo vệ môi trường nước và điều kiện để phát triển các loại hình nuôi trồng thủy hải sản tại địa phương, cung cấp sản phẩm cho du lịch và hoạt động đô thị.

~~Ứng dụng công nghệ trong hoạt động sản xuất nông nghiệp, cho ra các sản~~
Trung tâm Quy hoạch Xây dựng – Sở Xây dựng Kiên Giang

phẩm có chất lượng và sản lượng cao.

Từng bước chuyển dịch hoạt động nông nghiệp truyền thống sang dịch vụ và phát triển đô thị, Cung cấp các sản phẩm nông nghiệp sạch, đặc thù nhằm phục vụ cho nhu cầu du lịch tại Phú Quốc và thành phố Rạch Giá.

5.2.5. Trụ sở làm việc cơ quan hành chính nhà nước

Bố trí cụm các công trình trụ sở cơ quan, văn phòng cấp đô thị, tại khu vực cửa ngõ, trên các trục đường hướng tâm và vành đai quan trọng, giao lộ của các tuyến đường, trên các quảng trường giao thông lớn, quảng trường trước các công viên cây xanh.

Các công trình trụ sở cơ quan, văn phòng cấp khu vực ở được bố trí tại các khu vực trung tâm vừa đáp ứng nhu cầu của khu đô thị vừa đồng thời hỗ trợ cho hoạt động của dân cư hiện có tại khu vực liền kề.

5.2.6. Định hướng phát triển Nhà ở

Phát triển nhà ở hỗn hợp gắn với dịch vụ du lịch để nâng cao hiệu quả hoạt động, khai thác sử dụng công trình nhà ở. Phát triển các loại hình du lịch để phục vụ du lịch và nhu cầu ở của người dân địa phương. Bổ sung các loại hình nhà ở cho thuê, nhà ở xã hội để phục vụ lao động dịch vụ, người thu nhập thấp và khách du lịch khi có nhu cầu tại các khu vực phường Vĩnh Hiệp, An Bình.

Định hướng phát triển các loại hình nhà ở đa dạng cho hoạt động du lịch và dịch vụ công cộng.

Hoàn thiện các khu đô thị hạ tầng đã ổn định đồng thời phát triển thêm các khu ở mới hiện đại, đồng bộ với kết cấu hạ tầng kỹ thuật và xã hội đảm bảo cân bằng sinh thái bền vững, thân thiện với môi trường;

Các khu dân cư hiện hữu được cải tạo chỉnh trang, nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội.

Đầu tư nâng cấp hạ tầng kỹ thuật đô thị, đảm bảo nhu cầu sử dụng và quy hoạch xây dựng các khu nhà ở công nhân, nhà ở tái định cư, nhà ở xã hội, nhà ở cho người có thu nhập thấp và cải tạo các khu chung cư cũ xuống cấp...

Nhà ở hiện trạng được cải tạo và kiểm soát theo quy định quản lý chung của thành phố.

Khu vực nhà ở chất lượng thấp định hướng thay thế bằng các dự án chung cư tái định cư tại chỗ hoặc chung cư kết hợp thương mại dịch vụ, dành quỹ đất làm vườn hoa, không gian sinh hoạt cộng đồng.

5.2.7. Giáo dục và đào tạo

Bố trí các cơ sở đào tạo chất lượng cao gắn với ngành nghề như công nghệ cao, dịch vụ du lịch và kinh tế để phục vụ nhu cầu đào tạo và phát triển nguồn nhân lực. Định hướng đào tạo nghề để xây dựng nguồn lực lao động cho các ngành kinh tế trọng điểm.

Cải tạo nâng cấp các cơ sở đào tạo hiện hữu trong đô thị.

Xây dựng hệ thống trường phổ thông các cấp và trường mầm non được bố trí theo phân bố dân cư, quy mô và chỉ tiêu đạt chuẩn quốc gia.

5.2.8. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Phát triển hệ thống dịch vụ y tế chất lượng cao phục vụ cho toàn tỉnh và nhân dân Thành phố Rạch Giá; hình thành hệ thống cơ sở y tế gắn với dịch vụ du lịch điều dưỡng và chăm sóc sức khỏe, bổ sung các trung tâm y tế theo quy hoạch đáp ứng nhu cầu phát triển của thành phố theo từng giai đoạn.

5.2.9. Văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí

Hoàn thiện các trung tâm văn hóa, vui chơi giải trí và thể dục thể thao cấp tỉnh và cấp vùng bao gồm các trung tâm thể dục thể thao cấp thành phố, được bố trí theo các phân vùng quy hoạch; phát triển các loại hình thể thao hiện đại gắn với mặt nước để phục vụ du lịch. Hình thành trung tâm huấn luyện và thi đấu thể thao Tỉnh; Cung văn hóa thanh thiếu nhi Tỉnh....

Khi thiết kế công viên, vườn hoa phải lựa chọn loại cây trồng và giải pháp thích hợp nhằm tạo được bản sắc địa phương, dân tộc và hiện đại, không xa lạ với tập quán địa phương. Ngoài ra, lựa chọn cây trồng trên các vườn hoa nhỏ phải đảm bảo sự sinh trưởng và phát triển không ảnh hưởng đến tầm nhìn các phương tiện giao thông.

Nâng cấp các cơ sở văn hóa thể dục thể thao đã xuống cấp, lạc hậu. Xây dựng một số công trình văn hóa thể thao tại những khu vực phát triển mới, đáp ứng nhu cầu người dân địa phương.

6. Quy hoạch xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

6.1. Giao thông vận tải

6.1.1. Giao thông đường hàng không

- Giai đoạn từ nay đến năm 2030: Cảng hàng không Rạch Giá hiện trạng tại phường Vĩnh Lợi được cải tạo, mở rộng đạt cấp 4C. Phục vụ nhu cầu vận tải đường hàng không và huấn luyện lái.

- Giai đoạn sau năm 2030: Cảng hàng không Rạch Giá hiện hữu sẽ giữ vai trò trung tâm huấn luyện lái và các dịch vụ khác. Xây dựng vị trí cảng hàng không mới tại khu vực lấn biển giáp huyện An Biên. Quy mô cấp 4C.

6.1.2. Giao thông đường thủy

* Giao thông hàng hải

- Được định hướng trong Quy hoạch tổng thể phát triển Vùng Đồng bằng sông Cửu Long, thành phố Rạch Giá có tuyến đường biển kết nối Tp. Rạch Giá – QĐ. Nam Du – Đ. Phú Quốc;

- Xây dựng khu bến Rạch Giá:

Được định hướng trong Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ năm 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Khu bến Rạch Giá với phạm vi gồm vùng đất, vùng nước cửa sông Cái Lớn, Vịnh Rạch Giá, đảm

nhiệm đầu mỗi giao lưu với Phú Quốc, các đảo Tây Nam.

Quy mô gồm: Bến tổng hợp, bến khách đa năng. Tiếp nhận tàu chở khách ven biển và phà biển. Cỡ tàu: Trọng tải đến 3.000 tấn.

*** Giao thông thủy nội địa**

Các tuyến trục là các tuyến đã được công bố hoặc có định hướng quy hoạch của Bộ giao thông vận tải, có vai trò đặc biệt quan trọng về phát triển kinh tế, xã hội, thủy lợi, an ninh quốc phòng đối với cả khu vực hoặc toàn vùng. Các tuyến này thường đi qua nhiều tỉnh thành và thường đi trên các sông kênh do Trung ương quản lý, một số tuyến trục thuộc địa bàn thành phố Rạch Giá như sau:

+ Tuyến trục 2 (Sài Gòn – Kiên Lương): Gồm các Kênh Rạch Giá – Hà Tiên, Kênh Vành Đai, Kênh Rạch Sỏi – Hậu Giang (Kênh Cái Sắn). Quy hoạch đạt cấp III – ĐTNĐ với chiều cao tĩnh không cầu tối thiểu 7m;

+ Tuyến trục 4 (Rạch Giá – Cà Mau): Gồm Kênh Ông Hiền – Tà Niên. Quy hoạch đạt cấp III – ĐTNĐ với chiều cao tĩnh không cầu tối thiểu 7m.

+ Các tuyến tiếp nhận tàu tự hành trọng tải đến 500T và Đoàn sà lan: Tàu kéo đẩy 150-250 cv, sà lan 200 – 300T. Đội hình 1 tàu kéo đẩy và 2 – 3 sà lan (tổng trọng tải đoàn 600T).

Ngoài ra, thành phố còn có một số kênh lớn thuộc tuyến nhánh, có vai trò quan trọng về phát triển kinh tế xã hội, thủy lợi, quốc phòng an ninh đối với toàn tỉnh hoặc nhiều tiểu vùng trong tỉnh, hoặc có tiềm năng giao lưu liên tỉnh, gồm: Kênh Rạch Giá – Long Xuyên, Kênh Đồn Đông, Kênh Nước mặn. Các tuyến Kênh có cấp V-ĐTNĐ với tĩnh không cầu tối thiểu 4m.

6.1.3. Giao thông đường bộ.

Cao tốc Bắc Nam phía Tây (Lộ Tẻ - Rạch Sỏi), quy hoạch sau năm 2030 quy mô 6 làn xe. Kết nối từ cửa ngõ phía Nam thành phố Rạch Giá đi Cần Thơ.

Cao tốc Hà Tiên - Rạch Giá - Bạc Liêu (CT.29): Tuyến kết nối từ cửa khẩu Hà Tiên, đi song song với QL80 về Rạch Giá; tiếp tục đi theo hướng QL61 về Gò Quao đi thành phố Bạc Liêu.

Đường Hồ Chí Minh, đoạn Rạch Sỏi - Gò Quao, quy mô 4 làn xe, đường cấp III đồng bằng

Quốc lộ 80: Điểm đầu: Giao QL1, Mỹ Thuận, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long. Điểm cuối: cửa khẩu Hà Tiên, thành phố Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang. Hướng tuyến: Cơ bản đi theo hướng đường hiện tại. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật: cấp III, 2-4 làn xe.

Đoạn tuyến đi qua thành phố Rạch Giá được xây dựng nâng cấp cải tạo tuyến tránh thành phố với lộ giới 76m, gồm 2 đường gom với lộ giới 13m.

Quốc lộ 63: Điểm đầu: Giao QL61, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang. Điểm cuối: Giao QL1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau. Hướng tuyến: Cơ bản đi theo hướng đường hiện tại. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật: cấp III, 2 làn xe.

Quốc lộ 61: Điểm đầu: Giao QL1, Cái Tắc, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang. Điểm cuối: Giao QL80, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang. Hướng tuyến: Cơ bản đi theo hướng đường hiện tại. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật: cấp III, 2 làn xe.

Đoạn đi qua thành phố Rạch Giá được quy hoạch theo cấp đường đô thị với vai trò đường trục chính với lộ giới 34m.

Tuyến đường bộ Ven biển (theo QĐ 129/QĐ-TTg): Tuyến đường bộ ven biển từ cảng Núi Đỏ, Mũi Ngọc thuộc địa phận xã Bình Ngọc, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh tới cửa khẩu Hà Tiên, thuộc địa phận thị xã Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang với chiều dài khoảng 3.041 km. Đoạn đi qua địa phận tỉnh Kiên Giang dài 196,1 km, điểm đầu từ Tiểu Dừa (huyện An Minh); điểm cuối cửa khẩu quốc tế Hà Tiên. Tuyến đường bộ ven biển đoạn qua nội thị thành phố Rạch Giá được đầu tư theo cấp đường đô thị lộ giới 30-38m. Đoạn tuyến ngoại thị đầu tư tối thiểu đạt cấp IV-ĐB.

6.1.4. Giao thông đối ngoại.

Cao tốc Hà Tiên – Rạch Giá – Bạc Liêu và cao tốc Lộ Tẻ - Rạch Sỏi, đầu tư xây dựng hoàn thành sau năm 2030 với quy mô 6 làn xe, cụ thể: 2x 15,5m lòng đường, 2x20m hành lang an toàn đường bộ và 2 đường gom quy mô 15m;

Quốc lộ 80: Đoạn tuyến từ Hà Tiên về được đầu tư quy mô 20,5m lòng đường; đoạn tuyến từ giao lộ Đ. Nguyễn Trung Trực đi Cần Thơ, lộ giới 30m = lòng đường; Xây dựng tuyến tránh QL 80 đoạn qua nội thị với tuyến chính mặt đường rộng 27m và đường gom hai bên;

Quốc lộ 61: Là tuyến trục quan trọng tại cửa ngõ phía Nam thành phố, kết nối đi các tỉnh lân cận. Đoạn khu vực nội thị được xây dựng quy mô 34m lòng đường;

Quốc lộ 63: Kết nối phía Nam Thành phố đi Cà Mau, quy mô cấp III – ĐB (tuyến nằm ngoài ranh giới nghiên cứu);

Tuyến đường bộ ven biển: Tuyến đi khu vực nội thị với vai trò là trục chính đô thị của Thành phố với lộ giới:

+ Đoạn từ Cảng hành khách Rạch Giá đi Hà Tiên: 2x7,5m lòng đường;

+ Đoạn từ Cảng hành khách Rạch Giá đi tx. An Biên: 2x7,5m lòng đường;

Đường tỉnh 961: Từ phường Phi Thông kết nối đi Long Xuyên – An Giang, quy mô đạt chuẩn cấp III-ĐB. Đoạn tuyến đi qua khu vực phường Vĩnh Thông xây dựng chuẩn đường trục chính khu vực với lộ giới 30m.

6.1.5. Giao thông đô thị.

Trục giao thông: các đường trong khu vực nội thành chủ yếu là đường nhựa bao gồm:

Trục cảnh quan Trần Quang Khải (MC 1-1): 2x19 m lòng đường

Trục cảnh quan Phan Thị Ràng (MC 2-2): 2x 7,5m

Trục cảnh quan phân khu phường Phi Thông (MC 3-3): 2x10,5m

Trục KĐT P. Rạch Sỏi và Phi Thông (MC 4-4): 2x12m

Trục KĐT phường Vĩnh Quang (MC 5-5): 2x9m lòng đường

Trục chính đô thị (MC 6-6): 2x10,5m lòng đường

Trục chính khu vực (MC 7-7): 2x7,5m lòng đường, (MC 8-8): 2x9m lòng đường, (MC 9-9): 2x (7)7,5m lòng đường, (MC 10-10): 2x8m, (MC 11-11): 2x9m lòng đường, (MC 12-12): 2x 7,5m lòng đường, (MC 13-13): 2x7,5m lòng đường, (MC 14-14): 2x7,5m lòng đường, (MC 15-15): 2x7,5m lòng đường; (MC 16-16): 2x10,5m lòng đường, (MC 17-17): 2x6m, (MC 18-18): 9m lòng đường, (MC 19-19): 7,5m lòng đường, (MC 20-20): 7m lòng đường.

6.1.6. Hệ thống bãi đỗ xe và các công trình đầu mỗi đường bộ.

Khi quy hoạch hệ thống đường bộ đô thị, cần phải quy hoạch các bãi đỗ xe để đảm bảo an toàn giao thông và khả năng thông qua của đường. Bãi đỗ xe cần được bố trí cùng phía với nơi tập trung người để tránh người đi xe phải qua đường vừa cản trở giao thông vừa không an toàn. Cửa ra vào bãi đỗ xe nên bố trí riêng, cho xe đi lại một chiều. Ưu tiên xây dựng các bãi đỗ xe thông minh, nhiều tầng để tăng hiệu quả sử dụng đất. Chỉ tiêu Diện tích bãi đỗ xe: 4m²/người.

Chỉ tiêu về bãi đỗ xe đảm bảo theo Quy chuẩn hiện hành: 4,0m²/ người;

Quy hoạch đề xuất xây dựng các bãi đỗ xe tại một số vị trí như sau: Công viên An Hòa, trung tâm TDDT dự kiến (phường Vĩnh Thanh) và khu lấn biển ...

Bến xe: Duy trì, cải tạo bến xe khách Tỉnh Kiên Giang với quy mô 2,27 ha; đề xuất di dời bến xe khách Rạch Giá từ khu vực cũ ra cửa ngõ phía Bắc của Thành phố với quy mô đạt Bến cấp II;

Xây dựng 01 bến xe tải với quy mô 3,5ha phục vụ cho nhu cầu trung chuyển của khu công nghiệp.

6.1.7. Giao thông công cộng.

Tiếp tục phát triển các tuyến bus hiện có và bố trí thêm tuyến buýt đô thị trên các trục đường chính đô thị mới. Ưu tiên các phương thức vận tải thân thiện với môi trường như xe buýt điện ...

6.2. Chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng.

Tận dụng triệt để địa hình tự nhiên để san lấp nền với mức ít nhất, đảm bảo cao độ nền xây dựng tối thiểu phù hợp để ứng phó được với biến đổi khí hậu nước biển dâng.

Cao độ nền thiết kế phải phù hợp với hiện trạng, các dự án đã được phê duyệt và đang triển khai trên địa bàn thành phố; phù hợp với cao độ nền thiết kế đồ án QHC 2023

Giải pháp chuẩn bị kỹ thuật với từng khu vực như sau:

Theo định hướng mới Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Rạch Giá lên đô thị loại I trực thuộc tỉnh, theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng QCVN: 01/2021/BXD, xác định cao độ xây dựng tối thiểu như sau:

Cao độ xây dựng khu dân dụng: $H_{xd} \geq 1,60m$.

Cao độ xây dựng khu công nghiệp, kho tàng: $H_{cn} \geq 1,80m$.

Cao độ xây dựng khu cây xanh, công viên: $H_{cx} \geq 1,19m$.

Cao độ an toàn khi tính đến ảnh hưởng của sóng biển là: $H_{xd} \geq 3,00m$

Cao trình cầu vượt sông có giao thông thủy cần đảm bảo tĩnh không cầu theo tiêu chuẩn phân cấp kỹ thuật đường thủy nội địa, đảm bảo an toàn vận tải giao thông thủy nội địa vùng và liên vùng. (Cao trình cụ thể tại nút giao khác mức với cầu vượt và cao độ đỉnh cầu sẽ được cụ thể hoá ở các giai đoạn dự án tiếp theo).

6.3. Thoát nước mưa.

Hệ thống: Xây dựng hệ thống thoát nước mưa phải đảm bảo thoát nước mưa trên toàn lưu vực. Sử dụng hệ thống thoát nước mưa riêng đối với khu vực nội thị đã có hệ thống thoát nước chung hoàn chỉnh, cải tạo dần dần từng bước thành thoát nước riêng, theo các giai đoạn để phù hợp với nguồn kinh phí của địa phương. Sử dụng hệ thống thoát nước mưa riêng hoàn toàn với nước thải đối với khu vực đô thị mở rộng, đô thị xây mới, cụm công nghiệp, đô thị lấn biển và các đảo nhân tạo.

Hướng thoát: thoát theo mạng lưới đường cống, mương rãnh để thoát ra kênh, mương là chính.

Kết cấu: sử dụng cống ngầm bằng BTCT đối với khu vực đô thị; mương nắp đan, rãnh hở đối với khu vực phát triển cây xanh, công viên, khu dân cư ngoại thành,... giếng thu, giếng thăm, miệng xả bằng BTCT.

6.4. Định hướng hệ thống cấp nước

Sử dụng nguồn tài nguyên nước theo hướng bền vững. Đối với thành phố Rạch Giá tiếp tục sử dụng nguồn nước mặt cấp cho sinh hoạt.

Đến năm 2030: Với dự báo nhu cầu sử dụng nước toàn thành phố khoảng 100.000m³/ngđ, tiếp tục sử dụng 03 nhà máy nước hiện có: Rạch Giá (tại Mạc Cừ) công suất 50.000m³/ngđ, Bắc Rạch Giá công suất 25.000m³/ngđ, nâng công suất nhà máy Nam Rạch Giá lên thành 25.000m³/ngđ để đáp ứng đủ nhu cầu dùng nước cho thành phố. (Quy mô công suất nhà máy nước tính cho nhu cầu sử dụng nước của thành phố Rạch Giá, chưa tính đến các đối tượng sử dụng nước khác).

Đến năm 2040: Với dự báo nhu cầu khoảng 150.000m³/ngđ, dự kiến nâng công suất các nhà máy nước: Rạch Giá (tại Mạc Cừ) lên thành 70.000m³/ngđ; Bắc Rạch Giá lên thành 50.000m³/ngđ, Nam Rạch Giá lên thành

30.000m³/ngđ. (Quy mô công suất nhà máy nước tính cho nhu cầu sử dụng nước của thành phố Rạch Giá, chưa tính đến các đối tượng sử dụng nước khác).

6.5. Định hướng hệ thống cấp điện

Nguồn điện: Toàn bộ khu vực thành phố Rạch Giá sẽ được cấp điện trực tiếp từ các phát tuyến 22kV thuộc các trạm 110kV: toàn bộ trạm Rạch Giá công suất 2x40MVA; một phần trạm Chung Sư công suất 2x40MVA; Một phần trạm Hòn Đất công suất 1x40MVA; một phần trạm Minh Phong công suất 2x40MVA; và toàn bộ trạm Vĩnh Quang công suất 2x40MVA.

* **Lưới điện cao thế:** Tuyến 220kV Rạch Giá – Kiên Lương tiết diện ACSR795MCM, chiều dài dây dẫn qua khu vực khoảng 30km.

Xây mới trạm 220kV mạch 2 tuyến Rạch Giá – Kiên Lương.

Tuyến 110kV Rạch Giá – Hòn Đất, tiết diện ACKP 185/TK50, chiều dài dây dẫn chạy qua khu vực khoảng 34,17km.

Xây mới mạch 2 tuyến 110kV Rạch Giá – Hòn Đất.

Tuyến 110kV Rạch Giá – Rạch Giá 2, tiết diện dây dẫn ACKP-185, chiều dài dẫn dẫn chạy qua khu vực khoảng 10,5km.

* **Lưới trung thế, Lưới điện 22kV:** Cải tạo nâng cấp tuyến 22kV hiện hữu, đảm bảo mỹ quan và an toàn cung cấp điện.

Khu vực đô thị hệ thống lưới điện trung thế sử dụng cáp ngầm đảm bảo mỹ quan đô thị, tiết diện dây dẫn XLPE-240, với đặc tính chống thấm dọc, đi trong tuynel hoặc hào kỹ thuật. Đảm bảo đồng bộ với hạ tầng kỹ thuật khu vực, tránh đầu tư nhiều lần gây lãng phí. Các tuyến cáp ngầm phải được liên kết mạch vòng kín, vận hành hờ từng xuất tuyến.

Đối với khu vực công nghiệp, khu vực ngoại thị sử dụng cáp bọc nổi trên cột bê tông ly tâm

Cấu trúc các tuyến trung thế phải xây dựng mạch vòng, vận hành hờ với tải thông thường không quá 70% năng lực của tuyến. Các tuyến ngoại thị hình tia sử dụng máy cắt phân đoạn và recloser để phân đoạn và đóng lại khi có sự cố thoát qua.

* **Trạm hạ thế 22kV:** Trạm hạ thế sử dụng cấp điện áp 22/0,4kV, kết cấu trạm treo, trạm kios và một cột. Vị trí xây dựng ở khu vực cây xanh, đất công cộng, bán kính cấp điện không quá 300m đối với khu vực đô thị và không quá 800m đối với khu vực ngoại thị.

* **Định hướng chiếu sáng:** Nguồn điện cấp cho chiếu sáng giao thông đối ngoại, giao thông đô thị chung sử dụng trạm biến áp riêng. Nguồn điện cấp cho chiếu sáng giao thông khu vực có thể 1 lộ hạ thế riêng từ trạm biến áp hạ thế khu vực.

Chiếu sáng đường phố đảm bảo chỉ tiêu:

Đường cấp I :	1,2 cd/m ² .
Đường cấp II:	0,8 cd/m ² .
Đường cấp III:	0,6 cd/m ² .
Đường phụ, đường khu nhà ở...:	0,4 cd/m ² .

Chiếu sáng cảnh quan, công trình lựa chọn chiếu sáng theo các mức độ sau:

Khu trung tâm thương mại dịch vụ, quảng trường, đầu mối giao thông: sử dụng nhiều hình thức chiếu sáng khác nhau, phối hợp màu sắc giữa chiếu sáng đường và chiếu sáng công trình nhằm nêu bật các điểm nhấn công trình.

Các khu cơ quan hành chính, cây xanh, thể dục thể thao hạn chế chiếu sáng dàn trải, tập trung vào chiếu sáng công năng của công trình.

Các khu vực khác như khu ở, bệnh viện, khu công nghiệp, di tích lịch sử, đền, chùa... không thích hợp với chiếu sáng dàn trải, ngoài việc đảm bảo một số chiếu sáng công năng thì nên cố gắng hết sức giảm thiểu chiếu sáng trang trí.

6.6. Định hướng phát triển hệ thống thông tin liên lạc.

Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

Nguyên tắc thiết kế

Đảm bảo độ tin cậy: chất lượng và độ sẵn sàng phục vụ trong các hoàn cảnh khác nhau.

Tuân thủ các tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế: Đảm bảo thỏa mãn tiêu chuẩn kết nối, lắp đặt và khai thác bảo dưỡng.

Phát triển đến năm 2040

Thông tin di động phát triển theo hướng ứng dụng công nghệ truy nhập vô tuyến băng rộng, cung cấp đa dịch vụ cho các thiết bị viễn thông và tin học.

Mạng ngoại vi phát triển theo hướng cáp quang hóa, cáp quang thay thế cáp đồng, thực hiện cáp quang hóa đến thuê bao, cụm thuê bao; đáp ứng nhu cầu sử dụng các dịch vụ băng rộng của người dân (FTTx).

Ứng dụng Công nghệ thông tin vào Viễn thông ngày càng rộng rãi. Đặc biệt là trong các dịch vụ gia tăng giá trị, hệ thống chăm sóc khách hàng, hệ thống hỗ trợ vận hành (OSS), mạng lưới quản trị Viễn thông, hệ thống quản trị mạng lưới và các dịch vụ bảo lưu số điện thoại.

Theo lộ trình hội nhập WTO, thị trường Viễn thông có sự tham gia của nhiều doanh nghiệp với nhiều công nghệ tiên tiến.

6.7. Định hướng hệ thống thoát nước thải và vệ sinh môi trường.

6.7.1 Quy hoạch thoát nước thải.

*** hệ thống thoát nước**

Đến năm 2030: Với dự báo nhu cầu sử dụng nước toàn thành phố khoảng 100.000m³/ngđ, tiếp tục sử dụng 03 nhà máy nước hiện có: Rạch Giá (tại Mạc Cừ) công suất 50.000m³/ngđ, Bắc Rạch Giá công suất 25.000m³/ngđ, nâng công suất nhà máy Nam Rạch Giá lên thành 25.000m³/ngđ để đáp ứng đủ nhu cầu dùng nước cho thành phố.

Đến năm 2040: Với dự báo nhu cầu khoảng 150.000m³/ngđ, dự kiến nâng công suất các nhà máy nước: Rạch Giá (tại Mạc Cừ) lên thành 70.000m³/ngđ; Bắc Rạch Giá lên thành 50.000m³/ngđ, Nam Rạch Giá lên thành 30.000m³/ngđ.

Tổng lượng nước thải đến năm 2030 là 70.000 m³/ngđ.

Tổng lượng nước thải đến năm 2040 là 100.000 m³/ngđ

*** Thoát nước sinh hoạt**

Các khu đô thị đang hình thành trong giai đoạn đầu chưa xây dựng hạ tầng thu gom và xử lý tập trung, trước mắt tiến hành thu gom xử lý cục bộ trong các dự án. Nước thải sau xử lý đạt mới được phép xả ra nguồn tiếp nhận.

Đối với các khu vực không thuận lợi về địa hình và các khu dân cư phân tán tiến hành xử lý phân tán, chia thành các tiểu lưu vực xử lý đạt tiêu chuẩn loại A trước khi xả vào nguồn tiếp nhận.

Đối với nước thải sinh hoạt sẽ được xử lý cục bộ bằng các bể tự hoại 3 ngăn đúng tiêu chuẩn trước khi thoát ra đường ống thu gom nước thải đưa về trạm xử lý.

*** Nước thải công nghiệp, y tế**

Đối với các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề nằm xen kẽ với các khu dân cư không thu gom đưa về trạm xử lý tập trung được thì với nước thải trong cụm công nghiệp trước khi xả ra hệ thống cống thoát nước bắt buộc phải xử lý nước thải đạt theo QCVN 40:2011/BTNMT.

Nước thải sản xuất và y tế yêu cầu xử lý cục bộ đạt tiêu chuẩn loại A trước khi xả thải.

*** Mạng lưới đường ống**

Trên mạng lưới đường phố đặt các tuyến cống thoát nước thải riêng. Cống tự chảy dùng cống tròn bằng bê tông cốt thép, đường kính từ 300mm ÷ 600mm, đặt dưới vỉa hè với độ sâu chôn cống nhỏ nhất là 0,7m, độ dốc tối thiểu là 1/D. Các tuyến này đặt sao cho thu được nước thải của tất cả các đối tượng thải nước 2 bên đường.

Đường ống áp lực: Dùng ống gang đặt dưới vỉa hè hoặc dưới lòng đường (nếu vỉa hè không đủ diện tích), độ chôn sâu đáy cống $\leq 0,7\text{m}$.

Nhu cầu thoát nước thải tăng do quy mô dân số tăng. (Cụ thể từ 55.000 $\text{m}^3/\text{ngđ}$ lên 130.000 $\text{m}^3/\text{ngđ}$).

Điều chỉnh mạng lưới thoát nước thải theo hướng giảm số lượng trạm bơm nước thải và tăng các trạm xử lý nước thải cho từng phân khu và khu vực nhằm đảm bảo bán kính thu gom và giảm đường kính cống đảm bảo tính kinh tế. (Cụ thể tăng từ 4 lưu vực thoát nước lên thành 11 lưu vực và từ 4 trạm xử lý nước thải lên thành 11 trạm xử lý nước thải tập trung chính).

6.7.2. Quy hoạch thu gom và xử lý chất thải rắn (CTR):

Chỉ tiêu CTR sinh hoạt: 1,0 kg/ng.ngđ.

Chỉ tiêu CTR công nghiệp: 0,3 tấn/ngày.

Tỷ lệ thu gom CTR sinh hoạt đô thị, CTR công nghiệp, y tế đạt 100%.

Khối lượng chất thải rắn phát sinh:

Đến năm 2030: CTR sinh hoạt: 500 tấn/ ngày; CTR công cộng, dịch vụ = 10% CTR sinh hoạt: 50,0 tấn/ ngày. Tổng lượng CTR: 550 tấn/ ngày.

Đến năm 2040: CTR sinh hoạt: 590 tấn/ ngày; CTR công cộng, dịch vụ = 10% CTR sinh hoạt: 59,0 tấn/ ngày. Tổng lượng CTR: 649 tấn/ ngày.

6.8. Nghĩa trang và nhà tang lễ.

Chỉ tiêu nghĩa trang nhân dân: 0,04ha/1000 dân.

Chỉ tiêu sử dụng đất cho một phần mộ: Mộ hung táng, chôn cất 1 lần $\leq 5\text{m}^2/\text{mộ}$; Mộ cải táng $\leq 3\text{m}^2/\text{mộ}$; Mộ hỏa táng: 0,125 $\text{m}^2/1$ hài cốt.

Nhu cầu sử dụng đất nghĩa trang: Tổng nhu cầu sử dụng đất nghĩa trang đến năm 2030 khoảng 20,0 ha; đến năm 2040 khoảng 23,6 ha.

7. Các chỉ tiêu phát triển đô thị có liên quan :

(Thông tư số 06 /TT-BXD ngày 08 tháng 9 năm 2023 của Bộ xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung Chương trình phát triển đô thị)

PHẦN 2. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ ĐẾN NĂM 2040

I. PHÂN VÙNG VÀ CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

1. Phân vùng phát triển đô thị.

Trên cơ sở quy hoạch được duyệt Quy hoạch chung thành phố Rạch Giá đến năm 2040, xác định các phân vùng và các khu vực phát triển đô thị thành phố Rạch Giá như sau:



Các phân vùng phát triển đô thị của thành phố Rạch Giá

Toàn bộ ranh giới thành phố Rạch Giá được chia thành 5 phân vùng:

Vùng cảnh quan nông nghiệp xanh phía Đông: Khu vực phía Đông hiện nay là khu vực sản xuất nông nghiệp, trồng lúa, hoa màu xanh sạch ứng dụng công nghệ khoa học kỹ thuật không gây hại tới môi trường;

Vùng cảnh quan khu vực đô thị hiện hữu: là nơi tập trung dân cư đông hiện hữu.

Vùng cảnh quan khu vực đô thị phát triển mới: là nơi có cảnh quan đẹp, địa hình thuận lợi phát triển đô thị. Trong tương lai đây là các khu vực mang lại hình ảnh đô thị hiện đại, đồng bộ gắn kết với khu vực đô thị hiện hữu.

Vùng cảnh quan khu ven biển và hướng biển: là vùng cảnh quan ven Vịnh tạo bản sắc rất riêng của đô thị Rạch Giá. Đây cũng chính vùng cảnh quan phát triển mới khai thác lợi thế và đặc trưng tạo nên nhưng không gian, hình ảnh hiện đại và là hình mẫu cho các đô thị ven biển.

Vùng không gian hệ thống đảo nhân tạo nhằm tạo ra sự khác biệt của đô thị biển Rạch giá, các không gian đặc trưng vịnh Rạch Giá tạo hình ảnh một trung tâm cảnh quan vịnh, đảo, đô thị biển.

2. Các chỉ tiêu phát triển đô thị

2.1. Chỉ tiêu phát triển đô thị theo từng giai đoạn 05 năm và 10 năm; cụ thể hoá theo từng năm trong giai đoạn 05 năm đầu của chương trình;(chi tiết phụ lục 01)

** Năm 2030:*

- Mật độ dân số toàn đô thị: 3.600 người/km²; Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thành: đạt > 15.000 người/km²

- Tỷ lệ đất xây dựng đô thị trên diện tích tự nhiên toàn đô thị: $\geq 51,4 \%$

- Nhà ở: Diện tích nhà ở bình quân đầu người khu vực nội thành, nội thị đạt > 30 m²/người.

- Về cây xanh đô thị: Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người đạt ≥ 12 m²/người.

- Về giao thông: Tỷ lệ đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thành, nội thị đạt > 20 %.

- Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt tiêu chuẩn kỹ thuật khu vực nội thành, nội thị: $\geq 50 \%$

** Năm 2040:*

- Mật độ dân số toàn đô thị: 4.200 người/km²; Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thành: phải đạt ≥ 16.000 người/km².

- Tỷ lệ đất xây dựng đô thị trên diện tích tự nhiên toàn đô thị: > 58,8 %

- Nhà ở: Diện tích nhà ở bình quân đầu người khu vực nội thành, nội thị đạt ≥ 32 m²/người;

- Về cây xanh đô thị: Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người đạt ≥ 15 m²/người.

- Về giao thông: Tỷ lệ đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thành, nội thị đạt > 30 %.

- Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt tiêu chuẩn kỹ thuật khu vực nội thành, nội thị: $\geq 90 \%$.

2.2. Các tiêu chuẩn thấp và tiêu chuẩn đạt nhưng ở mức thấp theo tiêu chuẩn phân loại đô thị loại I. (theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban thường vụ quốc hội) (chi tiết phụ lục 1)

Các tiêu chuẩn thấp hơn mức tối thiểu và Các tiêu chuẩn đạt nhưng ở mức thấp theo tiêu chuẩn phân loại đô thị là 15 tiêu chuẩn. Trong đó:

** Các tiêu chuẩn thấp hơn mức tối thiểu. 04 tiêu chuẩn (chi tiết phụ lục 1)*

- + Đất xây dựng các công trình dịch vụ - công cộng đô thị bình quân đầu người đến năm 2030: $\geq 5 \text{ m}^2/\text{người}$; đến năm 2040: $\geq 6 \text{ m}^2/\text{người}$. (chỉ tiêu căn cứ theo Nghị quyết 26/2022/QBTVQH15 để đặt mục tiêu phát triển đến năm 2030 và đến năm 2040. Hiện trạng đất xây dựng các công trình dịch vụ - công cộng đô thị bình quân đầu người là : $99.206 / 334.537 = 2,97 \text{ m}^2/\text{người} \rightarrow$ như vậy đến năm 2025 phải đạt $4,0 \text{ m}^2/\text{người}$).
 - + Mật độ đường giao thông đô thị (*tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy $\geq 14\text{m}$*) đến năm 2030: $\geq 8 \text{ km}/\text{km}^2$; đến năm 2040: $\geq 10 \text{ km}/\text{km}^2$. (chỉ tiêu căn cứ theo Nghị quyết 26/2022/QBTVQH15 để đặt mục tiêu phát triển đến năm 2030 và đến năm 2040. Hiện trạng Mật độ đường giao thông đô thị là: $101.567 / 23.19 = 4,4 \text{ km}/\text{km}^2 \rightarrow$ như vậy đến năm 2025 phải đạt $5,0 \text{ km}/\text{km}^2$)
 - + Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng đến năm 2030: $\geq 45\%$; đến năm 2040 $\geq 60\%$. (chỉ tiêu căn cứ theo Nghị quyết 26/2022/QBTVQH15 để đặt mục tiêu phát triển đến năm 2030 và đến năm 2040. Hiện trạng tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng là $21,33\% \rightarrow$ như vậy đến năm 2025 cần đạt tối thiểu 30%)
 - + Công trình xanh đến năm 2030: tối thiểu sẽ có 01 công trình; đến năm 2040: có 02 công trình. (chỉ tiêu căn cứ theo Nghị quyết 26/2022/QBTVQH15 để đặt mục tiêu phát triển đến năm 2030 và đến năm 2040. Hiện trạng chưa có công trình xanh nào trên địa bàn).
- * *Các tiêu chuẩn đạt nhưng ở mức thấp: 09 tiêu chuẩn (chi tiết phụ lục 1)*
- + Thu nhập bình quân đầu người năm so với trung bình cả nước đến năm 2030: $\geq 2,1$ lần; đến năm 2040: $\geq 2,5$ lần. Hiện trạng Thu nhập bình quân đầu người là 1,81 lần (1)
 - + Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 03 năm gần nhất đến năm 2030: $\geq 10 \%$; đến năm 2040: $\geq 11\%$. Hiện trạng Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 03 năm gần nhất là $9,41\%$ (2)
 - + Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước đến năm 2030: $\geq 2,7$ lần; đến năm 2040: $\geq 3,0$ lần. Hiện trạng Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn là $2,48$ lần (3)
 - + Dân số toàn đô thị (1.000 người) đến năm 2030: ≥ 550.000 người; đến năm 2040: ≥ 1.000 người. Hiện trạng Dân số toàn đô thị là $353,923$ người (4)

- + Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị đến năm 2030: ≥ 27 cơ sở; đến năm 2040: ≥ 38 cơ sở. Hiện trạng Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị là 24 cơ sở (5)
- + Công trình đầu mối giao thông đến năm 2030: đạt cấp Quốc tế. (6)
- + Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng đến năm 2030: ≥ 20 %; đến năm 2040: ≥ 28 %. Hiện trạng Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng là 15,75% (7)
- + Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người đến năm 2030: ≥ 1.800 kwh/người/năm; đến năm 2040: ≥ 2.100 kwh/người/năm. Hiện trạng Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người là 1.244 kwh/người/năm (8)
- + Công trình kiến trúc tiêu biểu đến năm 2030: có 01 công trình cấp Quốc gia hoặc cấp tỉnh; đến năm 2040: có 01 công trình cấp Quốc gia đặt biệt. (9)
- * Các chỉ tiêu (1), (2), (3) căn cứ theo Chương trình hành động số 25-CTr/TU ngày 7/6/2022, Kế hoạch số 253/KH-UBND tỉnh Kiên Giang ngày 25/10/2023.
- * Các chỉ tiêu còn lại căn cứ theo quyết định số 1024/QĐ-UBND tỉnh ngày 18/4/2023, Nghị quyết 26/2022/QBTVQH15, ngày 21/9/2022 và các chỉ tiêu khác của bộ ngành.

2.3. Số lượng Phường dự kiến điều chỉnh địa giới hành chính. (theo Kế hoạch số 97/2024/KH-UBND ngày 27/3/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh) (chi tiết phụ lục 1a)

2.3.1. Quy mô, ranh giới đơn vị hành chính sát nhập.

Theo kế hoạch số 97/2024/KH-UBND ngày 27/3/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phương án tổng thể sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2025 của tỉnh Kiên Giang. Sắp xếp nhập phường Vĩnh Thanh Vân và phường Vĩnh Bảo.

Quy mô: Bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên phường Vĩnh Bảo và phường Vĩnh Thanh Vân với 1,99 km², dân số 27.429 người.

Địa điểm: Nằm ở phía Tây tp.Rạch Giá, nơi đặt trụ sở làm việc là UBND phường Vĩnh Bảo.

Ranh giới Phường:

- + Phía Đông giáp phường Vĩnh Hiệp.
- + Phía Tây giáp Vịnh Rạch Giá.
- + Phía Nam giáp phường Vĩnh Lạc.
- + Phía Bắc giáp phường Vĩnh Thanh.

Tên gọi: phường Vĩnh Thanh Vân

2.3.2. Kế hoạch và lộ trình thực hiện.

- Năm 2023: Xây dựng và hoàn thiện phương án tổng thể sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2025 gửi Bộ Nội vụ

- Năm 2024:

+ Xây dựng đề án sắp xếp phường Vĩnh Thanh Vân và phường Vĩnh Bảo, thành phố Rạch Giá thành phường Vĩnh Thanh Vân.

+ Kiện toàn tổ chức bộ máy, sắp xếp, bố trí đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và giải quyết chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người hoạt động không chuyên trách dôi dư sau khi sắp xếp đơn vị hành chính.

+ Sắp xếp, xử lý trụ sở, tài sản công của cơ quan, tổ chức, đơn vị tại các địa phương thực hiện sắp xếp.

+ Thu hồi con dấu cũ, khắc con dấu mới của cơ quan, tổ chức, đơn vị và thực hiện việc chuyển đổi các loại giấy tờ liên quan của cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp do thay địa giới, tên gọi đơn vị hành chính.

- Năm 2025:

+ Tổ chức đại hội đảng bộ phường Vĩnh Thanh Vân nhiệm kỳ 2025-2030.

+ Tiến hành sắp xếp, bố trí đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý và giải quyết chế độ, chính sách đối với những người dôi dư sau khi kiện toàn tổ chức đảng bộ phường Vĩnh Thanh Vân nhiệm kỳ 2025 - 2030.

+ Thực hiện phân loại đơn vị hành chính cấp xã hình thành sau sắp xếp; thực hiện công tác lập mới, chỉnh lý, bổ sung hồ sơ, bản đồ đơn vị hành chính các cấp theo nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

+ Sơ kết việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã trong giai đoạn 2023 – 2025.

2.3.3. Các tiêu chuẩn thấp hơn mức tối thiểu và tiêu chuẩn đạt nhưng ở mức thấp về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng theo tiêu chuẩn phân loại đô thị loại I đối với các phường dự kiến điều chỉnh địa giới hành chính. (theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban thường vụ quốc hội) (chi tiết phụ lục 1b)

- Theo Nghị quyết số 26/2022, khu vực dự kiến thành lập phường đạt tiêu chuẩn trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị khi có tối thiểu 10/13 tiêu chuẩn đạt theo quy định tại bảng này.

Các tiêu chuẩn được đánh giá theo phụ lục 2 đạt 12/13 tiêu chuẩn.

* Các tiêu chuẩn thấp hơn mức tối thiểu là 01 tiêu chuẩn.

- Đất công trình văn hóa, thể dục, thể thao (sân chơi, sân luyện tập và các công trình trung tâm văn hóa thể thao) bình quân đầu người TC $\geq 1,0 \text{ m}^2/\text{người}$ (Hiện trạng: $0,42 \text{ m}^2/\text{người}$).

2.4. Các chỉ tiêu thống kê liên quan đến phát triển đô thị theo yêu cầu của địa phương. 05 chỉ tiêu (chi tiết phụ lục 1)

- Đến năm 2030:

+ Tỷ lệ đô thị hoá: phải đạt $\geq 95 \%$ (1)

+ Tỷ lệ quy hoạch phân khu, chương trình cải tạo, chỉnh trang, tái thiết và phát triển đô thị: $\geq 98 \%$ (2)

+ Tiêu chuẩn công trình hạ tầng kỹ thuật: Hạ tầng mạng băng rộng, phủ cấp dịch vụ mạng di động 4G, 5G và điện thoại thông minh ≥ 90

số thuê bao/100 dân; tỷ lệ dân số trưởng thành tại đô thị có tài khoản thanh toán điện tử >98 %. (3)

+ Tỷ lệ thất thu, thất thoát nước sạch: 15 %. (4)

- Đến năm 2040:

+ Tỷ lệ đô thị hoá: phải đạt 100 %.

+ Tỷ lệ quy hoạch phân khu, chương trình cải tạo, trình trạng, tái thiết và phát triển đô thị là: 100 %

+ Tiêu chuẩn công trình hạ tầng KT: Hạ tầng mạng băng rộng, phổ cập dịch vụ mạng di động 4G, 5G và điện thoại thông minh 100 số thuê bao/100 dân; tỷ lệ dân số trưởng thành tại đô thị có tài khoản thanh toán điện tử 100 %.

+ Tỷ lệ thất thu, thất thoát nước sạch: 10 %

* Các chỉ tiêu (1), (2), (3) và (4) căn cứ theo Chương trình hành động số 25-CTr/TU ngày 7/6/2022, Kế hoạch số 133/KH-UBND tỉnh Kiên Giang ngày 16/8/2018, kế hoạch cấp nước an toàn.

II. CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG ƯU TIÊN VÀ KIẾN TRÚC CẢNH QUAN ĐÔ THỊ ĐÁP ỨNG CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ

1. Đối với các tiêu chuẩn thấp hơn mức tối thiểu; (chi tiết phụ lục 2)

Tổng cộng gồm có: 28 danh mục xây dựng để hoàn thiện cho các tiêu chuẩn thấp hơn mức tối thiểu ; trong đó

1.1 Hoàn thiện tiêu chuẩn đất xây dựng các công trình dịch vụ - công cộng đô thị bình quân đầu người. (12 danh mục)

- Xây dựng mới trung tâm hành chính tỉnh tại phân khu đô thị biển phía Tây (PK3).

- Xây dựng mới hệ thống trụ sở các cơ quan hành chính cấp đơn vị ở.

- Trung tâm Y tế phường Vĩnh Hiệp

- Trường nhiều cấp (Vĩnh Quang, Vĩnh Hiệp, Vĩnh Lợi)

- Đền tưởng niệm

- Bảo tàng tỉnh

- Chợ rau củ quả

- Trung tâm văn hóa liên Phường

- Chợ nông sản (mở rộng)

- Chợ An Hòa (Phú Cường)

- Trung tâm thương mại phường Phi Thông

-Khu căn cứ cách mạng Thị ủy

1.2. Hoàn thiện tiêu chuẩn mật độ đường giao thông đô thị (đối với đô thị loại I: tính đến đường có bề rộng lòng đường ≥ 14 m. (08 danh mục)

- Xây dựng Đường 3/2 nối dài (tuyến đường bộ ven biển đoạn qua thành phố Rạch Giá).

- Xây dựng đường Lạc Hồng nối dài
- Xây dựng đường Vành Đai
- Xây dựng đường Nguyễn Văn Cừ nối dài
- Xây dựng đường Trần Văn Giàu nối dài (Phan Thị Ràng đến Kinh Cụt)
- Xây dựng đường Số 5 (Tây Bắc 2) nối dài
- Xây dựng đường Ngô Văn Sở nối dài (đi An Biên)
- Xây dựng đường Số 1 nối dài (từ Quốc lộ 80 đi đường 3/2)

1.3. Hoàn thiện tiêu chuẩn tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng. (01 danh mục)

- Xây dựng lò hỏa táng thuộc xã Phi Thông

- Nhằm thay đổi nhận thức của cộng đồng và người dân trên địa bàn thành phố về thực hiện hình thức hỏa táng văn minh, tiến bộ cho người quá cố thay thế hình thức mai táng theo tục lệ ngày xưa, vừa giảm đáng kể chi phí, vừa bảo đảm vệ sinh môi trường và tiết kiệm quỹ đất, chúng ta cần tăng cường tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện hình thức hỏa táng trong tổ chức việc tang. Xây dựng và nhân rộng mô hình tổ chức đám tang văn minh, tiết kiệm. Xây dựng chính sách hỗ trợ, khuyến khích người dân sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn; đồng thời khuyến khích đến các khu phố có điều kiện hỗ trợ thêm kinh phí cho các gia đình có người quá cố thực hiện hình thức hỏa táng. Thực hiện việc chi trả hỗ trợ cho các trường hợp hỏa táng kịp thời, nhanh chóng, đúng quy định.

1.4. Hoàn thiện tiêu chuẩn đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người. (05 danh mục)

- Xây dựng công viên phía Tây Bắc thành phố nằm trong phân khu đô thị phía Bắc (PK1), thuộc quy hoạch khu lấn biển giai đoạn (1, 2). quy mô 83ha

- Nâng cấp, mở rộng công viên đường Lạc Hồng quy mô 32ha.
- Công viên Nguyễn An Ninh
- Công viên Vĩnh Thanh Vân (16ha)
- Công viên chuyên đề (khu vực Vĩnh Thanh Vân- bệnh viện Đa khoa cũ)

1.5. Hoàn thiện tiêu chuẩn công trình xanh.

- Nâng cao chất lượng, hiệu quả trong công tác lập quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết định hướng một số khu vực đô thị, khu chức năng đô thị, khu đô thị mới theo hướng đô thị xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh. Đồng thời, huy động, thu hút, kêu gọi đầu tư và triển khai thực hiện hiệu quả từng bước quy hoạch các dự án khu đô thị, khu chức năng đô thị theo mô hình xanh,

ứng dụng công nghệ cao, thông minh, triển khai thiết kế và xây dựng công trình theo tiêu chí công trình xanh và có cơ chế chính sách ưu đãi đối với các nhà đầu tư triển khai các dự án theo mô hình này.

- Đề xuất xây dựng 01 công trình xanh cho phân khu 8 hoặc phân khu 7 theo quy hoạch chung thành phố.

2. Đối với các tiêu chuẩn đạt nhưng ở mức thấp;

Tổng cộng gồm có: 23 danh mục xây dựng để hoàn thiện cho các tiêu chuẩn đạt nhưng ở mức thấp; trong đó:

2.1. Hoàn thiện tiêu chuẩn thu nhập bình quân, sự tăng trưởng kinh tế, nâng cao tổng sản phẩm kinh tế và phát triển dân cư.

Thực hiện theo Quyết định số 388/QĐ-TTg ngày 10/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, Đảng bộ, chính quyền và Nhân dân thành phố Rạch Giá đặt mục tiêu phấn đấu đến năm 2025 đạt đô thị loại I, đến năm 2030 là đô thị hiện đại, nằm trong top đầu của khu vực Đồng bằng sông Cửu Long.

Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế có hiệu quả theo hướng giảm tỷ trọng Nông-Lâm-Ngư nghiệp, tăng tỷ trọng Công nghiệp-Xây dựng; Thương mại-Dịch vụ gắn với ứng dụng khoa học công nghệ, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đảm bảo phát triển đô thị bền vững trong tương lai.

Định hướng phát triển các loại hình nhà ở đa dạng cho hoạt động du lịch và dịch vụ công cộng.

Phát triển đa dạng các loại hình nhà ở kết hợp với phục vụ du lịch như: nhà phố thương mại, căn hộ condotel, nhà ở homestay, nhà ở nghỉ dưỡng. Phát triển các khu ở dạng căn hộ, các loại hình nhà ở cho thuê, nhà ở xã hội để phục vụ lao động dịch vụ, người thu nhập thấp và khách du lịch khi có nhu cầu. Mở rộng diện tích nhà ở tại các khu vực xây dựng mới.

Hoàn thiện các khu đô thị hạ tầng đã ổn định đồng thời phát triển thêm các khu ở mới hiện đại, đồng bộ với kết cấu hạ tầng kỹ thuật và xã hội đảm bảo cân bằng sinh thái bền vững, thân thiện với môi trường, không phá vỡ cảnh quan tự nhiên, tạo ra các mô hình tổ chức không gian ở đặc trưng của vùng sinh thái ven biển;

2.2. Hoàn thiện tiêu chuẩn Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị.(6 danh mục)

* Giai đoạn năm 2024-2030: Bố trí xây dựng mới 03 điểm trường nhiều ngành nghề tại khu vực phường Vĩnh Quang và Vĩnh Lợi để phục vụ nhu cầu đào tạo và phát triển nguồn nhân lực tại địa phương;

* Giai đoạn đến năm 2040 Định hướng xây dựng giáo dục là 11 cơ sở, cụ thể:

+ Xây mới 02 trường với tổng quy mô khoảng 4,6 ha (Khu vực phía Bắc thành phố PK1 và PK2)

+ Xây mới 03 trường với tổng quy mô khoảng 10,63 ha (Khu đô thị phía Đông phân khu 4)

- + Xây mới 02 trường với tổng quy mô khoảng 7,1 ha (khu đô thị phía Nam phân khu 5).

- + Xây mới 04 trường với tổng quy mô khoảng 11,7 ha (khu vực các đảo nhân tạo).

- + Xây mới trường nhiều cấp (phường Vĩnh Quang, Vĩnh Hiệp, Vĩnh Lợi).

2.3. Hoàn thiện tiêu chuẩn công trình đầu mối giao thông. (01 danh mục)

- + Xây dựng khu đô thị Sân bay giao thông hàng không (phân khu 11), định hướng phát triển đô thị dịch vụ, công nghiệp, công nghệ cao xuất khẩu Quốc tế. (định hướng 2040)

2.4. Hoàn thiện tiêu chuẩn vận tải hành khách công cộng. (04 danh mục)

Để nâng cao hiệu quả vận tải hành khách công cộng thành phố cần tiếp tục phát triển các tuyến bus hiện có và bố trí thêm tuyến bus đô thị trên các trục đường chính đô thị mới. Ưu tiên các phương thức vận tải thân thiện với môi trường như xe bus điện ...tập trung rà soát mạng lưới, đánh giá hiệu quả các tuyến xe buýt để có điều chỉnh cho phù hợp, tăng khả năng tiếp cận của người dân. Những khu vực chưa có xe buýt tiếp cận sẽ mở mới hoặc điều chỉnh lộ trình tuyến. Bên cạnh đó, phối hợp với Sở Giao thông, nghiên cứu, đề xuất những tuyến đường có thể mở làn đường riêng cho xe buýt để bảo đảm thời gian di chuyển...

Mặt khác cần thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp, từ nâng cao chất lượng, kết nối, tăng cường thông tin cho hành khách, phát triển nhiều loại hình vận tải khác, phát triển hợp lý các phương thức vận tải đô thị, xe buýt đến xe điện bốn bánh, hai bánh; giúp xe buýt phát triển và các loại vận tải hành khách công cộng khác cũng phát triển theo, từ đó góp phần giảm phương tiện cá nhân, giảm ùn tắc giao thông và ô nhiễm môi trường.

- + Xây dựng trạm xe Buýt trên các trục đường Tôn Đức Thắng, 3-2.

- + Xây dựng Cầu đi bộ (đường Tôn Đức Thắng), (đang xin ĐCQH)

- + Xây dựng tuyến đường xe buýt trên trục đường Lạc Hồng

- + Xây dựng tuyến đường xe buýt trên trục đường Võ Văn Kiệt (đường Tuyến tránh)

2.5. Hoàn thiện tiêu chuẩn cấp điện bình quân đầu người. (02 danh mục)

Chỉ tiêu cấp điện cho các khu đô thị và dân cư căn cứ theo QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về Quy hoạch xây dựng. Cụ thể:

- + Nâng cấp cải tạo, xây mới các trạm biến áp và đường dây 110kV;

- + Cải tạo hạ ngầm lưới trung thế;

2.6. Hoàn thiện tiêu chuẩn công trình kiến trúc tiêu biểu. (02 danh mục)

- + Đến 2040 công trình cầu trên tuyến đường bộ ven biển kết nối từ An Biên - thành phố Rạch Giá;

- + Viện bảo tàng tỉnh xây dựng tại phường An Bình

3. Các tiêu chuẩn, tiêu chí khác (theo tiêu chí 5 – nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, có 49 tiêu chuẩn). không có đề xuất các tiêu chuẩn, tiêu chí nào khác.

III. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN CÁC KHU VỰC ĐƯỢC XÁC ĐỊNH THEO QUY HOẠCH, CÁC KHU VỰC PHÁT TRIỂN (NẾU CÓ) ĐỂ TẬP TRUNG ĐẦU TƯ HÌNH THÀNH ĐỒNG BỘ HẠ TẦNG KỸ THUẬT, HẠ TẦNG XÃ HỘI VÀ KIẾN TRÚC CẢNH QUAN ĐÔ THỊ THEO TỪNG GIAI ĐOẠN.

III.1. CÁC KHU VỰC ĐƯỢC XÁC ĐỊNH THEO QUY HOẠCH ĐÔ THỊ VÀ LỘ TRÌNH TRIỂN KHAI XÂY DỰNG.

A. Danh mục Thực hiện theo đồ án quy hoạch chung thành phố Rạch Giá, Sơ đồ phân bố khu vực đến năm 2040 được duyệt. (chi tiết phụ lục 3)

- Khu vực hiện có hạn chế phát triển. (08 khu vực)

Khu vực hạn chế phát triển trong đô thị với tổng diện tích 53,45 ha gồm một phần diện tích của phân khu 1 (thuộc phường Vĩnh Quang), phân khu 3 (thuộc phường Vĩnh Lạc), phân khu 4 (thuộc phường Vĩnh Hiệp) và phân khu 5 (thuộc phường Vĩnh Lợi) với các khu vực di tích lịch sử (khu hầm bí mật), vùng sản xuất nông nghiệp, sân bay và khu quân sự.

- Khu vực cần bảo tồn, tôn tạo. (04 khu vực)

Khu cần bảo tồn, tôn tạo trong đô thị gồm một phần diện tích của các phường trong (phân khu 1, 3, 4 và 5) với tổng diện tích 24,73 ha, với kiến trúc ghi đậm dấu ấn của các giai đoạn lịch sử, các công trình di tích, tôn giáo do vậy cần được tôn tạo và bảo vệ.

- Khu vực chỉnh trang, cải tạo (05 khu vực)

Khu vực cải tạo, chỉnh trang đô thị gồm 05 khu vực với tổng diện tích 5.959 ha (phần diện tích đất hiện hữu khu đô thị phía Bắc với diện tích 1.251 ha, phần diện tích đất hiện hữu khu đô thị phía Tây với diện tích 1.063 ha, phần diện tích đất hiện hữu khu đô thị phía Nam với diện tích 701 ha, khu đô thị phía Đông với diện tích 1.537 ha và khu đô thị Vĩnh Thông với diện tích 1.406 ha)

- Khu vực phát triển mở rộng. (05 khu vực)

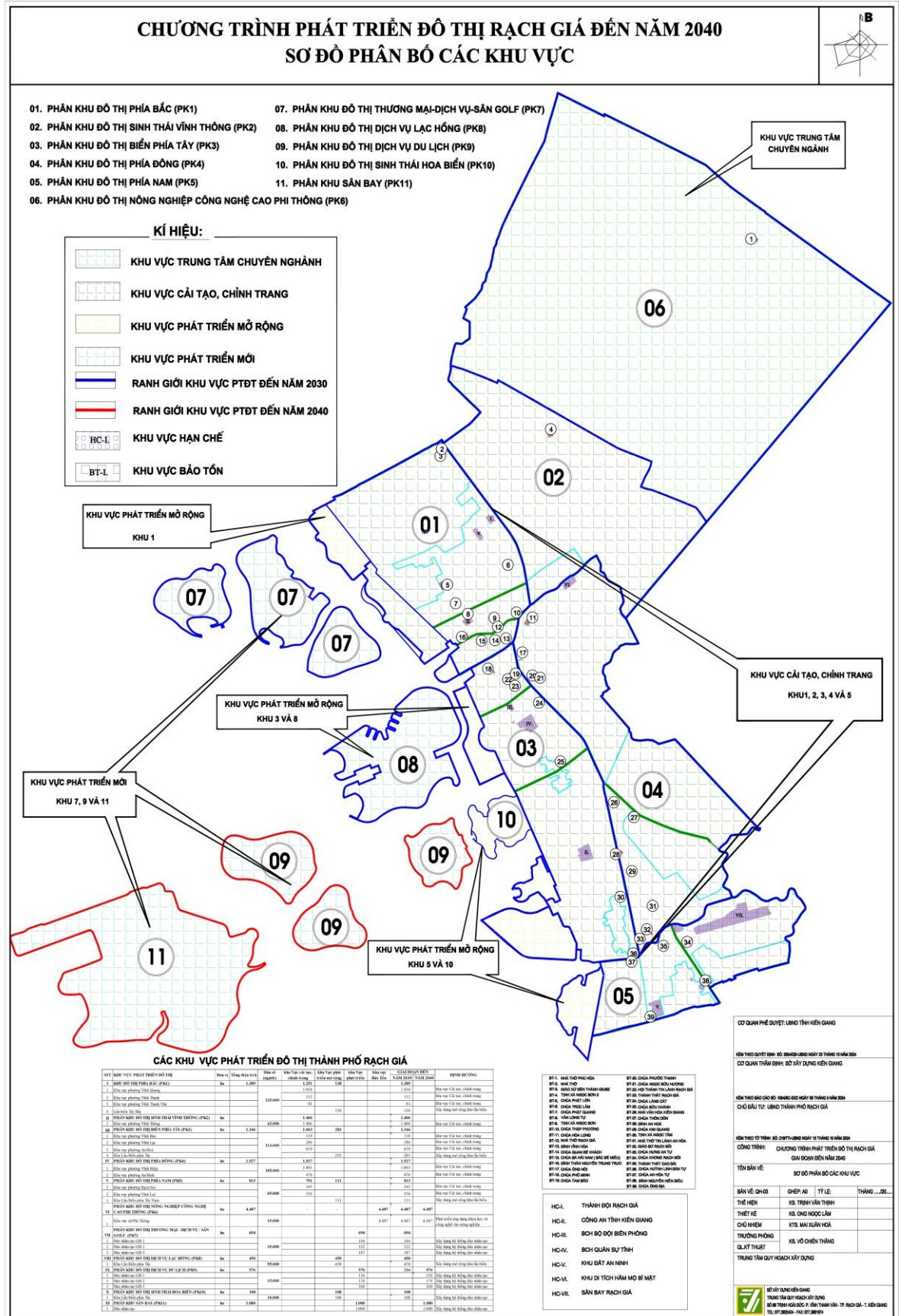
Khu vực đô thị phát triển lần biển mở rộng gồm 05 khu vực với tổng diện tích 1.090ha (phần diện tích đất lần biển mở rộng thuộc khu vực khu đô thị phía Bắc với diện tích 138ha, phần diện tích đất lần biển mở rộng khu vực khu đô thị phía Tây với diện tích 283ha, phần diện tích đất lần biển mở rộng khu đô thị phía Nam với diện tích 111ha, khu lần biển mở rộng khu đô thị Lạc Hồng với diện tích 450ha, khu lần biển mở rộng khu đô thị Hoa Biển với diện tích 108 ha)

- Khu vực phát triển mới. (03 khu vực)

Khu vực đô thị phát triển mới (hệ thống đảo nhân tạo) gồm 03 khu vực với tổng diện tích 2.350 ha (khu vực khu đô thị thương mại-dịch vụ sân golf với diện tích 694 ha, khu vực khu đô thị dịch vụ-du lịch với diện tích 576 ha, khu vực khu Sân bay với diện tích 1.080ha)

- Khu vực trung tâm chuyên ngành từ cấp đô thị trở lên. (01 khu vực)

Khu vực phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, phát triển du lịch sinh thái và du lịch với diện tích 4.487 ha;



B. Định hướng các khu vực phát triển đô thị trong thành phố đảm bảo hài hoà với các tính chất, chức năng cho 11 khu vực phát triển.

Thực hiện theo đồ án quy hoạch chung thành phố Rạch Giá đến năm 2040 được duyệt.

1. Khu vực phát triển khu đô thị phía Bắc (pk1).

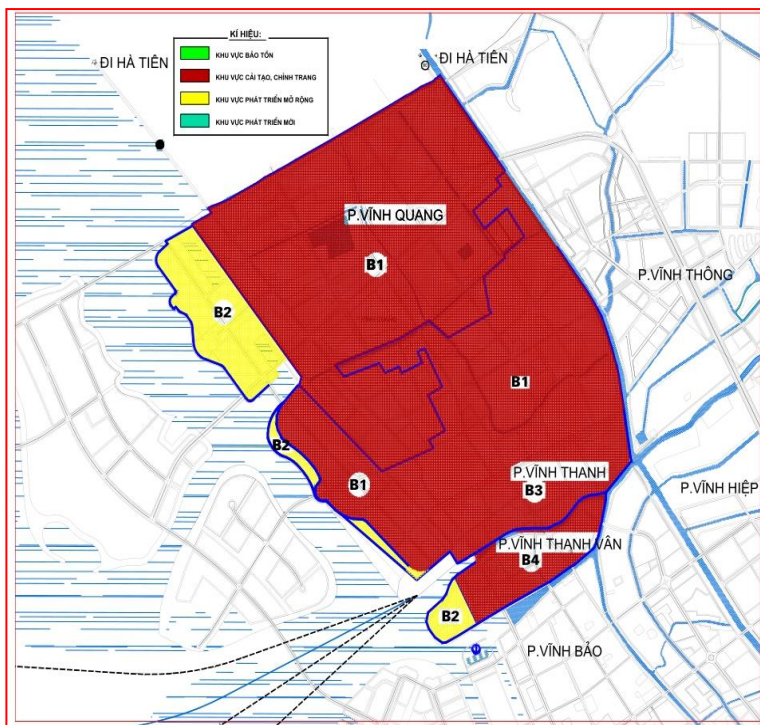
Tính chất: Là khu đô thị hiện hữu cải tạo, chỉnh trang và phát triển lần biên mở rộng

Quy mô: Bao gồm toàn bộ diện tích phường Vĩnh Quang, Vĩnh Thanh và Vĩnh Thanh Vân và các khu lần biên. Tổng diện tích: khoảng 1.389 ha, trong đó (diện tích cải tạo, chỉnh trang khoảng 1.251ha và khu vực lần biên dự kiến khoảng 138ha)

Địa điểm: Vị trí phía Tây Bắc thành phố Rạch Giá. Tổng diện tích là 1.389,73 ha.

Ranh giới khu vực:

- + Phía Tây Bắc giáp xã Mỹ Lâm, huyện Hòn Đất.
- + Phía Đông Bắc giáp xã Vĩnh Thông.
- + Phía Đông Nam giáp phường Vĩnh Bảo; phường Vĩnh Hiệp.
- + Phía Tây Nam giáp biển.



2. Khu vực phát triển khu đô thị sinh thái Vĩnh Thông (pk2).

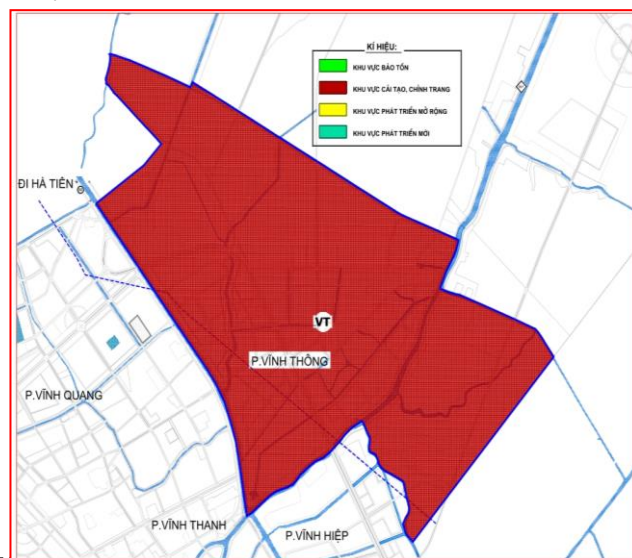
Tính chất: Là khu đô thị phát triển mới gồm các khu dân cư làm nông nghiệp, nhà vườn sinh thái, kết hợp làm du lịch.

Quy mô: Bao gồm toàn bộ diện tích phường Vĩnh Thông. Tổng diện tích: khoảng 1.406 ha.

Địa điểm: Nằm ở phía Bắc thành phố Rạch Giá với diện tích là 1.406ha.

Ranh giới khu vực:

- + Phía Đông Bắc giáp xã Phi Thông, huyện Châu Thành.
- + Phía Tây Bắc giáp phường



Vĩnh Quang, huyện Hòn Đất.

- + Phía Đông Nam giáp phường Vĩnh Hiệp, huyện Châu Thành.
- + Phía Tây Nam giáp P.Vĩnh Quang, P.Vĩnh Thanh và Vĩnh Hiệp.

3. Khu vực phát triển khu đô thị Biển Phía Tây (pk3).

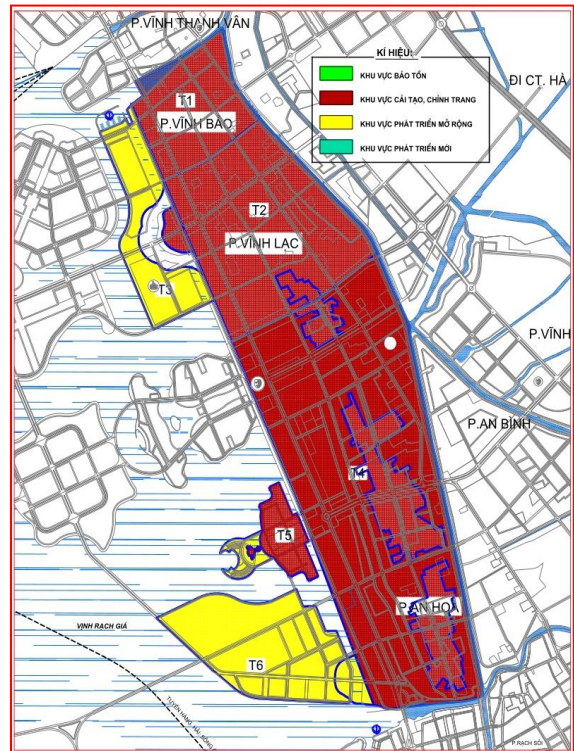
Tính chất: Là khu đô thị hiện hữu cải tạo, chỉnh trang và phát triển lần biên mở rộng

Quy mô: Bao gồm toàn bộ diện tích phường Vĩnh Bảo, phường Vĩnh Lạc và phường An Hoà và các khu lân biên khoảng 1.346ha. trong đó (diện tích cải tạo, chỉnh trang khoảng 1.063ha và khu vực lân biên dự kiến khoảng 283ha).

Địa điểm: Nằm ở phía Tây thành phố Rạch Giá bao gồm 3 phường: Phường Vĩnh Bảo, Vĩnh Lạc và An Hoà với diện tích là 1.346ha.

Ranh giới khu vực:

- + Phía Bắc giáp phường Vĩnh Thanh Vân.
- + Phía Nam giáp phường Rạch Sỏi.
- + Phía Đông giáp phường Vĩnh Hiệp, phường An Bình.
- + Phía Tây giáp biển.



4. Khu vực phát triển khu đô thị Phía Đông (pk4).

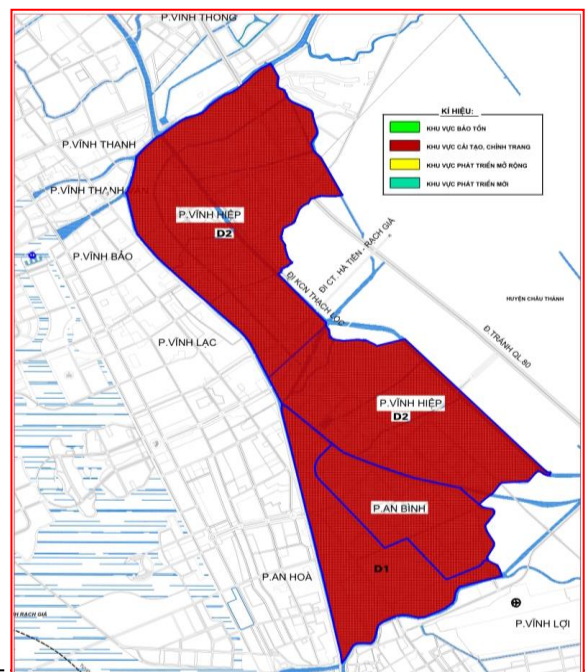
Tính chất: Là khu đô thị hiện hữu cải tạo, chỉnh trang.

Quy mô: Bao gồm toàn bộ diện tích phường Vĩnh Hiệp, phường An Bình khoảng 1.537ha.

Địa điểm: Nằm ở phía Đông thành phố Rạch Giá gồm phường Vĩnh Hiệp và phường An Bình với diện tích là 1.537ha.

Ranh giới khu vực:

- + Phía Đông giáp xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành.
- + Phía Tây giáp phường Vĩnh



Bảo, Vĩnh Lạc, An Hòa.

+ Phía Nam giáp phường Rạch Sỏi và phường Vĩnh Lợi.

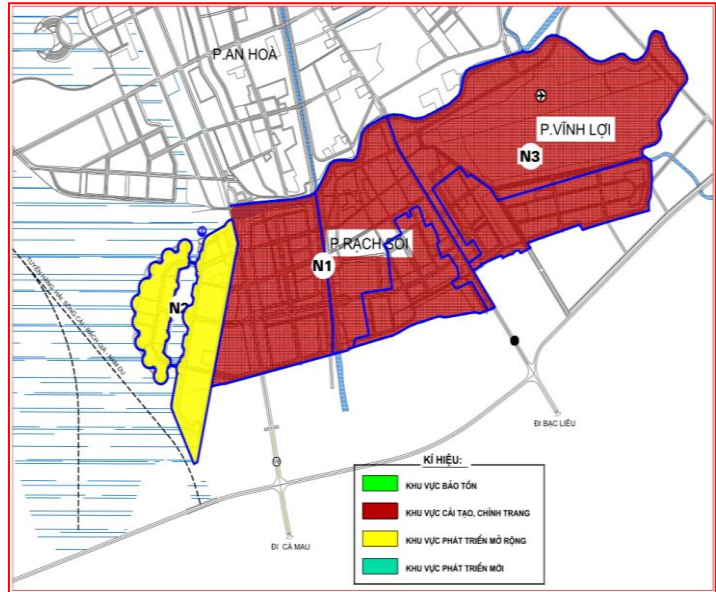
+ Phía Bắc giáp phường Vĩnh Thông.

5 . Khu vực phát triển khu đô thị Phía Nam (pk5)..

Tính chất: Là khu đô thị hiện hữu cải tạo, chỉnh trang và phát triển lần biển mở rộng

Quy mô: Bao gồm toàn bộ diện tích phường Vĩnh Lợi và phường Rạch Sỏi và các khu lần biển khoảng 813ha. trong đó (diện tích cải tạo, chỉnh trang khoảng 701 ha và khu vực lần biển dự kiến khoảng 111 ha).

Địa điểm: Nằm ở phía Đông thành phố Rạch Giá gồm phường Rạch Sỏi và phường Vĩnh Lợi với diện tích là 1.537ha.



Ranh giới khu vực:

+ Phía Bắc giáp phường An Hoà và An Bình.

+ Phía Nam giáp xã Vĩnh Hoà Hiệp và Giục Tượng, huyện Châu Thành.

+ Phía Đông giáp xã Giục Tượng, huyện Châu Thành.

+ Phía Tây giáp Biển.

6 . Khu vực phát triển khu đô thị Nông nghiệp Công nghệ cao Phi Thông (pk6).

Tính chất: Là vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phát triển du lịch sinh thái và du lịch.

Quy mô: Bao gồm toàn bộ diện tích xã Phi Thông khoảng 4.487 ha.

Địa điểm: Nằm ở phía Đông Bắc tp. Rạch Giá với diện tích là 4.487ha.

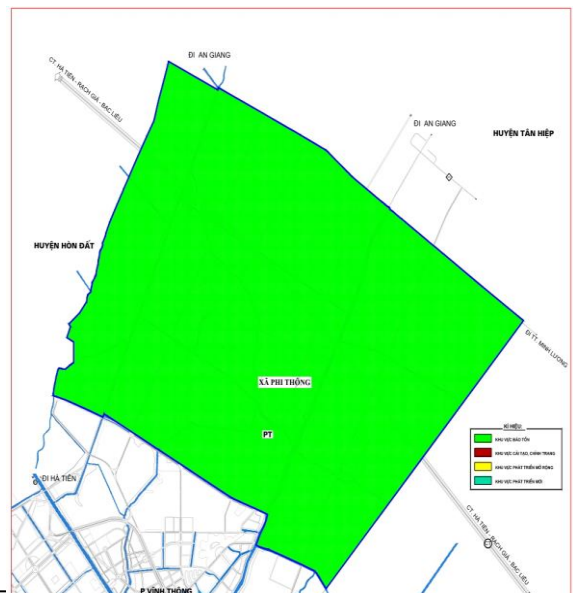
Ranh giới khu vực:

+ Phía Đông giáp huyện Châu Thành.

+ Phía Tây giáp huyện Hòn Đất.

+ Phía Nam giáp p. Vĩnh Thông.

+ Phía Bắc giáp huyện Tân Hiệp.



7 . Khu vực phát triển khu đô thị thương mại-dịch vụ-sân golf (pk7).

Tính chất: Là khu đô thị du lịch sinh thái văn hoá, giải trí cao cấp; trung tâm dịch vụ, thương mại tầm cỡ quốc tế. Hình thành khu phát triển đảo nhân tạo.

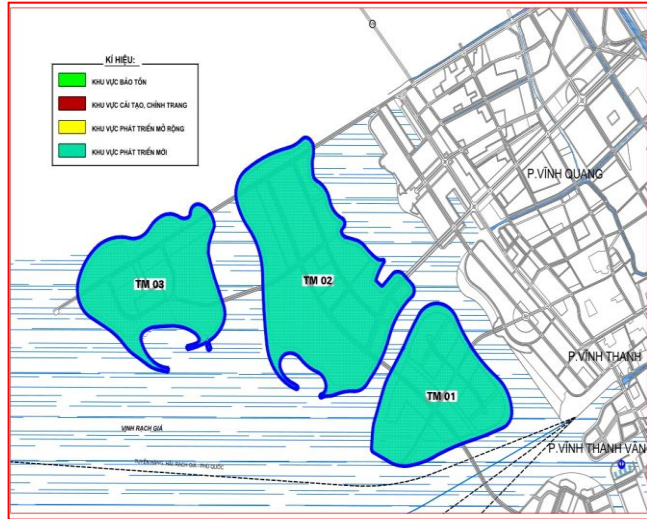
Quy mô: các khu vực phát triển đảo nhân tạo có diện tích khoảng 694ha.

Địa điểm:Nằm ở phía Tây thuộc khu vực phát triển phía Bắc tp.Rạch Giá với Diện tích 694 ha.

Ranh giới khu vực:

+ Phía Đông giáp khu vực lấn biển mở rộng phía Bắc.

+ Phía Tây, Nam và Bắc giáp Biển.



8 . Khu vực phát triển khu đô thị dịch vụ Lạc hồng (pk8).

Tính chất: Là khu đô thị trung tâm dịch vụ du lịch chất lượng cao kết hợp thương mại, tài chính, văn phòng, bãi tắm biển. Hình thành khu phát triển đảo nhân tạo.

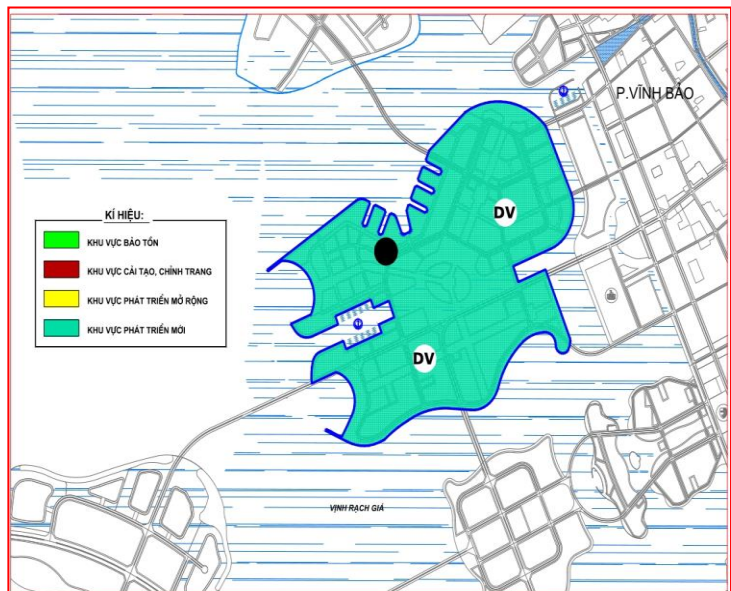
Quy mô: khu vực phát triển đảo nhân tạo có diện tích khoảng 450 ha.

Địa điểm:Nằm ở phía Tây thuộc khu vực phát triển phía Tây tp.Rạch Giá với diện tích là 450ha.

Ranh giới khu vực:

+ Phía Đông giáp khu vực lấn biển mở rộng phía Tây.

+ Phía Tây, Nam và Bắc giáp Biển.



9 . Khu vực phát triển khu đô thị Dịch vụ - Du lịch (pk9).

Tính chất: Là khu thương mại dịch vụ hỗ trợ phát triển đô thị sân bay; dịch vụ tài chính, hội thảo, hội nghị quốc tế.

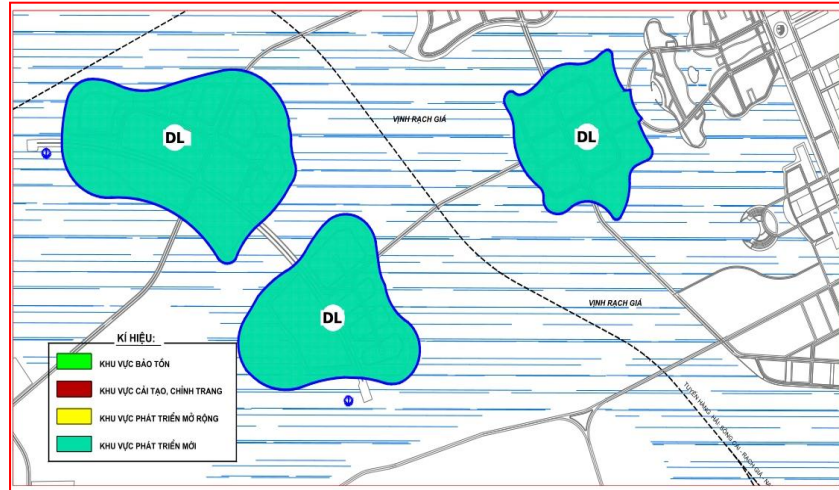
Quy mô: khu vực phát triển đảo nhân tạo có diện tích khoảng 576 ha.

Địa điểm: Nằm ở phía Tây thuộc khu vực phát triển phía Tây tp.Rạch Giá
Trung tâm Quy hoạch Xây dựng – Sở Xây dựng Kiên Giang

với diện tích là 576 ha.

Ranh giới khu vực:

- + Phía Đông giáp khu vực lấn biển mở rộng phía Tây.
- + Phía Tây, Nam và Bắc giáp Biển.



10. Khu vực phát triển khu đô thị sinh thái Hoa biển (pk10).

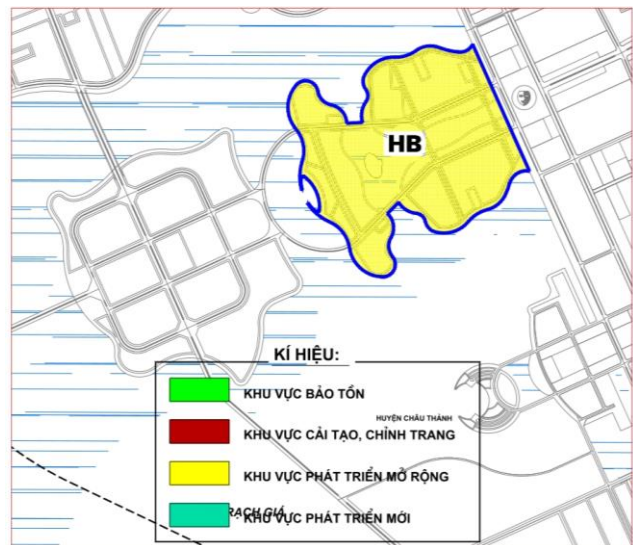
Tính chất: Phát triển lấn biển mở rộng, hình khu đô thị sinh thái biển. Xây dựng những khu ở liền kề, thấp tầng phù hợp với đô thị thông minh.

Quy mô: khu vực Phát triển lấn biển mở rộng với quy mô quy mô 108 ha.

Địa điểm: Nằm ở phía Tây thuộc khu vực phát triển phía Tây tp. Rạch Giá với diện tích là 108 ha.

Ranh giới khu vực:

- + Phía Đông giáp khu vực phát triển phía Tây.
- + Phía Tây, Nam và Bắc giáp Biển.



11. Khu vực phát triển khu Sân bay.

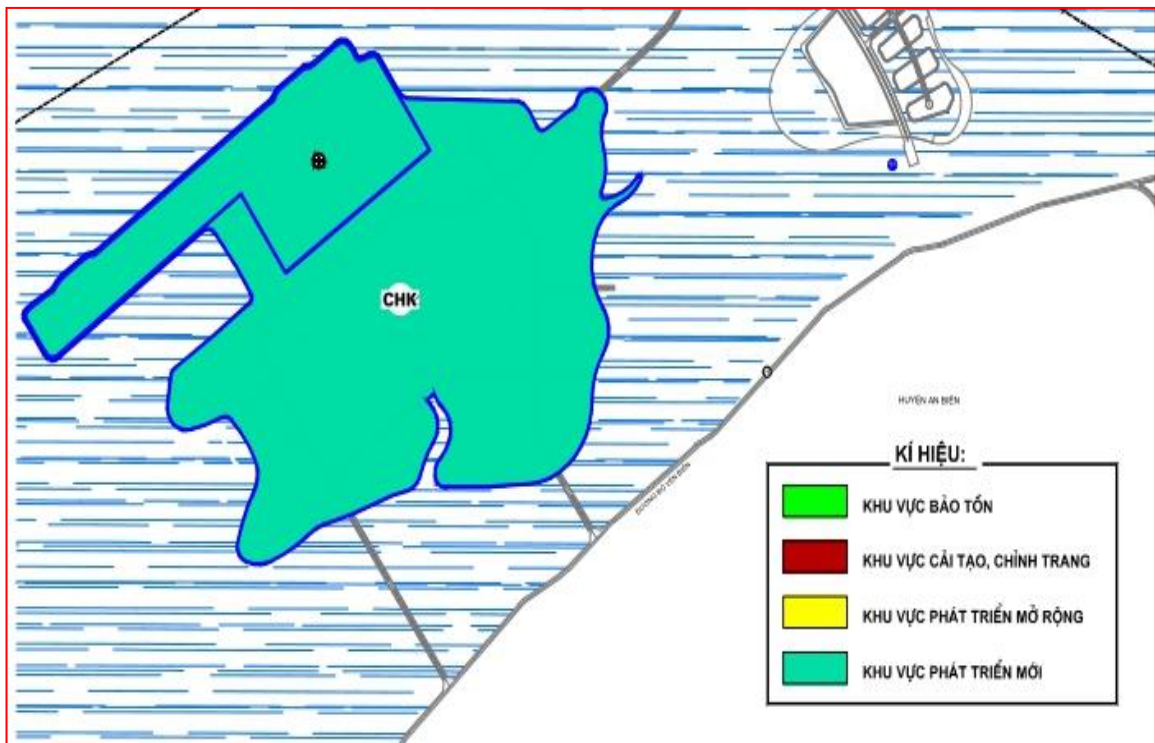
Tính chất: Là đầu mối giao thông hàng không quốc gia kết hợp phát triển khu đô thị dịch vụ, thương mại, hậu cần, khu hậu cần sân bay, công nghiệp công nghệ cao xuất khẩu, kho tàng, dịch vụ hàng không, kết hợp dịch vụ du lịch.

Quy mô: khu vực phát triển đảo nhân tạo có diện tích khoảng 1.080 ha.

Địa điểm: Nằm ở phía Tây thuộc khu vực phát triển phía Tây tp. Rạch Giá với diện tích là 1.080 ha.

Ranh giới khu vực: các hướng Đông, Tây và Bắc giáp biển, riêng khu vực

phía Nam của đảo nhân tạo cách ranh giới huyện An Biên khoảng 500 m



C. Danh mục dự án, lộ trình triển khai xây dựng các khu vực phát triển đô thị thành phố Rạch Giá đến năm 2040. (Xem phụ lục 5-bảng 5.3)

1. Khu vực phát triển khu đô thị phía Bắc. (Pk 1)

- Giới thiệu sơ bộ: Đây là khu vực đô thị bao gồm phường Vĩnh Thanh, Vĩnh Thanh Vân và phường Vĩnh Quang với tổng diện tích 1.389 ha, là khu vực được hình thành khá lâu đã phát triển ổn định và khu dân cư mới phát triển về phía biển. Khu vực này có các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội phát triển ổn định. Riêng khu vực phường Vĩnh Quang (lân cận khu dân cư Cầu Suối) cơ sở hạ tầng chưa phát triển đầy đủ cần được cải tạo nâng cấp cũng như xây dựng khu vực lấn biển mở rộng cho khu đô thị.

- Định hướng khu vực phát triển đến năm 2030

- + Khu vực cải tạo đô thị phường Vĩnh Quang, quy mô 1.038,11ha.
- + Khu vực cải tạo đô thị phường Vĩnh Thanh, quy mô 132,21ha.
- + Khu vực cải tạo đô thị phường Vĩnh Thanh Vân, quy mô 80,68ha.
- + Khu vực phát triển đô thị lấn biển mở rộng, quy mô 138,00ha.

- Các đồ án quy hoạch trong khu vực phát triển.

STT	Tên phường xã	Quy Mô	Tỷ Lệ	Quyết định phê duyệt quy hoạch
I	Vĩnh Quang			
1	QHCTXD Nam Vĩnh Quang (Bắc Vĩnh Thanh cũ)	130,90	TL1/2000	2545/QĐ-UBND ngày 11/13/2001
2	QHCTXD Tây Nam Vĩnh Quang	99,37	TL1/2000	2989/QĐ-UBND ngày 16/1/2009
3	QHCTXD Phường Vĩnh Quang	666,84	TL1/2000	QĐ 2009/QĐ-UBND tỉnh Kg ngày 17/09/2014
4	QHCT khu dân cư và chợ nông sản	14,12	TL1/500	QĐ 169/QĐ-UBND TPRG ngày 20/04/2016
5	QHCT Khu du lịch Văn Hóa Thể thao	199,7	TL1/500	QĐ 1097/QĐ-UBND tỉnh ngày 13/05/2011
6	QHCT Khu đô thị lấn biển Tây Bắc	99,4	TL1/500	QĐ 2089/QĐ-UBND tỉnh ngày 06/10/2014
7	QHCT khu tái định cư Cầu Suối (GĐ 1)	9,921	TL1/500	QĐ 2372/QĐ-UBND tỉnh ngày 07/12/2000
8	QHCT khu tái định cư Cầu Suối (GĐ 2)	3,735	TL1/500	QĐ 3035/QĐ-UBND tỉnh ngày 31/12/2001
9	QHCT khu tái định cư và dân cư thu nhập thấp P. Vĩnh Quang	16,571	TL1/500	QĐ 3035/QĐ-UBND tỉnh ngày 31/12/2001
10	QHCT khu LIA'S 1	13,25	TL1/500	QĐ 29/QĐ-UBND tỉnh ngày 31/01/2012
11	QHCT khu dân cư đường Dương Minh Châu		1/500	QĐ số 170/QĐ-UBND ngày 29/4/2020
12	QHCT tuyến dân cư đường Đê Biển (GD1), phường VQ		1/500	QĐ số 755/QĐ-UBND ngày 21/9/2017
13	QHCT tuyến dân cư đường số 2		1/500	QĐ số 299/QĐ-UBND ngày 11/4/2018
14	QHCT khu dân cư Bắc Vĩnh Quang		1/500	QĐ số 292/QĐ-UBND ngày 17/5/2001
15	QHCT Bắc Vĩnh Quang		1/500	QĐ số 172/QĐ-UBND ngày 25/3/2022
16	QHCT Khu CBNV bệnh viện đa khoa Kiên Giang		1/500	QĐ số 412/QĐ-UBND TP ngày 30/6/2004
17	Khu tái định cư phường Vĩnh Quang (dự án nâng cấp ĐBSCL)		1/500	UBND TP phê duyệt theo QĐ số 36/QĐ-

STT	Tên phường xã	Quy Mô	Tỷ Lệ	Quyết định phê duyệt quy hoạch
				UBND ngày 13/1/2012
II	Vĩnh Thanh			
1	QHCTXD Tây Vĩnh Thanh	45,20	TL1/1000	1819/QĐ-UBND ngày 06/11/2006
2	QHCTXD Nam Vĩnh Thanh	70,00	TL1/1000	825/QĐ-UBND ngày 14/5/2007
3	QHCT khu LIA'S 2	15,31	TL1/500	QĐ 30/QĐ-UBND TPRG ngày 31/01/2012
III	Vĩnh Thanh Vân			
1	Điều chỉnh QH chung xây dựng	9,24	1/5000	QĐ số 257/QĐ-UBND tỉnh ngày 30/1/2008 & UBND TP phê duyệt theo QĐ số 20/QĐ-UBND ngày 04/3/2009 QHCT tỷ lệ 1/500
2	Điều chỉnh QHCTXD khu 16ha Hoa Biển	17,34	TL1/500	(QĐ 2297/QĐ-UBND tỉnh 12/08/2003) điều chỉnh bằng QĐ 3025/QĐ-UBND tỉnh 07/12/2004
3	QHCT P.Vĩnh Thanh Vân (đoạn từ Trần Phú đến đầu doi)	18,60	TL1/500	QĐ 20/QĐ-UBND tỉnh ngày 04/03/2009

- Các dự án phát triển đô thị trong khu đô thị Phía Bắc

STT	Tên dự án/ đề án QHCT	Đơn vị tính	Quy mô
I	Khu vực phát triển phía Bắc (Phân khu 1)		
I.1	Dự án hạ tầng kỹ thuật khung và công trình đầu mối		
1	Cảng hành khách Rạch Giá, quy mô 35ha	Ha	35
2	Tuyến đường số 2, quy mô 1,5km	Km	1,5
3	Đường Nguyễn Bình Khiêm (Nối dài)	Km	0,12
4	Đường Võ Trường Toản (đoạn từ đường Lý Thường Kiệt – Nguyễn Thái Bình)	Km	3,9
5	Đường Trần Mai Ninh (Võ Trường Toản – Đê biển)	Km	0,26
6	Đường Tú Xương (Võ Trường Toản – Đê biển)	Km	0,3
7	Cầu Giải Phóng 9	Cây	1
8	Kè chống sạt lở tạo quỹ đất khu 16ha	Km	1,9

9	Đường Tự Do (Nguyễn Huỳnh Đức – Lý Thường Kiệt)	Km	0,1
10	Tuyến đường số 1, quy mô 2,7km	Km	2,7
11	Nâng cấp đường Quang Trung	Km	3,0
12	Kè chống sạt lở bờ kênh Rạch Giá - Hà Tiên (đoạn từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên đến Cầu số 1)	Km	1,0
13	Dự án Chợ Vĩnh Thanh 2, quy mô 0,6ha	ha	0,61
14	Đường Hai Bà Trưng	Km	4,0
15	Mở rộng đường Phạm Ngọc Thạch nối dài	Km	0,5
16	Mở rộng đường Lý Thường Kiệt (từ Trần Phú đến giáp khu lấn biển Tây Bắc)	Km	0,78
17	Đường Huỳnh Thúc Kháng nối dài (lộ Liên Hương đến Cầu số 1), quy mô 1,4km	Km	1,4
18	Mở rộng đường Nguyễn Thái Bình	Km	2,9
I.2	Dự án hạ tầng xã hội		
1	Khu du lịch văn hóa thể thao Vĩnh Quang, quy mô 199ha	ha	199
2	Trường phổ thông nhiều cấp P. Vĩnh Quang, quy mô 10ha	ha	10
3	Khu vực bãi tắm nhân tạo (Tây Bắc 2)	ha	16
4	Chợ nông sản	ha	0,45
5	Đền tưởng niệm người có công tỉnh Kiên Giang, quy mô 4ha	ha	4
6	Khu thương mại dịch vụ, nhà phố (đất Bệnh viện đa khoa tỉnh), quy mô 4,01ha	ha	4,01
7	Nhà tang lễ, quy mô 1ha	Ha	1,0
8	Mở rộng Đình Nguyễn Trung Trực	Ha	0,05

2. Khu vực phát triển khu đô thị sinh thái Vĩnh Thông. (Pk 2)

- Giới thiệu sơ bộ: Đây là khu vực đô thị bao gồm toàn bộ diện tích phường Vĩnh Thông với tổng diện tích 1.406 ha, phường được chia thành 5 khu phố và là khu vực được hình thành khá lâu với các dân cư nhà vườn, khu trồng trọt, chăn nuôi.... Khu vực này cần được phát triển đầy đủ về cơ sở hạ tầng và đầu tư phát triển các khu sinh thái, hình thành các trang trại nhằm kết hợp phát triển du lịch cho khu đô thị.

- Định hướng khu vực phát triển đến năm 2030

+ Khu vực cải tạo đô thị phường Vĩnh Thông, quy mô 1.421,00ha.

- Các đồ án quy hoạch trong khu vực phát triển.

+ QHCT khu trung tâm phường Vĩnh Thông tỷ lệ 1/500 _theo QĐ số 803/QĐ-UBND của UBND tỉnh ngày 19/5/2005.

+ QH phân khu Đông Bắc phường Vĩnh Thông tỷ lệ 1/2.000 _theo QĐ số 584/QĐ-UBND của UBND thành phố Rạch ngày 27/9/2016.

- Các dự án phát triển đô thị trong khu đô thị Vĩnh Thông

STT	Tên dự án/ đề án QHCT	Đơn vị tính	Quy mô
II	Khu vực phát triển khu đô thị Vĩnh Thông (Phân khu 2)		
II.1	Dự án hạ tầng kỹ thuật khung và công trình đầu mối		
1	Kè chống sạt lở bờ kênh tá ngạn Kênh Rạch Giá-Long Xuyên (phường Vĩnh Thông, TP.Rạch Giá)	km	2
2	Cầu lộ Liên Hương (2030)	cây	1
3	Hai tuyến đường kết nối cụm công nghiệp	km	2
4	Cầu Giải phóng 9	cây	1
5	Mở rộng đường 30/4 (TL961) qua phường Vĩnh Thông và xã Phi Thông	km	4
II.2	Dự án hạ tầng xã hội		
1	Trung tâm thương mại phường Vĩnh Thông	ha	3,2
2	Trung tâm Văn hóa phường Vĩnh Thông	ha	6,8
3	TT đào tạo sát hạch lái xe, khu dịch vụ đa năng và khu dân cư, quy mô 6,87ha	ha	19,9

3. Khu vực phát triển khu đô thị Biển Phía Tây. (Pk 3)

- Giới thiệu sơ bộ: Đây là khu vực bao gồm khu dân cư cũ được hình thành khá lâu và khu dân cư mới (một phần diện tích lấn biển khu 1+2+3 và khu đô thị phú Cường). Khu vực này cũng đã phát triển ổn định có các công trình công cộng như: Ban dân tộc, Tỉnh đội, Viện kiểm sát tỉnh, Trường Cao đẳng cộng đồng, Văn phòng Tỉnh Ủy và các cơ quan ban ngành tỉnh; Các công trình dịch vụ công cộng như: Bệnh viện Bình An, siêu thị Citimart, siêu thị Metro, Trung tâm y tế, Bệnh viện y học cổ truyền, Bệnh viện đa khoa tỉnh... Khu vực này dự kiến bố trí khu hành chính tập trung Tỉnh và phát triển thêm các khu dân cư lấn biển mở rộng.

- Định hướng khu vực phát triển đến năm 2030+ Khu vực cải tạo đô thị phường Vĩnh Bảo, quy mô 118,08ha.

+ Khu vực cải tạo đô thị phường Vĩnh Lạc, quy mô 286,39ha.

+ Khu vực cải tạo đô thị phường Vĩnh An Hoà, quy mô 658,97ha.

+ các khu vực phát triển đô thị lấn biển mở rộng, quy mô 283,00ha.

- Các đồ án quy hoạch trong khu vực phát triển.

STT	Tên phường xã	Quy mô	Tỷ lệ	Quyết định phê duyệt quy hoạch
I	Vĩnh Bảo			
1	QHCTXD phường Vĩnh Bảo	56,54	TL1/2000	234/QĐ-UBND ngày 24/1/2011
2	Phần diện tích lấn biển khu 1-2-3	61,61	TL1/500	1080/QĐ-UBND ngày 12/06/1999

STT	Tên phường xã	Quy mô	Tỷ lệ	Quyết định phê duyệt quy hoạch
3	QHCT khu LIA'S 4	5,94	TL1/500	QĐ 32/QĐ-UBND TPRG ngày 31/01/2012
II	Vĩnh Lạc			
1	QHCTXD phường Vĩnh Lạc	166,81	TL1/2000	307/QĐ-UBND ngày 28/1/2011
2	Phần diện tích lấn biển khu 1-2-3	111,16	TL1/500	1080/QĐ-UBND ngày 12/06/1999
3	QHCT khu LIA'S 5	4,14	TL1/500	QĐ 33/QĐ-UBND TPRG ngày 31/01/2012
4	QHCT khu LIA'S 6	45,99	TL1/500	QĐ 34/QĐ-UBND TPRG ngày 31/01/2012
III	An Hòa			
1	QHCTXD trung tâm phường An Hòa	101,57	TL1/2000	1150/QĐ-UBND ngày 25/5/2010
2	QHCTXD Nam An Hòa	163,76	TL1/2000	1737/QĐ-UBND ngày 12/09/2007
3	QHCTXD khu ĐTM Phú Cường	145,8	TL1/2000	429/QĐ-UBND ngày 04/02/2010
4	QHCTXD khu ĐTM Phú Cường	145,86	TL1/500	QĐ 1312/QĐ-UBND tỉnh ngày 16/06/2010
5	QHCKXD phường An Hòa phần còn lại	149,32	TL1/2000	QĐ số 96/QĐ-UBND tỉnh ngày 15/1/2015
6	Phần diện tích còn lại thuộc khu 1+2+3 lấn biển	67,45	TL1/500	168/QĐ-UBND tỉnh 8/1/2005 (67,45ha/439ha)
7	QHCTXD Khu dân cư đường Phan Thị Ràng	9,00	TL1/500	QĐ 230/QĐ-UBND TPRG ngày 11/08/2011
8	QHCT đường Trần Quang Khải (đoạn LQK-Nguyễn Trung Trực)	1,89	TL1/500	QĐ 2597/QĐ-UBND tỉnh ngày 03/11/2008
9	QHCT khu tái định cư An Hòa (ODA)	13,203	TL1/500	QĐ 536/QĐ-UBND tỉnh ngày 08/12/2008
10	QHCT khu dân cư Nam An Hòa	39,367	TL1/500	QĐ 676/QĐ-UBND tỉnh ngày 16/08/2018

- Các dự án phát triển đô thị trong khu đô thị Phía Tây

STT	Tên dự án/ đề án QHCT	Đơn vị tính	Quy mô
III	Khu vực phát triển khu đô thị Phía Tây. (Phân khu 3)		
III.1	Dự án hạ tầng kỹ thuật khung và công trình đầu mối		
1	Kè đường Ngô Quyền (từ đường Sư Thiện Ân đến đường Lạc Hồng)	Km	1,8

2	Kè chống sạt lở bờ tây kênh Ông Hiễn -Tà Niên (đoạn từ đường Lạc Hồng đến kênh Đòn Dong)	Km	2,1
3	Kè chống sạt lở bờ Tây kênh Ông Hiễn -Tà Niên (đoạn từ kênh Đòn Dong đến Cầu Quay)	Km	1,7
4	Kè chống sạt lở 02 bờ Kênh Cụt (đoạn từ kênh Ông Hiễn - Tà Niên đến Cửa biển)	Km	2,0
5	Đường Nguyễn Văn Cừ (Lâm Quang Ky – Nguyễn Trung Trực)	Km	0,4
6	Đường Ngô Văn Sở (Nối dài)	Km	0,4
7	Đường Trần Văn Giàu (Trần Quang Khải đến Bà Triệu)	km	1,12
8	Đường Trần Văn Giàu (Ngô Văn Sở đến Trần Khánh Dư), quy mô 1,42km	km	1,42
9	Đường Huỳnh Mẫn Đạt (đoạn Âu Cơ – Lạc Hồng) 2024	km	0,12
10	Đường Sương Nguyệt Ánh (kết nối ra khu vực lấn biển)	km	0,1
11	Đường Nguyễn Văn Cừ nối dài (hướng biển)	km	0,5
12	Cầu đi bộ đường Tôn Đức Thắng	Cây	1
13	Đường Ngô Văn Hớn nối dài	km	0,2
14	Cầu Rạch Giá – An Biên	Cây	1
15	Đường Lạc Hồng nối dài (Tôn Đức Thắng hướng ra biển)	km	3,0
16	Cầu Nhật Tảo (Trần Khánh Dư)	Cây	1
III.2	Dự án hạ tầng xã hội		
1	Các khu phức hợp _ KĐT Phú Cường, quy mô 0,87ha	ha	0,87
2	Trung tâm Đa hợp _ KĐT Phú Cường, quy mô 1,5ha	ha	1,5
3	Mở rộng chợ Tắc Ráng và khu phố, quy mô 0,81ha	ha	0,81
4	Cụm công viên đường Lạc Hồng (mở rộng), quy mô 32ha	ha	32
5	Chợ An Hòa (Phú Cường)	ha	0,27
6	Sân Golf	ha	50
7	Trung tâm Y tế (2026)	ha	0,5
8	Dự án khu A1, A2 (2025)	ha	3,5
9	Công viên công Kênh Cụt, quy mô 12ha	ha	12

4. Khu vực phát triển khu đô thị Phía Đông. (Pk4)

- Giới thiệu sơ bộ: Đây là khu vực đô thị bao gồm phường Vĩnh Hiệp, và phường An Bình với tổng diện tích 1.537 ha, là khu vực được hình thành khá lâu đã phát triển ổn định. Khu vực này có các công trình công cộng lớn như: Sở Giao thông vận tải, Sở Tài nguyên Môi trường, Sở văn hóa thể thao và du lịch, Công viên văn hóa An Hòa, Thanh tra Tỉnh...

- Định hướng khu vực phát triển đến năm 2030

+ Khu vực cải tạo đô thị phường Vĩnh Hiệp, quy mô 1.060,84ha.

+ Khu vực cải tạo đô thị phường Vĩnh An Bình, quy mô 476,13ha.

- Các đồ án quy hoạch trong khu vực phát triển.

STT	Tên phường xã	Quy mô	Tỷ lệ	Quyết định phê duyệt
I	An Bình			
1	QHCTXD phường An Bình	477,35	TL1/2000	đang lập QH
2	QHCT khu LIA'S 7	28,14	TL1/500	QĐ 35/QĐ-UBND TPRG ngày 31/01/2012
3	QHCTXD khu dân cư P An Bình	25,01	TL1/500	QĐ 298/QĐ-UBND TPRG ngày 14/10/2011
II	Vĩnh Hiệp			
1	QHPK khu đô thị mới phường Vĩnh hiệp	614,38	TL1/2000	Năm 2015
2	QHCTXD Công viên sinh thái TP Rạch Giá	240	TL1/2000	đã duyệt NV ngày 10/06/2009
3	QHCTXD khu đô thị mới và dân cư P.Vĩnh Hiệp	311,57	TL1/500	QĐ 1313/QĐ-UBND tỉnh ngày 16/06/2010
4	QHCTXD Cụm Công nghiệp phía Đông Bắc Vĩnh Hiệp	44,5	TL1/500	QĐ 2691/QĐ-UBND tỉnh ngày 23/12/2014

- Các dự án phát triển đô thị trong khu đô thị Phía Đông

STT	Tên dự án/ đồ án QHCT	Đơn vị tính	Quy mô
IV	Khu vực phát triển khu đô thị Phía Đông (Phân khu 4)		
IV.1	Dự án hạ tầng kỹ thuật khung và công trình đầu mối		
1	Mở rộng đường Huỳnh Tấn Phát	km	4,0
2	Đường Nguyễn Văn Cừ nối dài đến tuyến tránh Thành phố Rạch Giá	km	1,8
3	Đường Phan Thị Ràng đến tuyến tránh thành phố Rạch Giá	km	3,5
4	Đường Sư Thiện Ân nối dài từ Huỳnh Tấn Phát đến kênh Vành Đai, quy mô 1km	km	1,0
5	Đường kênh Vành Đai từ cầu Giải phóng 9 đến Trương Định	km	6,0
6	Dự án Bến xe mới TP Rạch Giá, chợ đầu mối rau củ quả và khu dân cư,	ha	29,44
7	Bãi đậu xe thành phố Rạch Giá, quy mô 0,5ha	ha	0,5
8	Cầu Rạch Lát và Cầu Láng Cát trên đường Huỳnh Tấn Phát	cây	1,0

9	Đường Lạc Hồng nối dài (kênh Ông Hiễn – tuyến tránh TPRG)	km	1,0
10	Đường Nguyễn Thị Định (mở rộng)	km	3,0
11	Đường Nhật Tảo (Nguyễn Trung Trực – Kênh Vành Đai)	km	1,3
12	Cầu tuyến đường Số 1 (kênh Ông Hiễn) (2030)	cây	1
13	Đường tuyến Số 1 kết nối khu đô thị Phú Cường (2030)	km	0,6
14	Đường cấp kênh Vành Đai- Tả ngạn Cầu Vành Đai – Châu Thành	km	3,3
15	Khu xử lý nước thải đường Trương Định (phường An Bình)	ha	5,5
IV.2	Dự án hạ tầng xã hội		
1	Công viên văn hoá An Hoà, quy mô 39,11ha	ha	39,11
2	Trường phổ thông nhiều cấp P. Vĩnh Hiệp, quy mô 5ha	ha	5
3	Khu công viên sinh thái phường Vĩnh Hiệp, quy mô 240ha	ha	240
4	Trung tâm Y Tế phường Vĩnh Hiệp	ha	0,5
5	Bảo tàng tỉnh	ha	2,6
6	Khu thương mại dịch vụ và nhà trẻ 3 nhóm, quy mô 0,56ha	ha	0,56

5. Khu vực phát triển khu đô thị Phía Nam. (Pk 5)

- Giới thiệu sơ bộ: Đây là khu vực đô thị bao gồm phường Rạch Sỏi và phường Vĩnh Lợi với tổng diện tích 813 ha, là khu vực được hình thành khá lâu đã phát triển ổn định. Khu vực này có các công trình công cộng lớn như: Trường Cao đẳng sư phạm Kiên Giang, Trung tâm thương mại Rạch Sỏi, các trường học các cấp, cảng Hàng không Rạch Giá...

- Định hướng khu vực phát triển đến năm 2030

+ Khu vực cải tạo đô thị phường Vĩnh Lợi, quy mô 345,04ha.

+ Khu vực cải tạo đô thị phường Rạch Sỏi, quy mô 356,24ha.

+ các khu vực phát triển đô thị lần biển mở rộng, quy mô 111,00ha.

- Các đồ án quy hoạch trong khu vực phát triển.

STT	Tên phường xã	Quy mô	Tỷ lệ	Quyết định phê duyệt quy hoạch
I	Rạch Sỏi			
1	QHCTXD phường Rạch Sỏi	341,30	TL1/2000	1177/QĐ-UBND ngày 10/06/2015
2	QHCT TTTM Rạch Sỏi	4,574	TL1/500	QĐ 60/QĐ-UBND tỉnh ngày 03/03/2014
II	Vĩnh Lợi			
1	QHCTXD Trung tâm phường Vĩnh Lợi	107	TL1/2000	1379/QĐ-UBND ngày 03/08/2007
2	QHCTXD Khu dân cư Hồng Phát	22,66	TL1/500	QĐ số 35/QĐ-UBND ngày 31/1/2012

STT	Tên phường xã	Quy mô	Tỷ lệ	Quyết định phê duyệt quy hoạch
3	QHPK phía Đông Nam phường Vĩnh Lợi		TL1/500	UBND tỉnh phê duyệt theo QĐ số 583/QĐ-UBND ngày 03/8/2016

- Các dự án phát triển đô thị trong khu đô thị Phía Nam.

STT	Tên dự án/ đề án QHCT	Đơn vị tính	Quy mô
V	Khu vực phát triển khu đô thị Phía Nam. (Phân khu 5)		
V.1	Dự án hạ tầng kỹ thuật khung và công trình đầu mối		
1	Đường 3/2 nối dài (tuyến đường bộ ven biển đoạn qua thành phố Rạch Giá)	km	1,9
2	Cầu bắt qua KP7 (Nguyễn Gia Thiều - Nguyễn Chí Thanh), quy mô 0,37km	cây	1
3	Mở rộng sân bay (phường Vĩnh Lợi)	ha	8,0
4	Xây dựng khu xử lý nước thải	ha	2,8
5	Cầu (tuyến đường Định Công Tráng) - 2025	cây	1
6	Cầu (tuyến đường Nguyễn Thông) - 2025	cây	1
7	Tuyến đường Nguyễn Thông kết nối Khu Phố 7	km	0,65
V.2	Dự án hạ tầng xã hội		
1	Trường phổ thông nhiều cấp phường Vĩnh Lợi, quy mô 7,5ha	ha	7,5
2	Trường tiểu học Lương Thế Vinh; trường tiểu học Mạc Đĩnh Chi	ha	1
3	Chỉnh trang chợ Rạch Sỏi	ha	0,91

6. Khu vực phát triển khu đô thị Nông nghiệp công nghệ cao Phi Thông (pk 6).

- Giới thiệu sơ bộ: khu vực đô thị nằm phía Đông Bắc thành phố Rạch Giá, cách trung tâm thành phố Rạch Giá khoảng 7 km, là khu vực phát triển khu nông nghiệp với tổng diện tích 4.487 ha. Khu đô thị thuộc đồng bằng ven biển, địa hình bằng phẳng đã tạo điều thuận lợi cho việc phát triển sản xuất nông nghiệp, quy hoạch phát triển các khu dân cư mới và chỉnh trang các khu dân cư hiện hữu theo hướng văn minh và bảo tồn.

- Định hướng khu vực phát triển đến năm 2030

+ Khu vực bảo tồn, phát triển nông nghiệp cao, quy mô 4.487 ha.

- Các đề án quy hoạch trong khu vực phát triển.

+ Đề án Quy hoạch chi tiết XD nông thôn mới, tỷ lệ 1/500 đã được UBND thành phố Rạch Giá phê duyệt;

- Các dự án phát triển đô thị trong khu Nông nghiệp Phi Thông.

STT	Tên dự án/ đề án QHCT	Đơn vị tính	Quy mô
VI	Khu vực phát triển khu Nông nghiệp Phi Thông. (Phân khu 6)		
VI.1	Dự án hạ tầng kỹ thuật khung và công trình đầu mối		
1	Mở rộng chứa nước ngọt thành phố Rạch Giá, quy mô 50ha	ha	50
2	Mở rộng đường kênh Tư Cầu	km	4,5
3	Tuyến Cao tốc (Hà Tiên – Rạch Giá – Bạc Liêu)	km	7,8
4	Tuyến đường 30/4 (đường tỉnh 961)	km	6,0
5	Tuyến đường Lạc Hồng nối dài	km	8,0
6	Tuyến đường Kênh Năm Liêu	km	5,0
VI.2	Dự án hạ tầng xã hội		
1	Trung tâm thương mại xã Phi Thông	ha	3,2

7. Khu vực phát triển khu đô thị thương mại-dịch vụ-sân golf. (Pk 7)

- Giới thiệu sơ bộ: là khu vực phát triển đảo nhân tạo hình thành theo đồ án quy hoạch chung thành phố Rạch Giá với chức năng Là khu đô thị du lịch sinh thái văn hoá, giải trí cao cấp; trung tâm dịch vụ, thương mại tầm cỡ quốc tế.

- Định hướng khu vực phát triển đến năm 2030

+ Khu vực phát triển đảo nhân tạo TM1, quy mô 184 ha.

+ Khu vực phát triển đảo nhân tạo TM2, quy mô 322 ha.

+ Khu vực phát triển đảo nhân tạo TM3, quy mô 187 ha.

- Các đồ án quy hoạch trong khu vực phát triển.

+ Quy hoạch chung thành phố Rạch Giá đến năm 2040 đã được UBND tỉnh Kiên Giang phê duyệt theo quyết định 1024/QĐ-UBND ngày 18/4/2023;

8. Khu vực phát triển khu đô thị dịch vụ Lạc Hồng. (Pk 8)

- Giới thiệu sơ bộ: là khu vực phát triển đảo nhân tạo hình thành theo đồ án quy hoạch chung thành phố Rạch Giá với chức năng Là khu đô thị trung tâm dịch vụ du lịch chất lượng cao kết hợp thương mại, tài chính, văn phòng, bãi tắm biển.

- Định hướng khu vực phát triển đến năm 2030

+ Khu vực phát triển đảo nhân tạo, quy mô 450 ha.

- Các đồ án quy hoạch trong khu vực phát triển.

+ Quy hoạch chung thành phố Rạch Giá đến năm 2040 đã được UBND tỉnh Kiên Giang phê duyệt theo quyết định 1024/QĐ-UBND ngày 18/4/2023;

9. Khu vực phát triển khu đô thị dịch vụ - du lịch. (Pk 9)

- Giới thiệu sơ bộ: là khu vực phát triển đảo nhân tạo hình thành theo đồ án quy hoạch chung thành phố Rạch Giá với chức năng Là khu thương mại dịch vụ hỗ trợ phát triển đô thị sân bay; dịch vụ tài chính, hội thảo, hội nghị quốc tế.

- Định hướng khu vực phát triển đến năm 2040

+ Khu vực phát triển đảo nhân tạo DV1, quy mô 138 ha.

+ Khu vực phát triển đảo nhân tạo DV2, quy mô 178 ha.

+ Khu vực phát triển đảo nhân tạo DV3, quy mô 260 ha.

- Các đồ án quy hoạch trong khu vực phát triển.

+ Quy hoạch chung thành phố Rạch Giá đến năm 2040 đã được UBND tỉnh Kiên Giang phê duyệt theo quyết định 1024/QĐ-UBND ngày 18/4/2023;

10. Khu vực phát triển khu đô thị sinh thái Hoa Biển. (Pk 10)

- Giới thiệu sơ bộ: là khu vực phát triển lấn biển mở rộng hình thành theo đồ án quy hoạch chung thành phố Rạch Giá với chức năng hình khu đô thị sinh thái biển. Xây dựng những khu ở liền kề, thấp tầng phù hợp với đô thị thông minh.

- Định hướng khu vực phát triển đến năm 2030

+ Khu vực lấn biển mở rộng, quy mô 108ha.

- Các đồ án quy hoạch trong khu vực phát triển.

+ Quy hoạch chung thành phố Rạch Giá đến năm 2040 đã được UBND tỉnh Kiên Giang phê duyệt theo quyết định 1024/QĐ-UBND ngày 18/4/2023;

11. Khu vực phát triển khu Sân Bay. (Pk 11)

- Giới thiệu sơ bộ: là khu vực phát triển đảo nhân tạo hình thành theo đồ án quy hoạch chung thành phố Rạch Giá với chức năng Là đầu mối giao thông hàng không quốc gia kết hợp phát triển khu đô thị dịch vụ, thương mại, hậu cần, khu hậu cần sân bay, công nghiệp công nghệ cao xuất khẩu, kho tàng, dịch vụ hàng không, kết hợp dịch vụ du lịch.

- Định hướng khu vực phát triển đến năm 2040

+ Khu vực phát triển đảo nhân tạo SB, quy mô 260 ha.

+ Khu vực phát triển đảo nhân tạo HSB, quy mô 820 ha.

- Các đồ án quy hoạch trong khu vực phát triển.

+ Quy hoạch chung thành phố Rạch Giá đến năm 2040 đã được UBND tỉnh Kiên Giang phê duyệt theo quyết định 1024/QĐ-UBND ngày 18/4/2023;

III.2. Trường hợp chương trình phát triển đô thị xác định khu vực PTĐT để ưu tiên tập trung đầu tư trong một giai đoạn nhất định thì thực hiện theo quy định tại điều 10 thông tư số 06/2023/TT-BXD ngày 08/9/2023 của Bộ Xây Dựng.

- Chương trình phát triển đô thị không xác định khu vực PTĐT để ưu tiên tập trung đầu tư trong một giai đoạn nhất định nên địa phương không có đề xuất dự án và kế hoạch.

III.3. Đề xuất các chương trình, kế hoạch phát triển cần lập, phê duyệt riêng theo nhu cầu thực tế của địa phương (nếu có), trong đó dự kiến sơ bộ nhu cầu kinh phí, giai đoạn thực hiện, cơ quan chịu trách nhiệm chủ trì xây dựng trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Trong quá trình thực hiện Chương trình phát triển đô thị thành phố Rạch Giá sẽ nghiên cứu các chương trình, kế hoạch, gồm: Rà soát, điều chỉnh hoặc lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy chế quản lý kiến trúc; Phát triển, bảo vệ cây xanh đô thị; Đầu tư, phát triển giao thông vận tải đô thị; Đầu tư, phát triển hệ thống thoát nước và xử lý nước thải đô thị; Đầu tư, phát triển hệ thống cấp nước an toàn và chống thất thu thất thoát nước sạch; Thực hiện các chỉ tiêu đảm bảo an sinh nhà ở; Rà soát tổng thể, sắp xếp lại các thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở, y tế, giáo dục;...

III.4. Lộ trình triển khai thực hiện

a. Giai đoạn 1 (đến năm 2025)

- Triển khai lập, thẩm định, phê duyệt các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết khu vực đất liền và quy chế quản lý kiến trúc đô thị làm cơ sở quản lý quy hoạch, phát triển đô thị, đầu tư xây dựng các công trình dịch vụ-công cộng, giao thông và các cơ sở hạ tầng ưu tiên nhằm hoàn thiện các tiêu chuẩn thấp hơn mức tối thiểu của đô thị loại I.

- Thực hiện theo kế hoạch 97/KH-UBND, ngày 27/3/2024 tỉnh Kiên Giang về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023-2025 của tỉnh Kiên Giang.

- Xây dựng đề án, trình cấp có thẩm quyền bảo đảm tiến độ, hiệu quả, đúng pháp luật về kiện toàn tổ chức bộ máy, sắp xếp, bố trí đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và sắp xếp, xử lý trụ sở, tài sản công của cơ quan, tổ chức, đơn vị tại các địa phương thực hiện sắp xếp. Thu hồi con dấu cũ, khắc con dấu mới của cơ quan, tổ chức, đơn vị và thực hiện việc chuyển đổi các loại giấy tờ liên quan của cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp do thay địa giới, tên gọi đơn vị hành chính.

- Xác định thời gian thực hiện; phân công nhiệm vụ, xác định trách nhiệm, sự phối hợp giữa các cơ quan chuyên môn của Ủy ban tỉnh, các ngành có liên quan, chính quyền các cấp trong việc xây dựng Đề án.

b. Giai đoạn 2 (từ năm 2026 đến năm 2030)

- Tiếp tục thực hiện các quy hoạch chi tiết khu vực đất liền, các đảo nhân tạo làm cơ sở quản lý cũng như kêu gọi đầu tư xây dựng các dự án lấn biển

nhằm phát triển đô thị thành phố và tạo điểm nhấn độc đáo trong quy hoạch xây dựng.

- Triển khai các quy hoạch chi tiết, phát triển đô thị, đầu tư xây dựng các công trình nhằm hoàn thiện các tiêu chuẩn đạt nhưng ở mức thấp để chuẩn hoá đô thị.

- Hoàn thành xây dựng các khu vực sản xuất như công nghiệp, nông nghiệp đô thị, thương mại dịch vụ, khoa học công nghệ... hoàn thiện các cơ sở hạ tầng xã hội, nâng cao chất lượng đô thị, từng bước xây dựng đề án đô thị thông minh. Định hướng cải tạo, chỉnh trang các khu dân cư và các công trình công cộng hiện hữu, hoàn thiện các tuyến đường theo quy hoạch được duyệt, bổ sung tiện ích công cộng, cây xanh, bãi đỗ xe. Cải tạo, chỉnh trang hoàn thiện mạng lưới cây xanh, mặt nước và cảnh quan, cải tạo lòng sông và mở rộng phạm vi cây xanh và đường đi dạo các trục đường chính trong đô thị.

- Phát triển và nâng cao chất lượng không gian ven biển; không gian công cộng và dịch vụ công cộng ven biển; mở rộng đô thị về phía không gian biển. Tập trung vào các dự án chiến lược, đảm bảo sự phát triển dài hạn, thích ứng với các vấn đề biến đổi khí hậu và dự trữ ứng dụng công nghệ thông minh phát triển đô thị.

- Hoàn thiện hệ thống công cụ quản lý phát triển đô thị gồm: quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, quy chế quản lý, quy định ... gắn với xây dựng đề án đô thị thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Chương trình xây dựng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung, gắn với cải tạo cảnh quan đô thị, cải tạo môi trường đô thị:

- Ưu tiên hoàn thiện các dự án du lịch, khu đô thị đang triển khai.

- Thu hút đầu tư phát triển các dự án nổi bật, hấp dẫn, tạo động lực mới cho thành phố Rạch Giá theo các giai đoạn quy hoạch chung đô thị thành phố về các khu lấn biển nhân tạo như: (khu vực đô thị thương mại-dịch vụ sân golf, khu đô thị dịch vụ-du lịch, khu đô thị Hoa biển và khu đô thị Lạc hồng).

c. Giai đoạn 3 (từ năm 2031 đến năm 2040)

- Phát triển đồng bộ các dự án gắn với quy hoạch, đầu tư nâng cấp chất lượng hạ tầng, mở rộng xây dựng các khu đô thị mới, khu thương mại, dịch vụ, kết nối hệ thống hạ tầng kỹ thuật. Thu hút phát triển các công trình kiến trúc tạo điểm nhấn đô thị.

- Kết nối các khu vực lân cận về hạ tầng, không gian đô thị, và hoạt động tạo nên môi trường phát triển mở, tập trung, chất lượng cao, phát triển bền vững về dài hạn.

- Xây dựng mô hình phát triển đồng nhất giữa các đảo nhân tạo, đô thị tạo nên sự phát triển cân bằng, năng động và hấp dẫn.

IV. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN TRỌNG TÂM ĐỀ TỪNG BƯỚC THỰC HIỆN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG ĐÔ THỊ

IV.1. Một hoặc một số chương trình đề án đang triển khai hoặc đề xuất mới về PTĐT ứng phó biến đổi khí hậu, PTĐT tăng trưởng xanh, giảm

phát thải, PTĐT thông minh hoặc các chương trình, đề án cấp đô thị khác để cụ thể hóa các chỉ tiêu phát triển bền vững đô thị. (Xem phụ lục 4)

- Gắn kết Kế hoạch Triển khai Đề án “Phát triển các đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021- 2030” trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

- + Hình thành cơ sở dữ liệu cảnh báo rủi ro đô thị; Atlas đô thị và khí hậu tại các đô thị;
- + Hợp tác quốc tế nghiên cứu, thí điểm một số chương trình, dự án thí điểm ứng dụng công nghệ, vật liệu mới nhằm PTĐT tăng trưởng xanh, đô thị thông minh, kiến trúc xanh thích ứng với BĐKH; thực hiện Chương trình nâng cấp đô thị quốc gia ứng phó với BĐKH.

- Gắn kết Kế hoạch phát triển đô thị tăng trưởng xanh trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đến năm 2030.

- + Đánh giá thực trạng phát triển đô thị theo hướng tăng trưởng xanh.
- + Đầu tư thí điểm thực hiện phát triển đô thị tăng trưởng xanh thành phố Rạch Giá: Hoàn thành trước năm 2030;
- + Xây dựng kế hoạch, đầu tư cải tạo, chỉnh trang các khu dân cư thu nhập thấp, khu ở không chính thức ven sông, kênh trong nội thành, nội thị;
- + Xây dựng kế hoạch và đầu tư xây dựng không gian công cộng đô thị, xanh hóa cảnh quan đô thị.
- + Đầu tư xây dựng hình thành hệ thống giao thông công cộng xanh, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý giao thông công cộng đô thị;
- + Đẩy mạnh phong trào thi đua xây dựng đô thị tăng trưởng xanh - sạch - đẹp - sáng tại các cụm dân cư đô thị.

- Gắn kết Kế hoạch triển khai thực hiện “Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018-2025 và định hướng đến năm 2030”

- + Xây dựng kế hoạch, duy trì, vận hành và ứng dụng cơ sở dữ liệu đô thị phục vụ công tác quản lý, phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh;
- + Định hướng, thu hút đầu tư cải tạo chỉnh trang hạ tầng kỹ thuật đô thị thông minh
- + Định hướng, thu hút đầu tư phát triển hạ tầng đô thị thông minh ưu tiên (*chiếu sáng đô thị, giao thông, cấp nước, thoát nước, thu gom, xử lý chất thải rắn, lưới điện, cảnh báo*)
- + Đầu tư xây dựng các trung tâm quản lý, điều hành, xử lý tập trung dữ liệu đô thị, đa nhiệm
- + Đầu tư, thu hút đầu tư các khu đô thị mới có hạ tầng kỹ thuật đồng bộ ứng dụng công nghệ đô thị thông minh.
- + Đầu tư nâng cấp phát triển hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông của các đô thị, nâng cao mức độ phổ cập sử dụng, kết nối các thiết bị đầu cuối thông minh

- + Xem xét, lập, phê duyệt và triển khai xây dựng Đề án thí điểm phát triển đô thị thông minh cấp đô thị, đề xuất khu đô thị Hoa Biển (PK10);
- + Định hướng, thu hút đầu tư phát triển hạ tầng đô thị thông minh ưu tiên (chiếu sáng đô thị, giao thông, cấp nước, thoát nước, thu gom, xử lý chất thải rắn, lưới điện, cảnh báo), đề xuất khu đô thị thương mại dịch vụ (PK7)

IV.2 Dự kiến sơ bộ nhu cầu kinh phí tổng thể và trong khung thời gian của chương trình, giai đoạn thực hiện, cơ quan chịu trách nhiệm chủ trì xây dựng trình cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với các chương trình, đề án quy định tại điểm a khoản này. (chi tiết phụ lục 4)

- Dự kiến sơ bộ kinh phí cho Phát triển các đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu đến năm 2030 là 950 tỷ (dự toán theo nhu cầu thực tế)

- Dự kiến sơ bộ kinh phí cho Kế hoạch phát triển đô thị tăng trưởng xanh đến năm 2030 là 5.257 tỷ.

- Dự kiến sơ bộ kinh phí cho Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững định hướng đến năm 2030 là 6.650 tỷ.

V. NGUỒN LỰC VÀ VIỆC SỬ DỤNG NGUỒN LỰC, GIẢI PHÁP, DANH MỤC THỨ TỰ ƯU TIÊN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ SỬ DỤNG NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG VÀ CÁC NGUỒN VỐN KHÁC NGOÀI VỐN ĐẦU TƯ CÔNG, KẾT QUẢ DỰ KIẾN THEO KHUNG THỜI GIAN HÀNG NĂM, 5 NĂM VÀ 10 NĂM.

V.1. Các dự án đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật khung, công trình hạ tầng kỹ thuật đầu mối và các dự án khác thuộc phạm vi đô thị đã được xác định trong quy hoạch tỉnh hoặc quy hoạch thành phố trực thuộc trung ương. (Xem phụ lục 5-bảng 5.1)

A. Các dự án đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật khung, công trình hạ tầng kỹ thuật đầu mối theo quyết định 1289/QĐ-TTg, ngày 3/11/2023;

(Xem phụ lục 5-bảng 5.1)

1. Hạ tầng khu, cụm công nghiệp, hạ tầng khu kinh tế
 - Cụm công nghiệp Rạch Giá.
2. Các dự án lấn biển, đảo nhân tạo.
3. Thương mại, dịch vụ và logistics:
 - Trung tâm tổ chức sự kiện, hội chợ, triển lãm cấp tỉnh.
 - Tổng kho Rạch Giá.
 - Các khu TM - DV, khu phức hợp, trung tâm thương mại tổng hợp.
4. Du lịch:
 - Các khu phố chuyên đề ẩm thực, văn hoá; phố đi bộ.

- Làng du lịch cộng đồng gắn với mô hình xây dựng nông thôn mới, vùng sinh thái nông-lâm nghiệp.

- Các khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái, du lịch trải nghiệm, du lịch cộng đồng tại khu vực biển, ven biển.

- Các khu phức hợp, dịch vụ, nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí, thể thao, sân golf.

5. Giao thông.

- Đường bộ:

- + Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường tỉnh trên địa bàn.

- + Đường tỉnh 961C (từ đường 3-2 - Nguyễn Thái Bình - Ranh An Giang).

- Hệ thống cầu:

- + Cầu trên tuyến đường bộ ven biển kết nối từ An Biên – TP.Rạch Giá

- + Cầu Giải phóng 9.

- + Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp các cầu hạn chế tải trọng trên các tuyến đường bộ.

- + Đầu tư xây dựng các cầu tại các vị trí vượt sông bằng phà

- Cảng thủy nội địa:

- + Cải tạo, mở rộng cảng khách Rạch Giá.

- Bến xe:

- + Nâng cấp bến xe khách tỉnh Kiên Giang.

- + XD 01 bến xe tải phục vụ cho nhu cầu trung chuyển của khu công nghiệp.

6. Thủy lợi, phòng chống thiên tai:

- Đầu tư xây dựng, hoàn thiện các công trình kiểm soát mặn trên địa bàn.

- Xây dựng kè chống sạt lở, tạo quỹ đất khu 16 ha.

- Các công trình phòng, chống sạt lở bờ biển, bờ sông tỉnh Kiên Giang (Theo Quyết định số 1245/QĐ-UBND ngày 20/5/2022 của UBND tỉnh Kiên Giang phê duyệt Đề án Phòng, chống sạt lở bờ biển, bờ sông, giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang).

7. Điện – năng lượng:

- Nâng cấp, cải tạo, xây mới các trạm biến áp và đường dây 110kV.

- Dự án năng lượng tái tạo.

- Hệ thống trạm sạc điện, nạp khí.

8. Thông tin truyền thông:

- Xây dựng đô thị thông minh.

- Dự án số hóa hệ thống truyền thanh cơ sở.

- Xây dựng trung tâm logistics bưu chính.

- Xây dựng tuyến truyền dẫn liên tỉnh; ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông; hạ tầng IoT.

- Dự án xây dựng cơ sở dữ liệu và phát triển hạ tầng chính quyền số.

9. Cấp nước và môi trường:

- Cấp nước:

- + Nâng cấp nhà máy nước Nam Rạch Giá.
- + Dự án cấp nước sạch nông thôn gắn với chỉ tiêu xây dựng nông thôn mới và Chiến lược quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường.
- + Dự án công trình cấp nước và hệ thống cấp nước sinh hoạt tại các vùng khan hiếm nước và vùng ảnh hưởng xâm nhập mặn.
- + Dự án thực hiện Chương trình nước sạch nông thôn và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số.
- + Trung tâm điều hành cấp nước nông thôn.

- Hệ thống thoát nước thải:

- + Xây dựng các trạm xử lý nước thải.

- Quan trắc môi trường:

- + Đầu tư xây dựng mạng lưới quan trắc môi trường không khí tự động.

- Nghĩa trang, nhà tang lễ, lò hoả táng:

- + Nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới các nghĩa trang trên địa bàn.
- + Xây mới nhà tang lễ.
- + Xây dựng lò hoả táng.

B. Công trình Văn hoá, xã hội và các dự án khác theo quyết định 1289/QĐ-TTg, ngày 3/11/2023;

1. Văn hoá, xã hội:

- Văn hoá, thể thao

- + Nâng cấp Thư viện tỉnh Kiên Giang.
- + Nâng cấp Khu liên hợp thể thao tỉnh Kiên Giang.

-. Y tế:

- + Hệ thống thiết bị chẩn đoán, điều trị bệnh từ xa cho Trung tâm y tế thành phố.
- + Xây mới, nâng cấp, mở rộng và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm y tế thành phố.
- + Xây mới Bệnh viện điều dưỡng.
- + Xây mới Bệnh viện lão khoa.
- + Xây mới Bệnh viện Da liễu.
- + Xây mới Trung tâm Cấp cứu 115.
- + Xây mới Trung tâm tim mạch và đột quỵ.
- + Xây mới Trung tâm Huyết học và truyền máu tỉnh.
- + Xây mới Trung tâm nghiên cứu và phát triển dược liệu.

- Giáo dục, đào tạo

- + Nâng cấp, cải tạo Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên.
- + Nâng cấp, cải tạo, mua sắm thiết bị dạy nghề trường Trung cấp kỹ thuật nghiệp vụ tỉnh Kiên Giang.
- + Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Giáo dục và Đào tạo.
- + Nâng cấp, cải tạo trường Cao đẳng Kiên Giang.
- + Nâng cấp, cải tạo trường Cao đẳng Nghề Kiên Giang.
- + Nâng cấp, cải tạo trường Cao đẳng Y tế Kiên Giang.
- + Nâng cấp, cải tạo trường Cao đẳng Sư phạm Kiên Giang.
- + Đầu tư xây dựng Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tỉnh Kiên Giang.
- + Xây dựng các cơ sở đào tạo nghề đa ngành.
- + Nâng cấp trường Phổ thông Dân tộc nội trú Trung học phổ thông Kiên Giang.
- Khoa học công nghệ
 - + Khu phức hợp Giáo dục - Khoa học - Công nghệ cao.
 - + Trung tâm nghiên cứu kinh tế biển .
- Trợ giúp xã hội, an sinh xã hội.
 - + Nâng cấp nghĩa trang liệt sĩ tỉnh.
 - + Thành lập mới cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập.

2. Quốc phòng, an ninh

- Đội Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ tp.Rạch Giá

V.2. Các dự án đầu tư phát triển hạ tầng đô thị và các dự án khác để hoàn thiện, nâng cao các tiêu chuẩn theo khoản 1.7 và 1.8 mục II.1.

- Chi tiết phụ lục 4 thể hiện các công trình xây dựng nhằm hoàn thiện các tiêu chuẩn theo khoản 1.7 mục II.1.

- Không có đề xuất công trình xây dựng để hoàn thiện, nâng cao theo tiêu chuẩn 1.8 mục II.1 vì các tiêu chuẩn đánh giá đã đạt chuẩn theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15.

V.3. Các dự án thực hiện chương trình, kế hoạch, đề án tại khoản 3 và 4 Mục II (nếu có); không có đề xuất

V.4. Các dự án đầu tư PTĐT khác để thực hiện quy hoạch được duyệt.

(Theo quy hoạch được duyệt Quyết định số 1024/QĐ-UBND ngày 18/4/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang) (Xem phụ lục 5-bảng 5.4)

1. Công trình hạ tầng kỹ thuật khung và hạ tầng xã hội.

A. Công trình hạ tầng kỹ thuật khung và đầu mối hạ tầng kỹ thuật.

a. Giao thông đường hàng không

- Đến năm 2030:

Cải tạo, mở rộng đạt cấp 4C: Cảng hàng không Rạch Giá hiện trạng tại phường Vĩnh Lợi

- Đến năm 2040:

Xây dựng Cảng hàng không Rạch Giá tại khu vực lân cận giáp huyện An Biên thuộc phân khu 11. Quy mô cấp 4C.

b. Giao thông đường thủy

- Đến năm 2030:

Nâng cấp cảng, bến thủy nội địa và các bến tàu

- Đến năm 2040:

Xây dựng cảng Rạch Giá: vùng nước cửa sông Cái Lớn, Vịnh Rạch Giá.

c. Giao thông đối ngoại.

- Đến năm 2030:

Xây dựng Tuyến đường bộ ven biển

- Đến năm 2040:

Đầu tư xây dựng các tuyến Cao tốc Hà Tiên - Rạch Giá - Bạc Liêu (và cao tốc Lộ Tẻ - Rạch Sỏi quy mô 6 làn xe. (ĐH giao thông)

d. Giao thông đô thị.

- Đến năm 2030:

+ Cải tạo các trục đường chính, trục đường cảnh quan trong đô thị

+ Cải tạo Trục cảnh quan Trần Quang Khải

+ Cải tạo Trục cảnh quan Phan Thị Ràng

+ Cải tạo KĐT P. Rạch Sỏi và Phi Thông

+ Cải tạo KĐT phường Vĩnh Quang

- Đến năm 2040:

+ Cải tạo các trục đường chính, trục đường cảnh quan trong đô thị

e. Thoát nước mưa.

TT	Hạng mục	Quy mô
1	Nâng cấp cống điều tiết cống số 2	2 cửa kích thước (7.5m x 5.2m)
2	Xây dựng đồng bộ mạng lưới cống thoát nước mưa khu vực nội thị kết hợp cống bao giếng tách nước thải tại các vị trí cửa xả trực tiếp ra sông, kênh rạch...	5.700 m
3	Nạo vét các cửa sông ra Biển tại các trục: kênh số 1, số 2, kênh Nhánh, Kênh Rạch Giá-Long Xuyên, sông Rạch Sỏi, sông Cái Lớn, Cái Bé.	2.220 m

TT	Hạng mục	Quy mô
4	Rà soát và gia cố kè bờ mái khu vực xây dựng xung yếu có bề mặt tiếp giáp trực tiếp với Biển Tây	1.050 m
5	Kè xử lý sạt lở cấp bách bờ Tây kênh Ông Hiền (từ đường Nguyễn Thái Học đến đường Sư Thiện Ân)	1.370 m
6	Kè xử lý sạt lở cấp bách bờ Tây kênh Ông Hiền (từ đường Sư Thiện Ân đến đường Lạc Hồng)	1.230m
7	Kè gia cố và chống sạt lở bờ kênh đường Mạc Thiên Tích - phường Vĩnh Thông ven đường dẫn vào Cổng 600 - xã Phi Thông	90 m
8	Kè chống sạt lở bờ kênh Rạch Giá - Hà Tiên (đoạn từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên đến Cầu số 1)	1.050 m
9	Kè chống sạt lở bờ kênh Rạch Giá - Long Xuyên (đoạn từ kênh Rạch Giá - Hà Tiên đến kênh Ông Hiền - Tà Niên)	1.600 m
10	Kè chống sạt lở bờ đông kênh ông hiền (đoạn từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên đến đường Lạc Hồng)	1.600 m
11	Kè chống sạt lở bờ kênh Vành Đai (đoạn từ Kênh Hè Thu 1 đến giáp Ranh xã Thạnh Lộc)	1.700 m
12	Kè chống sạt lở 02 bờ kênh Ông Hiền -Tà Niên (đoạn từ đường Lạc Hồng đến kênh Đồn Dong)	4.300 m
13	Kè chống sạt lở 02 bờ kênh Ông Hiền -Tà Niên (đoạn từ kênh Đồn Dong đến Cầu Quay)	3.300 m
14	Kè chống sạt lở kết hợp công viên Kênh Nhánh (đoạn từ Bệnh Viện Đa khoa đến Cửa biển)	680 m
15	Kè chống sạt lở kênh Ông Hiền -Tà Niên (đoạn từ cầu Quay đến kênh Rạch Sỏi - Hậu Giang)	3.650 m
16	Kè chống sạt lở lộ tả ngạn Kênh Rạch Giá-Long Xuyên (xã Phi Thông, TP.Rạch Giá)	6.000 m
17	Kè chống sạt lở bờ kênh tả ngạn Kênh Rạch Giá-Long Xuyên (phường Vĩnh Thông, TP.Rạch Giá)	1.800 m
18	Kè chống sạt lở bờ kênh tả ngạn Kênh Rạch Giá-Long Xuyên (phường Vĩnh Hiệp, TP.Rạch Giá)	2.300 m
19	Kè chống sạt lở bờ kênh Tà Keo	5.900 m
20	Kè chống sạt lở 02 bờ kênh Đồn Dong (đoạn từ kênh Ông Hiền - Tà Niên đến kênh Vành Đai)	2.650 m
21	Kè chống sạt lở 02 bờ kênh Rạch Sỏi - Hậu Giang (đoạn từ kênh Ông Hiền - Tà Niên đến cầu Quảng)	5.500 m
22	Kè chống sạt lở 02 bờ Kênh Cụt (đoạn từ kênh Ông Hiền - Tà Niên đến Cửa biển)	1.980 m

f. Hạ tầng cấp điện và chiếu sáng:

- Đến năm 2030:

Xây dựng hệ thống cấp điện và chiếu sáng theo quy hoạch được duyệt:

STT	Hạng mục	Quy mô
1	Nâng cấp, cải tạo, xây mới các trạm biến áp và đường dây 110kV	1 x 40MVA
2	Nâng công suất trạm Vĩnh Quang	2 x 40 MVA
3	Cải tạo hạ ngầm lưới trung thế	22km

- Đến năm 2040:

+ Xây mới trạm 220kV Vĩnh Quang 1 x250 MVA

g. Thông tin liên lạc:

- Đến năm 2030:

+ Nâng cấp trạm Rạch Giá 100.000 lines

+ Nâng cấp trạm Rạch Sỏi 50.000 lines

+ Xây mới trạm Vĩnh Quang 25.000 lines

+ Xây mới hệ thống ống cáp ngoại vi 50km

h. Hạ tầng cấp nước:

- Đến năm 2030:

+ Xây dựng nhà máy nước Bắc Rạch Giá công suất 50.000m³/ngđ

+ Xây dựng mạng lưới đường ống

- Đến năm 2040:

+ Nâng công suất nhà máy nước Rạch Giá (tại Mạc Cửu) lên thành 70.000m³/ngđ

i. Hạ tầng thoát nước và xử lý nước thải:

- Đến năm 2030:

+ Xây mới các trạm xử lý số 1, 2, 3, 4, 6 và 7

- Đến năm 2040:

+ Xây mới các trạm xử lý số 5

+ Xây dựng trạm xử lý khu đô thị thương mại, dịch vụ, golf

+ Xây dựng trạm xử lý khu đô thị dịch vụ Lạc Hồng

+ Xây dựng trạm xử lý khu đô thị du lịch

+ Xây dựng trạm xử lý khu sân bay

* Mạng lưới đường ống

+ Xây dựng mạng lưới đường ống, Tổng lượng nước thải đến năm 2040 là 100.000 m³/ngđ

j. Hạ tầng xử lý chất thải rắn:

+ Xây dựng 12 điểm tập kết chất thải trong các phân khu đô thị được duyệt (giai đoạn 2024-2040)

k. Nghĩa trang và nhà tang lễ:

- + Xây dựng thêm 02 nhà tang lễ tại phường An Bình và phường Rạch Sỏi đến năm (giai đoạn 2024-2040)

B. Công trình tầng xã hội và công trình đầu mối

a. Công nghiệp - TTCN

Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp - TTCN có lợi thế như: công nghiệp chế biến thủy sản, sửa chữa tàu thuyền kết hợp với dịch vụ nghề cá và cung ứng hàng hải

Đầu tư xây dựng các cơ sở hậu cần nghề cá và du lịch trên đất liền và trên biển đảo như: Sửa chữa, đóng mới tàu thuyền; Cung cấp xăng dầu, nước ngọt, lương thực, thực phẩm; cung cấp phương tiện và dịch vụ du lịch.

b. Dịch vụ thương mại.

Xây dựng thành phố Rạch Giá trở thành đầu mối giao thương hàng hóa với các tỉnh, thành phố Tây sông Hậu, vùng đệm U Minh Thượng... xây dựng hoàn chỉnh các khu thương mại – dịch vụ, gắn đầu tư xây dựng các khu kinh tế thương mại với đầu tư phát triển các khu đô thị.

- + Cải tạo nâng cấp các trung tâm thương mại, siêu thị hiện hữu. Bao gồm: Trung tâm thương mại Rạch Giá và Trung tâm thương mại Rạch Sỏi, Siêu thị Citimart, Coopmart, Metro
- + Hình thành tuyến phố thương mại tại các khu du lịch trọng điểm để đáp ứng nhu cầu khách du lịch trong nước và quốc tế.

c. Dịch vụ du lịch.

Phát triển nhanh và bền vững du lịch biển - đảo và ven biển để trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, đóng góp tích cực vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế của thành phố.

Phát triển du lịch đi đôi với bảo vệ và phát huy tối đa các lợi thế tự nhiên, giữ gìn và phát huy bản sắc dân tộc, các giá trị văn hóa, gìn giữ cảnh quan và bảo vệ môi trường.

Phát huy tối đa tiềm năng lợi thế đặc trưng về tự nhiên, yếu tố con người, xã hội, lịch sử văn hóa.

d. Nông, ngư nghiệp .

Bảo vệ môi trường nước và điều kiện để phát triển các loại hình nuôi trồng thủy hải sản tại địa phương, cung cấp sản phẩm cho du lịch và hoạt động đô thị.

Ứng dụng công nghệ trong hoạt động sản xuất nông nghiệp, cho ra các sản phẩm có chất lượng và sản lượng cao.

Từng bước chuyển dịch hoạt động nông nghiệp truyền thống sang dịch vụ và phát triển đô thị, kết hợp khu vực nội thành thành phố Rạch Giá và các địa

phương lân cận để cung cấp các sản phẩm nông nghiệp sạch, đặc thù để phục vụ cho nhu cầu du lịch tại Phú Quốc và thành phố Rạch Giá.

e. Trụ sở cơ quan ban ngành, đoàn thể:

Xây dựng mới tại khu đô thị lấn biển phía Tây của phường Vĩnh Lạc, nằm vị trí trung tâm thành phố với các sở, ban ngành cùng quảng trường trung tâm đa chức năng quy mô khoảng 14,4ha giai đoạn 2024-2030.

f. Định hướng phát triển Nhà ở

Định hướng phát triển các loại hình nhà ở đa dạng cho hoạt động du lịch và dịch vụ công cộng.

Các khu dân cư hiện hữu được cải tạo chỉnh trang, nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội.

Đầu tư nâng cấp hạ tầng kỹ thuật đô thị, chuyển đổi mô hình từ nhà ở riêng lẻ, phân tán để hợp khối thành các nhà chung cư, đảm bảo nhu cầu sử dụng và các yêu cầu về kiến trúc cảnh quan; quy hoạch xây dựng các khu nhà ở công nhân, nhà ở tái định cư, nhà ở xã hội, nhà ở cho người có thu nhập thấp và cải tạo các khu chung cư cũ xuống cấp...

Nhà ở hiện trạng được cải tạo và kiểm soát theo quy định quản lý chung của thành phố.

g. Giáo dục và Đào tạo.

- Đến năm 2030:

- + Cải tạo chỉnh trang, nâng cấp 1 trường THPT với diện tích 3,88 ha (Khu vực phía Bắc thành phố PK1).
- + Cải tạo chỉnh trang, nâng cấp 4 trường THPT hiện trạng với 6,5 ha (Khu vực PK3).
- + Cải tạo chỉnh trang, nâng cấp 01 trường với diện tích 1,06 ha (THPT P.Rạch Sỏi-Khu đô thị phía Nam).
- + Xây dựng mới 03 cơ sở đào tạo nhiều ngành nghề khu vực phường Vĩnh Quang và Vĩnh Lợi

- Đến năm 2040:

- + Xây mới 01 trường THPT với tổng quy mô 3,77 ha (PK2).
- + Xây dựng mới 02 trường THPT với diện tích 2,51 ha (PK3).
- + Xây mới 01 trường THPT với tổng quy mô 5,1 ha (PK4).
- + Xây mới 02 trường THPT với quy mô 7,1 ha (P.Rạch Sỏi-PK5).
- + Xây mới 05 trường THPT với tổng quy mô khoảng 19,1ha (01 trường khu 7, 9, 11 và 02 trường khu 8 Khu đảo nhân tạo).

h. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

- Đến năm 2030: Nâng cấp cải tạo các cơ sở y tế tại khu vực quy hoạch bao gồm:

TT	Danh mục	Vị trí	Diện tích (m ²)	Ghi chú
	Phân khu 3		189.815	
1	Bệnh viện bình an	Phường Vĩnh Bảo	913	Cải tạo nâng cấp
2	Trung tâm y tế	Phường Vĩnh Lạc	2.007	Cải tạo, mở rộng
3	Bệnh viện y học cổ truyền Kiên Giang	Phường Vĩnh Lạc	12.079	Cải tạo nâng cấp
4	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Phường An Hòa	133.472 26.034	Cải tạo nâng cấp
5	Trung tâm kiểm soát bệnh tật (CDC)	Phường Vĩnh Lạc	177,96	Cải tạo nâng cấp

- Đến năm 2040:

TT	Danh mục	Vị trí	Diện tích (m ²)	Ghi chú
I	Khu vực thành phố			
	Phân khu 3		13.178	
1	Đất y tế	Phường An Hoà	13.178	Xây mới
	Phân khu 4		15.496	
2	Đất y tế	Phường Vĩnh Hiệp	15.496	Xây mới
	Phân khu 5		4.890	
3	Đất y tế	Phường Vĩnh Lợi	4.890	Xây mới
	Phân khu 10		4.090	
4	Đất y tế	Khu vực lấn biển	4.090	Xây mới

i. Văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí

Cải tạo nâng cấp các công trình văn hóa thể thao hiện hữu như thư viện tỉnh, bảo tàng....

Cải tạo nâng cấp các công trình văn hóa thể thao hiện hữu như cung văn hóa, trung tâm hội nghị, thư viện thành phố, rạp chiếu phim, nhà tập luyện và thi đấu thể thao....

- Đến năm 2030:

TT	Tên công trình	Vị trí	Diện tích (m2)
	Phân khu 4		480.041
1	Khu liên hợp thể thao	Phường An Bình	135.074
2	Nâng cấp, cải tạo công viên văn hóa An Hòa.	Phường An Bình	344.967

- Đến năm 2040:

TT	Tên công trình	Vị trí	Diện tích (m2)
	Phân khu 1		56.400
3	Trung tâm TDTT mới-khu đô thị phía Bắc	Phường Vĩnh Quang	56.400
	Phân khu 2		65.012
4	Trung tâm TDTT mới	Phường Vĩnh Thông	65.012
	Phân khu 5		171.570
5	Trung tâm TDTT mới	Phường Rạch Sỏi	71.697
6	Trung tâm TDTT mới	Phường Vĩnh Lợi	26.534
7	Trung tâm TDTT mới	Phường Vĩnh Lợi	13.416
8	Trung tâm TDTT mới	Phường Rạch Sỏi	37.808
9	Trung tâm TDTT mới	Phường Vĩnh Thông	65.012
	Phân khu 5		171.570
10	Trung tâm TDTT mới	Phường Rạch Sỏi	71.697
11	Trung tâm TDTT mới	Phường Vĩnh Lợi	26.534
12	Trung tâm TDTT mới	Phường Vĩnh Lợi	13.416
13	Trung tâm TDTT mới	Phường Rạch Sỏi	37.808

2. Danh mục kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025.

2.1 Danh mục kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025.

(theo quyết định 716/QĐ-UBND 19/10/2021 nguồn vốn ngân sách tỉnh)
xem phụ lục 7

2.1.1. Nhóm các dự án lĩnh vực giao thông.

- Nâng cấp, cải tạo công viên Nguyễn Trung Trực
- Công viên ven Kè Kênh Nhánh (đoạn từ đường Nguyễn Trung Trực đến đường 3 tháng 2) - Giai đoạn 1
- Kè đường Nguyễn Thái Học và Kè đường Trần Hưng Đạo (từ cầu Kênh Nhánh đến cổng Kênh Nhánh)
- Đường Đồng Đa (đoạn từ đường Nguyễn Trung Trực đến đường Ngô Quyền)
- Hệ thống thoát nước Đường Nguyễn Chí Thanh (đoạn từ đường Mai Hồng Hạnh đến cầu Ván)
- Đường Huỳnh Tấn Phát (đoạn từ đường Sư Thiện Ân đến kênh Láng Cát)
- Đường Võ Trường Toản (đoạn từ đường Tú Xương đến Cổng số 1)

- Mở rộng đường Nguyễn Bình Khiêm và đường Võ Trường Toản (giáp khu đền tưởng niệm)

- Đường Huỳnh Mẫn Đạt (đoạn từ đường Âu Cơ đến đường Lạc Hồng)

2.1.2. Nhóm các dự án lĩnh vực giáo dục.

- Nâng cấp, cải tạo các Trường tiểu học Nguyễn Bá Ngọc, Trường THCS Võ Nguyên Giáp, Trường mẫu giáo Măng Non, Trường tiểu học Hồng Bàng, Trường tiểu học Lê Thị Hồng Gấm, Trường mầm non Hoa Hồng, Trường THCS Phan Huy Chú, Trường tiểu học Trần Bình Trọng, Trường tiểu học Trần Nhật Duật, Trường tiểu học Nguyễn Huệ.

2.2. KH đầu tư trung hạn Giai đoạn 2021-2025. xem phụ lục 7

(theo quyết định 549/QĐ-UBND 20/7/2022 nguồn vốn ngân sách thành phố)

2.2.1. Nhóm các dự án lĩnh vực giao thông-hạ tầng kỹ thuật.

- Công viên F21, đường Lê Chân, phường Vĩnh Lạc.

- Cầu kênh giáp ranh (xã Giục Tượng - phường Vĩnh Lợi).

- Nâng cấp, cải tạo đường Đống Đa (từ Lâm Quang Ky đến Nguyễn Trung Trực)P. Vĩnh Lạc

- Nâng cấp, cải tạo đường Lê Quang Định, P. Vĩnh Quang

- Nâng cấp đường RG -Long Xuyên P. Vĩnh Thông

- Nâng cấp, cải tạo đường Kênh Bà Ngó - Vĩnh Thông, P. Vĩnh Thông

- Nâng cấp, cải tạo đường Kênh Dây Ốc nhỏ - khu phố I Vĩnh Thông.

- Nâng cấp đường RG -Long Xuyên (tả ngạn) Phi Thông.

- Xây dựng 02 cầu trên tuyến Năm Liều (bờ Bắc) - Phi Thông.

- Cầu Kênh Ô Kê (đầu lộ Kênh Đường Trâu - Phi Thông)

- Nâng cấp, cải tạo đường Lạc Long Quân (đoạn từ Huỳnh Mẫn Đạt - Ngô Quyền) , P. Vĩnh Lạc

- Nâng cấp đường Trương Định (nối dài), P. An Bình

- Khu tái định cư đường Nguyễn Thái Bình P. Vĩnh Quang P. Vĩnh Quang

- Công viên hai bên du Lạc Hồng, P. Vĩnh Lạc

- Đường Ngô Thời Nhiệm nối dài (từ đường Ngô Thời Nhiệm đến Ngô Thị Sỹ), P. An Bình

- Đường Trung Ngạn (nối tiếp ra Thiên Hộ Dương), P. An Bình

- Công viên, bến tập kết hàng hóa chợ Rạch Sỏi (khu vực chợ cháy củ)

- Trồng mới cây xanh một số tuyến đường, TPRG

- Lắp mới hệ thống chiếu sáng Vĩnh Thông - Phi Thông.

- Cải tạo thay dây cáp bọc tuyến chiếu sáng đường Nguyễn Trung Trực và đường Cách Mạng Tháng Tám, TPRG

- Lắp mới biển tên đường thành phố Rạch Giá
- Lắp mới biển báo giao thông, sơn vạch kẻ đường
- Sửa chữa, dặm vá đường thành phố
- Nâng cấp đường Mậu Thân, P. Vĩnh Thanh
- Công viên C22 đường Lê Văn Hưu, P. Vĩnh Lạc
- Công viên F19 đường Phan Huy Chú P. Vĩnh Lạc
- Công viên F22 đường Châu Văn Liêm P. Vĩnh Lạc

2.2.2. Nhóm các dự án lĩnh vực quản lý nhà nước.

- Trụ sở Ủy ban nhân dân phường Vĩnh Thông
- Sửa chữa UBND phường An Bình
- Sửa chữa trụ sở Công an phường Vĩnh Thông
- Sửa chữa kho vận phường Rạch Sỏi
- Thiết bị phục vụ sự nghiệp truyền thanh và truyền hình
- Sửa chữa trụ sở làm Việc thành đoàn Rạch Giá
- Trụ sở khu phố 8 phường An Hòa

2.2.3. Nhóm các dự án Lĩnh vực giáo dục.

- Sửa chữa, nâng cấp trường tiểu học Mạc Đình Chi, P. Rạch Sỏi
- Sửa chữa, nâng cấp trường tiểu học Châu Văn Liêm, P. Vĩnh Hiệp
- Mở rộng cổng sau trường TH Lương Thế Vinh - Rạch Sỏi.
- Sửa chữa Trường tiểu học Trưng Vương, tiểu học Âu Cơ, tiểu học Phạm Ngũ Lão (điểm Dãy Ốc) AH, VTV, V.Thông

2.2.4. Kế hoạch đầu tư trung hạn giao thông nông thôn. xem phụ lục 8

(theo quyết định 588/QĐ-UBND 04/7/2023 nguồn vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ đầu tư công trình giao thông)

* Công trình chuyển tiếp GD 2016-2020 sang GD 2021-2025;

- + Đường kênh Xã Chính, xã Phi Thông
- + Đường kênh Đập Đá, phường Vĩnh Thông
- + Đường kênh Chín Bông, phường Vĩnh Thông
- + Đường Tả Ngạn Rạch Giá - Long Xuyên (kênh Cây Sao đến kênh Sóc Suông)
- + Đường cấp kênh Vành (đoạn từ cầu Láng Cát, đến đường Cao Văn Lầu) và Cầu Rạch Lát, phường Vĩnh Hiệp

* Công trình bố trí mới giai đoạn 2020-2025;

- XÃ PHI THÔNG (xây dựng)

- + Đường và cầu kênh Cây Sao
- + Đường và cầu Kênh Hậu chợ xã Phi Thông
- + Cầu kênh Ô Kê (đầu lộ Đường Trâu) - Phi Thông
- + 02 Cầu trên tuyến Năm Liêu (bờ bắc) - Phi Thông
- + Đường kênh Nga Cái (bờ phải)
- + Đường kênh 5 Quới củ (bờ trái)
- + Đường kênh Cabacabay
- + Đường Trần Văn Luân (kênh Tà Keo)
- + Đường Nguyễn Chánh (Phi Thông)

- PHƯỜNG VĨNH THÔNG (xây dựng)

- + Cầu Dãy ốc bắc qua Khu phố Dãy Ốc (cuối tuyến), phường Vĩnh Thông
- + Cầu Đập Đá, Khu phố 2, phường Vĩnh Thông
- + Đường La Văn Cầu (đoạn từ đường 30/4 đến cầu kênh Ông Sư)
- + Đường La Văn Cầu (đoạn từ cầu kênh Ông Sư đến kênh Năm Liêu)
- + Nâng cấp đường Phan Văn Hớn (kênh Dày Heo)
- + Nâng cấp đường Nguyễn Văn Tư (từ Tuyến tránh đến đường La Văn Cầu)
- + Nâng cấp đường Mạc Thiên Tích (từ Phan Văn Nhờ đến đường Kênh Ranh)
- + Đường kênh Dân Quân 3
- + Đường Nguyễn Chánh (phường Vĩnh Thông)

- PHƯỜNG VĨNH HIỆP (xây dựng)

- + Đường Cao Văn Lầu (đoạn từ kênh Vành Đai đến đường Huỳnh Tấn Phát)
- + Nâng cấp đường Rạch Giá - Long Xuyên phía Tả Ngạn, phường Vĩnh Hiệp (đoạn từ kênh Thủy Lợi đến cầu Dãy Ốc)
- + Đường cặp kênh đường trâu
- + Đường cặp kênh Vành Đai tả ngạn (từ đường Lạc Hồng đến kinh Hè Thu 2)
- + Cầu Rạch Ắn Cướp
- + Cầu kênh Đồn Dong

- PHƯỜNG AN BÌNH (xây dựng)

- + Cầu Thôn Dôn bắc qua kênh Ông Hiền

- PHƯỜNG VĨNH LỢI (xây dựng)

- + Cầu Giáp Ranh (xã Giục Tượng - phường Vĩnh Lợi)
- + Cầu qua Cụm Dân cư Vượt lũ Vĩnh Lợi
- + Cầu đầu đường Tổ 6

VI. KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

VI.1. Cơ sở khái toán nguồn vốn và suất đầu tư xây dựng công trình.

1. Cơ sở khái toán nguồn vốn.

- Căn cứ Quyết định số 510/QĐ-BXD ngày 19 tháng 5 năm 2023 của Bộ Xây dựng về việc Công bố Suất đầu tư xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình năm 2020.

2. Suất đầu tư xây dựng công trình.

Suất vốn đầu tư xây dựng các dự án công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội được khái toán như sau:

- Suất vốn đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật : 34.489,7 tỷ đồng.
 - + Suất vốn đầu tư công trình giao thông : 17.172,0 tỷ đồng
 - + Suất vốn đầu tư công trình điện : 903,5 tỷ đồng
 - + Suất vốn đầu tư công trình thông tin liên lạc : 130,0 tỷ đồng
 - + Suất vốn đầu tư công trình cấp nước : 1.300,0 tỷ đồng
 - + Suất vốn đầu tư Ctr thoát nước và xử lý nước thải: 9.625,0 tỷ đồng
 - + Suất vốn đầu tư xử lý chất thải rắn, nghĩa trang : 59,0 tỷ đồng
- Suất vốn đầu tư công trình hạ tầng xã hội : 7.670,0 tỷ đồng
 - + Suất vốn đầu tư trụ sở cơ quan ban ngành : 1.644,0 tỷ đồng
 - + Suất vốn đầu tư công trình giáo dục : 3.220,0 tỷ đồng
 - + Suất vốn đầu tư công trình Y tế : 2.463,3 tỷ đồng
 - + Suất vốn đầu tư công trình văn hoá : 341,4 tỷ đồng

*** Suất vốn đầu tư theo quyết định 510/QĐ-BXD**

- + Suất vốn đầu tư xây dựng đường cát hạ cánh: 3.581.000 đồng/m².
- + Suất vốn đầu tư xây dựng Nhà Văn hóa: 29.195.000 x 300 chỗ.
- + Suất vốn đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước đô thị: 1.803.600.000 đồng/km.
- + Suất vốn đầu tư xây dựng nhà máy cấp nước : 4.693.000 đồng/m³.

- + Suất vốn đầu tư xây dựng hệ thống cấp điện đô thị: 443.000.000 đồng/km.
- + Suất vốn đầu tư xây dựng nâng cấp trạm biến áp: 4.868.000 đồng/KVA.
- + Suất vốn đầu tư hệ thống thoát nước thải và nước mặt đô thị: 2.404.800.000 đồng/km.
- + Suất vốn đầu tư xây dựng khu xử lý nước thải: 40.000.000.000 đồng/khu.
- + Suất vốn đầu tư xây dựng công viên cây xanh: 3.000.000.000 đồng/ha.
- + Suất vốn đầu tư công trình bến bãi xử lý CTR: 810.000 đồng/m².
- + Suất vốn đầu tư xây dựng nghĩa trang: 20.000.000.000 đồng/ha.
- + Suất vốn đầu tư xây dựng công trình trường mẫu giáo: 15.730.000.000 đồng/điểm.
- + Suất vốn đầu tư xây dựng công trình trường cấp 1: 14.225.000.000 đồng/điểm.
- + Suất vốn đầu tư xây dựng công trình trường cấp 2: 27.097.000.000 đồng/điểm.
- + Suất vốn đầu tư xây dựng công trình trường cấp 3: 38.230.000.000 đồng/điểm.
- + Suất vốn đầu tư xây dựng công trình trụ sở cơ quan: 8.815.000 đồng/m².
- + Suất vốn đầu tư xây dựng công trình y tế: 7.817.000 đồng/m².
- + Suất vốn đầu tư xây dựng khu liên hợp thể thao: 6.450.000.000 đồng/ha.
- + Suất vốn đầu tư xây dựng nhà thiếu nhi : 8.150.000.000 đồng/ha.
- + Suất vốn đầu tư xây dựng Trung tâm văn hóa : 7.400.000.000 đồng/ha.
- + Suất vốn đầu tư xây dựng chợ: 3.000.000 đồng/m².
- + Suất vốn đầu tư xây dựng công trình nhà ở: 7.988.000 đồng/m².

3. Dự báo nhu cầu vốn đầu tư phát triển đô thị.

- Tổng nhu cầu vốn đầu tư phát triển đô thị đến năm 2040 là **42.159** tỷ đồng. Trong đó:

+ Vốn đầu tư phát triển (giai đoạn đến năm 2030) tổng kinh phí: **18.392** tỷ đồng, bao gồm hạ tầng kỹ thuật khung và công trình đầu mối về kỹ thuật là **13.902** tỷ đồng, công trình đầu mối và hạ tầng xã hội là **4.190** tỷ đồng.

+ Vốn đầu tư phát triển (đến năm 2040) tổng kinh phí: **23.767** tỷ đồng, bao gồm hạ tầng kỹ thuật khung và công trình đầu mối về kỹ thuật là **20.587** tỷ đồng, công trình đầu mối và hạ tầng xã hội là **3.180** tỷ đồng.

VI.2. Giải pháp thực hiện nguồn vốn.

1. Nguyên tắc sử dụng các nguồn vốn

Ưu tiên sử dụng vốn ngân sách thực hiện các chương trình, dự án xây dựng cơ bản đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua giai đoạn 2021 - 2025; các dự án trọng điểm kết cấu hạ tầng kỹ thuật cấp tỉnh; các chương trình, dự án tạo động lực phát triển; các dự án thuộc kế hoạch nâng loại, nâng cấp đô thị, lập chương trình phát triển đô thị và lập đề xuất khu vực phát triển đô thị.

Nghiên cứu các chương trình, dự án đặc thù có thể sử dụng nguồn vốn từ ngân sách trung ương hoặc sử dụng nguồn vốn viện trợ từ các tổ chức tài chính trong nước hoặc quốc tế như WB, ADB...

Phát huy nguồn vốn xã hội hóa để tăng cường chất lượng sống trong các khu dân cư.

Tăng cường công tác xúc tiến, kêu gọi đầu tư các dự án thuộc chương trình kết cấu hạ tầng sử dụng nguồn vốn ODA, vốn doanh nghiệp bằng nhiều phương thức BOT, BT, PPP.

2. Kế hoạch ưu tiên tập trung nguồn lực

- Tập trung nguồn lực trong và ngoài ngân sách ưu tiên phát triển hạ tầng, nhất là hạ tầng kỹ thuật khung của khu vực trung tâm thành phố kết nối khu vực nội ô với các khu vực còn lại. Kết nối hạ tầng kỹ thuật khung của thành phố Rạch Giá với các khu vực khác như huyện Kiên Lương, thành phố Rạch Giá, tỉnh An Giang để hướng tới mục tiêu là huyện phát triển mạnh về sản xuất và chế biến nông, thủy sản, thương mại-dịch vụ; khắc phục những chỉ tiêu còn thiếu sau khi nâng loại các đô thị.

- Giai đoạn đầu quan tâm xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật (giao thông; cấp nước, cấp điện, thu gom, xử lý nước thải, rác thải, nghĩa trang, nhà tang lễ, lò hỏa táng bằng các nguồn vốn ngân sách tỉnh, vốn ODA, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài và vốn doanh nghiệp. Đối với hạ tầng xã hội, ngoài vốn ngân sách tỉnh, đẩy mạnh huy động vốn xã hội hóa và vốn từ khai thác quỹ đất cho các lĩnh vực y tế, nhà ở, giáo dục và đào tạo, nhất là nhà ở xã hội, nhà ở công nhân;

- Ngoài vốn ODA, khuyến khích đầu tư dự án quy mô lớn trong lĩnh vực giao thông, cấp thoát nước, xử lý nước thải, cải thiện môi trường, năng lượng, công viên cây xanh và khu đô thị mới với mô hình hợp tác công - tư;

VI.3. GIẢI PHÁP VỀ CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH HUY ĐỘNG NGUỒN VỐN, PHÂN BỐ NGUỒN LỰC

1. Giải pháp huy động nguồn vốn

- Thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp tạo nguồn vốn. Kết hợp vốn ngân sách nhà nước, vốn viện trợ phát triển chính thức (ODA), mô hình hợp tác công – tư (PPP) và vốn của các thành phần kinh tế khác cho việc thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình;

- Tận dụng tối đa các nguồn vốn hỗ trợ từ Trung ương, vốn vay từ ngân hàng chính sách, nguồn vốn huy động hợp pháp từ các đơn vị, tổ chức kinh tế;

- Xây dựng chính sách và môi trường thuận lợi khuyến khích các nhà đầu tư, các thành phần kinh tế trong và ngoài nước tham gia dự án phát triển đô thị;
- Tăng cường công tác xúc tiến đầu tư nước ngoài, có cơ chế, chính sách phù hợp để thu hút đầu tư vào các lĩnh vực, nhất là kết cấu hạ tầng;
- Đổi mới cơ chế, chính sách và đẩy mạnh thực thi pháp luật trong huy động nguồn lực đất đai vào phát triển hạ tầng. Đối với các dự án xây dựng công trình kết cấu hạ tầng, nhất là đường giao thông, nhà nước lập kế hoạch thu hồi quỹ đất hai bên đường để tạo kinh phí từ giá trị đất và đầu tư lại cho các dự án này. Đồng thời ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi theo quy định của pháp luật;
- Tăng cường hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với các dự án đầu tư kinh doanh có sử dụng đất.
- Kêu gọi đầu tư các cửa hàng bách hóa, siêu thị để làm cơ sở phát triển trung tâm thương mại và thu hút thương mại – dịch vụ, du lịch...
- Hoàn thiện các quy định của pháp luật về thu hồi đất, đền bù, giải phóng mặt bằng, cải cách thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian thực hiện tạo điều kiện thuận lợi cho xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng, đặc biệt là công trình trọng điểm.
- Bổ sung và ban hành mới các cơ chế chính sách phát triển đô thị phù hợp trong từng giai đoạn.

2. Cơ chế, chính sách

Đổi mới hiện đại hóa nền hành chính, quản lý, điều hành phù hợp với quá trình chuyên đổi. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, củng cố và kiện toàn cơ cấu tổ chức, hoạt động của bộ máy chính quyền địa phương các cấp, nâng cao hiệu lực quản lý và hiệu quả điều hành, năng lực của các cơ quan bảo vệ pháp luật, tạo môi trường đầu tư, môi trường kinh doanh thông thoáng nhằm thu hút các nhà đầu tư và huy động các nguồn lực. Phát triển dịch vụ tư vấn pháp lý để nâng cao năng lực hội nhập của doanh nghiệp.

Kiến nghị Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh tạo điều kiện cho huyện huy động được nhiều vốn hơn từ các nguồn như: Quỹ phát triển Quốc gia, quỹ hỗ trợ phát triển, và vốn từ các ngân hàng thương mại.

Tăng cường phối hợp với các Sở, Ban ngành cấp tỉnh tranh thủ sự chỉ đạo, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án công trình thuộc các danh mục ưu tiên đầu tư do Ủy ban nhân dân quyết định đầu tư, liên kết vùng để phát triển kinh tế xã hội.

Tăng cường ứng dụng khoa học kỹ thuật và đổi mới công nghệ trong các ngành, làm tiền đề cho phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Áp dụng khoa học công nghệ phục vụ quản lý, phát triển đô thị và trong đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng khung.

Nâng cao năng lực, trình độ và thực hiện chuẩn hóa đội ngũ cán bộ, công chức. Xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, coi đây là nhiệm vụ và giải pháp quan

trọng mang tính chiến lược. Phát huy tính dân chủ, sức mạnh toàn dân, đổi mới, nâng cao chất lượng hoạt động các tổ chức xã hội và cộng đồng dân cư. Tăng cường giám sát cộng đồng với các dự án đầu tư xây dựng, đặc biệt các dự án sử dụng ngân sách nhà nước.

Đẩy mạnh thực hiện có hiệu quả các chính sách thu hút các nguồn lực phát triển kết cấu hạ tầng, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp, chính sách xã hội hóa, chính sách phát triển khoa học công nghệ... phát huy tối đa các nguồn lực, đặc biệt là ưu tiên nội lực. Đẩy nhanh việc xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, phân đầu đạt các chỉ tiêu đề ra hằng năm và từng giai đoạn 5 năm.

Tăng cường hiệu quả liên kết hợp tác với các địa phương trong cả nước, đặc biệt là các địa phương trong Vùng đồng bằng sông Cửu Long, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, vùng biên giới Việt Nam - Campuchia, nâng cao hiệu quả hoạt động xúc tiến đầu tư thương mại, và du lịch ở trong và ngoài nước.

Tăng cường hội nhập quốc tế, công tác đối ngoại về kinh tế, văn hóa; tích cực tham gia các hợp tác quốc tế, vận động, tranh thủ sự trợ giúp của các nước, tổ chức quốc tế cho sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

2.1. Chính sách về đất đai

Thực hiện đồng bộ giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với quy hoạch xây dựng, quy hoạch ngành, lĩnh vực khác có sử dụng đất. Phân bổ hợp lý, sử dụng hiệu quả đất đai cho các ngành, lĩnh vực và phù hợp với các chỉ tiêu, tiến độ sử dụng đất được phân bổ trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Thu hút đầu tư xây dựng hạ tầng, phát triển công nghiệp, dịch vụ, du lịch và mở rộng đô thị phải đồng bộ với cơ sở hạ tầng kinh tế, xã hội để khai thác hiệu quả tiềm năng đất đai, hạn chế tối đa việc sử dụng đất chuyên trồng lúa.

Tập trung rà soát, xử lý dứt điểm dự án chậm triển khai, những trường hợp đất đã giao cho các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức đoàn thể nhưng không sử dụng hoặc sử dụng sai mục đích, trái pháp luật. Sớm thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất của một số trụ sở cơ quan thuộc sở hữu nhà nước để chuyển sang mục đích phát triển kinh tế.

Hoàn thiện cơ chế tạo quỹ đất, huy động các nguồn vốn xây dựng các khu dân cư có hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ phục vụ công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng để đẩy nhanh tiến độ dự án đầu tư theo kế hoạch.

Đổi mới chính sách tài chính về đất đai theo hướng đa dạng hóa các nguồn vốn cho quỹ phát triển đất. Xây dựng chính sách ưu đãi về thuế, bảo đảm công bằng, thống nhất, đơn giản, thuận tiện, chống thất thu thuế.

Rà soát quy hoạch tổng thể đơn vị hành chínhphường, xã trong thành phố; triển khai, lập thủ tục công nhận hoặc thành lập mới các đô thị Bình Minh...nhằm thu hút đầu tư dự án, tăng giá trị đất đai phục vụ cho đấu giá QSDĐ tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước và vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.

2.2. Chính sách phát triển thị trường bất động sản

Đảm bảo thị trường bất động sản hoạt động tốt, hệ thống đăng ký, hệ thống pháp luật về giao dịch về thế chấp và tịch thu thuế nợ phải hoàn chỉnh. Cơ sở hạ tầng của thị trường từ sàn giao dịch, hệ thống thông tin, quảng cáo, hệ thống tín dụng, hệ thống hòa giải và xét xử hoàn chỉnh.

Phát triển trung tâm thông tin, cơ sở dữ liệu, dịch vụ tư vấn pháp luật, dịch vụ hỗ trợ tư pháp đối với các hoạt động của thị trường bất động sản, phát triển hệ thống các văn phòng chi nhánh tại các địa phương. Cơ quan quản lý nhà nước giữ vai trò thẩm định tính chính xác của hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu và giám sát hoạt động của các tổ chức.

Ban hành các quy định về đăng ký thông tin quảng cáo, giao dịch bất động sản; Các quy định hướng dẫn cụ thể cho các loại hình giao dịch, xác định vai trò của hệ thống Ngân hàng là trung gian đảm bảo an toàn cho các giao dịch.

2.3. Chính sách về nhà ở

a. Giải pháp về tạo quỹ đất

Tổ chức rà soát, đánh giá thực trạng, nhu cầu về nhà ở; khảo sát, thăm dò khả năng tài chính của thị trường theo từng khu vực trên địa bàn huyện; xây dựng định hướng phát triển các loại hình nhà ở phù hợp với các phân khúc thị trường cho các khu vực này.

Tập trung khai thác có hiệu quả nguồn lực về đất đai để huy động các thành phần kinh tế tham gia phát triển nhà ở, xây dựng kế hoạch sử dụng đất phát triển nhà ở được đưa vào kế hoạch sử dụng đất 05 năm và hàng năm của huyện. Đối với quỹ đất công của các cơ quan đơn vị chưa sử dụng, sau khi thu hồi thì khuyến khích đầu tư để tạo lập quỹ đất phục vụ cho nhà ở xã hội, nhà ở tái định cư.

Chủ đầu tư dự án phát triển nhà ở thương mại, khu đô thị mới phải dành 25% tổng diện tích đất trong các đồ án quy hoạch chi tiết đã được đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật để xây dựng nhà ở xã hội đồng thời trực tiếp đầu tư xây dựng nhà ở xã hội trên diện tích đất trên nếu nhà đầu tư đủ điều kiện năng lực thực hiện. Trường hợp nhà đầu tư không trực tiếp đầu tư thì giao lại cho nhà nước trực tiếp quản lý để giao lại cho nhà đầu tư khác có năng lực triển khai thực hiện theo quy định;

Đối với quỹ đất để phát triển nhà ở thương mại: Nhà nước khuyến khích các doanh nghiệp đủ năng lực đầu tư các dự án phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh, chính quyền địa phương chủ động phối hợp các ngành liên quan để hỗ trợ các chủ đầu tư về các thủ tục hành chính như lập thẩm định phê duyệt dự án, cấp giấy chứng nhận đầu tư, cấp phép xây dựng...và tập trung hỗ trợ về công tác bồi thường giải phóng mặt bằng; Chủ động phối hợp với chủ đầu tư để tháo gỡ khó khăn cũng như tạo môi trường thuận lợi để phát triển kinh doanh bất động sản trên địa bàn.

Chính quyền địa phương nghiên cứu sử dụng quỹ đất công hiện có của địa phương để hỗ trợ bố trí xây dựng nhà ở cho các đối tượng người có công cách

mạng, nhà ở cho hộ nghèo theo Quyết định 167/2008/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

b. Giải pháp về phát triển nhà ở xã hội

Khuyến khích các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, các hộ gia đình, cá nhân tham gia đầu tư xây dựng nhà ở xã hội bằng nguồn vốn ngoài ngân sách để bán, cho thuê, thuê. Tạo điều kiện thuận lợi nhất để các tổ chức, cá nhân tham gia phát triển nhà ở xã hội, nhà ở thu nhập thấp tại đô thị được tiếp cận vay các gói tín dụng hỗ trợ từ Chính phủ và các nguồn vốn vay khác được hưởng các cơ chế ưu đãi theo quy định hiện hành.

Thực hiện cơ chế nhà nước hỗ trợ phát triển nhà ở xã hội ngoài ngân sách được quy định tại Điều 12 của Nghị định 188/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ.

c. Giải pháp về phát triển nhà ở thương mại

Tập trung triển khai các chính sách nhà ở do Chính phủ ban hành nhằm khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng nhà ở để bán, cho thuê, thuê, mua, đa dạng hóa về cơ cấu diện tích quy mô, giá thành căn hộ, đa dạng hóa hình thức và giá thành sản phẩm và thời hạn sở hữu nhà (sở hữu lâu dài, sở hữu có thời hạn).

Tạo các cơ chế chính sách hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận với các quỹ tín dụng, quỹ phát triển nhà ở và các nguồn vốn vay ưu đãi, được hưởng các cơ chế ưu đãi theo quy định hiện hành;

Cải cách mạnh các thủ tục hành chính để tạo môi trường đầu tư thuận lợi cho các nhà đầu tư tham gia thực hiện các dự án phát triển nhà ở;

Tạo điều kiện tốt nhất trong công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

d. Phối hợp thực hiện các chính sách về Nhà ở và thị trường bất động sản theo Chương trình phát triển Nhà ở tỉnh Kiên Giang

Tuân thủ các chỉ tiêu, định hướng phát triển Nhà ở, đặc biệt là nhà ở xã hội đã được thông qua. Các phương hướng phát triển kinh tế xã hội hàng năm và 05 năm của huyện phải có các chỉ tiêu cụ thể đối với công tác phát triển nhà ở. Hàng năm và cuối mỗi kỳ kế hoạch có kiểm điểm kết quả thực hiện các chỉ tiêu đề ra.

Tiến hành rà soát các dự án phát triển nhà ở, khu đô thị mới đang triển khai trên địa bàn huyện và bắt buộc phải có quỹ đất 20% dành để xây dựng nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật về nhà ở. Rà soát lại các dự án nhà ở, khu đô thị mới đã giao cho các chủ đầu tư nhưng không triển khai hoặc triển khai chậm tiến độ quy định, để xem xét thu hồi, giao chủ đầu tư khác có đủ năng lực để triển khai thực hiện.

Đảm bảo chỗ ở cho các hộ bị thu hồi đất theo quy định của pháp luật thông qua việc trả tiền bồi thường và giao đất để người dân xây dựng nhà ở.

Tăng cường công tác kiểm tra hoạt động của các sàn giao dịch bất động sản để đảm bảo các giao dịch bất động sản được công khai, minh bạch.

Đẩy mạnh công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

2.4. Chính sách phát triển cơ sở hạ tầng và dịch vụ đô thị

Đa dạng hoá các nguồn vốn đầu tư để xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng và dịch vụ đô thị, nhất là hệ thống giao thông, cây xanh, cấp thoát nước, xử lý nước thải, rác thải cho các khu đô thị mới phát triển. Đối với các khu đô thị hiện hữu cải tạo có hạ tầng đô thị bị quá tải, xuống cấp, xây dựng kế hoạch phân đợt đầu tư bằng vốn nhà nước, vốn vay, vốn doanh nghiệp trong nước kết hợp vận động tham gia nguồn lực của cộng đồng dân cư.

Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, tránh đầu tư dàn trải nhằm mang lại hiệu quả cao. Tập trung vốn ngân sách đầu tư hạ tầng kỹ thuật và dự án mà tư nhân không muốn hoặc không thể đầu tư, nhằm tạo sức lan tỏa và là tiền đề thu hút đầu tư tư nhân vào các ngành, lĩnh vực khác có liên quan.

Xác định những khu vực phù hợp và đưa vào quy hoạch phát triển đô thị.

Xác định các tuyến đường quy hoạch (đường huyết mạch) trong quy hoạch xây dựng sẽ được nhà nước đầu tư, các tuyến đường này có vai trò quan trọng tạo quỹ đất cho phát triển đô thị, giúp xác định thứ tự ưu tiên và phân kỳ đầu tư phát triển đô thị ở các khu vực cụ thể.

Tạo điều kiện cho chủ đầu tư đóng góp đất cho công trình công cộng trong hệ thống cấp phép quy hoạch.

Có biện pháp khuyến khích chủ đầu tư cung cấp các công trình công cộng nhỏ, ví dụ khuyến khích dưới dạng thương hệ số sử dụng đất cho các dự án phát hiện đô thị có bố trí các công trình công cộng nhỏ như quảng trường, cải tạo cảnh quan, tượng đài đường phố...

Chủ đầu tư thanh toán phí phát triển cho các giá trị đất đã gia tăng, phạt nếu không cung cấp công trình theo quy định, và đóng góp cho quy dịch vụ cơ sở hạ tầng.

3. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực

Nâng cao trình độ học vấn, trình độ dân trí và mở rộng đào tạo nghề cho người lao động. Tăng cường đào tạo cán bộ quản lý trong các cơ quan nhà nước, đặc biệt là đội ngũ cán bộ quản lý xây dựng. Đào tạo đội ngũ các chuyên gia tư vấn chính sách và chuyên gia kinh tế, kỹ sư công nhân kỹ thuật và các nhà doanh nghiệp giỏi.

Xây dựng các chế độ, chính sách và các ưu đãi để thu hút nhân tài, lao động kỹ thuật đến công tác và làm việc lâu dài tại địa phương.

Hoàn thiện hạ tầng giao thông công cộng đảm bảo thời gian đi lại ngắn giữa các đô thị, kết nối dễ dàng với các tỉnh xung quanh, đặc biệt với TP Rạch Giá và An Giang để thu hút nhân lực trí thức chất lượng cao đến lao động, giảng dạy tại địa phương.

4. Giải pháp quản lý và thực hiện quy hoạch

4.1. Cập nhật, lập mới và xét duyệt các loại hình quy hoạch

Tiếp tục tiến hành lập các quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn và thực hiện điều chỉnh các quy hoạch này khi cần thiết. Tổ chức thường xuyên công tác cập nhật mới các yếu tố phát sinh trong quá trình thực hiện quy hoạch.

Cần tổ chức lập hệ thống đồ án quy hoạch chi tiết và nghiên cứu thiết kế đô thị cho các không gian trọng tâm của đô thị.

Triển khai ngay các dự án nâng cao năng lực quản lý quy hoạch xây dựng cho các cán bộ ở cấp huyện và xã.

Thực hiện việc lấy ý kiến của cộng đồng về nội dung quy hoạch, tạo cho người dân ý thức cao hơn, tự giác hơn trong quá trình thực hiện quy hoạch.

4.2. Phát triển và xây dựng các khu đô thị mới

** Xây dựng các đô thị mới theo quy hoạch, các quy hoạch cần giảm tính áp đặt, tăng khả năng đáp ứng linh hoạt*

Các khu đô thị mới cần tuân theo các yêu cầu về phân khu chức năng đã được xác định trong quy hoạch chung và trong các quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2.000, đặc biệt là phân khu chức năng đối với các khu công viên cây xanh, các trung tâm giáo dục đào tạo, các khu du lịch, dịch vụ, công nghiệp...

Các quy hoạch cần có tính chiến lược và ít áp đặt. Cần có các quy định về quản lý xây dựng kèm theo các đồ án đảm bảo tính linh hoạt, khả năng phản ứng nhanh chóng với các tín hiệu thị trường. Thu hút đầu tư trong nền kinh tế thị trường toàn cầu đòi hỏi các đô thị phải có khả năng tự điều chỉnh nhanh chóng các quy hoạch trong khuôn khổ chiến lược tổng thể nhằm thích ứng với yêu cầu của các nhà đầu tư, đảm bảo khả năng cạnh tranh có hiệu quả.

Mở rộng các đối tượng phục vụ khác nhau cho các khu đô thị mới, khuyến khích các loại hình sử dụng đất hỗn hợp, có khả năng dễ dàng chuyển đổi mục đích theo yêu cầu, gia tăng tỷ trọng các loại đất và công trình có khả năng sử dụng hỗn hợp, đa chức năng.

Công tác phát triển đô thị với đặc điểm về lộ trình dài hạn, phụ thuộc vào nhiều điều kiện khách quan, do đó, các loại hình sử dụng đất hỗn hợp thường có thể dễ dàng chuyển đổi mục đích sử dụng khi có những biến động khác nhau. Vì vậy, việc hình thành và phát triển các khu đô thị mới sẽ thu hút được đa dạng các thành phần kinh tế, đối tượng xã hội và nguồn vốn đầu tư.

** Quy mô giao đất thực hiện dự án phát triển đô thị*

Quy mô giao đất thực hiện các dự án phát triển khu đô thị mới phải phù hợp với nhu cầu dự báo có thể điều chỉnh theo nhu cầu thị trường

Đối với các cụm công nghiệp, quy mô các dự án phát triển cần tính đến nhu cầu của công nhân có khả năng sở hữu nhà ở.

** Đầu tư hạ tầng khung đô thị theo lộ trình, tránh dàn trải*

Để phát triển thành công các khu đô thị mới, đặc biệt là với mục đích giảm tải lên các khu trung tâm đô thị hiện hữu, việc đầu tư hạ tầng chung của đô thị

cần được đi trước, hay ít nhất là đồng thời với quá trình đầu tư hạ tầng của dự án. Việc nghiên cứu và cung cấp thông tin rộng rãi về lộ trình đầu tư hạ tầng khung đô thị cũng như quy hoạch đô thị có tác động tích cực tăng sức hấp dẫn của đô thị, tránh tình trạng đầu tư dàn trải, lãng phí nguồn vốn đầu tư, phát triển không đồng bộ, gây ảnh hưởng tới sự thành công của các khu đô thị mới.

** Đánh giá hiệu quả dự án*

Đánh giá dự án là công tác quan trọng trong việc lựa chọn dự án, nhà đầu tư cho phát triển đô thị. Có thể đánh giá trên các khía cạnh:

Những hiệu quả mà dự án mang lại cho xã hội, so sánh với những khoản ngân sách đô thị phải chi trả để xây dựng các công trình phúc lợi công cộng và hạ tầng chính đô thị và đảm bảo cho một dự án hoạt động tốt.

Năng lực của nhà đầu tư: Kinh nghiệm thực hiện các loại hình dự án phát triển đô thị, khả năng tài chính và khả năng đáp ứng nhu cầu phát triển đặc thù của tỉnh.

4.3. Triển khai thực hiện quy hoạch, dự án theo hệ thống thông tin địa lý GIS

** Phương cách quản lý khoa học, hiện đại*

Hệ thống thông tin địa lý GIS là giải pháp quan trọng giúp đảm bảo thực hiện quản lý quy hoạch trên toàn tỉnh và trong từng đô thị một cách đồng bộ, khoa học, chính xác, tránh được những vấn đề bất cập của cách thức đo vẽ nền lẻ tẻ để phục vụ cho từng dự án phát triển như hiện nay.

** Tăng cường tính đồng bộ và khả năng khớp nối dự án*

Với phương cách thực hiện như hiện nay ở các đô thị và rất nhiều nơi trên cả nước khả năng khớp nối giữa các dự án, đặc biệt là về cao độ san nền là vô cùng khó khăn, đôi khi là không thực hiện được. Điều này sẽ làm nảy sinh rất nhiều vấn đề trong quá trình phát triển đô thị.

** Đầu tư và khai thác sử dụng GIS*

Đầu tư cho hệ thống thông tin địa lý quản lý và thực hiện quy hoạch đô thị đòi hỏi vốn đầu tư ban đầu rất lớn, đòi hỏi có nguồn nhân lực với năng lực phù hợp, song lại giúp tiết kiệm những khoản kinh phí rất lớn chi cho công tác đo đạc bổ sung bản đồ sau một khoảng thời gian vài năm thực hiện, tiết kiệm rất nhiều chi phí điều chỉnh quy hoạch chi tiết, giúp cho thông tin quy hoạch được quản lý đồng bộ, cập nhật thường xuyên, công khai, hỗ trợ rất nhiều cho các nghiên cứu và quyết định về phát triển kinh tế - xã hội, là tiền đề quan trọng của một chính quyền điện tử, một xu hướng tất yếu phải đi đến của các xã hội hiện đại.

GIS sẽ giúp cho quá trình trao đổi thông tin, phối hợp thực hiện giữa các cơ quan chính quyền hiệu quả hơn.

VII. TRÁCH NHIỆM TỔ CHỨC THỰC HIỆN, KIỂM TRA, GIÁM SÁT VIỆC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ.

1. Ủy ban nhân dân thành phố Rạch Giá:

1.1. Huy động mọi nguồn lực, tập trung đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật khung, các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật (cây xanh, giao thông, cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt và chất thải rắn) và hạ tầng xã hội (y tế, giáo dục, đào tạo và công trình văn hóa cấp đô thị) đồng bộ; đáp ứng các tiêu chuẩn đô thị loại I, trung tâm tiểu vùng ven biển tại khu vực phía Tây sông Hậu; trung tâm kinh tế biển, thương mại dịch vụ của hành lang ven biển Tây; động lực phát triển của vùng tỉnh và vùng ĐBSCL;

1.2. Lồng ghép các chỉ tiêu phát triển đô thị vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hàng năm trên địa bàn;

1.3. Thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính đối với phường Vĩnh Thanh Vân theo Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2025 của tỉnh Kiên Giang;

1.4. Xây dựng chương trình, kế hoạch để thực hiện các dự án ưu tiên đầu tư theo từng giai đoạn 05 năm và hàng năm đảm bảo phù hợp với quy hoạch chung đô thị, các quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết của dự án.

1.5. Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan thực hiện nhiệm vụ quản lý các khu vực phát triển đô thị theo quy định tại Điều 13 Nghị định về quản lý đầu tư phát triển đô thị, bao gồm:

a) Đề xuất cụ thể hóa thực hiện các khu vực phát triển đô thị;

b) Tổ chức xúc tiến đầu tư; đề xuất các chính sách ưu đãi, cơ chế đặc thù áp dụng đối với hoạt động đầu tư xây dựng trong khu vực phát triển đô thị;

c) Đề xuất các dự án đầu tư để thực hiện khu vực phát triển đô thị; hướng dẫn, hỗ trợ các nhà đầu tư trong quá trình chuẩn bị đầu tư và thực hiện dự án đầu tư phát triển đô thị;

d) Tổ chức quản lý hoặc được giao làm chủ đầu tư đối với dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước trong khu vực phát triển đô thị;

đ) Theo dõi giám sát, tổng hợp tình hình thực hiện các dự án đầu tư trong khu vực phát triển đô thị;

e) Định kỳ hoặc đột xuất tổng hợp, báo cáo, đề xuất xử lý các vấn đề về kết nối đồng bộ hạ tầng kỹ thuật khung, hạ tầng kỹ thuật giữa các dự án, các vướng mắc, phát sinh trong quá trình thực hiện đầu tư tại khu vực phát triển đô thị;

g) Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu, cung cấp thông tin; tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện các dự án đầu tư và kế hoạch triển khai khu vực phát triển đô thị được giao quản lý;

h) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

1.6. Định kỳ rà soát, tổng hợp đánh giá, đề xuất điều chỉnh (nếu có) việc thực hiện Chương trình phát triển đô thị sau từng giai đoạn 05 năm theo quy định tại khoản 8 Điều 3a Nghị định về quản lý đầu tư phát triển đô thị;

2. Sở Xây dựng:

2.1. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo công bố quyết định phê duyệt và các tài liệu khác theo hướng dẫn tại Điều 9 Thông tư 06/2023/TT-BXD của Bộ Xây dựng; Lưu trữ, đăng tải công khai, cung cấp đầy đủ các thông tin đến nhân dân, các tổ chức liên quan để giám sát và triển khai thực hiện;

2.2. Chủ trì, phối hợp Ủy ban nhân dân thành phố Rạch Giá theo dõi, kiểm tra, giám sát việc thực hiện; định kỳ rà soát, đánh giá việc thực hiện Chương trình phát triển đô thị theo quy định;

2.3. Kịp thời báo cáo, đề xuất, Ủy ban nhân dân tỉnh để điều chỉnh, bổ sung chương trình, kế hoạch phù hợp với tình hình thực tế.

3. Các Sở, ban ngành có liên quan:

Chủ trì, phối hợp và kiểm tra, giám sát việc thực hiện các đề án, kế hoạch, dự án thuộc chức năng và nhiệm vụ của từng Sở, ban, ngành quản lý nêu tại Quyết định này; Tham mưu huy động nguồn lực để đầu tư kết cấu hạ tầng thành phố Rạch Giá theo chức năng và nhiệm vụ quản lý .

PHẦN 3. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

- Chương trình phát triển đô thị thành phố Rạch Giá đến năm 2040 đã cụ thể hóa các chỉ tiêu phát triển đô thị cần đạt được cho từng giai đoạn, đề xuất danh mục và lộ trình triển khai xây dựng các khu vực phát triển đô thị; danh mục dự án hạ tầng kỹ thuật khung và công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội ưu tiên đầu tư nhằm kết nối các khu vực phát triển đô thị với hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung của đô thị phù hợp với chương trình phát triển đô thị Quốc gia, QHXD vùng tỉnh và Quy hoạch chung đã được phê duyệt.

- Chương trình phát triển đô thị thành phố Rạch Giá được duyệt là cơ sở lập đề án và đánh giá nâng loại đô thị, đồng thời là cơ sở để xây dựng kế hoạch huy động vốn đầu tư phát triển đô thị.

- Chương trình phát triển đô thị có vai trò quan trọng trong sự phát triển toàn diện đô thị thành phố Rạch Giá, tạo cơ sở phát triển đô thị bền vững. Đây là cơ hội phát triển, cũng là thách thức lớn của thành phố Rạch Giá trong quá trình công nghiệp hóa và hội nhập quốc tế.

2. Kiến nghị

Đề đảm bảo tính khả thi của Chương trình phát triển đô thị thành phố Rạch Giá đến năm 2040, thực hiện triển khai xây dựng các danh mục dự án đầu tư xây dựng cơ bản theo ngành và lĩnh vực có hiệu quả. Căn cứ điều kiện thực tế của Tỉnh, của thành phố và từng ngành, từng lĩnh vực; Hàng năm và trong mỗi giai đoạn 5 năm Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét thông qua “Danh mục chi tiết dự án đầu tư sử dụng vốn ngân sách” để cân đối.

Các đề xuất kết nối với các chương trình, dự án cấp tỉnh và giải pháp cụ thể để tận dụng các thế mạnh từ các dự án đó.

Các khu vực ưu tiên phát triển đô thị: trong giai đoạn đầu nên tập trung những vấn đề tồn tại trong khu nội ô hiện hữu, tiếp đến tập trung cho các dự án động lực trọng điểm như khu thương mại dịch vụ và đặc biệt là các dự án về giao thông nhằm thúc đẩy kinh tế xã hội và thu hút đầu tư nhằm tiếp tục phát triển các khu vực đô thị còn lại. Ở giai đoạn cuối là hoàn thiện các dự án hạ tầng xã hội và nhà ở nhằm tạo bộ mặt mới hiện diện đồng bộ cho toàn đô thị.

Trên đây là toàn bộ nội dung Chương trình phát triển đô thị tp.Rạch Giá. Kính trình Sở Xây dựng thẩm định và trình UBND t.Kiên Giang phê duyệt./.

PHẦN PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Bảng Chỉ tiêu phát triển đô thị theo từng giai đoạn 05 năm và 10 năm; cụ thể hoá theo từng năm trong giai đoạn 05 năm đầu của chương trình.

STT	Đô thị			Thành phố Rạch Giá							
	Loại đô thị			HT	2025	2026	2027	2028	2029	2030	2040
				Loại II	I	I	I	I	I	I	I
	Tiêu chuẩn về chất lượng đô thị	Đơn vị	Tiêu chí đô thị loại I	Khối lượng							
1.1	Mật độ dân số	người/km ²	≥ 3.000 500	3.400	3.440	3.480	3.520	3.560	3.600	3.600	4.200
	Mật độ dân số trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thị	người/km ²	≥ 12.000 10.000	14.469	14.600	14.700	14.800	14.900	15.000	15.000	16.000
1.2	Tỷ lệ đất xây dựng đô thị trên diện tích tự nhiên toàn đô thị	%	$\geq 58,8$ 51,4	22,24	27,1	31,96	36,82	41,68	46,54	51,4	58,8
1.3	Diện tích nhà ở bình quân	m ² / người	≥ 32 28	28,6	28,88	29,16	29,44	29,72	30	30	32
1.4	Đất cây xanh toàn đô thị	m ² / người	≥ 15 10	7,93	10,0	10,4	10,8	11,2	11,6	12,0	15
1.5	Tỷ lệ đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị	%	≥ 30 18	17,9	18	18,2	18,4	18,6	18,8	20	30
1.6	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt chuẩn	%	≥ 50 30	40	42	44	46	48	50	50	90
1.7	Các tiêu chuẩn thấp hơn mức tối thiểu và các tiêu chuẩn đạt nhưng ở mức thấp										
	* Các tiêu chuẩn thấp hơn mức tối thiểu										
	Đất xây dựng các công trình dịch vụ	m ² /	≥ 5	2,97	4,0	4,2	4,4	4,6	4,8	5,0	6,0

STT	Đô thị			Thành phố Rạch Giá							
	Loại đô thị			HT	2025	2026	2027	2028	2029	2030	2040
				Loại II	I	I	I	I	I	I	I
	Tiêu chuẩn về chất lượng đô thị	Đơn vị	Tiêu chí đô thị loại I	Khối lượng							
	- công cộng đô thị bình quân đầu người	người	4								
	Mật độ đường giao thông đô thị	km/km ²	≥ 10 8	4,4	5,0	5,6	6,2	6,8	7,4	8	10,0
	Tỷ lệ sử dụng hình thức hòa táng	%	≥ 60 30	21,33	30,0	33,0	36,0	39,0	42,0	45,0	60
	Công trình cây xanh	Công trình	≥ 2 công trình 1 công trình	0	1	-	-	-	-	01	02
	<i>* Các tiêu chuẩn đạt nhưng ở mức thấp</i>										
	Thu nhập bình quân đầu người năm so với trung bình cả nước	lần	$\geq 2,1$ 1,75	1,81	1,85	1,9	1,95	2,0	2,05	2,1	2,5
	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 03 năm gần nhất	%	$\geq 11,0$ 9	9,41	9,42	9,45	9,6	9,75	9,9	10	11
	Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước	lần	$\geq 2,0$ 1,5	2,48	2,5	2,54	2,58	2,62	2,66	2,7	3,0
	Dân số toàn đô thị	1.000 người	≥ 1.000 500	355,923	450	470	490	510	530	550	1.000
	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị	cơ sở	≥ 50 20	24	24	25	25	26	26	27	38

STT	Đô thị			Thành phố Rạch Giá							
	Loại đô thị			HT	2025	2026	2027	2028	2029	2030	2040
				Loại II	I	I	I	I	I	I	I
	Tiêu chuẩn về chất lượng đô thị	Đơn vị	Tiêu chí đô thị loại I	Khối lượng							
	Công trình đầu mối giao thông	cấp	Quốc tế Quốc gia	Quốc gia	Quốc gia	-	-	-	-	Quốc gia	Quốc tế
	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng	%	≥ 20 15	15,75	16	17	18	19	20	20	28
	Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người	kwh/ người/ năm	≥ 2.100 1.100	1.244	1.300	1.400	1.500	1.600	1.700	1.800	2.100
	Công trình kiến trúc tiêu biểu	Công trình	1 công trình cấp quốc gia đặc biệt; 1 công trình là di tích cấp quốc gia hoặc gia hoặc	Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh	Có 1 công trình là di tích cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh	-	-	-	-	Có 1 công trình là di tích cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh	1 công trình cấp quốc gia đặc biệt
1.8	Các tiêu chuẩn thấp hơn mức tối thiểu và các tiêu chuẩn đạt nhưng ở mức thấp cho phường điều chỉnh địa giới hành chính										
	Không có chỉ tiêu bổ sung										
1.9	Các chỉ tiêu thống kê cấp huyện khác liên quan đến phát triển đô thị theo yêu cầu của địa phương										
	Tỷ lệ đô thị hoá	%	≥ 95 100	35,6	70	75	80	85	90	95	100
	Tỷ lệ quy hoạch phân khu, chương trình cải tạo, trình trạng, tái thiết và phát triển đô thị	%	$\frac{100}{\geq 90}$	90	93	94	95	96	97	98	100

STT	Đô thị			Thành phố Rạch Giá							
	Loại đô thị			HT	2025	2026	2027	2028	2029	2030	2040
				Loại II	I	I	I	I	I	I	I
	Tiêu chuẩn về chất lượng đô thị	Đơn vị	Tiêu chí đô thị loại I	Khối lượng							
	Tiêu chuẩn công trình hạ tầng KT: Hạ tầng mạng băng rộng, phổ cập dịch vụ mạng di động 4G, 5G và điện thoại thông minh	%	100 ≥ 90	86,8	86,9	87,0	87,5	88,0	88,5	90	100
	Tỷ lệ dân số trưởng thành tại đô thị có tài khoản thanh toán điện tử	%	100 ≥ 98	40	48	58	68	78	88	98	100
	Tỷ lệ thất thu, thất thoát nước sạch	%	≥ 10 15	36,23	34,0	30,0	26,0	24,0	20,0	15	10

Phụ lục 1a: Bảng lộ trình, kế hoạch thành lập Phường và Biểu đánh giá theo phụ lục 2 Nghị quyết 06/2022/UBTVQH15

TT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích (km ²)	Quy mô dân số	Lộ trình và kế hoạch		
I	Diện tích tự nhiên 11 Phường, tp. Rạch Giá			2023	2024	2025
1	P. Vĩnh Thông	14,06	9.958			
2	P. Vĩnh Hiệp	10,61	18.035			
3	P. Vĩnh Quang	10,38	40.337			
4	P. An Hòa	6,59	28.827			
5	P. An Bình	4,76	19.668			
6	P. Vĩnh Lợi	3,56	8.896			
7	P. Rạch Sỏi	3,45	16.537			
8	P. Vĩnh Bảo	1,18	15.990			
9	P. Vĩnh Lạc	2,86	27.377			
10	P. Vĩnh Thanh	1,32	21.683			
11	P. Vĩnh Thanh Vân	0,81	11.439			
II	Diện tích tự nhiên gộp Phường Vĩnh Thanh Vân và phường Vĩnh Bảo					
1	P. Vĩnh Bảo	1,18	15.990			
2	P. Vĩnh Thanh Vân	0,81	11.439			
3	P. Vĩnh Thanh Vân (tên phường sau khi nhập)	1,99	27.429	Xây dựng và hoàn thiện phương án tổng thể ĐVHC 2023 - 2025	+ Xây dựng đề án; + Kiện toàn tổ chức bộ máy, sắp xếp đội ngũ cán bộ và giải quyết chế độ, chính sách đối + Sắp xếp, xử lý trụ sở, tài sản công của cơ quan, tổ chức. + Thu hồi con dấu cũ, khắc con dấu mới của cơ quan, tổ chức, đơn vị	+ Tổ chức đại hội đảng bộ nhiệm kỳ 2025-2030. + Tiến hành sắp xếp, bố trí đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý và giải quyết chế độ, chính sách đối với những người dôi dư sau khi Kiện toàn tổ chức đảng bộ phường nhiệm kỳ 2025 - 2030. + Thực hiện phân loại ĐVHC cấp xã hình thành sau sắp xếp, thực hiện công tác lập mới, chỉnh lý, bổ sung hồ sơ, bản đồ ĐVHC các cấp theo nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. + Sơ kết việc sắp xếp ĐVHC cấp xã giai đoạn 2023 – 2025.

--	--	--	--	--	--	--

**Phụ lục 1b: Biểu đánh giá theo phụ lục 2 Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15;
Các tiêu chuẩn trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị áp dụng đối với khu vực dự kiến thành lập phường**

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn đô thị loại I	Hiện trạng thành phố Rạch Giá	
			Tiêu chuẩn	Hiện trạng	Đánh giá
I	Các tiêu chuẩn trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị áp dụng đối với khu vực dự kiến thành lập phường				
1	Trạm y tế	Công trình	01 công trình theo quy định của Bộ Y tế	01 Trạm y tế p.VB 54 Cô Bắc 185m². 01 Trạm y tế p.VTV 13 Hoàng Diệu 191,80m².	Đ
2	Cơ sở hạ tầng thương mại (chợ, cửa hàng dịch vụ trung tâm, siêu thị và trung tâm mua bán, trao đổi hàng hóa)	Công trình	02 công trình theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng	Chợ VB 2000m², CH bách hoá xanh số12,39, Đđkd Winmart+KGG17. Chợ Nguyễn thoại hầu VTV 1.359m², Đđkd Winmart+KGG6, Đđkd Winmart+KGG12	Đ

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn đô thị loại I	Hiện trạng thành phố Rạch Giá	
			Tiêu chuẩn	Hiện trạng	Đánh giá
3	Cơ sở giáo dục	%	100% công trình giáo dục (trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) đạt quy mô tối thiểu của các công trình giáo dục hoặc đạt 100% tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 của Bộ Giáo dục và Đào tạo	100	Đ
4	Đất công trình giáo dục (trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) bình quân đầu người	m ² /người	≥ 1,8	Vĩnh Thanh Vân: 1,7 Vĩnh Bảo: 2,7 2 phường : 2,3	Đ
5	Đất công trình văn hóa, thể dục, thể thao (sân chơi, sân luyện tập và các công trình trung tâm văn hóa thể thao) bình quân đầu người	m ² /người	≥ 1,0	Vĩnh Thanh Vân: 0,4 Vĩnh Bảo: 0,44 2 phường : 0,42	K
6	Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người	kwh/người/năm	≥ 750	100%.	Đ
7	Đất giao thông (tính đến đường giao thông cấp khu vực, cấp nội bộ và công trình giao thông) bình quân đầu người	m ² /người	≥ 9	Vĩnh Thanh Vân: 7,7 Vĩnh Bảo: 10,4 2 phường : 9,05	Đ

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn đô thị loại I	Hiện trạng thành phố Rạch Giá	
			Tiêu chuẩn	Hiện trạng	Đánh giá
8	Tỷ lệ đường được chiếu sáng (tính đến đường cấp khu vực, cấp nội bộ)	%	$95 \geq 95$	100%	Đ
9	Đất cây xanh sử dụng công cộng (đất công viên, vườn hoa, sân chơi cấp đơn vị ở) bình quân đầu người	m ² /người	≥ 2	Vĩnh Thanh Vân: 6,6 Vĩnh Bảo: 2,13 2 phường : 3,99	Đ
10	Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	$100 \geq 95$	100%	Đ
11	Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả		Đáp ứng tiêu chuẩn tương ứng của xã nông thôn mới nâng cao trở lên	100%	Đ
12	Mật độ đường công thoát nước chính	km/km ²	≥ 4	Vĩnh Thanh Vân: 12,63 Vĩnh Bảo: 10,83 2 phường : 11,73	Đ
13	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	%	$100 \geq 90$	2 phường: 100%	Đ
* Khu vực dự kiến thành lập phường đạt tiêu chuẩn trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị khi có tối thiểu 10/13 tiêu chuẩn đạt theo quy định tại Bảng này. ** Khu vực dự kiến thành lập phường của đơn vị hành chính đô thị có yếu tố đặc thù quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 9 của Nghị quyết này đạt tiêu chuẩn trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị khi có tối thiểu 07/13 tiêu chuẩn đạt theo quy định tại Bảng này.					12/13

Phụ lục 2: Chương trình, dự án đầu tư xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng ưu tiên và kiến trúc cảnh quan đô thị đáp ứng các tiêu chuẩn, tiêu chí phân loại đô thị

STT	Nội dung kế hoạch	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Nguồn vốn	Thời gian thực hiện	Phê duyệt	Ghi chú
	Chương trình, dự án đầu tư xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng ưu tiên và kiến trúc cảnh quan đô thị đáp ứng các tiêu chuẩn, tiêu chí phân loại đô thị						
1	Hoàn thiện cho 5 tiêu chuẩn thấp hơn mức tối thiểu. Tổng cộng gồm 28 công trình xây dựng						
	- Hoàn thiện tiêu chuẩn đất xây dựng các công trình dịch vụ - công cộng đô thị bình quân đầu người: + Xây dựng mới trung tâm hành chính tỉnh tại phân khu đô thị biên phía Tây (PK3) + Xây dựng mới hệ thống trụ sở các cơ quan hành chính cấp đơn vị ở + Trung tâm Y tế phường Vĩnh Hiệp + Trường nhiều cấp (Vĩnh Quang, Vĩnh Hiệp, Vĩnh Lợi) + Đèn tường niệm + Bảo tàng tỉnh + Chợ rau củ quả + Trung tâm văn hóa liên Phường + Chợ nông sản (mở rộng) + Chợ An Hòa (Phú Cường) + Trung tâm thương mại phường Phi Thông + Khu căn cứ cách mạng Thị ủy	UBND thành phố	Các Sở Xây dựng, TN-MT, TC, KHĐT, KHCN và các phòng ban khác	Nguồn vốn ngân sách TW và địa phương, nguồn vốn huy động hợp tác quốc tế và các nguồn hoạt động kinh tế khác	2024-2030	Quyết định số 1024/QĐ-UBND, đồ án điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Rạch Giá đến năm 2040	

STT	Nội dung kế hoạch	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Nguồn vốn	Thời gian thực hiện	Phê duyệt	Ghi chú
	- Hoàn thiện tiêu chuẩn mật độ đường giao thông đô thị (đối với đô thị loại I: tính đến đường có bề rộng lòng đường ≥ 14 m. + Xây dựng Đường 3/2 nối dài (tuyến đường bộ ven biển đoạn qua thành phố Rạch Giá) + Đường Lạc Hồng nối dài + Đường Vành Đai + Đường Nguyễn Văn Cừ nối dài + Đường Trần Văn Giàu nối dài (Phan Thị Ràng đến Kinh Cụt) + Đường Số 5 (Tây Bắc 2) nối dài + Đường Ngô Văn Sở nối dài (đi An Biên) + Đường Số 1 nối dài (từ Quốc lộ 80 đi đường 3/2)	UBND thành phố	Các Sở Xây dựng, TN-MT, TC, KHĐT, KHCN và các phòng ban khác	Nguồn vốn ngân sách TW và địa phương, nguồn vốn huy động hợp tác quốc tế và các nguồn hoạt động kinh tế khác	2024-2030	Quyết định số 1024/QĐ-UBND, đồ án điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Rạch Giá đến năm 2040	
	- Hoàn thiện tiêu chuẩn tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng. + Xây dựng lò hỏa táng thuộc xã Phi Thông	UBND thành phố	Các Sở Xây dựng, TN-MT, TC, KHĐT, KHCN và các phòng ban khác	Nguồn vốn ngân sách TW và địa phương, nguồn vốn huy động hợp tác quốc tế và các nguồn hoạt động kinh tế khác	2024-2030	Quyết định số 1024/QĐ-UBND, đồ án điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Rạch Giá đến năm 2040	
	- Hoàn thiện tiêu chuẩn đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người. + Xây dựng công viên phía Tây Bắc thành phố nằm trong phân khu đô thị phía Bắc (PK1), thuộc quy hoạch khu lấn biển giai đoạn (1, 2). quy mô 83ha. + Nâng cấp, mở rộng công viên đường Lạc Hồng quy mô 32ha. + Công viên Nguyễn An Ninh + Công viên Vĩnh Thanh Vân (16ha) + Công viên chuyên đề (khu vực Vĩnh Thanh Vân- bệnh viện Đa khoa cũ)	UBND thành phố	Các Sở Xây dựng, TN-MT, TC, KHĐT, KHCN và các phòng ban khác	Nguồn vốn ngân sách TW và địa phương, nguồn vốn huy động hợp tác quốc tế và các nguồn hoạt động kinh tế khác	2024-2030 2024-2030	Quyết định số 1024/QĐ-UBND, đồ án điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Rạch Giá đến năm 2040	

STT	Nội dung kế hoạch	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Nguồn vốn	Thời gian thực hiện	Phê duyệt	Ghi chú
	- Hoàn thiện tiêu chuẩn công trình xanh + xây dựng 01 công trình xanh cho phân khu 8 hoặc phân khu 7 theo quy hoạch chung thành phố.						
2	Hoàn thiện cho các tiêu chuẩn đạt nhưng ở mức thấp. Tổng cộng gồm 23 công trình xây dựng						
	- Hoàn thiện tiêu chuẩn Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị. Bố trí xây dựng mới 03 điểm trường nhiều ngành nghề tại khu vực phường Vĩnh Quang và Vĩnh Lợi. Cho đến 2040 là 11 cơ sở, cụ thể: + Xây mới 02 trường với tổng quy mô khoảng 4,6 ha (Phân khu 1 và Phân khu 2) + Xây mới 03 trường với tổng quy mô khoảng 10,63 ha (Phân khu 4) + Xây mới 02 trường với tổng quy mô khoảng 7,1 ha (Phân khu 5). + Xây mới 04 trường với tổng quy mô khoảng 11,7 ha (khu vực các đảo nhân tạo). + Trường nhiều cấp (Vĩnh Hiệp, Vĩnh Quang, Vĩnh Lợi)	UBND thành phố	Các Sở Xây dựng, TN-MT, TC, KHĐT, KHCN và các phòng ban khác	Nguồn vốn ngân sách TW và địa phương, nguồn vốn huy động hợp tác quốc tế và các nguồn hoạt động kinh tế khác	2024-2030 2031-2040	Quyết định số 1024/QĐ-UBND, ngày 18/4/2023 đề án điều chỉnh quy hoạch thành phố	
	- Hoàn thiện tiêu chuẩn công trình đầu mối giao thông. + Xây dựng khu đô thị Sân bay giao thông hàng không (PK 11), định hướng phát triển đô thị dịch vụ, công nghiệp, công nghệ cao xuất khẩu Quốc tế. (2040)	UBND thành phố	Các Sở Xây dựng, TN-MT, TC, KHĐT, KHCN và các phòng ban khác	Nguồn vốn ngân sách TW và địa phương, nguồn vốn huy động hợp tác quốc tế và các nguồn hoạt động kinh tế khác	2031-2040	Quyết định số 1024/QĐ-UBND, ngày 18/4/2023 đề án điều chỉnh quy hoạch thành phố	
	- Hoàn thiện tiêu chuẩn vận tải hành khách công cộng. + Xây dựng trạm xe Buýt trên các trục đường Tôn Đức Thắng, 3-2.	UBND thành phố	Các Sở Xây dựng, TN-MT, TC, KHĐT,	Nguồn vốn ngân sách TW và địa phương, nguồn vốn huy động	2031-2040	Quyết định số 1024/QĐ-UBND, ngày 18/4/2023 đề án điều chỉnh quy hoạch thành phố	

STT	Nội dung kế hoạch	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Nguồn vốn	Thời gian thực hiện	Phê duyệt	Ghi chú
	+ Xây dựng Cầu đi bộ (đường Tôn Đức Thắng)		các phòng ban khác	và các nguồn hoạt động kinh tế khác	2031-2040		
	+ Xây dựng tuyến đường xe buýt trên trục đường Lạc Hồng				2031-2040		
	+ Xây dựng tuyến đường xe buýt trên trục đường Võ Văn Kiệt (đường Tuyến tránh)				2031-2040		
	- Hoàn thiện tiêu chuẩn cấp điện bình quân đầu người. + Nâng cấp cải tạo, xây mới các trạm biến áp và đường dây 110kV; + Cải tạo hạ ngầm lưới trung thế;	UBND thành phố	Các Sở Xây dựng, TN-MT, TC, KHĐT, KHCN và các phòng ban khác	Nguồn vốn ngân sách TW và địa phương, nguồn vốn huy động hợp tác quốc tế và các nguồn hoạt động kinh tế khác	2031-2040	Quyết định số 1024/QĐ-UBND, ngày 18/4/2023 đồ án điều chỉnh quy hoạch thành phố	
	- Hoàn thiện tiêu chuẩn công trình kiến trúc tiêu biểu. + Đến 2040 công trình cầu trên tuyến đường bộ ven biển kết nối từ An Biên - thành phố Rạch Giá; + Viện Bảo tàng tỉnh xây dựng tại phường An Bình	UBND thành phố	Các Sở Xây dựng, TN-MT, TC, KHĐT, KHCN và các phòng ban khác	Nguồn vốn ngân sách TW và địa phương, nguồn vốn huy động hợp tác quốc tế và các nguồn hoạt động kinh tế khác	2031-2040	Quyết định số 1024/QĐ-UBND, ngày 18/4/2023 đồ án điều chỉnh quy hoạch thành phố	

Phụ lục 3: Các khu vực được xác định theo quy hoạch đô thị và lộ trình triển khai xây dựng

STT	KHU VỰC PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ	ĐƠN VỊ	Tổng diện tích	Khu Vực hiện có hạn chế phát triển	Khu Vực Bảo tồn, Tôn tạo	Khu Vực cải tạo, chỉnh trang	Khu Vực phát triển mở rộng	Khu Vực phát triển mới	Khu vực trung tâm chuyên ngành	GIAI ĐOẠN ĐẾN		Cơ Quan Chủ trì	Cơ Quan phối hợp
										NĂM 2030	NĂM 2040		
I	KHU ĐÔ THỊ PHÍA BẮC (PHÂN KHU 1)	ha	1.389	2,56	10,50	1.238	138			1.389		UBND thành phố Rạch Giá	Các Sở Xây dựng, Giao Thông, Công Thương, TN-MT, Nông nghiệp, Tài Chánh, Kế hoạch và ĐT, KH-CN, UBND các phường và các phòng ban ngành khác
1	Khu vực phường Vĩnh Quang			2,56	5,50	1.030				1.038			
2	Khu vực phường Vĩnh Thanh				3,00	129				132			
3	Khu vực phường Vĩnh Thanh Vân				2,00	79				81			
4	Lấn biển Tây Bắc						138			138			
II	PHÂN KHU ĐÔ THỊ VĨNH THÔNG (PHÂN KHU 2)	ha				1.406				1.406			
1	Khu vực phường Vĩnh Thông					1.406				1.406			
III	PHÂN KHU ĐÔ THỊ PHÍA TÂY (PHÂN KHU 3)	ha	1.346	11,54	9,10	1.043	283			1.346			
1	Khu vực phường Vĩnh Bảo				3,10	115				118			
2	Khu vực phường Vĩnh Lạc			11,54	3,00	272				286			
3	Khu vực phường An Hoà				3,00	656				659			
4	Khu Lấn Biển phía Tây						283			283			
IV	PHÂN KHU ĐÔ THỊ PHÍA ĐÔNG (PHÂN KHU 4)	ha	1.537	0,13	4,50	1.532				1.537			
1	Khu vực phường Vĩnh Hiệp			0,13	2,00	1.059				1.061			
2	Khu vực phường An Bình				2,50	474				476			
V	PHÂN KHU ĐÔ THỊ PHÍA NAM (PHÂN KHU 5)	ha	813		2,80	698	111			813			
1	Khu vực phường Rạch Sỏi				1,30	344				345			

STT	KHU VỰC PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ	ĐƠN VỊ	Tổng diện tích	Khu Vực hiện có hạn chế phát triển	Khu Vực Bảo tồn, Tôn tạo	Khu Vực cải tạo, chỉnh trang	Khu Vực phát triển mở rộng	Khu Vực phát triển mới	Khu vực trung tâm chuyên ngành	GIAI ĐOẠN ĐẾN		Cơ Quan Chủ trì	Cơ Quan phối hợp
										NĂM 2030	NĂM 2040		
2	Khu vực phường Vĩnh Lợi			39,22	1,50	355				356			Các Sở Xây dựng, Giao Thông, Công Thương, TN-MT, Nông nghiệp, Tài Chính, Kế hoạch và ĐT, KH-CN, UBND các phường và các phòng ban ngành khác
3	Khu Lấn Biển phía Tây Nam						111			111			
VI	PHÂN KHU NÔNG NGHIỆP PHI THÔNG(PK6)	ha	4.487			-	-		4.487	4.487	4.487		
1	Khu vực xã Phi Thông								4.487	4.487	4.487		
VII	PHÂN KHU ĐÓ THỊ THUƠNG MẠI-DỊCH VỤ SÂN GOLF (PK7)	ha	694					694		694			
1	Đảo nhân tạo GĐ 1							184		184			
2	Đảo nhân tạo GĐ 2							322		322			
3	Đảo nhân tạo GĐ 3							187		187			
VIII	PHÂN KHU ĐÓ THỊ LẠC HỒNG (PK8)	ha	450				450			450			
1	Khu Lấn Biển phía Tây						450			450			
IX	PHÂN KHU ĐÓ THỊ DỊCH VỤ-DU LỊCH (PK9)	ha	576					576		216	576		
1	Đảo nhân tạo GĐ 1							138			138		
2	Đảo nhân tạo GĐ 2							178			178		
3	Đảo nhân tạo GĐ 3							260			260		
X	PHÂN KHU ĐÓ THỊ HOA BIỂN (PK10)	ha	108				108			108			
1	Khu Lấn Biển phía Tây						108			108			
XI	PHÂN KHU SÂN BAY(PK11)	ha	1.080					1.080			1.080		
1	Đảo nhân tạo							1.080			1.080		

Phụ lục 4: Các chương trình, đề án trọng tâm để từng bước phát triển đô thị bền vững đô thị.

STT	Nội dung kế hoạch	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Nhu cầu Kinh phí	Thời gian thực hiện	Nguồn vốn	Phê duyệt	Ghi chú
A	Gắn kết Kế hoạch Triển khai đề án " Phát triển các đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030" trên địa bàn tỉnh Kiên Giang							
1	Hình thành cơ sở dữ liệu cảnh báo rủi ro đô thị; Atlas đô thị và khí hậu tại các đô thị.	Sở Xây dựng	Sở KH và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND thành phố	200 tỷ	2024 - 2030	Nguồn vốn ngân sách, nguồn vốn huy động hợp tác quốc tế và vốn ODA	Theo kế hoạch số 202/KH-UBND ngày 20/9/2022	Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.
2	Hợp tác quốc tế nghiên cứu, thí điểm một số chương trình, dự án thí điểm ứng dụng công nghệ, vật liệu mới nhằm PTĐT tăng trưởng xanh, đô thị thông minh, kiến trúc xanh thích ứng với BĐKH; thực hiện Chương trình nâng cấp đô thị quốc gia ứng phó với BĐKH.			750 tỷ				
B	Gắn kết Kế hoạch triển đô thị tăng trưởng xanh trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đến năm 2030							
1	Đánh giá thực trạng phát triển đô thị theo hướng tăng trưởng xanh.						Theo kế hoạch số 43/KH-UBND ngày 19/3/2019	Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án
2	Đầu tư thí điểm thực hiện phát triển đô thị tăng trưởng xanh thành phố Rạch Giá: Hoàn thành trước năm 2030.	UBND thành phố Rạch Giá	Các Sở: XD, TC, TNMT, KHCN, KHĐT và các Sở ngành khác.	200 tỷ	2024 - 2030	Nguồn vốn ngân sách, nguồn vốn huy động hợp tác quốc tế		

STT	Nội dung kế hoạch	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Nhu cầu Kinh phí	Thời gian thực hiện	Nguồn vốn	Phê duyệt	Ghi chú
3	Xây dựng kế hoạch, đầu tư cải tạo, chỉnh trang các khu dân cư thu nhập thấp, khu ở không chính thức ven sông, kênh trong nội thành, nội thị.	UBND thành phố Rạch Giá	Các Sở: XD, TC, TNMT, KHCN, KHĐT và các Sở ngành khác.	500 tỷ	2024 - 2030	Nguồn vốn ngân sách, nguồn vốn huy động hợp tác quốc tế và doanh nghiệp cộng đồng		
4	Xây dựng kế hoạch và đầu tư xây dựng không gian công cộng đô thị, xanh hóa cảnh quan đô thị.							
5	Đầu tư xây dựng hình thành hệ thống giao thông công cộng xanh, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý giao thông công cộng đô thị.	Sở Giao thông vận tải	UBND thành phố, các Sở Xây dựng, TN-MT, TC, KHĐT, KHCN và các sở ban ngành khác	4.407 tỷ	2024 - 2030	Nguồn vốn ngân sách, nguồn vốn huy động hợp tác quốc tế và doanh nghiệp cộng đồng		
6	Đẩy mạnh phong trào thi đua xây dựng đô thị tăng trưởng xanh - sạch - đẹp - sáng tại các cụm dân cư đô thị.	UBND thành phố Rạch Giá	Các Sở: XD, TC, TNMT, KHCN, KHĐT và các Sở ngành khác.	105 tỷ	Đến năm 2025			
C	Gắn kết Kế hoạch triển khai thực hiện “Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018-2025 và định hướng đến năm 2030”							
1	Xây dựng kế hoạch, duy trì, vận hành và ứng dụng cơ sở dữ liệu đô thị phục vụ công tác quản lý, phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh.	UBND thành phố Rạch	Các Sở: XD, TC, TNMT, KHCN, KHĐT và các Sở ngành	150 tỷ 3.000 tỷ	2024 - 2030	Nguồn vốn ngân sách, nguồn vốn huy động hợp tác	Theo kế hoạch số 124/KH-UBND ngày	Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính

STT	Nội dung kế hoạch	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Nhu cầu Kinh phí	Thời gian thực hiện	Nguồn vốn	Phê duyệt	Ghi chú
2	Định hướng, thu hút đầu tư cải tạo chỉnh trang hạ tầng kỹ thuật đô thị thông minh	Giá	khác.			quốc tế và doanh nghiệp cộng đồng	20/5/2022	toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án
3	Định hướng, thu hút đầu tư phát triển hạ tầng đô thị thông minh ưu tiên (chiếu sáng đô thị, giao thông, cấp nước, thoát nước, thu gom, xử lý chất thải rắn, lưới điện, cảnh báo)							
4	Đầu tư xây dựng các trung tâm quản lý, điều hành, xử lý tập trung dữ liệu đô thị, đa nhiệm			3.500 tỷ	2024 - 2030	Nguồn vốn ngân sách, nguồn vốn huy động hợp tác quốc tế và doanh nghiệp cộng đồng	Theo kế hoạch số 124/KH-UBND ngày 20/5/2022	Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án
5	Đầu tư, thu hút đầu tư các khu đô thị mới có hạ tầng kỹ thuật đồng bộ ứng dụng công nghệ đô thị thông minh.				2024 - 2030			

STT	Nội dung kế hoạch	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Nhu cầu Kinh phí	Thời gian thực hiện	Nguồn vốn	Phê duyệt	Ghi chú
6	Đầu tư nâng cấp phát triển hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông của các đô thị, nâng cao mức độ phổ cập sử dụng, kết nối các thiết bị đầu cuối thông minh	UBND thành phố Rạch Giá	Các Sở: XD, TC, TNMT, KHCN, KHĐT và các Sở ngành khác.			Nguồn vốn ngân sách, nguồn vốn huy động hợp tác quốc tế và doanh nghiệp cộng đồng	Theo kế hoạch số 124/KH-UBND ngày 20/5/2022	Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án
7	Xem xét, lập, phê duyệt và triển khai xây dựng Đề án thí điểm phát triển đô thị thông minh cấp đô thị, đề xuất khu đô thị Hoa Biển (PK10).	UBND thành phố Rạch Giá	Các Sở: XD, TC, TNMT, KHCN, KHĐT và các Sở ngành khác.		2024 - 2030	Nguồn vốn ngân sách, nguồn vốn huy động hợp tác quốc tế và doanh nghiệp cộng đồng	Theo kế hoạch số 124/KH-UBND ngày 20/5/2022	
8	Định hướng, thu hút đầu tư phát triển hạ tầng đô thị thông minh ưu tiên (chiếu sáng đô thị, giao thông, cấp nước, thoát nước, thu gom, xử lý chất thải rắn, lưới điện, cảnh báo), đề xuất khu đô thị thương mại dịch vụ (PK7).				2024 - 2030			

Phụ lục 5 (bảng 5.1): Các dự án đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật khung, công trình hạ tầng kỹ thuật đầu mối và các dự án khác thuộc phạm vi đô thị đã được xác định trong quy hoạch tỉnh:

STT	Nội dung kế hoạch	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện	Nguồn vốn	Phê duyệt
A	Các dự án đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật khung, công trình hạ tầng kỹ thuật đầu mối và các dự án khác thuộc phạm vi đô thị đã được xác định trong quy hoạch tỉnh hoặc quy hoạch thành phố trực thuộc trung ương.					
1	Hạ tầng khu, cụm công nghiệp, hạ tầng khu kinh tế					
	Cụm công nghiệp Rạch Giá	Sở Công Thương	UBND thành phố, các Sở Xây dựng, TN-MT, TC, KHĐT, KHCB và các sở ban ngành khác	2024-2030	Nguồn vốn ngân sách TW và địa phương, nguồn vốn huy động hợp tác quốc tế và ODA	
2	Các dự án lấn biển, đảo nhân tạo	UBND thành phố và các sở ban ngành khác	Các Sở Xây dựng, TN-MT, TC, KHĐT, KHCB và các sở ban ngành khác	2024-2030	Nguồn vốn ngân sách TW và địa phương, nguồn vốn huy động hợp tác quốc tế, ODA và các nguồn hoạt động kinh tế khác.	
3	Thương mại, dịch vụ và logistics:					
	Trung tâm tổ chức sự kiện, hội chợ, triển lãm cấp tỉnh	Sở Du Lịch	UBND thành phố, các Sở Xây dựng, TN-MT, CT, TC, KHĐT, KHCB và các sở ban ngành khác	2024-2030	Nguồn vốn ngân sách TW và địa phương, nguồn vốn huy động hợp tác quốc tế và ODA	
	Tổng kho Rạch Giá					
	Các khu thương mại - dịch vụ, khu phức hợp, trung tâm thương mại tổng hợp.					
4	Du lịch					
	Các khu phố chuyên đề ẩm thực, văn hoá; phố đi bộ					
	Làng du lịch cộng đồng gắn với mô hình xây dựng nông thôn mới, vùng sinh thái nông-lâm nghiệp.					

STT	Nội dung kế hoạch	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện	Nguồn vốn	Phê duyệt
	Các khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái, du lịch trải nghiệm, du lịch cộng đồng tại khu vực biển, ven biển.					
	Các khu phức hợp, dịch vụ, nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí, thể thao, sân golf					
5	Giao thông:					
5.1	Giao thông bộ:					
	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường tỉnh trên địa bàn	Sở Giao thông vận tải	UBND thành phố, các Sở Xây dựng, TN-MT, TC, KHĐT, KHCN và các sở ban ngành khác	2024-2030	Nguồn vốn ngân sách TW và địa phương, nguồn vốn huy động hợp tác quốc tế và ODA	
	Đường tỉnh 961C (từ đường 3-2 - Nguyễn Thái Bình - Ranh An Giang)					
5.2	Hệ thống cầu:					
	Cầu trên tuyến đường bộ ven biển kết nối từ An Biên – TP.Rạch Giá	Sở Giao thông vận tải	UBND thành phố, các Sở Xây dựng, TN-MT, TC, KHĐT, KHCN và các sở ban ngành khác	2024-2030	Nguồn vốn ngân sách TW và địa phương, nguồn vốn huy động hợp tác quốc tế và ODA	
	Cầu Giải phóng 9					QĐ số 1090/QĐ-UBND ngày 13/11/2023 của UBND tỉnh
	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp các cầu hạn chế tải trọng trên các tuyến đường bộ					
	Đầu tư xây dựng các cầu tại các vị trí vượt sông bằng phà					
5.3	Cảng thủy nội địa					
	Cải tạo, mở rộng cảng khách Rạch Giá					
5.4	Bến xe					
	Nâng cấp bến xe khách tỉnh Kiên Giang	UBND	Các Sở Xây	2024-	Nguồn vốn ngân sách	

STT	Nội dung kế hoạch	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện	Nguồn vốn	Phê duyệt
	Xây dựng 01 bến xe tải phục vụ cho nhu cầu trung chuyển của khu công nghiệp	thành phố	dựng, TN-MT, TC, KHĐT, KHCN	2030	TW, địa phương và các nguồn kinh tế khác	
6	Thuỷ lợi, phòng chống thiên tai:					
	Đầu tư xây dựng, hoàn thiện các công trình kiểm soát mặn trên địa bàn	Sở Nông Nghiệp	UBND thành phố, các Sở Xây dựng, TN-MT, TC, KHĐT, KHCN và các sở ban ngành khác	2024-2030	Nguồn vốn ngân sách TW và địa phương, nguồn vốn Nông nghiệp, nguồn vốn huy động hợp tác quốc tế và ODA	
	Kè chống sạt lở, tạo quỹ đất khu 16 ha					NQ số 17/NQ-HĐND ngày 11/12/2023 của HĐND TP
	Các công trình phòng, chống sạt lở bờ biển, bờ sông tỉnh Kiên Giang (Theo Quyết định số 1245/QĐ-UBND ngày 20/5/2022 của UBND tỉnh Kiên Giang phê duyệt Đề án Phòng, chống sạt lở bờ biển, bờ sông, giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang).					QĐ số 1245/QĐ-UBND ngày 20/5/2022 của UBND tỉnh KG
7	Điện – năng lượng:					
	Nâng cấp, cải tạo, xây mới các trạm biến áp và đường dây 110kV	Sở Công Thương	UBND thành phố, các Sở Xây dựng, TN-MT, TC, KHĐT, KHCN và các sở ban ngành khác	2024-2030	Nguồn vốn ngân sách TW và địa phương, nguồn vốn huy động hợp tác quốc tế và ODA	
	Dự án năng lượng tái tạo					
	Hệ thống trạm sạc điện, nạp khí					
8	Thông tin truyền thông:					
	Xây dựng đô thị thông minh	Sở Truyền	UBND thành phố, các Sở Xây	2024-2030	Nguồn vốn ngân sách TW và địa phương,	

STT	Nội dung kế hoạch	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện	Nguồn vốn	Phê duyệt
	Dự án số hóa hệ thống truyền thanh cơ sở	Thông	dựng, TN-MT, TC, KHĐT, KHCN và các sở ban ngành khác		nguồn vốn huy động hợp tác quốc tế và các nguồn hoạt động kinh tế khác	
	Xây dựng trung tâm logistics bưu chính					
	Xây dựng tuyến truyền dẫn liên tỉnh; ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông; hạ tầng IoT.					
	Dự án xây dựng cơ sở dữ liệu và phát triển hạ tầng chính quyền số.					
9	Cấp nước và môi trường					
9.1	Cấp nước					
	Nâng cấp nhà máy nước Nam Rạch Giá	UBND thành phố	Các Sở Xây dựng, TN-MT, TC, KHĐT, KHCN và Công ty TNHH một thành viên cấp nước Kiên Giang	đến 2030	Nguồn vốn ngân sách TW và địa phương, nguồn vốn huy động hợp tác quốc tế và các nguồn hoạt động kinh tế khác	
	Dự án cấp nước sạch nông thôn gắn với chỉ tiêu xây dựng nông thôn mới và Chiến lược quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường					
	Dự án công trình cấp nước và hệ thống cấp nước sinh hoạt tại các vùng khan hiếm nước và vùng ảnh hưởng xâm nhập mặn.					
	Dự án thực hiện Chương trình nước sạch nông thôn và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số					
	Trung tâm điều hành cấp nước nông thôn					
9.2	Hệ thống nước thải					
	Xây dựng các trạm xử lý nước thải					
9.3	Quan trắc môi trường					
	Đầu tư xây dựng mạng lưới quan trắc môi trường không khí tự động					
9.4	Nghĩa trang, nhà tang lễ, lò hỏa táng:					

STT	Nội dung kế hoạch	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện	Nguồn vốn	Phê duyệt
	Nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới các nghĩa trang trên địa bàn	UBND thành phố	Các Sở Xây dựng, TN-MT, TC, KHĐT, KHCN	2024-2030	Nguồn vốn ngân sách TW và địa phương,	
	Xây mới nhà tang lễ					
	Xây dựng lò hỏa táng					
B	Các dự án ưu tiên đầu tư công trình đầu mối, công trình hạ tầng xã hội					
10	Văn hoá, xã hội					
10.1	Văn hoá, thể thao					
	Nâng cấp Thư viện tỉnh Kiên Giang	Sở Văn hoá Thể thao		2024-2030	Nguồn vốn ngân sách TW, địa phương và các nguồn kinh tế khác	
	Nâng cấp Khu liên hợp thể thao tỉnh Kiên Giang					
10.2	Y tế					
	Hệ thống thiết bị chẩn đoán, điều trị bệnh từ xa cho Trung tâm y tế thành phố	Sở Y Tế	UBND thành phố, các Sở Xây dựng, TN-MT, TC, KHĐT, KHCN và các sở ban ngành khác	2024-2030	Nguồn vốn ngân sách TW, địa phương, ODA và các nguồn kinh tế khác	
	Xây mới, nâng cấp, mở rộng và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm y tế thành phố					
	Xây mới Bệnh viện điều dưỡng					
	Xây mới Bệnh viện lão khoa					
	Xây mới Bệnh viện Da liễu					
	Xây mới Trung tâm Cấp cứu 115					
	Xây mới Trung tâm tim mạch và đột quỵ					
	Xây mới Trung tâm Huyết học và truyền máu tỉnh					
	Xây mới Trung tâm nghiên cứu và phát triển dược liệu					
10.3	Giáo dục, đào tạo					

STT	Nội dung kế hoạch	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện	Nguồn vốn	Phê duyệt
	Nâng cấp, cải tạo Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	Sở Y Tế	UBND thành phố, các Sở Xây dựng, TN-MT, TC, KHĐT, KHCN và các sở ban ngành khác	2024-2030	Nguồn vốn ngân sách TW, địa phương, ODA và các nguồn kinh tế khác	
	Nâng cấp, cải tạo, mua sắm thiết bị dạy nghề trường Trung cấp kỹ thuật nghiệp vụ tỉnh Kiên Giang					
	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Giáo dục và Đào tạo					
	Nâng cấp, cải tạo trường Cao đẳng Kiên Giang					
	Nâng cấp, cải tạo trường Cao đẳng Nghề Kiên Giang					
	Nâng cấp, cải tạo trường Cao đẳng Y tế Kiên Giang					
	Nâng cấp, cải tạo trường Cao đẳng Sư phạm Kiên Giang					
	Đầu tư xây dựng Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tỉnh Kiên Giang					
	Xây dựng các cơ sở đào tạo nghề đa ngành					
	Nâng cấp trường Phổ thông Dân tộc nội trú Trung học phổ thông KG					
10.4	Khoa học công nghệ					
	Khu phức hợp Giáo dục - Khoa học - Công nghệ cao	Sở KHCN	UBND thành phố và các sở ban ngành khác	2024-2030	Nguồn vốn ngân sách TW và địa phương, nguồn vốn huy động hợp tác quốc tế, ODA và các nguồn hoạt động kinh tế khác.	
	Trung tâm nghiên cứu kinh tế biển					
10.5	Trợ giúp xã hội, an sinh xã hội					
	Nâng cấp nghĩa trang liệt sĩ tỉnh	Sở Lao	UBND thành	2024-	Nguồn vốn ngân sách	

STT	Nội dung kế hoạch	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện	Nguồn vốn	Phê duyệt
	Thành lập mới cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập	động - TB và xã hội	phổ và các sở ban ngành khác	2030	địa phương, các nguồn kinh tế khác	
11	Quốc phòng, an ninh					
	Đội Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ TP.Rạch Giá	Công An Tỉnh	UBND thành phố và các sở ban ngành khác	2024-2030	Nguồn vốn ngân sách địa phương, các nguồn kinh tế khác	

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án

Phụ lục 5 (bảng 5.3): Các dự án thực hiện các khu vực được xác định theo quy hoạch đô thị; phát triển bền vững đô thị.

STT	Tên dự án/ đồ án QHCT	Đơn vị tính	Quy mô	Giai đoạn thực hiện (2024-2030)							Đến năm 2040
				2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030	
I	Khu vực phát triển phía Bắc (Phân khu 1)										
I.1	Dự án hạ tầng kỹ thuật khung và công trình đầu mối										
1	Cảng hành khách Rạch Giá, quy mô 35ha	Ha	35	35							
2	Tuyến đường số 2, quy mô 1,5km	Km	1,5	1,5							
3	Đường Nguyễn Bình Khiêm (Nối dài)	Km	0,12	0,12							
4	Đường Võ Trường Toản (đoạn từ đường Lý Thường Kiệt – Nguyễn Thái Bình)	Km	3,9	3,9							
5	Đường Trần Mai Ninh (Võ Trường Toản – Đê biển)	Km	0,26	0,26							
6	Đường Tú Xương (Võ Trường Toản – Đê biển)	Km	0,3	0,3							
7	Cầu Giải Phóng 9	Cây	1	1							
8	Kè chống sạt lở tạo quỹ đất khu 16ha	Km	1,9	1,9							
9	Đường Tự Do (Nguyễn Huỳnh Đức – Lý Thường Kiệt)	Km	0,1		0,1						
10	Tuyến đường số 1, quy mô 2,7km	Km	2,7		2,7						
11	Nâng cấp đường Quang Trung	Km	3,0		3,0						
12	Kè chống sạt lở bờ kênh Rạch Giá - Hà Tiên (đoạn từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên đến Cầu số 1)	Km	1,0		1,0						
13	Dự án Chợ Vĩnh Thanh 2, quy mô 0,6ha	ha	0,61			0,61					
14	Đường Hai Bà Trưng	Km	4,0			4,0					
15	Mở rộng đường Phạm Ngọc Thạch nối dài	Km	0,5				0,5				
16	Mở rộng đường Lý Thường Kiệt (từ Trần Phú đến giáp khu lấn biển Tây Bắc)	Km	0,78				0,78				
17	Đường Huỳnh Thúc Kháng nối dài (lộ Liên Hương đến Cầu số 1), quy mô 1,4km	Km	1,4					1,4			
18	Mở rộng đường Nguyễn Thái Bình	Km	2,9							2,9	
I.2	Dự án hạ tầng xã hội										

STT	Tên dự án/ đồ án QHCT	Đơn vị tính	Quy mô	Giai đoạn thực hiện (2024-2030)							Đến năm 2040
				2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030	
1	Khu du lịch văn hóa thể thao Vĩnh Quang, quy mô 199ha	ha	199						199		
2	Trường phổ thông nhiều cấp P. Vĩnh Quang, quy mô 10ha	ha	10						10		
3	Khu vực bãi tắm nhân tạo (Tây Bắc 2)	ha	16							16	
4	Chợ nông sản	ha	0,45		0,45						
5	Đền tưởng niệm người có công tỉnh Kiên Giang, quy mô 4ha	ha	4	4							
6	Khu thương mại dịch vụ, nhà phố (đất Bệnh viện đa khoa tỉnh), quy mô 4,01ha	ha	4,01		4,01						
7	Nhà tang lễ, quy mô 1ha	Ha	1,0		1,0						
8	Mở rộng Đình Nguyễn Trung Trực	Ha	0,05		0,05						
II	Khu vực phát triển khu đô thị Vĩnh Thông (Phân khu 2)										
II.1	Dự án hạ tầng kỹ thuật khung và công trình đầu mối										
1	Kè chống sạt lở bờ kênh tả ngạn Kênh Rạch Giá-Long Xuyên (phường Vĩnh Thông, TP.Rạch Giá)	km	2				2				
2	Cầu lộ Liên Hương (2030)	cây	1							1	
3	Hai tuyến đường kết nối cụm công nghiệp	km	2				2				
4	Cầu Giải phóng 9	cây	1						1		
5	Mở rộng đường 30/4 (TL961) qua phường Vĩnh Thông và xã Phi Thông	km	4							4	
II.2	Dự án hạ tầng xã hội										
1	Trung tâm thương mại phường Vĩnh Thông	ha	3,2			1,2		1,0	,10		
2	Trung tâm Văn hóa phường Vĩnh Thông	ha	6,8							6,8	
3	TT đào tạo sát hạch lái xe, khu dịch vụ đa năng và khu dân cư, quy mô 6,87ha	ha	19,9	19,9				19,9			
III	Khu vực phát triển khu đô thị Phía Tây (Phân khu 3)										

STT	Tên dự án/ đồ án QHCT	Đơn vị tính	Quy mô	Giai đoạn thực hiện (2024-2030)							Đến năm 2040
				2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030	
III.1	Dự án hạ tầng kỹ thuật khung và công trình đầu mối										
1	Kè đường Ngô Quyền (từ đường Sur Thiện Ân đến đường Lạc Hồng)	Km	1,8	1,8							
2	Kè chống sạt lở bờ tây kênh Ông Hiên -Tà Niên (đoạn từ đường Lạc Hồng đến kênh Đòn Dong)	Km	2,1			2,1					
3	Kè chống sạt lở bờ Tây kênh Ông Hiên -Tà Niên (đoạn từ kênh Đòn Dong đến Cầu Quay)	Km	1,7				1,7				
4	Kè chống sạt lở 02 bờ Kênh Cụt (đoạn từ kênh Ông Hiên - Tà Niên đến Cửa biển)	Km	2,0							2,0	
5	Đường Nguyễn Văn Cừ (Lâm Quang Ky – Nguyễn Trung Trực)	Km	0,4						0,4		
6	Đường Ngô Văn Sở (Nối dài)	Km	0,4		0,4						
7	Đường Trần Văn Giàu (Trần Quang Khải đến Bà Triệu)	km	1,12			1,12					
8	Đường Trần Văn Giàu (Ngô Văn Sở đến Trần Khánh Dư), quy mô 1,42km	km	1,42			1,42					
9	Đường Huỳnh Mẫn Đạt (đoạn Âu Cơ – Lạc Hồng) 2024	km	0,12	0,12							
10	Đường Sương Nguyệt Ánh (kết nối ra khu vực lấn biển)	km	0,1		0,1						
11	Đường Nguyễn Văn Cừ nối dài (hướng biển)	km	0,5			0,5					
12	Cầu đi bộ đường Tôn Đức Thắng	Cây	1					1			
13	Đường Ngô Văn Hớn nối dài	km	0,2						0,2		
14	Cầu Rạch Giá – An Biên	Cây	1							1	
15	Đường Lạc Hồng nối dài (Tôn Đức Thắng hướng ra biển)	km	3,0							3,0	
16	Cầu Nhật Tảo (Trần Khánh Dư)	Cây	1			1					
III.2	Dự án hạ tầng xã hội										
1	Các khu phức hợp _ KĐT Phú Cường, quy mô 0,87ha	ha	0,87							0,87	
2	Trung tâm Đa hợp_ KĐT Phú Cường, quy mô 1,5ha	ha	1,5							1,5	
3	Mở rộng chợ Tắc Ráng và khu phố, quy mô 0,81ha	ha	0,81					0,81			
4	Cụm công viên đường Lạc Hồng (mở rộng), quy mô 32ha	ha	32					32			

STT	Tên dự án/ đồ án QHCT	Đơn vị tính	Quy mô	Giai đoạn thực hiện (2024-2030)							Đến năm 2040
				2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030	
5	Chợ An Hòa (Phú Cường)	ha	0,27		0,27						
6	Sân Golf	ha	50					50			
7	Trung tâm Y tế (2026)	ha	0,5			0,5					
8	Dự án khu A1, A2 (2025)	ha	3,5		3,5						
9	Công viên công Kênh Cụt, quy mô 12ha	ha	12			12					
IV	Khu vực phát triển khu đô thị Phía Đông (Phân khu 4)										
IV.1	Dự án hạ tầng kỹ thuật khung và công trình đầu mối										
1	Mở rộng đường Huỳnh Tấn Phát	km	4,0	4,0							
2	Đường Nguyễn Văn Cừ nối dài đến tuyến tránh Thành phố Rạch Giá	km	1,8		1,8						
3	Đường Phan Thị Ràng đến tuyến tránh thành phố Rạch Giá	km	3,5		3,5						
4	Đường Sư Thiện Ân nối dài từ Huỳnh Tấn Phát đến kênh Vành Đai, quy mô 1km	km	1,0					1			
5	Đường kênh Vành Đai từ cầu Giải phóng 9 đến Trương Định	km	6,0		6,0						
6	Dự án Bến xe mới TP Rạch Giá, chợ đầu mối rau củ quả và khu dân cư,	ha	29,44					29,44			
7	Bãi đậu xe thành phố Rạch Giá, quy mô 0,5ha	ha	0,5					0,5			
8	Cầu Rạch Lát và Cầu Láng Cát trên đường Huỳnh Tấn Phát	cây	1,0		1,0						
9	Đường Lạc Hồng nối dài (kênh Ông Hiền – tuyến tránh TPRG)	km	1,0					1,0			
10	Đường Nguyễn Thị Định (mở rộng)	km	3,0			3,0					
11	Đường Nhật Tảo (Nguyễn Trung Trực – Kênh Vành Đai)	km	1,3				1,3				
12	Cầu tuyến đường Số 1 (kênh Ông Hiền) (2030)	cây	1							1	
13	Đường tuyến Số 1 kết nối khu đô thị Phú Cường (2030)	km	0,6					0,6			
14	Đường cấp kênh Vành Đai- Tả ngạn Cầu Vành Đai – Châu Thành (2024)	km	3,3		3,3						
15	Khu xử lý nước thải đường Trương Định (phường An Bình)	ha	5,5							5,5	
IV.2	Dự án hạ tầng xã hội										

STT	Tên dự án/ đồ án QHCT	Đơn vị tính	Quy mô	Giai đoạn thực hiện (2024-2030)							Đến năm 2040
				2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030	
1	Công viên văn hoá An Hoà, quy mô 39,11ha	ha	39,11				39,11				
2	Trường phổ thông nhiều cấp P. Vĩnh Hiệp, quy mô 5ha	ha	5			5					
3	Khu công viên sinh thái phường Vĩnh Hiệp, quy mô 240ha	ha	240					240			
4	Trung tâm Y Tế phường Vĩnh Hiệp	ha	0,5		0,5						
5	Bảo tàng tỉnh	ha	2,6		2,6						
6	Khu thương mại dịch vụ và nhà trẻ 3 nhóm, quy mô 0,56ha	ha	0,56						0,56		
V	Khu vực phát triển khu đô thị Phía Nam. (Phân khu 5)										
V.1	Dự án hạ tầng kỹ thuật khung và công trình đầu mối										
1	Đường 3/2 nối dài (tuyến đường bộ ven biển đoạn qua thành phố Rạch Giá)	km	1,9		1,9						
2	Cầu bắt qua KP7 (Nguyễn Gia Thiều - Nguyễn Chí Thanh), quy mô 0,37km	cây	1		1						
3	Mở rộng sân bay (phường Vĩnh Lợi)	ha	8,0				8,0				
4	Xây dựng khu xử lý nước thải	ha	2,8					2,8			
5	Cầu (tuyến đường Định Công Tráng) - 2025	cây	1		1						
6	Cầu (tuyến đường Nguyễn Thông) - 2025	cây	1		1						
7	Tuyến đường Nguyễn Thông kết nối Khu Phố 7	km	0,65			0,65					
V.2	Dự án hạ tầng xã hội										
1	Trường phổ thông nhiều cấp phường Vĩnh Lợi, quy mô 7,5ha	ha	7,5			7,5					
2	Trường tiểu học Lương Thế Vinh; trường tiểu học Mạc Đĩnh Chi	ha	1				1				
3	Chỉnh trang chợ Rạch Sỏi	ha	0,91			0,91					
VI	Khu vực phát triển khu Nông nghiệp Phi Thông (Phân khu 6)										
VI.1	Dự án hạ tầng kỹ thuật khung và công trình đầu mối										
1	Mở rộng chứa nước ngọt thành phố Rạch Giá, quy mô 50ha	ha	50			50					
2	Mở rộng đường kênh Tư Cầu	km	4,5		4,5						
3	Tuyến Cao tốc (Hà Tiên – Rạch Giá – Bạc Liêu)	km	7,8				7,8				

STT	Tên dự án/ đồ án QHCT	Đơn vị tính	Quy mô	Giai đoạn thực hiện (2024-2030)							Đến năm 2040
				2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030	
4	Tuyến đường 30/4 (đường tỉnh 961)	km	6,0						6,0		
5	Tuyến đường Lạc Hồng nối dài	km	8,0							8,0	
6	Tuyến đường Kênh Năm Liêu	km	5,0							5,0	
VI.2	Dự án hạ tầng xã hội										
1	Trung tâm thương mại xã Phi Thông	ha	3,2			1,2		1,0		1,0	
VII	Khu vực phát triển khu đô thị thương mại-dịch vụ-sân golf.	ha	694					694			
VIII	Khu vực phát triển khu đô thị dịch vụ Lạc Hồng	ha	450			450					
IX	Khu vực phát triển khu đô thị dịch vụ - du lịch.	ha	576								576
X	Khu vực phát triển khu đô thị Hoa Biển.	ha	108				108				
XI	Khu vực phát triển khu đô thị Sân Bay.	ha	1.080								1.080

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án

Phụ lục 5 (bảng 5.4): Các dự án đầu tư phát triển khác để thực hiện quy hoạch được duyệt.

(Quyết định số 1024/QĐ-UBND ngày 18/4/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Rạch Giá)

STT	Danh mục dự án	Tổng cộng	Nguồn vốn đầu tư giai đoạn đến năm 2030 (tỷ đồng)				Nguồn vốn đầu tư giai đoạn đến năm 2040 (tỷ đồng)				Ghi chú
			Tổng	NSTW	NSDP	Các TPKT	Tổng	NSTW	NSDP	Các TPKT	
1	2	3=4+8	4=5+6+7	5	6	7	8=9+10+11	9	10	11	12
	Tổng cộng	32.145	16.087				16.058				
A	Hạ tầng kỹ thuật khung và công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật	23.981	11.104				12.878			1.590	
I	Hệ thống giao thông	16.518	4.411	2.865	1.121	425	12.108	10.442	1.643	23	
1	Giao thông đường hàng không										Suất vốn đầu tư BXD năm 2023
	Cảng hàng không Rạch Giá cải tạo, mở rộng đạt cấp 4C			2.865							
	Xây dựng cảng hàng không mới tại khu vực lấn biển giáp huyện An Biên thuộc phân khu 11. Quy mô cấp 4C.							8.953			
2	Giao thông đường thủy										
	Nâng cấp cảng, bến thủy nội địa				38	38					
	Xây dựng cảng Rạch Giá: vùng nước cửa sông Cái Lớn, Vịnh Rạch Giá								23	23	
3	Giao thông đối ngoại										
	Xây dựng Tuyến đường bộ ven biển					58					
	Cao tốc Hà Tiên – Rạch Giá – Bạc Liêu và cao tốc Lộ Tẻ - Rạch Sỏi, với quy mô 6 làn xe.							1.489			
4	Giao thông đô thị										

STT	Danh mục dự án	Tổng cộng	Nguồn vốn đầu tư giai đoạn đến năm 2030 (tỷ đồng)				Nguồn vốn đầu tư giai đoạn đến năm 2040 (tỷ đồng)				Ghi chú
			Tổng	NSTW	NSDP	Các TPKT	Tổng	NSTW	NSDP	Các TPKT	
	Cải tạo Trục cảnh quan Trần Quang Khải					32					Suất vốn đầu tư BXD năm 2023
	Cải tạo Trục cảnh quan Phan Thị Ràng					19					
	Cải tạo KĐT P. Rạch Sỏi và Phi Thông					161					
	Cải tạo KĐT phường Vĩnh Quang					117					
	Cải tạo Trục chính đô thị (30-4, Nguyễn Trung trực, Tân Phú, Lạc Hồng, Mạc Cừ, Điện Biên Phủ, Nguyễn văn Cừ, Tôn Đức Thắng, Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Tri Phương, 3-2)				1.083				1.620		
II	Hệ thống Thoát nước mưa	5.300	5.300	0	5.300	0	0	0	0	0	
	Nâng cấp cống điều tiết cống số 2				1					0	Suất vốn đầu tư BXD năm 2023
	Xây dựng đồng bộ mạng lưới cống thoát nước mưa khu vực nội thị kết hợp cống bao giếng tách nước thải tại các vị trí cửa xả trực tiếp ra sông, kênh rạch...				65						
	Nạo vét các cửa sông ra Biển tại các trục: kênh số 1, số 2, kênh Nhánh, Kênh Rạch Giá-Long Xuyên, sông Rạch Sỏi, sông Cái Lớn, Cái Bé.				250						
	Rà soát và gia cố kè bờ mái khu vực xây dựng xung yếu có bề mặt tiếp giáp trực tiếp với Biển Tây				340						
	Kè xử lý sạt lở cấp bách bờ Tây kênh Ông Hiền (từ đường Nguyễn Thái Học đến đường Sư Thiện Ân)				120						

STT	Danh mục dự án	Tổng cộng	Nguồn vốn đầu tư giai đoạn đến năm 2030 (tỷ đồng)				Nguồn vốn đầu tư giai đoạn đến năm 2040 (tỷ đồng)				Ghi chú
			Tổng	NSTW	NSDP	Các TPKT	Tổng	NSTW	NSDP	Các TPKT	
	Kè xử lý sạt lở cấp bách bờ Tây kênh Ông Hiễn (từ đường Sur Thiện Ân đến đường Lạc Hồng)				154						
	Kè gia cố và chống sạt lở bờ kênh đường Mạc Thiên Tích - phường Vĩnh Thông ven đường dẫn vào Công 600 - xã Phi Thông				1						
	Kè chống sạt lở bờ kênh Rạch Giá - Hà Tiên (đoạn từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên đến Cầu số 1)				161						
	Kè chống sạt lở bờ kênh Rạch Giá - Long Xuyên (đoạn từ kênh Rạch Giá - Hà Tiên đến kênh Ông Hiễn - Tà Niên)				246						
	Kè chống sạt lở bờ đông kênh ông hiễn (đoạn từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên đến đường Lạc Hồng)				246						
	Kè chống sạt lở bờ kênh Vành Đai (đoạn từ Kênh Hè Thu 1 đến giáp Ranh xã Thạnh Lộc)				17						
	Kè chống sạt lở 02 bờ kênh Ông Hiễn - Tà Niên (đoạn từ đường Lạc Hồng đến kênh Đòn Dong)				662						
	Kè chống sạt lở 02 bờ kênh Ông Hiễn - Tà Niên (đoạn từ kênh Đòn Dong đến Cầu Quay)				508						
	Kè chống sạt lở kết hợp công viên Kênh Nhánh (đoạn từ Bệnh Viện Đa khoa đến Cửa biển)				247						

STT	Danh mục dự án	Tổng cộng	Nguồn vốn đầu tư giai đoạn đến năm 2030 (tỷ đồng)				Nguồn vốn đầu tư giai đoạn đến năm 2040 (tỷ đồng)				Ghi chú
			Tổng	NSTW	NSDP	Các TPKT	Tổng	NSTW	NSDP	Các TPKT	
	Kè chống sạt lở kênh Ông Hiền -Tà Niên (đoạn từ cầu Quay đến kênh Rạch Sỏi - Hậu Giang)				562						
	Kè chống sạt lở lộ tả ngạn Kênh Rạch Giá-Long Xuyên (xã Phi Thông, TP.Rạch Giá)				60						
	Kè chống sạt lở bờ kênh tả ngạn Kênh Rạch Giá-Long Xuyên (phường Vĩnh Thông, TP.Rạch Giá)				18						
	Kè chống sạt lở bờ kênh tả ngạn Kênh Rạch Giá-Long Xuyên (phường Vĩnh Hiệp, TP.Rạch Giá)				23						
	Kè chống sạt lở bờ kênh Tà Keo				59						
	Kè chống sạt lở 02 bờ kênh Đồn Đông(đoạn từ kênh Ông Hiền - Tà Niên đến kênh Vành Đai)				408						
	Kè chống sạt lở 02 bờ kênh Rạch Sỏi - Hậu Giang (đoạn từ kênh Ông Hiền - Tà Niên đến cầu Quảng)				847						
	Kè chống sạt lở 02 bờ Kênh Cụt (đoạn từ kênh Ông Hiền - Tà Niên đến Cửa biển)				305						
III	Hệ thống cấp điện và chiếu sáng	783	413			413	370			370	
	Xây mới cáp ngầm 110kV					360					
	Cải tạo hạ ngầm lưới trung thế					53					
	Xây mới trạm 220kV Vĩnh Quang									370	
IV	Thông tin liên lạc	130	130			130	0			0	

STT	Danh mục dự án	Tổng cộng	Nguồn vốn đầu tư giai đoạn đến năm 2030 (tỷ đồng)				Nguồn vốn đầu tư giai đoạn đến năm 2040 (tỷ đồng)				Ghi chú
			Tổng	NSTW	NSDP	Các TPKT	Tổng	NSTW	NSDP	Các TPKT	
	Nâng cấp trạm Rạch Giá					50					
	Nâng cấp trạm Rạch Sỏi					35					
	Xây mới trạm Vĩnh Quang					30					
	Xây mới hệ thống ống cấp ngoại vi					15					
V	Hệ thống cấp nước	1.150	800			800	350			350	
	Xây dựng nhà máy nước Bắc Rạch Giá công suất 25.000m ³ /ngđ					200					Suất vốn đầu tư BXD năm 2023
	xây dựng mạng lưới đường ống					600					
	Nâng công suất nhà máy nước Rạch Giá (tại Mạc Cửu) lên thành 70.000m ³ /ngđ									350	
VI	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải	9.625,00	2.000,00			2.000	7.625,00			7.625	
	Xây mới các trạm xử lý số 1				730						
	Xây mới các trạm xử lý số 2				1.400						
	Xây mới các trạm xử lý số 3				600						
	Xây mới các trạm xử lý số 4					1.300					
	Xây mới các trạm xử lý số 6					450					
	Xây mới các trạm xử lý số 7					250					
	Xây mới các trạm xử lý số 5									1.300	
	Xây dựng trạm xử lý khu đô thị thương mại, dịch vụ, golf									1.400	

STT	Danh mục dự án	Tổng cộng	Nguồn vốn đầu tư giai đoạn đến năm 2030 (tỷ đồng)				Nguồn vốn đầu tư giai đoạn đến năm 2040 (tỷ đồng)				Ghi chú
			Tổng	NSTW	NSDP	Các TPKT	Tổng	NSTW	NSDP	Các TPKT	
	Xây dựng trạm xử lý khu đô thị dịch vụ Lạc Hồng									1.400	
	Xây dựng trạm xử lý khu đô thị du lịch									1.400	
	Xây dựng trạm xử lý khu sân bay									1.400	
	xây dựng mạng lưới đường ống									725	
VII	Hệ thống xử lý chất thải rắn	100	50		50		50			50	
	Xây dựng 12 điểm tập kết chất thải trong các phân khu đô				50					50	
VIII	Nghĩa trang và nhà tang lễ										
	Xây dựng 02 nhà tang lễ (P.An Bình và P.Rạch Sỏi)					5				5	
B	Công trình đầu mối hạ tầng xã hội	8.163	4.984				3.180	50			
I	Trụ sở cơ quan ban ngành, đoàn thể	1.644	1.644			1.644	0			0	
	Xây dựng mới tại khu đô thị lấn biển phía Tây, quy mô khoảng 14,4ha					1.644					
II	Giáo dục và đào tạo	3.220	645	0	645	0	2.576	0	1.230	1.346	
	Cải tạo chỉnh trang, nâng cấp trường THPT với diện tích 3,88 ha (Khu vực phía Bắc thành phố PK1)				219						Suất vốn đầu tư BXD năm 2023
	Cải tạo chỉnh trang, nâng cấp 4 trường THPT với 6,5 ha (PK3)				366						
	Cải tạo chỉnh trang, nâng cấp 01 trường với diện tích 1,06 ha (THPT P.Rạch Sỏi-Khu đô thị phía Nam).				60						

STT	Danh mục dự án	Tổng cộng	Nguồn vốn đầu tư giai đoạn đến năm 2030 (tỷ đồng)				Nguồn vốn đầu tư giai đoạn đến năm 2040 (tỷ đồng)				Ghi chú
			Tổng	NSTW	NSDP	Các TPKT	Tổng	NSTW	NSDP	Các TPKT	
	Xây mới 01 trường THPT với tổng quy mô 3,77 ha (PK2).								266		
	Xây dựng mới 02 trường THPT với diện tích 2,51 ha (PK3)								177		
	Xây mới 01 trường THPT với tổng quy mô 5,1 ha (PK4)								287		
	Xây mới 02 trường THPT với quy mô 7,1 ha (P.Rạch Sỏi-PK5).								500		
	Xây mới 05 trường THPT với tổng quy mô 19,1ha (01 trường khu 7,9, 11 và 02 trường khu 8 đảo nhân tạo).									1.346	
III	Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng	2.463	2.026	1.850	0	176	437	0	166	271	
	Cải tạo nâng cấp - Bệnh viện bình an					11					
	Nâng cấp, mở rộng - Trung tâm y tế					23					
	Cải tạo nâng cấp - Bệnh viện y học cổ truyền Kiên Giang					140					
	Cải tạo nâng cấp - Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang			1.850							
	Xây dựng mới Trung tâm kiểm soát bệnh tật (CDC)					2					
	Xây dựng mới đầy Y Tế (P.An Hoà)								76	76	
	Xây dựng mới đầy Y Tế (P.Vĩnh Hiệp)								90	90	
	Xây dựng mới đầy Y Tế (P.Vĩnh Lợi)									57	
	Xây dựng mới đầy Y Tế (khu đảo nhân tạo Hoa Biển)									47	
IV	Văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí	835	668	530	0	138	167	0	167	0	

Suất vốn đầu tư BXD năm 2023

STT	Danh mục dự án	Tổng cộng	Nguồn vốn đầu tư giai đoạn đến năm 2030 (tỷ đồng)				Nguồn vốn đầu tư giai đoạn đến năm 2040 (tỷ đồng)				Ghi chú
			Tổng	NSTW	NSDP	Các TPKT	Tổng	NSTW	NSDP	Các TPKT	
	Khu liên hợp thể thao			390		138					Suất vốn đầu tư BXD năm 2023
	Công viên văn hóa an hòa cải tạo, nâng cấp			140							
	Xây dựng Trung tâm TĐTT - khu đô thị phía Bắc								35		
	Xây dựng Trung tâm TĐTT mới - khu đô thị Vĩnh Thông								40		
	Xây dựng Trung tâm TĐTT mới - khu đô thị Phía Nam								44		
	Xây dựng Trung tâm TĐTT mới - khu đô thị Phía Nam								16		
	Xây dựng Trung tâm TĐTT mới - khu đô thị Phía Nam								8		
	Xây dựng Trung tâm TĐTT mới - khu đô thị Phía Nam								23		

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án

Phụ lục 6: Bảng tổng hợp đánh giá hiện trạng chỉ tiêu PTĐT thành phố Rạch Giá theo đô thị loại I

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn đô thị loại I		Hiện trạng thành phố Rạch Giá	
			Tiêu chuẩn	Điểm	Hiện trạng	Điểm
						đánh giá
I	Tiêu chí 1: Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội (tối thiểu đạt 13,5 điểm, tối đa đạt 18 điểm)					16,79
I.1	Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò (tối thiểu đạt 3,75 điểm, tối đa đạt 5,0 điểm)		Là trung tâm tổng hợp cấp quốc gia về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, giao lưu trong nước và quốc tế, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một vùng liên tỉnh hoặc cả nước.	5	Là trung tâm tổng hợp cấp quốc gia về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, giao lưu trong nước và quốc tế, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một vùng liên tỉnh hoặc cả nước.	5
			Là trung tâm tổng hợp cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, giao lưu trong nước và quốc tế, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một vùng liên tỉnh.	3,75		
I.2	Nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội (tối thiểu đạt 9,75 điểm, tối đa đạt 13 điểm)					11,79
1	Cân đối thu chi ngân sách		Dư	2	Dư	2
			Đủ	1,5		
2	Thu nhập bình quân đầu người năm so với trung bình cả nước	lần	≥ 2,1	2	1,81	1,59
			1,75	1,5		

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn đô thị loại I		Hiện trạng thành phố Rạch Giá	
			Tiêu chuẩn	Điểm	Hiện trạng	Điểm
						đánh giá
3	Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ	%	Tăng vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên	2	Tăng theo mục tiêu đề ra	1,5
			Tăng theo mục tiêu đề ra	1,5		
4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 03 năm gần nhất	%	≥ 10,0	2	9,41	1,71
			9	1,5		
5	Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước	lần	≥ 2,0	2	2,48	2,0
			1,5	1,5		
6	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	< 2,0	2	0,55	2
			2,5	1,5		
7	Tỷ lệ tăng dân số	%	≥ 2,0	1	3,06	1
			1,6	0,75		
II	Tiêu chí 2: Quy mô dân số (tối thiểu đạt 6,5 điểm, tối đa đạt 8,0 điểm)					6,67
1	Dân số toàn đô thị	1.000 người	≥ 1.000	2	353,923	1,5
			500	1,5		
2	Dân số khu vực nội thành, nội thị	1.000 người	≥ 5.00	6	334,537	5,17
			200	4,5		
			500	1,5		
III	Tiêu chí 3: Mật độ dân số (tối thiểu đạt 6,5 điểm, tối đa đạt 8,0 điểm)					8,0
1	Mật độ dân số toàn đô thị	người/km²	≥ 3.000	2	3.388	2,0
			2.000	1,5		
2	Mật độ dân số trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thành, nội thị, thị trấn	người/km²	≥ 12.000	6	14.428	6,0
			10.000	4,5		

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn đô thị loại I		Hiện trạng thành phố Rạch Giá	
			Tiêu chuẩn	Điểm	Hiện trạng	Điểm
						đánh giá
IV	Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (tối thiểu đạt 4,5 điểm, tối đa đạt 6,0 điểm)					6,0
1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị	%	≥ 75	1,5	93,30	1,5
			65	1		
2	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị	%	≥ 90	4,5	93,42	4,50
			85	3,5		
V	Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị (tối thiểu đạt 45 điểm, tối đa đạt 60 điểm)					49,92
V.A	Các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thành, nội thị ⁽³⁾ (tối thiểu đạt 36 điểm, tối đa đạt 48,0 điểm)					39,92
V.A.1	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội (tối thiểu đạt 7,75 điểm, tối đa đạt 10,0 điểm)					8,15
V.A.1.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở (tối thiểu đạt 1,75 điểm, tối đa đạt 2,0 điểm)					1,80
1	Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người	m ² sàn/người	≥ 32	1	28,76	0,80
			28	0,75		
2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố	%	≥ 95	1	96,77	1
			90	0,75		
V.A.1.2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng				6,35	
1	Đất dân dụng	m ² /người	60	1	61,64	1,0
			45	0,75		
2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị bình quân đầu người	m ² /người	≥ 5	1	2,97	Chưa đạt
			4	0,75		
3	Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở bình quân đầu người	m ² /người	≥ 2,0	1	1,60	0,8
			1,5	0,75		

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn đô thị loại I		Hiện trạng thành phố Rạch Giá	
			Tiêu chuẩn	Điểm	Hiện trạng	Điểm
						đánh giá
4	Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên 10.000 dân	giường/ 10.000 dân	≥ 40	1	78,3	1
			30	0,75		
5	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị	cơ sở	≥ 50	1	24	0,78
			20	0,75		
6	Công trình văn hóa cấp đô thị	công trình	≥ 14	1	21	1,0
			10	0,75		
7	Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị	công trình	≥ 10	1	8	0,83
			7	0,75		
8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị	công trình	≥ 14	1	13	0,94
			10	0,75		
V.A.2	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật (tối thiểu đạt 10,5 điểm, tối đa đạt 14,0 điểm)					10,80
V.A.2.1	Các tiêu chuẩn về giao thông (tối thiểu đạt 4,5 điểm, tối đa đạt 6,0 điểm)					3,48
1	Công trình đầu mối giao thông	cấp	Quốc tế	1	Quốc gia	0,75
			Quốc gia	0,75		
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị	%	≥ 24	1	22	0,94
			16	0,75		
3	Mật độ đường giao thông đô thị	km/km ²	≥ 10	2	4,4	Chưa đạt
			8	1,5		
4	Diện tích đất giao thông bình quân trên đầu người	m ² / người	≥ 15	1	15,2	1,0
			13	0,75		
5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng	%	≥ 20	1	15,75	0,79
			15	0,75		
V.A.2.2	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng (tối thiểu đạt 2,75 điểm, tối đa đạt 3,0 điểm)					2,79

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn đô thị loại I		Hiện trạng thành phố Rạch Giá	
			Tiêu chuẩn	Điểm	Hiện trạng	Điểm
						đánh giá
1	Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người	kwh/ người/ năm	≥ 2.100	1	1.244	0,79
			1.100	0,75		
2	Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng	%	100	1	100	1
			95	0,75		
3	Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng	%	≥ 90	1	100	1
			80	0,75		
V.A.2.3	Các tiêu chuẩn về cấp nước					2,0
1	Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người	lít/ người/ ngày đêm	≥ 130	1	131,4	1,0
			120	0,75		
2	Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	100	1	100	1,0
			95	0,75		
V.A.2.4	Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông (tối thiểu đạt 1,75 điểm, tối đa đạt 2,0 điểm)					2,54
1	Số thuê bao băng rộng cố định và di động trên 100 dân	Số thuê bao / 100 dân	100	1	86,8	0,78
			85	0,75		
2	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang	%	100	1	75,63	0,76
			75	0,75		
3	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình	%	≥ 80	1	86,91	1,0
			35	0,75		

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn đô thị loại I		Hiện trạng thành phố Rạch Giá	
			Tiêu chuẩn	Điểm	Hiện trạng	Điểm
						đánh giá
V.A.3	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường (tối thiểu đạt 10,5 điểm, tối đa đạt 14,0 điểm)					10,92
V.A.3.1	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng (tối thiểu đạt 2,75 điểm, tối đa đạt 3,0 điểm)					3,0
1	Mật độ đường cống thoát nước chính	km/km	≥ 4,5	2	15,79	2,0
			4	1,5		
2	Tỷ lệ các điểm ngập úng có giải pháp phòng, chống, khắc phục	%	≥ 50	1	100	1,0
			20	0,75		
V.A.3.2	Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải (tối thiểu đạt 3,75 điểm, tối đa đạt 5,0 điểm)					4,61
1	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	%	≥ 50	2	37,0	1,68
			30	1,5		
2	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý, đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%	≥ 85	1	100	1,0
			70	0,75		
3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	%	100	1	100	1,0
			90	0,75		
4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%	≥ 90	1	84,27	0,86
			80	0,75		
V.A.3.3	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ (tối thiểu đạt 1,75 điểm, tối đa đạt 2,0 điểm)					1,5
1	Nhà tang lễ	cơ sở	≥ 70	1	4	1
			2	0,75		
2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	%	≥ 60	1	21,93	Chưa đạt
			30	0,75		

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn đô thị loại I		Hiện trạng thành phố Rạch Giá	
			Tiêu chuẩn	Điểm	Hiện trạng	Điểm
						đánh giá
Quyết định số 1558/QĐ-UBND ngày 24/7/2014 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh Đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Hoa viên nghĩa trang tại xã Mỹ Lâm, h.Hòn Đất t.Kiên Giang, quy mô 402.230m2; Quyết định số 354/QĐ-UBND ngày 30/11/2011 của UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng NTND mới tại TP.Rạch Giá và Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang						0,5
V.A.3.4	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị (tối thiểu đạt 3,5 điểm, tối đa đạt 4,0 điểm)					1,89
1	Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người	m2/ người	≥ 15	2	7,79	Chưa đạt
			10	1,5		
2	Đất cây xanh sử dụng công cộng khu vực nội thành, nội thị bình quân đầu người	m2/ người	≥ 6	2	5,77	1,89
			5	1,5		
V.A.4	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị (tối thiểu đạt 7,5 điểm, tối đa đạt 12,0 điểm)					10,06
1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị hoặc quy chế quản lý quy hoạch đô thị	Quy chế	100% các phường, thị trấn đã thực hiện tốt quy chế	2	100% các phường, thị trấn thực hiện tốt quy chế	2,0
			75% các phường, thị trấn đã thực hiện tốt quy chế	1,5		
2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị	%	≥ 60	2	56,12	1,81
			50	1,5		
3	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị, chung cư cũ, cải tạo môi trường đô thị ứng phó biến đổi khí hậu đã có chủ trương đầu tư hoặc đã và đang triển khai thực hiện	Dự án	≥ 6	2	18	2
			4	1,5		
4	Số lượng không gian công cộng của đô thị	Khu	≥ 7	2	11	2
			5	1,5		

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn đô thị loại I		Hiện trạng thành phố Rạch Giá	
			Tiêu chuẩn	Điểm	Hiện trạng	Điểm
						đánh giá
5	Công trình kiến trúc tiêu biểu	Công trình	Có 01 công trình cấp quốc gia đặc biệt	2	Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh hoặc công trình kiến trúc loại I hoặc loại II được cơ quan có thẩm quyền công nhận	1,5
			Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh hoặc công trình kiến trúc loại I hoặc loại II được cơ quan có thẩm quyền công nhận	1,5		
6	Công trình cây xanh	Công trình	Có 02 công trình cây xanh trở lên đã được cấp giấy chứng nhận	1	0	Chưa đạt
			Có 01 công trình cây xanh đã được	0,75		
7	Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh	khu	≥ 6	1	4	0,75
			4	0,75		
V.B	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị (tối thiểu đạt 9,0 điểm, tối đa đạt 10,0 điểm)					10
1	Về hạ tầng xã hội					4
1,1	Trường học	%	≥ 80	1	100	1
			70	0,75		
1,2	Cơ sở vật chất văn hoá	%	≥ 80	1	100	1
			70	0,75		
1,3	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	%	≥ 80	1	100	1
			70	0,75		
1,4	Nhà ở dân cư	%	≥ 100	1	100	1

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn đô thị loại I		Hiện trạng thành phố Rạch Giá	
			Tiêu chuẩn	Điểm	Hiện trạng	Điểm
						đánh giá
			95	0,75		
2	Về hạ tầng kỹ thuật					4
2,1	Giao thông	%	≥ 70	2	100	2
			50	1,5		
2,2	Điện	%	≥ 90	1	100	1
			80	0,75		
2,3	Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	%	≥ 70	1	100	1
			50	0,75		
3	Về vệ sinh môi trường					1
3,1	Cảnh quan, không gian xanh – sạch – đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung	%	≥ 90	1	100	1
			80	0,75		
4	Về kiến trúc cảnh quan					1
4,1	Quỹ đất nông nghiệp, vùng cảnh quan sinh thái được phục hồi, bảo vệ	%	≥ 90	1	100	1
			80	0,75		
Tổng số điểm đạt được						87,38

- Đánh giá chất lượng đô thị theo các chỉ tiêu chất lượng đô thị của Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15 về phân loại đô thị thì đô thị thành phố Rạch Giá (loại I) đạt 58/63 tiêu chuẩn và 05 tiêu chuẩn chưa đạt. Tổng điểm đạt được của 58 tiêu chuẩn là 87,38/100 điểm (điểm quy định tối thiểu yêu cầu là 75 điểm). Cụ thể:

Tiêu chí 1	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội	16,79/18,0 điểm
Tiêu chí 2	Quy mô dân số	6,67/8,0 điểm
Tiêu chí 3	Mật độ dân số	8,00/8,0 điểm
Tiêu chí 4	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	6,00/6,0 điểm
Tiêu chí 5	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị	49,92/60,0 điểm

- + Tổng số tiêu chuẩn đạt tối đa: 36 tiêu chuẩn;
 - + Tổng số tiêu chuẩn đạt trung bình: 17 tiêu chuẩn;
 - + Tổng số tiêu chuẩn đạt tối thiểu: 5 tiêu chuẩn;
 - + Tổng số tiêu chuẩn chưa đạt: 5 tiêu chuẩn.
- Tổng số tiêu chí chưa đạt 5/63 tiêu chuẩn là:
- + Đất xây dựng các công trình dịch vụ - công cộng đô thị bình quân đầu người;
 - + Mật độ đường giao thông đô thị;
 - + Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng;
 - + Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người;
 - + Công trình xanh.

Phụ lục 7: Danh mục kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025

(quyết định số: 716/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 KH đầu tư trung hạn nguồn vốn ngân sách tỉnh)

(quyết định số: 549/QĐ-UBND ngày 20/7/2022 KH đầu tư trung hạn nguồn vốn ngân sách thành phố).

(quyết định số: 588/QĐ-UBND ngày 4/7/2023 KH đầu tư trung hạn nguồn vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ đầu tư công trình giao thông nông thôn trên địa bàn thành phố Rạch Giá).

STT	Danh mục dự án	Tổng số (Triệu đồng)	Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025				
			Kế hoạch năm 2021	Kế hoạch năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Kế hoạch năm 2025
1	2						
A	CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHUNG, CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT ĐẦU MỐI						
A.I	DỰ ÁN BỐ TRÍ MỚI TRONG GIAI ĐOẠN NĂM 2021 - 2025						
	<i>Kèm theo Quyết định số 716/QĐ-UBND ngày 19/10/2021</i>						
1	Nâng cấp, cải tạo công viên Nguyễn Trung Trực	12.294	12.294				
2	Công viên ven Kè Kênh Nhánh (đoạn từ đường Nguyễn Trung Trực đến đường 3 tháng 2) - Giai đoạn 1	12.000		4.000	8.000		
3	Kè đường Nguyễn Thái Học và Kè đường Trần Hưng Đạo (từ cầu Kênh Nhánh đến công Kênh Nhánh)	32.994	15.777	15.000	2.217		
4	Đường Đồng Đa (đoạn từ đường Nguyễn Trung Trực đến đường Ngô Quyền)	7.000		3.000	2.000	2.000	
5	Hệ thống thoát nước Đường Nguyễn Chí Thanh (đoạn từ đường Mai Hồng Hạnh đến cầu Ván)	4.000		2.000	1.000	1.000	
6	Đường Huỳnh Tấn Phát (đoạn từ đường Sư Thiện Ân đến kênh Láng Cát)	13.000			2.000	2.500	8.500
7	Đường Võ Trường Toản (đoạn từ đường Tú Xương đến Cổng số 1)	26.044			3.000	10.000	13.044

STT	Danh mục dự án	Tổng số (Triệu đồng)	Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025				
			Kế hoạch năm 2021	Kế hoạch năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Kế hoạch năm 2025
8	Mở rộng đường Nguyễn Bình Khiêm và đường Võ Trường Toản (giáp khu đền tưởng niệm)	14.500		3.000	3.000	8.500	
9	Đường Huỳnh Mẫn Đạt (đoạn từ đường Âu Cơ đến đường Lạc Hồng)	7.000		2.000	2.000	3.000	
	Kèm theo Quyết định số 549/QĐ-UBND ngày 20/7/2022 của UBND thành phố Rạch Giá						
10	Cổng chào thành phố Rạch Giá			500	1.450		
11	Trồng bổ sung cây xanh một số tuyến đường thành phố Rạch Giá (Giai đoạn 1)						
12	Trồng bổ sung cây xanh một số tuyến đường thành phố Rạch Giá (Giai đoạn 2)				1.500	1.000	
13	Lắp mới hệ thống chiếu sáng thành phố Rạch Giá (Giai đoạn 1)		890	1.000	1.110		
14	Lắp mới hệ thống chiếu sáng thành phố Rạch Giá (Giai đoạn 2)					2.000	1.000
15	Lắp đặt chốt đèn giao thông thành phố Rạch Giá (Giai đoạn 1)		1.000	1.000	500		
16	Lắp đặt chốt đèn giao thông thành phố Rạch Giá (Giai đoạn 2)					2.000	500
17	Lắp đặt biển tên đường, biển báo giao thông, sơn vạch kẻ đường thành phố Rạch Giá				1.500	1.000	
18	Nâng cấp đường và hệ thống thoát nước một số tuyến đường phường Rạch Sỏi		500	1 000	1.500		
19	Công viên hành lang cầu Rạch sỏi		500	800	1.000		
20	Đường Sư Vạn Hạnh					3.000	3.200
21	Cầu kinh Rọc Lá đường Nguyễn Biều, phường Vĩnh Lợi				1.500		
22	Cổng kết hợp cầu Bờ Tre đường Nguyễn Biều, phường Vĩnh Lợi			2.000			
23	Cầu Cao Thắng (từ đường Cao Thắng qua đường Lê Minh Xuân)				2.000		

STT	Danh mục dự án	Tổng số (Triệu đồng)	Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025				
			Kế hoạch năm 2021	Kế hoạch năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Kế hoạch năm 2025
24	Cầu kênh Rọc Lá (từ đường Nguyễn Văn Nhị qua đường Trần Nguyên Hãn)				2.000		
25	Nâng cấp đường kinh Năm Liêu (từ đường Mạc Thiên Tích đến đường La Văn Cầu), phường Vĩnh Thông					1.800	4.000
26	Đường kênh 5 Quới (bờ phải)					500	500
27	Cầu kinh Tà Tân (qua cụm dân cư), Ấp Tà Tây, xã Phi Thông					1.500	
28	Công viên cầu Suối, phường Vĩnh Quang		500	1.000			
29	Công viên Khu tái định cư phường Vĩnh Quang		500	1.000			
30	Cổng viên đường Trần Quang Diệu		500	1 000			
31	Nâng cấp đường, hệ thống thoát nước một số tuyến đường phường Vĩnh Thanh Vân (Giai đoạn 1)		2.000	2.000	1.000		
32	Nâng cấp đường, hệ thống thoát nước một số tuyến đường phường Vĩnh Thanh Vân (Giai đoạn 2)					3 000	2.000
33	Nâng cấp đường, hệ thống thoát nước một số tuyến đường phường Vĩnh Bảo					2.000	1 000
34	đường cặp kinh Vành Đai Tả Ngạn (từ cầu Lạc Hồng đến kinh Hè Thu 2)			1 000	3.500		
35	đường Rạch Chát 3 và đường Tổ 6. Tổ 7, Tổ 11 khu phố Thông Chũr, phường Vĩnh Hiệp			1 000	4.000		
36	Đường Trần Hữu Độ (từ đường Ngô Thì Sĩ đến đường Trương Định)		1.000	200			
37	Cầu ngang kinh Rạch Giá - Long Xuyên, xã Phi Thông			2 000			
38	Hệ thống cấp điện ngầm và lát vỉa hè Tuyến đường đê biển (đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến cổng số 1)			4 000	26 000	10.000	
39	Đường Tú Xương (từ đường Võ Trường Toản đến Đê Biển)				10 000	4.000	
40	Đường Trần Mai Ninh (từ đường Võ Trường Toản đến Đê Biển)				10000	12000	

STT	Danh mục dự án	Tổng số (Triệu đồng)	Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025				
			Kế hoạch năm 2021	Kế hoạch năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Kế hoạch năm 2025
41	Hệ thống cấp điện ngầm và lát vỉa hè Tuyến đường đô thị (đoạn từ công số 1 đến đường Nguyễn Thái Bình)					15000	25.000
42	Hạ tầng kỹ thuật chỉnh trang đô thị gồm các khu phố: Võ Trường Toản, Quang Trung, Lê Anh Xuân, Rạch Giồng - phường Vĩnh Quang					80 000	108.200
43	Đầu nối đường Tự Do (từ đường Nguyễn Huỳnh Đức đến đường Lý Thường Kiệt)					5 000	5000
44	Đường Mạc Đĩnh Chi (đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Nguyễn Công Trứ)						3000
45	Tuyến đường đi bộ (đoạn từ đầu đường Tự Do đến đường 3 tháng 2 phường Vĩnh Thanh					5 000	25 000
46	Đường Võ Trường Toản (đoạn từ đường Nguyễn Bình Khiêm đến đường Nguyễn Thái Bình)					30 000	39 300
47	Đường Đông Hồ (đoạn đầu nối ra đường Trần Phú), phường Vĩnh Thanh						5000
48	Đường Đông Hồ (đoạn từ đường Lê Thị Hồng Gấm đến đường Phạm Ngọc Thạch)					5000	10000
	Kèm theo Quyết định số 588/QĐ-UBND ngày 04/7/2023						
49	Đường và cầu kênh Cây Sao	3.000		3.000			
50	Đường và cầu Kênh Hậu chợ xã Phi Thông	1.600		1.500	100		
51	Cầu kênh Ô Kê (đầu lộ Đường Trâu) - Phi Thông	900		500	400		
52	02 Cầu trên tuyến Nam Liêu (bờ bắc) - Phi Thông	1.300		1.000	300		
53	Đường kênh Nga Cái (bờ phải)	2.500			2.000	500	
54	Đường kênh 5 Quới củ (bờ trái)	7.000			3.000	2.000	2.000
55	Đường kênh Cabacabay	2.000				1.000	1.000

STT	Danh mục dự án	Tổng số (Triệu đồng)	Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025				
			Kế hoạch năm 2021	Kế hoạch năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Kế hoạch năm 2025
56	Đường Trần Văn Luân (kênh Tà Keo)	9.000			3.000	3.000	3.000
57	Đường Nguyễn Chánh (Phi Thông)	10.000				5.000	5.000
58	Cầu Dây ốc bắc qua Khu phố Dây Ốc (cuối tuyến), phường Vĩnh Thông	1.218	1.100	118			
59	Cầu Đập Đá, Khu phố 2, phường Vĩnh Thông	1.033	800	233			
60	Đường La Văn Cầu (đoạn từ đường 30/4 đến cầu kênh Ông Sư)	2.400	2.000	400			
61	Đường La Văn Cầu (đoạn từ cầu kênh Ông Sư đến kênh Năm Liêu)	11.000		9.288	1.712		
62	Nâng cấp đường Phan Văn Hớn (kênh Dày Heo)	6.000			3.000	2.000	1.000
63	Nâng cấp đường Nguyễn Văn Tư (từ Tuyến tránh đến đường La Văn Cầu)	4.000			2.000	1.000	1.000
64	Nâng cấp đường Mạc Thiên Tích (từ Phan Văn Nhờ đến đường Kênh Ranh)	7.000			3.000	2.000	2.000
65	Đường kênh Dân Quân 3	2.000				1.000	1.000
66	Đường Nguyễn Chánh (phường Vĩnh Thông)	4.000				2.000	2.000
67	Đường Cao Văn Lầu (đoạn từ kênh Vành Đai đến đường Huỳnh Tấn Phát)	1.500	1.100	400			
68	Nâng cấp đường Rạch Giá - Long Xuyên phía Tả Ngạn, phường Vĩnh Hiệp (đoạn từ kênh Thủy Lợi đến cầu Dây Ốc)	1.628	1.200	428			
69	Đường cấp kênh đường trâu	1.379		1.000	379		
70	Đường cấp kênh Vành Đai tả ngạn (từ đường Lạc Hồng đến kinh Hè Thu 2)	6.500		2.000	2.000	2.500	
71	Cầu Rạch Ấn Cước	1.800			1.500	300	
72	Cầu kênh Đồn Dong	6.000				2.000	4.000
73	Cầu Thôn Dôn bắc qua kênh Ông Hiễn	1.473	1.473				
74	Cầu Giáp Ranh (xã Giục Tượng - phường Vĩnh Lợi)	800		500	300		
75	Cầu qua Cụm Dân cư Vượt lũ Vĩnh Lợi	1.500			1.000	500	

STT	Danh mục dự án	Tổng số (Triệu đồng)	Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025				
			Kế hoạch năm 2021	Kế hoạch năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Kế hoạch năm 2025
76	Cầu đầu đường Tổ 6	800					800
A.II	CÔNG TRÌNH CHUYỂN TIẾP GD 2016-2020 SANG GD 2021-2025	37.988					
	<i>Kèm theo Quyết định số 549/QĐ-UBND ngày 20/7/2022</i>						
1	Tuyến đường đê biển đoạn qua thành phố Rach Giá			10 000	60 000		
2	Dự án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình xây dựng Đền tưởng niệm người có công trên địa bàn tỉnh Kiên Giang					50 000	100 000
3	Công viên F21, đường Lê Chân, phường Vĩnh Lạc	1.000	680	320			
4	Cầu kênh giáp ranh (xã Giục Tượng - phường Vĩnh Lợi)	700	700				
5	Đường Đồng Đa (từ Lâm Quang Ky đến Nguyên Trung Trực)	3.000	3.000				
6	Đường Lê Quang Định	1.094	1.094				
7	Nâng cấp đường RG -Long Xuyên (tả ngạn) Vĩnh Thông	1.547	1.547				
8	Đường Kênh Bà Ngó - Vĩnh Thông	1.000	461	539			
9	Đường Kênh Dãy Ốc nhỏ - khu phố I Vĩnh Thông	1.500	500	1.000			
10	Nâng cấp đường RG -Long Xuyên (tả ngạn) Phi Thông	8.500	7.059	1.441			
11	02 cầu trên tuyến Năm Liều (bờ Bắc) - Phi Thông	1.500	500	1.000			
12	Cầu Kênh Ô Kê (đầu lộ Kênh Đường Trâu - Phi Thông)	970	500	470			
13	Đường Lạc Long Quân (đoạn từ Huỳnh Mẫn Đạt - Ngô Quyền)	490	490				
14	Nâng cấp đường Trương Định (nối dài)	1.725	1.725				
15	Khu tái định cư đường Nguyễn Thái Bình P. Vĩnh Quang	426	426				
16	Công viên hai bên du Lạc Hồng	347	341				
17	Đường Ngô Thời Nhiệm nối dài (từ đường Ngô Thời Nhiệm đến Ngô Thì Sỹ)	374	374				

STT	Danh mục dự án	Tổng số (Triệu đồng)	Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025				
			Kế hoạch năm 2021	Kế hoạch năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Kế hoạch năm 2025
18	Đường Trung Ngạn (nối tiếp ra Thiên Hộ Dương)	206	206				
19	Công viên, bến tập kết hàng hóa chợ Rạch Sỏi (khu vực chợ cháy củ)	17	17				
20	Trồng mới cây xanh một số tuyến đường 2020	120	120				
21	Lắp mới hệ thống chiếu sáng Vĩnh Thông - Phi Thông	335	335				
22	Cải tạo thay dây cáp bọc tuyến chiếu sáng đường Nguyễn Trung Trực và đường Cách Mạng Tháng Tám, TPRG	196	196				
23	Lắp mới biển tên đường thành phố Rạch Giá năm 2020	221	221				
24	Lắp mới biển báo giao thông, sơn vạch kẻ đường năm 2020	37	37				
25	Sửa chữa, dặm vá đường thành phố năm 2020	126	126				
26	Nâng cấp đường Mậu Thân	58	58				
27	Công viên C22 đường Lê Văn Hưu	4.800	1.000	3.800			
28	Công viên F19 đường Phan Huy Chú	2.500	2.000	500			
29	Công viên F22 đường Châu Văn Liêm	2.636	2.000	636			
	Kèm theo Quyết định số 588/QĐ-UBND ngày 04/7/2023						
30	Đường kênh Xã Chính, xã Phi Thông	786	786				
31	Đường kênh Đập Đá, phường Vĩnh Thông	181	181				
32	Đường kênh Chín Bông, phường Vĩnh Thông	579	579				
33	Đường Tả Ngạn Rạch Giá - Long Xuyên (kênh Cây Sao đến kênh Sóc Suông)	961	961				
34	Đường cấp kênh Vành (đoạn từ cầu Láng Cát, đến đường Cao Văn Lầu) và Cầu Rạch Lát, phường Vĩnh Hiệp	56			56		
A.II	ĐỐI ỨNG VỐN CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẦU TƯ BẮNG						
I	NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG, TỈNH			16.000	254.000	150.000	50.000

STT	Danh mục dự án	Tổng số (Triệu đồng)	Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025				
			Kế hoạch năm 2021	Kế hoạch năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Kế hoạch năm 2025
	Kèm theo Quyết định số 549/QĐ-UBND ngày 20/7/2022						
1	Kẻ xử lý sạt lở cấp bách bờ tây kênh Ông Hiến (từ đường Nguyễn Thái Học – đường Sư Thiện Ân)			15.000	5.000		
2	Cầu Giải phóng 9 (Cầu bắc qua kênh Rạch Giá – Hà Tiên và kênh Rạch Giá - Long Xuyên)			1.000	49.000	100.000	
3	Ngâm hoá hệ thống hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn thành phố Rạch Giá (Giai đoạn 2)				200.000	50.000	50.000
B	CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG XÃ HỘI						
B.I	DỰ ÁN BỐ TRÍ MỚI TRONG GIAI ĐOẠN NĂM 2021 - 2025	129.321					
	Kèm theo Quyết định số 716/QĐ-UBND ngày 19/10/2021						
	Ngành, lĩnh vực giáo dục						
1	Trường tiểu học Nguyễn Bá Ngọc	13.99 9	3.000	5.000	5.999		
2	Trường THCS Võ Nguyên Giáp	14.73 1	4.000	5.000	5.731		
3	Trường mẫu giáo Măng Non	7.506	3.000	3.000	1.506		
4	Trường tiểu học Hồng Bàng	11.99 3	3.000	5.000	3.993		
5	Trường tiểu học Lê Thị Hồng Gấm	14.49 2	4.000	5.000	5.492		
6	Trường mầm non Hoa Hồng	14.60 0		3.000	3.000	8.600	
7	Trường THCS Phan Huy Chú	14.80 0			2.000	3.000	9.800
8	Trường tiểu học Trần Bình Trọng	10.20			2.000	3.000	5.200

STT	Danh mục dự án	Tổng số (Triệu đồng)	Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025				
			Kế hoạch năm 2021	Kế hoạch năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Kế hoạch năm 2025
		0					
9	Trường tiểu học Trần Nhật Duật	12.200			2.000	4.000	6.200
10	Trường tiểu học Nguyễn Huệ	14.800			2.000	5.000	7.800
	Kèm theo Quyết định số 549/QĐ-UBND ngày 20/7/2022						
11	Hàng rào nền sân, sửa chữa các phòng học		2.300	2.300	3.900	5.300	3.100
11,1	Xây dựng Hàng rào, sân nền các điểm trường trên địa bàn thành phố Rạch Giá (Giai đoạn 1)		1.000	1.500	1.500		
11,2	Xây dựng Hàng rào, sân nền các điểm trường trên -địa bàn thành phố Rạch Giá (Giai đoạn 2)				900	3.100	
11,3	Xây dựng Hàng rào, các điểm trường trên địa bàn thành phố Rạch Giá (Giai đoạn 3)				500	1.500	1.700
11,4	Sửa chữa các phòng học trên địa bàn thành phố (Giai đoạn 1)		1.000	1.000	1 000		
11,5	Sửa chữa cải tạo khu nhà vệ sinh Trường tiểu học Kim Ding		500				
11,6	Sửa chữa các phòng học trên địa bàn thành phố (Giai đoạn 2)					900	1 400
12	Xây mới các phòng học: (1+2+3)				1.000	8.500	27.200
12,1	Trường Mầm non, Mẫu giáo (MN, MG):					500	1.700
12,2	Trường mẫu giáo Hoa Lan					500	2 700
12,3	Trường tiểu học (TH):				500	4.000	14.000
12,4	Trường tiểu học Nguyễn Hiền				500	2.000	4 100
12,5	Trường tiểu học Phạm Ngũ Lão (điểm chính)					1 000	4 900
12,6	Trường tiểu học Nguyễn Thái Bình					1 000	5.000

STT	Danh mục dự án	Tổng số (Triệu đồng)	Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025				
			Kế hoạch năm 2021	Kế hoạch năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Kế hoạch năm 2025
12,7	Trường Trung học cơ sở (THCS):				500	4.000	10.500
12,8	Trường THCS Chu Văn An				500	3.000	7.500
12,9	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm					1 000	3.000
	Ngành, lĩnh vực quản lý nhà nước						
13	Trụ sở UBND thành phố Rạch Giá		50	24.950	25.000	25.000	25.000
14	Sửa chữa các trụ sở cơ quan trên địa bàn thành phố (Giai đoạn 1)		2.300	1.600			
15	Sửa chữa các trụ sở cơ quan trên địa bàn thành phố (Giai đoạn 2)				2.000	1.000	
16	Sửa chữa các trụ sở khu phố trên địa bàn thành phố (Giai đoạn 1)		1.000	2.400			
17	Sửa chữa các trụ sở khu phố trên địa bàn thành phố (Giai đoạn 2)				1.300	1 000	
18	Sửa chữa các trụ sở khu phố trên địa bàn thành phố (Giai đoạn 3)					1.500	
19	Sửa chữa trụ sở Ban chỉ huy Quân sự thành phố Rạch Giá			500	2.000		
20	Trụ sở Khu phố 5, phường Vĩnh Thanh Vân		920				
21	Kho tam giữ phương tiện, tang vật vi phạm hành chính			500			
	Ngành, lĩnh vực môi trường						
22	Sửa chữa hố ga trên địa bàn thành phố Rạch Giá		500	1.500			
23	Đầu nổi thoát nước kênh 31 tại vị trí cống số 1, 2, 3 đường Trần Khánh Dư		500	500			
24	Cống thoát nước ngang lộ đường Nguyễn Trung Trực (giao lộ đường Chi Lăng, đường Nguyễn An Ninh, đường Lạc Hồng, đường Đồng Đa)				4.000	4.000	
25	Đường, hệ thống thoát nước Kênh Giữa (từ Trần Khánh Dư đến Trần Văn Giàu)			850	1 650	1 500	
26	Đường, Hệ thống thoát nước đường cấp trường Mẫu Giáo Hương Sen (từ đường Cao Thắng đến Km0+350)				1.500	1.500	

STT	Danh mục dự án	Tổng số (Triệu đồng)	Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025				
			Kế hoạch năm 2021	Kế hoạch năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Kế hoạch năm 2025
	Lĩnh vực văn hóa		1.500	1.400	3.000	1.000	1.000
27	Trung tâm VHTT liên phường Vĩnh Thanh Vân, Vĩnh Thanh, Vĩnh Quang		500	1.500	3.000		
28	Trung tâm VHTT liên phường Vĩnh Hiệp, Vĩnh Bảo, Vĩnh Lạc					500	500
29	Xây dựng Nhà văn hoá kết hợp sân thể thao ấp Sóc Cung, xã Phi Thông		1.000	900			
30	Sửa chữa Trung tâm, nhà văn hóa xã Phi Thông					500	500
	Lĩnh vực y tế		1.500	1.600	2.700	700	1.500
31	Sửa chữa Trạm Y tế phường An Hòa		500				
32	Sửa chữa Trạm Y tế phường Vĩnh Thông và phường Vĩnh Bảo				500	700	
33	Cải tạo Bệnh viện tâm thần thành Khu hành chính trung tâm y tế TPRG		1.000	1.000	1.000		
34	Sửa chữa Trạm Y tế phường Vĩnh Lợi				600		
35	Sửa chữa Trạm Y tế phường Vĩnh Hiệp và phường Vĩnh Lạc			600	600		
36	Sửa chữa Trạm Y tế phường Vĩnh Thanh, An Bình, Rạch Sỏi, Vĩnh Quang, xã Phi Thông						2 500
37	Nâng cấp hẻm		4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
38	Vốn dự phòng		5.000	5.000	5.000	10.000	10.000
B.II	Công trình chuyển tiếp GD 2016-2020 sang GD 2021-2025	19.815					
	Kèm theo Quyết định số 549/QĐ-UBND ngày 20/7/2022						
	Ngành, lĩnh vực giáo dục						
1	Trường tiểu học Mạc Đĩnh Chi	2.940	2.940				
2	Trường tiểu học Châu Văn Liêm	344	344				
3	Mở rộng cổng sau trường TH Lương Thế Vinh – Rạch Sỏi	42	42				
4	Sửa chữa Trường tiểu học Trung Vương, tiểu học Âu Cơ, tiểu học Phạm Ngũ	2.100	656	1.444			

STT	Danh mục dự án	Tổng số (Triệu đồng)	Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025				
			Kế hoạch năm 2021	Kế hoạch năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Kế hoạch năm 2025
	Lão (điểm Dây Ốc)						
	Ngành, lĩnh vực quản lý nhà nước						
5	Trụ sở Ủy ban nhân dân phường Vĩnh Thông	13.300	1.000	8.550	3.750		
6	Sửa chữa UBND phường An Bình	113	113				
7	Sửa chữa trụ sở Công an phường Vĩnh Thông	29	29				
8	Sửa chữa khối vận phường Rạch Sỏi	58	58				
9	Thiết bị phục vụ sự nghiệp truyền thanh và truyền hình	39	39				
10	Sửa chữa trụ sở làm Việc thành đoàn Rạch Giá	50	50				
11	Trụ sở khu phố 8 phường An Hòa	800	800				

CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ RẠCH GIÁ ĐẾN NĂM 2040
SƠ ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ HIỆN TRẠNG CÁC CÔNG TRÌNH
HẠ TẦNG KỸ THUẬT, HẠ TẦNG XÃ HỘI

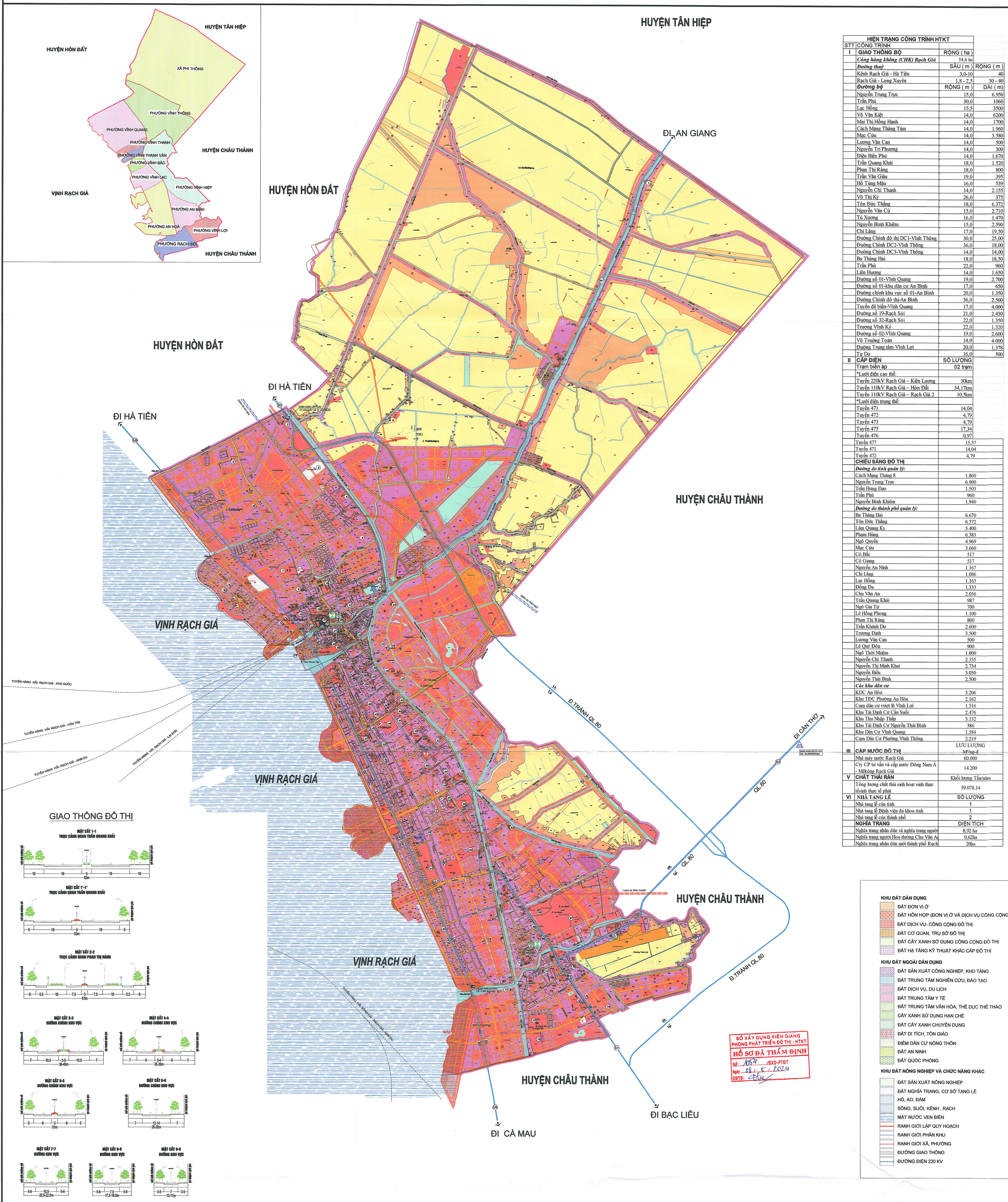
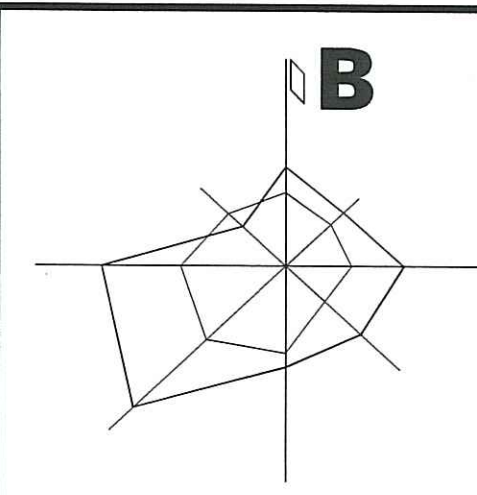


Table with 2 columns: STT (Serial Number) and HIỆN TRẠNG CÔNG TRÌNH HTXH (Current Urban Infrastructure). It lists various infrastructure projects and their current status, including roads, bridges, and public facilities.

Table with 2 columns: STT (Serial Number) and HIỆN TRẠNG CÔNG TRÌNH HTKT (Current Urban Technical Infrastructure). It lists various technical infrastructure projects and their current status, including water supply, sewerage, and electricity systems.

Table with 2 columns: STT (Serial Number) and HIỆN TRẠNG CÔNG TRÌNH HTKT (Current Urban Technical Infrastructure). It lists various technical infrastructure projects and their current status, including water supply, sewerage, and electricity systems.

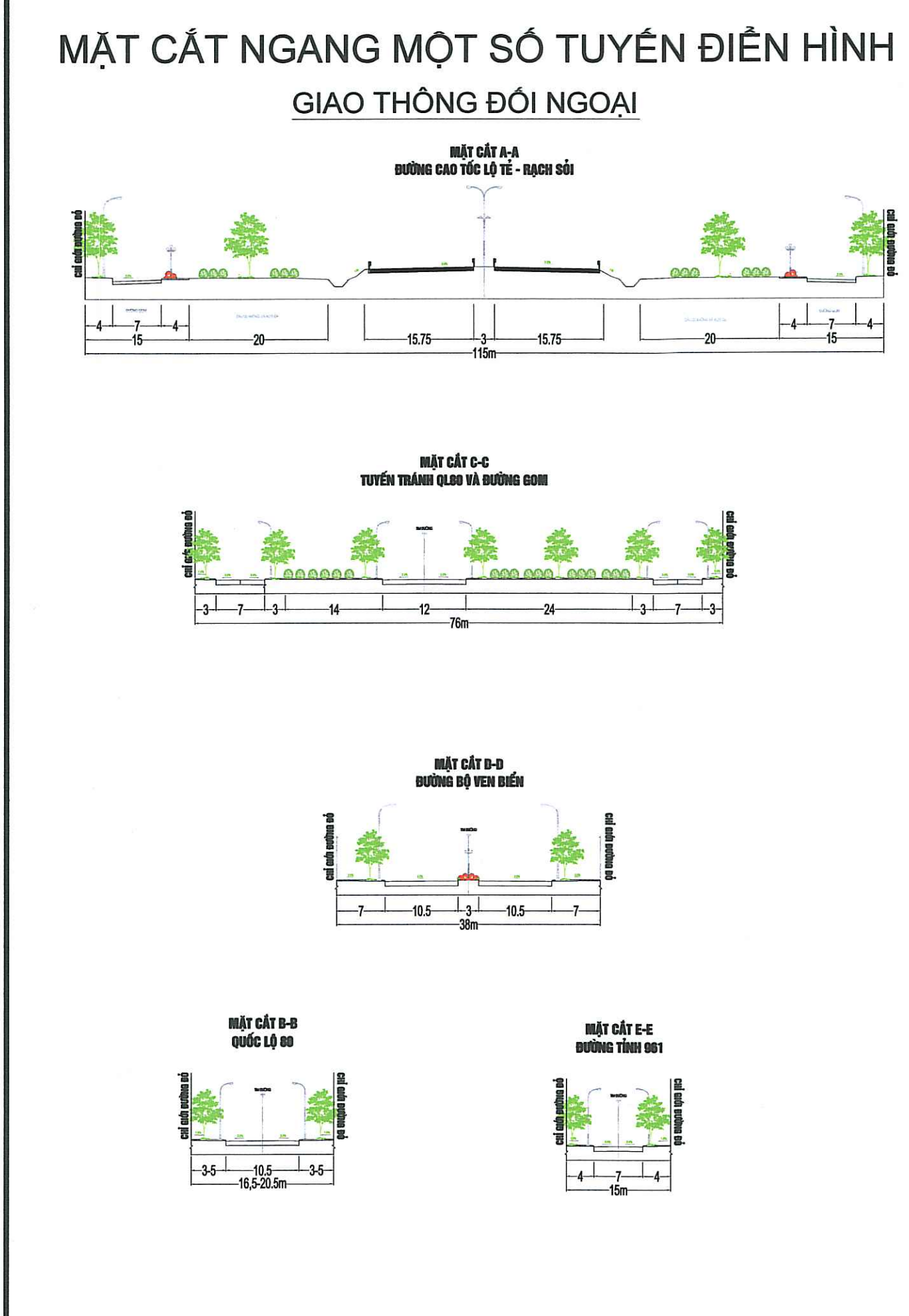
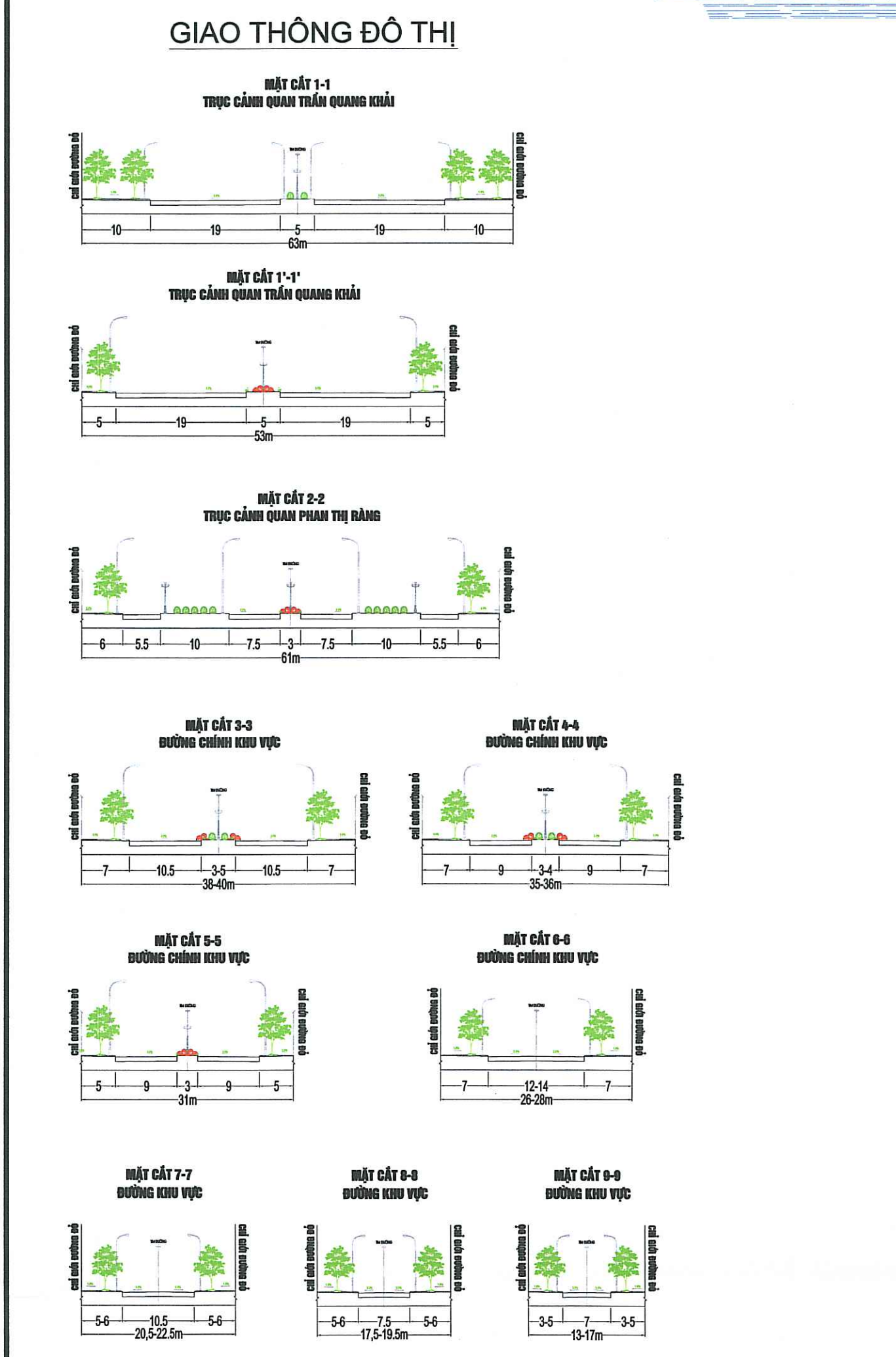
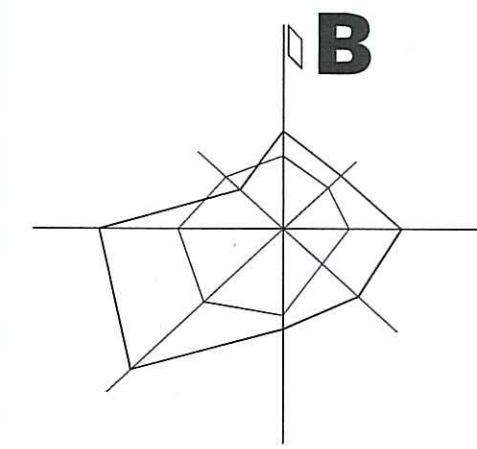


Table with 4 columns: TT (Serial Number), Hạng mục (Category), Tổng diện tích thành phố (ha) (Total urban area in hectares), Tỷ lệ khu vực (Tỷ lệ khu vực) (Percentage of area), and Chỉ tiêu (m2/người) (Indicator in m2/person). It provides detailed data on land use and infrastructure indicators.

- GHI CHÚ (Notes): A list of 41 numbered notes providing additional information and clarifications regarding the map and the data presented in the tables.

Form for administrative approval and signing. It includes fields for the approving authority (Cơ quan phê duyệt), the date of approval (Ngày 23 tháng 10 năm 2024), and the names of the approving officials (Trưởng UBND tỉnh Kiên Giang, Phó UBND tỉnh Kiên Giang, etc.).

CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ RẠCH GIÁ ĐẾN NĂM 2040
SƠ ĐỒ VỊ TRÍ, RANH GIỚI CÁC PHƯỜNG



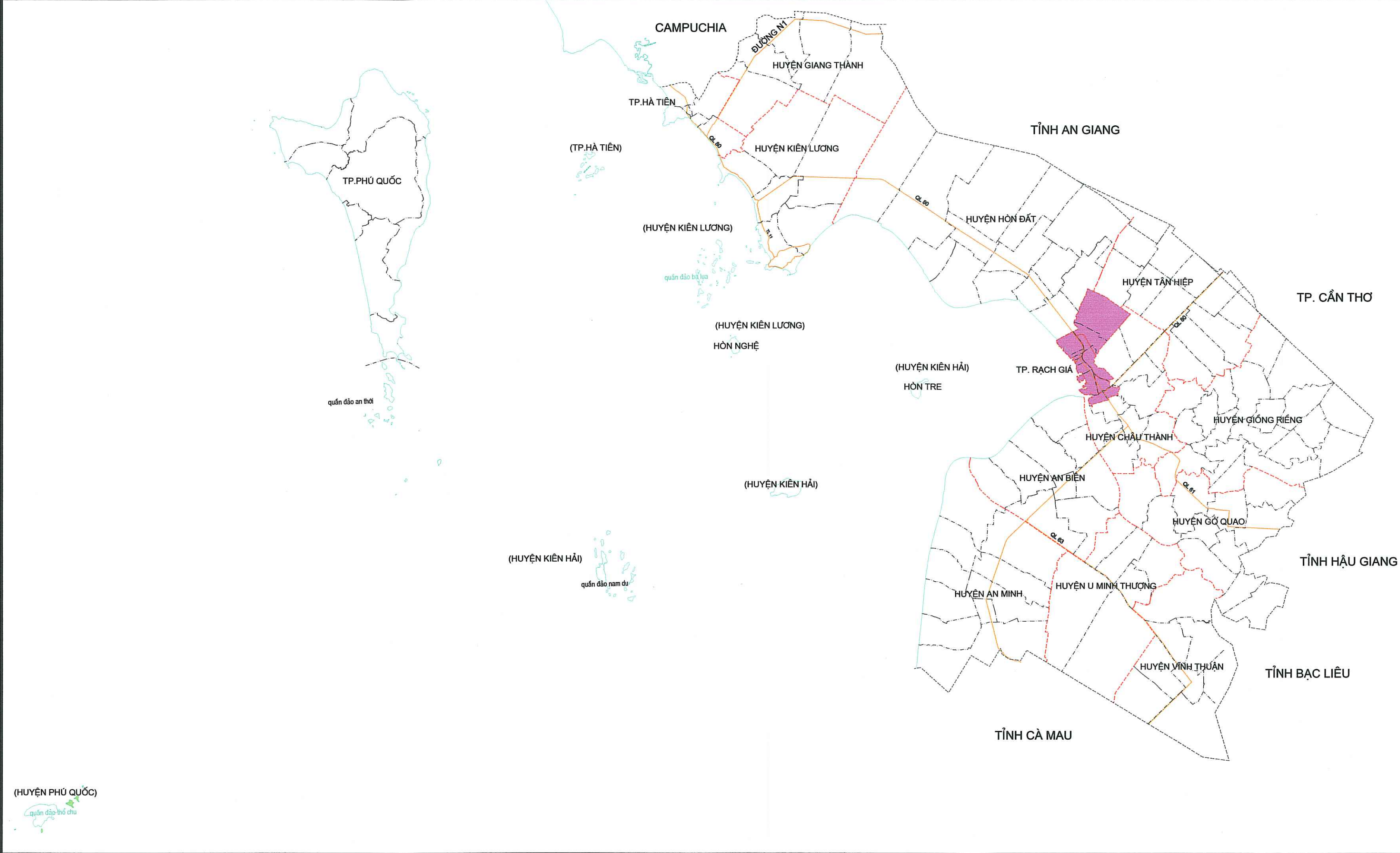
KHU VỰC PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ		
STT	KHU VỰC PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ	DIỆN TÍCH (ha)
01	PHẦN KHU ĐÔ THỊ PHÍA BẮC (PK1)	1.389
02	PHẦN KHU ĐÔ THỊ SINH THÁI VINH THÔNG (PK2)	1.406
03	PHẦN KHU ĐÔ THỊ BIÊN PHÍA TÂY (PK3)	1.349
04	PHẦN KHU ĐÔ THỊ PHÍA ĐÔNG (PK4)	1.537
05	PHẦN KHU ĐÔ THỊ PHÍA NAM (PK5)	813
06	PHẦN KHU ĐÔ THỊ NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO PHI THÔNG (PK6)	4.487
07	PHẦN KHU ĐÔ THỊ THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ - SÂN GOLF (PK7)	694
08	PHẦN KHU ĐÔ THỊ DỊCH VỤ LẠC HỒNG (PK8)	450
09	PHẦN KHU ĐÔ THỊ DỊCH VỤ DU LỊCH (PK9)	576
10	PHẦN KHU ĐÔ THỊ HOA BIỂN (PK10)	108
11	PHẦN KHU SÂN BAY (PK11)	1.080

GHI CHÚ:

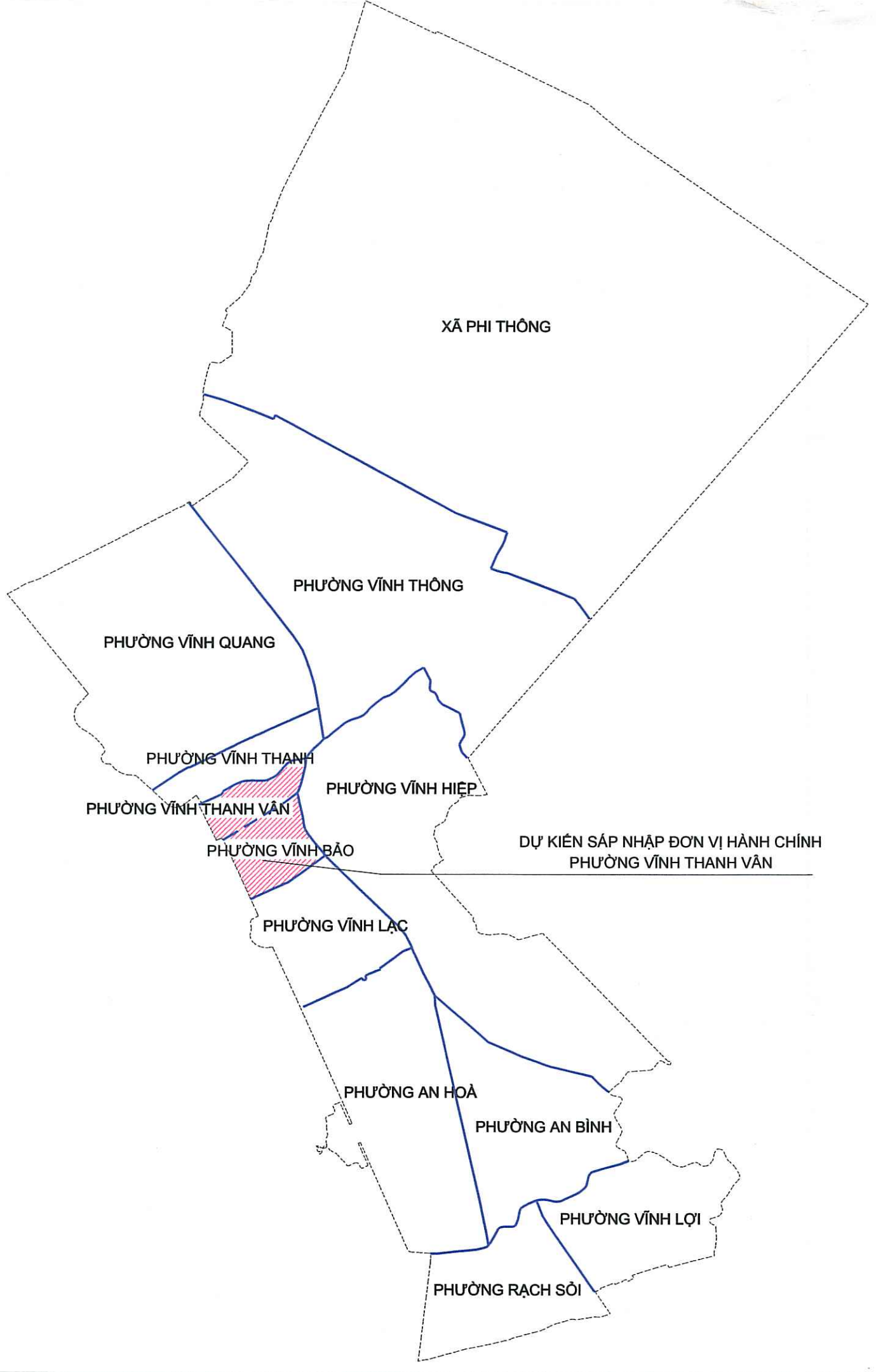
- PHÍA ĐÔNG NAM GIÁP : HUYỆN CHÂU THÀNH
- PHÍA TÂY GIÁP : VINH RẠCH GIÁ
- PHÍA NAM GIÁP : HUYỆN CHÂU THÀNH
- PHÍA BẮC GIÁP : HUYỆN HÒN ĐẤT VÀ HUYỆN TÂN HIỆP

SỞ XÂY DỰNG KIẾN GIANG
PHÒNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ - HKT
HỒ SƠ ĐÃ THẨM ĐỊNH
Số: 103/SL-UBND-PTĐT
Ngày: 08/05/2024
Chữ: [Chữ ký]

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ TRONG TỈNH KIẾN GIANG



RANH GIỚI CÁC PHƯỜNG TRONG TP. RẠCH GIÁ



CƠ QUAN PHÊ DUYỆT: UBND TỈNH KIẾN GIANG

KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH: SỐ: 2854/QĐ-UBND NGÀY 23 THÁNG 5 NĂM 2024
CƠ QUAN THẨM ĐỊNH: SỞ XÂY DỰNG KIẾN GIANG

KÈM THEO BÁO CÁO SỐ: 1054/BC-SXD NGÀY 08 THÁNG 5 NĂM 2024
CHỦ ĐẦU TƯ: UBND THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ

KÈM THEO TỜ TRÌNH: SỐ: 218/TT-UBND NGÀY 15 THÁNG 10 NĂM 2024

CÔNG TRÌNH: CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ RẠCH GIÁ
GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2040

TÊN BẢN VẼ: SƠ ĐỒ VỊ TRÍ, RANH GIỚI CÁC PHƯỜNG

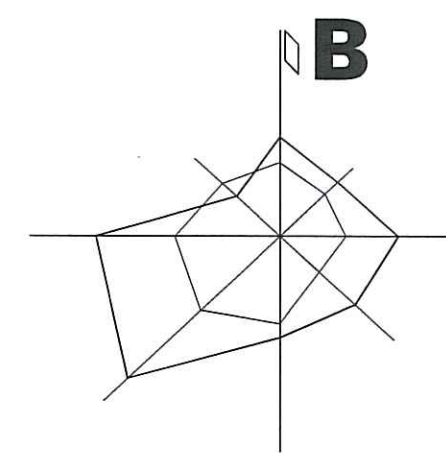
BẢN VẼ: QH-02	GHÉP: A0	TỶ LỆ:	THÁNG/20....
THẺ HIỆN	KS. TRỊNH VĂN THỊNH		
THIẾT KẾ	KS. ONG NGỌC LÂM		
CHỦ NHIỆM	KTS. MAI XUÂN HOÀ		
TRƯỞNG PHÒNG	KS. VÕ CHIẾN THẮNG		
QL.KỸ THUẬT			

TRUNG TÂM QUY HOẠCH XÂY DỰNG

SỞ XÂY DỰNG KIẾN GIANG
TRUNG TÂM QUY HOẠCH XÂY DỰNG
SỐ 86 TRINH HOÀ ĐỨC - P. VINH THẠNH VÂN - TP. RẠCH GIÁ - T. KIẾN GIANG
TEL: 077.3825434 - FAX: 077.3861674

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
[Chữ ký]

CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ RẠCH GIÁ ĐẾN NĂM 2040
SƠ ĐỒ PHÂN BỐ CÁC KHU VỰC PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ



01. PHÂN KHU ĐÔ THỊ PHÍA BẮC (PK1)

02. PHÂN KHU ĐÔ THỊ SINH THÁI VĨNH THÔNG (PK2)

03. PHÂN KHU ĐÔ THỊ BIỂN PHÍA TÂY (PK3)

04. PHÂN KHU ĐÔ THỊ PHÍA ĐÔNG (PK4)

05. PHÂN KHU ĐÔ THỊ PHÍA NAM (PK5)

06. PHÂN KHU ĐÔ THỊ NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO PHI THÔNG (PK6)
07. PHÂN KHU ĐÔ THỊ THƯƠNG MẠI-DỊCH VỤ-SÂN GOLF (PK7)

08. PHÂN KHU ĐÔ THỊ DỊCH VỤ LẠC HỒNG (PK8)

09. PHÂN KHU ĐÔ THỊ DỊCH VỤ DU LỊCH (PK9)

10. PHÂN KHU ĐÔ THỊ SINH THÁI HOA BIỂN (PK10)

11. PHÂN KHU SÂN BAY (PK11)

KÍ HIỆU:

	KHU VỰC TRUNG TÂM CHUYÊN NGÀNH
	KHU VỰC CẢI TẠO, CHÍNH TRANG
	KHU VỰC PHÁT TRIỂN MỞ RỘNG
	KHU VỰC PHÁT TRIỂN MỚI
	RANH GIỚI KHU VỰC PTĐT ĐẾN NĂM 2030
	RANH GIỚI KHU VỰC PTĐT ĐẾN NĂM 2040
	HC-I. KHU VỰC HẠN CHẾ
	BT-I. KHU VỰC BẢO TỒN

KHU VỰC PHÁT TRIỂN MỞ RỘNG
KHU 1

KHU VỰC PHÁT TRIỂN MỚI
KHU 7, 9 VÀ 11

KHU VỰC PHÁT TRIỂN MỞ RỘNG
KHU 3 VÀ 8

KHU VỰC PHÁT TRIỂN MỞ RỘNG
KHU 5 VÀ 10

KHU VỰC CẢI TẠO, CHÍNH TRANG
KHU 1, 2, 3, 4 VÀ 5

SỐ XÂY DỰNG KIẾN GIANG
PHÒNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ - HTKT
HỒ SƠ ĐÁNH GIÁ
SỐ: 1054/BC-SXD-PTĐT
NGÀY: 08/05/2024
CHỖ: *[Signature]*

CÁC KHU VỰC PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ

STT	KHU VỰC PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ	Đơn vị	Tổng diện tích	Dân số (người)	khv Vực cải tạo, chỉnh trang	khv Vực phát triển mở rộng	khv Vực phát triển	khv Vực Bảo Tồn	GIẢI ĐOẠN ĐẾN	ĐỊNH HƯỚNG
									NĂM 2030	NĂM 2040
I	KHU ĐÔ THỊ PHÍA BẮC (PK1)	ha	1.389		1.251	138			1.389	
1	Khu vực phường Vĩnh Quang			1.038					1.038	khv Vực Cải tạo, chỉnh trang
2	Khu vực phường Vĩnh Thanh				132				132	khv Vực Cải tạo, chỉnh trang
3	Khu vực phường Vĩnh Thanh Vân				81				81	khv Vực Cải tạo, chỉnh trang
4	Lân biển Tây bắc					138			138	Xây dựng mở rộng khu lân biển
II	PHÂN KHU ĐÔ THỊ SINH THÁI VĨNH THÔNG (PK2)	ha		43.000	1.406				1.406	
1	Khu vực phường Vĩnh Thông				1.406				1.406	khv Vực Cải tạo, chỉnh trang
III	PHÂN KHU ĐÔ THỊ BIỂN PHÍA TÂY (PK3)	ha	1.346		1.063	283			1.346	
1	Khu vực phường Vĩnh Bảo				118				118	khv Vực Cải tạo, chỉnh trang
2	Khu vực phường Vĩnh Lạc				286				286	khv Vực Cải tạo, chỉnh trang
3	Khu vực phường An Hoà				659				659	khv Vực Cải tạo, chỉnh trang
4	Khu Lân biển phía Tây					283			283	Xây dựng mở rộng khu lân biển
IV	PHÂN KHU ĐÔ THỊ PHÍA ĐÔNG (PK4)	ha	1.537		1.537				1.537	
1	Khu vực phường Vĩnh Hiệp				1.061				1.061	khv Vực Cải tạo, chỉnh trang
2	Khu vực phường An Bình				476				476	khv Vực Cải tạo, chỉnh trang
V	PHÂN KHU ĐÔ THỊ PHÍA NAM (PK5)	ha	813		701	111			813	
1	Khu vực phường Rạch Sỏi				345				345	khv Vực Cải tạo, chỉnh trang
2	Khu vực phường Vĩnh Lợi				356				356	khv Vực Cải tạo, chỉnh trang
3	Khu Lân biển phía Tây Nam					111			111	Xây dựng mở rộng khu lân biển
VI	PHÂN KHU ĐÔ THỊ NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO PHI THÔNG (PK6)	ha	4.487		-	-		4.487	4.487	
1	Khu vực xã Phi Thông			19.000				4.487	4.487	Phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ vào nông nghiệp
VII	PHÂN KHU ĐÔ THỊ THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ - SÂN GOLF (PK7)	ha	694				694		694	
1	Đảo nhân tạo GD 1						184		184	Xây dựng hệ thống đảo nhân tạo
2	Đảo nhân tạo GD 2						322		322	Xây dựng hệ thống đảo nhân tạo
3	Đảo nhân tạo GD 3						187		187	Xây dựng hệ thống đảo nhân tạo
VIII	PHÂN KHU ĐÔ THỊ DỊCH VỤ LẠC HỒNG (PK8)	ha	450				450		450	
1	Khu Lân biển phía Tây			55.000			450		450	Xây dựng mở rộng khu lân biển
IX	PHÂN KHU ĐÔ THỊ DỊCH VỤ DU LỊCH (PK9)	ha	576				576		576	
1	Đảo nhân tạo GD 1						138		138	Xây dựng hệ thống đảo nhân tạo
2	Đảo nhân tạo GD 2						178		178	Xây dựng hệ thống đảo nhân tạo
3	Đảo nhân tạo GD 3						260		260	Xây dựng hệ thống đảo nhân tạo
X	PHÂN KHU ĐÔ THỊ SINH THÁI HOA BIỂN (PK10)	ha	108				108		108	
1	Khu Lân biển phía Tây			10.000			108		108	Xây dựng hệ thống đảo nhân tạo
XI	PHÂN KHU SÂN BAY (PK11)	ha	1.080				1.080		1.080	
1	Đảo nhân tạo						1.080		1.080	Xây dựng hệ thống đảo nhân tạo

BT-1. NHÀ THỜ PHÚ HÒA	BT-20. CHÙA PHƯỚC THÀNH
BT-2. NHÀ THỜ	BT-21. CHÙA NGỌC BỒU HƯƠNG
BT-3. GIÁO XỨ ĐỀN THÁNH GIUSE	BT-22. HỒ THÀNH TÍN LÀNH RẠCH GIÁ
BT-4. TỈNH XÁ NGỌC SƠN 2	BT-23. THÁNH THẤT RẠCH GIÁ
BT-5. CHÙA PHÁT LÒN	BT-24. CHÙA LĂNG CÁT
BT-6. CHÙA TRÚC LÂM	BT-25. CHÙA BỒU KHÁNH
BT-7. CHÙA PHÁT QUANG	BT-26. NHÀ VẠN HÒA KIẾN GIANG
BT-8. VƯỜN LONG TỰ	BT-27. CHÙA THOAN ĐÓN
BT-9. TỈNH XÁ NGỌC SƠN	BT-28. ĐÌNH AN HÒA
BT-10. CHÙA THÁP PHƯƠNG	BT-29. CHÙA KIM QUANG
BT-11. CHÙA HÒA LONG	BT-30. TỈNH XÁ NGỌC TÂM
BT-12. NHÀ THỜ RẠCH GIÁ	BT-31. NHÀ THỜ TÍN LÀNH AN HÒA
BT-13. ĐÌNH VĨNH HÒA	BT-32. GIÁO BỬ RẠCH SỎI
BT-14. CHÙA QUAN ĐỀ KHÁCH	BT-33. CHÙA KHUÔNG AN TỰ
BT-15. CHÙA BÀ HẢI NAM (BẮC ĐỀ MIÊU)	BT-34. CHÙA KHOM RẠCH SỎI
BT-16. ĐÌNH THẦN NGUYỄN TRUNG TRÚC	BT-35. THÁNH THẤT CAO ĐÀI
BT-17. CHÙA ÔNG NÊN	BT-36. CHÙA HUỠNH LINH ĐÀN TỰ
BT-18. CHÙA PHỔ MINH	BT-37. CHÙA AN HÒA TỰ
BT-19. CHÙA TAM BẢO	BT-38. ĐÌNH NGUYỄN HIỀN ĐIỀU
	BT-39. CHÙA ÔNG ĐÀI

HC-I. THÀNH ĐỘI RẠCH GIÁ	HC-II. CÔNG AN TỈNH KIẾN GIANG
HC-III. BCH BỘ ĐỘI BIÊN PHÒNG	HC-IV. BCH QUÂN SỰ TỈNH
HC-V. KHU ĐẤT AN NINH	HC-VI. KHU DI TÍCH HÀM MỌI BẤT MẬT
HC-VII. SÂN BAY RẠCH GIÁ	

CƠ QUAN PHÉ DUYỆT: UBND TỈNH KIẾN GIANG

KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ: 2854/QĐ-UBND NGÀY 23 THÁNG 10 NĂM 2024
CƠ QUAN THẨM ĐỊNH: SỞ XÂY DỰNG KIẾN GIANG

KÈM THEO BÁO CÁO SỐ: 1054/BC-SXD NGÀY 08 THÁNG 6 NĂM 2024

CHỦ ĐẦU TƯ: UBND THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ

KÈM THEO TỔ TRÌNH SỐ: 218/TT-UBND NGÀY 15 THÁNG 10 NĂM 2024

CÔNG TRÌNH: CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ RẠCH GIÁ
GIẢI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2040

TÊN BẢN VẼ: SƠ ĐỒ PHÂN BỐ CÁC KHU VỰC PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

BẢN VẼ: QH-03	GHÉP: A0	TỶ LỆ:	THÁNG/20....
---------------	----------	--------	--------------------

THỂ HIỆN	KS. TRỊNH VĂN THỊNH	<i>[Signature]</i>
----------	---------------------	--------------------

THIẾT KẾ	KS. ONG NGỌC LÂM	<i>[Signature]</i>
----------	------------------	--------------------

CHỦ NHIỆM	KTS. MAI XUÂN HOÀ	<i>[Signature]</i>
-----------	-------------------	--------------------

TRƯỞNG PHÒNG	KS. VÕ CHIẾN THẮNG	<i>[Signature]</i>
--------------	--------------------	--------------------

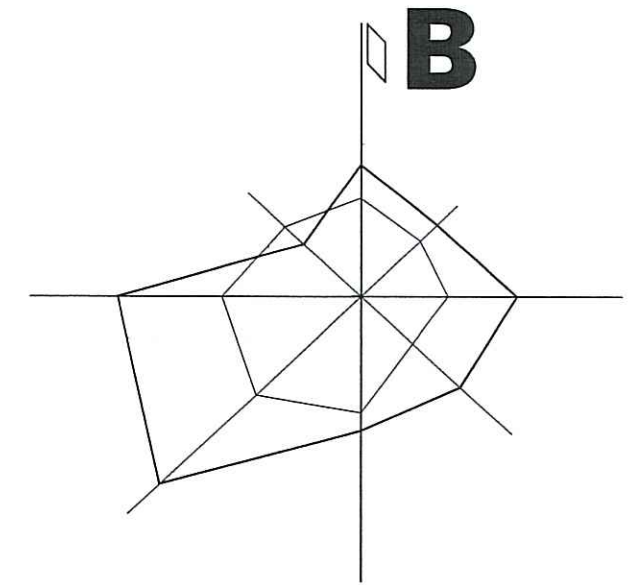
QL.KỸ THUẬT		
-------------	--	--

TRUNG TÂM QUY HOẠCH XÂY DỰNG

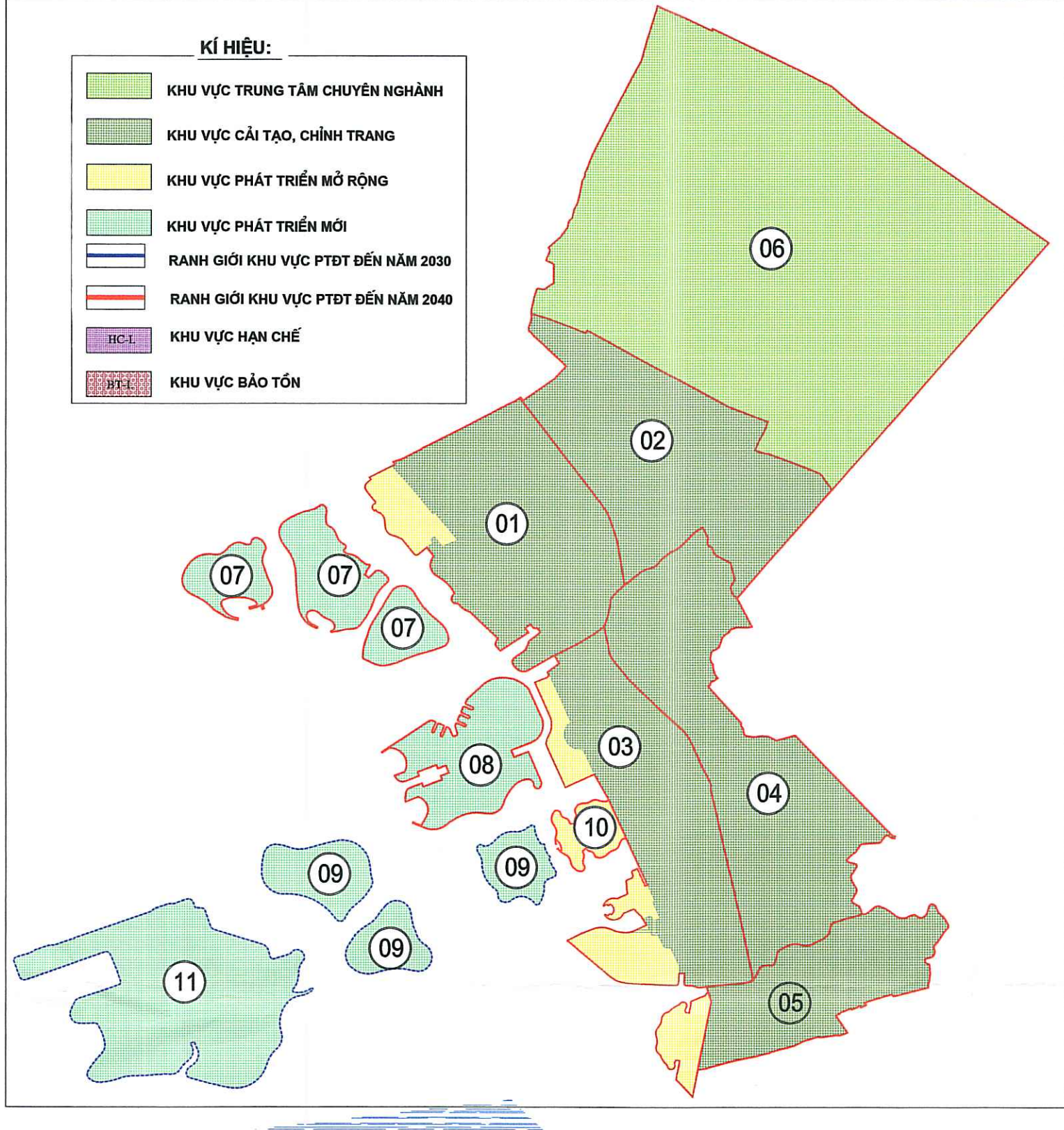
SỐ XÂY DỰNG KIẾN GIANG
TRUNG TÂM QUY HOẠCH XÂY DỰNG
SỐ 66 TRINH HOÀI ĐỨC-P. VĨNH THÀNH VÂN - TP. RẠCH GIÁ - T. KIẾN GIANG
TEL: 077.3625434 - FAX: 077.3861674

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
[Signature]
[Signature]

CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ RẠCH GIÁ ĐẾN NĂM 2040
SƠ ĐỒ RANH GIỚI, VỊ TRÍ CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ



- KÝ HIỆU:**
- HỆN TRƯNG
 - QUY HOẠCH
 - ĐẤT Ở ĐÔ THỊ
 - ĐẤT HỖN HỢP (Ở KẾT HỢP D.VỤ, D.LỊCH)
 - ĐẤT Ở NÔNG THÔN
 - ĐẤT CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG
 - ĐẤT CƠ QUAN
 - ĐẤT TRƯỜNG ĐẠI HỌC, THCN
 - ĐẤT TRƯỜNG HỌC, MẪU GIÁO, NHÀ TRẺ
 - ĐẤT BỆNH VIỆN
 - ĐẤT TÔN GIÁO, DI TÍCH
 - ĐẤT DU LỊCH
 - ĐẤT CÂY XANH, CÔNG VIÊN
 - ĐẤT CÂY XANH SINH THÁI (CÁCH LY)
 - ĐẤT CÔNG NGHIỆP
 - ĐẤT BẾN CẢNG - KHO TÀNG
 - ĐẤT CÔNG TRÌNH ĐẦU MỐI
 - ĐẤT QUÂN SỰ
 - ĐẤT NGHĨA TRANG
 - ĐẤT NÔNG NGHIỆP
 - CẢNG
 - ĐẤT DỰ TRỮ PHÁT TRIỂN
 - ĐƯỜNG GIAO THÔNG
 - CÁI
 - MẶT NƯỚC
 - RANH GIỚI HÀNH CHÍNH ĐÔ THỊ
 - RANH GIỚI HÀNH CHÍNH ĐÔ THỊ DỰ KIẾN
 - RANH GIỚI XÃ, PHƯỜNG
 - RANH GIỚI ĐIỀU CHỈNH KHU VỰC VEN BIỂN
 - RANH GIỚI ĐIỀU CHỈNH Ở CÁC PHƯỜNG
 - RANH GIỚI KHU ĐÔ THỊ
 - RANH GIỚI CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHUNG
 - RANH GIỚI CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG XÃ HỘI
 - CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHUNG
 - CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG XÃ HỘI



NGUỒN LỰC VÀ VIỆC SỬ DỤNG NGUỒN LỰC, GIẢI PHÁP, DANH MỤC THỨ TỰ ƯU TIÊN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ SỬ DỤNG NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG VÀ CÁC NGUỒN VỐN KHÁC NGOÀI VỐN ĐẦU TƯ CÔNG, KẾT QUẢ DỰ KIẾN THEO KHUNG THỜI GIAN HÀNG NĂM, 05 NĂM VÀ 10 NĂM.

STT	NH	Tên dự án đầu tư	Đơn vị	Loại dự án	Thời gian thực hiện
1	B1	Khu vực phát triển phía Bắc (Phân khu 1)	Hu	35	2020-2040
2	B2	Khu vực phát triển phía Bắc (Phân khu 2)	Hu	35	2020-2040
3	B3	Khu vực phát triển phía Bắc (Phân khu 3)	Hu	35	2020-2040
4	B4	Khu vực phát triển phía Bắc (Phân khu 4)	Hu	35	2020-2040
5	B5	Khu vực phát triển phía Bắc (Phân khu 5)	Hu	35	2020-2040
6	B6	Khu vực phát triển phía Bắc (Phân khu 6)	Hu	35	2020-2040
7	B7	Khu vực phát triển phía Bắc (Phân khu 7)	Hu	35	2020-2040
8	B8	Khu vực phát triển phía Bắc (Phân khu 8)	Hu	35	2020-2040
9	B9	Khu vực phát triển phía Bắc (Phân khu 9)	Hu	35	2020-2040
10	B10	Khu vực phát triển phía Bắc (Phân khu 10)	Hu	35	2020-2040
11	B11	Khu vực phát triển phía Bắc (Phân khu 11)	Hu	35	2020-2040
12	B12	Khu vực phát triển phía Bắc (Phân khu 12)	Hu	35	2020-2040
13	B13	Khu vực phát triển phía Bắc (Phân khu 13)	Hu	35	2020-2040
14	B14	Khu vực phát triển phía Bắc (Phân khu 14)	Hu	35	2020-2040
15	B15	Khu vực phát triển phía Bắc (Phân khu 15)	Hu	35	2020-2040
16	B16	Khu vực phát triển phía Bắc (Phân khu 16)	Hu	35	2020-2040
17	B17	Khu vực phát triển phía Bắc (Phân khu 17)	Hu	35	2020-2040
18	B18	Khu vực phát triển phía Bắc (Phân khu 18)	Hu	35	2020-2040

STT	NH	Tên dự án đầu tư	Đơn vị	Loại dự án	Thời gian thực hiện
1	B1	Khu vực phát triển phía Bắc (Phân khu 1)	Hu	35	2020-2040
2	B2	Khu vực phát triển phía Bắc (Phân khu 2)	Hu	35	2020-2040
3	B3	Khu vực phát triển phía Bắc (Phân khu 3)	Hu	35	2020-2040
4	B4	Khu vực phát triển phía Bắc (Phân khu 4)	Hu	35	2020-2040
5	B5	Khu vực phát triển phía Bắc (Phân khu 5)	Hu	35	2020-2040
6	B6	Khu vực phát triển phía Bắc (Phân khu 6)	Hu	35	2020-2040
7	B7	Khu vực phát triển phía Bắc (Phân khu 7)	Hu	35	2020-2040
8	B8	Khu vực phát triển phía Bắc (Phân khu 8)	Hu	35	2020-2040
9	B9	Khu vực phát triển phía Bắc (Phân khu 9)	Hu	35	2020-2040
10	B10	Khu vực phát triển phía Bắc (Phân khu 10)	Hu	35	2020-2040
11	B11	Khu vực phát triển phía Bắc (Phân khu 11)	Hu	35	2020-2040
12	B12	Khu vực phát triển phía Bắc (Phân khu 12)	Hu	35	2020-2040
13	B13	Khu vực phát triển phía Bắc (Phân khu 13)	Hu	35	2020-2040
14	B14	Khu vực phát triển phía Bắc (Phân khu 14)	Hu	35	2020-2040
15	B15	Khu vực phát triển phía Bắc (Phân khu 15)	Hu	35	2020-2040
16	B16	Khu vực phát triển phía Bắc (Phân khu 16)	Hu	35	2020-2040
17	B17	Khu vực phát triển phía Bắc (Phân khu 17)	Hu	35	2020-2040
18	B18	Khu vực phát triển phía Bắc (Phân khu 18)	Hu	35	2020-2040

STT	NH	Tên dự án đầu tư	Đơn vị	Loại dự án	Thời gian thực hiện
1	B1	Khu vực phát triển phía Bắc (Phân khu 1)	Hu	35	2020-2040
2	B2	Khu vực phát triển phía Bắc (Phân khu 2)	Hu	35	2020-2040
3	B3	Khu vực phát triển phía Bắc (Phân khu 3)	Hu	35	2020-2040
4	B4	Khu vực phát triển phía Bắc (Phân khu 4)	Hu	35	2020-2040
5	B5	Khu vực phát triển phía Bắc (Phân khu 5)	Hu	35	2020-2040
6	B6	Khu vực phát triển phía Bắc (Phân khu 6)	Hu	35	2020-2040
7	B7	Khu vực phát triển phía Bắc (Phân khu 7)	Hu	35	2020-2040
8	B8	Khu vực phát triển phía Bắc (Phân khu 8)	Hu	35	2020-2040
9	B9	Khu vực phát triển phía Bắc (Phân khu 9)	Hu	35	2020-2040
10	B10	Khu vực phát triển phía Bắc (Phân khu 10)	Hu	35	2020-2040
11	B11	Khu vực phát triển phía Bắc (Phân khu 11)	Hu	35	2020-2040
12	B12	Khu vực phát triển phía Bắc (Phân khu 12)	Hu	35	2020-2040
13	B13	Khu vực phát triển phía Bắc (Phân khu 13)	Hu	35	2020-2040
14	B14	Khu vực phát triển phía Bắc (Phân khu 14)	Hu	35	2020-2040
15	B15	Khu vực phát triển phía Bắc (Phân khu 15)	Hu	35	2020-2040
16	B16	Khu vực phát triển phía Bắc (Phân khu 16)	Hu	35	2020-2040
17	B17	Khu vực phát triển phía Bắc (Phân khu 17)	Hu	35	2020-2040
18	B18	Khu vực phát triển phía Bắc (Phân khu 18)	Hu	35	2020-2040

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT: UBND TỈNH KIẾN GIANG

KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH: SỐ: 2854/QĐ-UBND NGÀY 23 THÁNG 10 NĂM 2024

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH: SỞ XÂY DỰNG KIẾN GIANG

KÈM THEO BẢO CÁO SỐ: 1054BC-SXD NGÀY 08 THÁNG 5 NĂM 2024

CHỦ ĐẦU TƯ: UBND THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ

CÔNG TRÌNH: CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ RẠCH GIÁ GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2040

TÊN BẢN VẼ: SƠ ĐỒ RANH GIỚI, VỊ TRÍ CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

BẢN VẼ: QH-04 GHEP: A0 TỶ LỆ: THÁNG/20....

THỂ HIỆN: KS. TRỊNH VĂN THỊNH

THIẾT KẾ: KS. NGỌC LÂM

CHỦ NHIỆM: KTS. MẠI XUÂN HOÀ

TRƯỞNG PHÒNG: KS. VŨ CHIẾN THẮNG

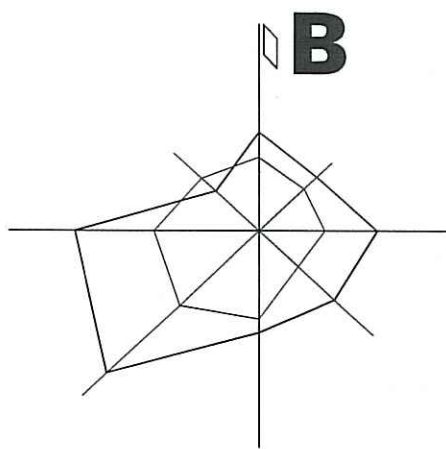
QL.KỸ THUẬT

TRUNG TÂM QUY HOẠCH XÂY DỰNG

SỞ XÂY DỰNG KIẾN GIANG
TRUNG TÂM QUY HOẠCH XÂY DỰNG
SỐ 86 TRỊNH HOÀ ĐỨC-P. VINH THÀNH-V. TP. RẠCH GIÁ-T. KIẾN GIANG
TEL: 077.3825434 - FAX: 077.3861674

CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ RẠCH GIÁ ĐẾN NĂM 2040

SƠ ĐỒ CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT THEO TUYẾN CẤP ĐÔ THỊ

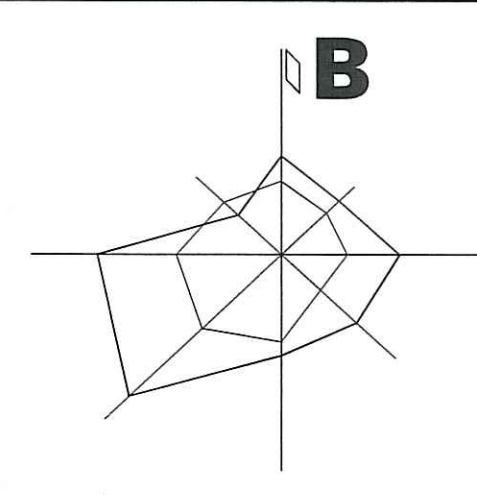


Nguồn lực và việc sử dụng nguồn lực, giải pháp, danh mục từ tư vấn các dự án đầu tư phát triển đô thị và nguồn vốn đầu tư công và các nguồn vốn khác ngoài vốn đầu tư công, kế hoạch đầu tư phát triển năm, 05 năm và 10 năm.										
Các dự án đầu tư phát triển khác để thực hiện quy hoạch được duyệt, (kèm theo Quyết định số 402/QĐ-UBND ngày 18/08/2024 của UBND tỉnh)										
STT	Danh mục	Tổng cộng	Nguồn vốn đầu tư giai đoạn đến năm 2030 (tỷ đồng)			Nguồn vốn đầu tư giai đoạn đến năm 2040 (tỷ đồng)			Các thành phần kinh tế khác	
			Tổng	NSTW	NSDP	Tổng	NSTW	NSDP	Các thành phần kinh tế khác	
I	Tổng cộng	3.418	3.418	0	0	3.418	0	0		
A	Hạ tầng kỹ thuật không thuộc lĩnh vực môi trường và năng lượng	32.145	32.145	16.087	16.058	16.058	16.058	16.058		
1	Giao thông: 11 danh mục	16.518	16.518	2.865	1.121	425	12.188	18.442	1.643	23
1	Đường bộ									
1	1. Công trình không thuộc lĩnh vực môi trường và năng lượng									
2	2. Xây dựng công trình không thuộc lĩnh vực môi trường và năng lượng									
2	Đường bộ									
1	1. Nâng cấp, sửa chữa, bảo trì nội địa									
2	2. Xây dựng công trình không thuộc lĩnh vực môi trường và năng lượng									
3	3. Cầu đường bộ									
4	4. Cầu đường bộ									
1	1. Cầu đường bộ									
2	2. Cầu đường bộ									
3	3. Cầu đường bộ									
4	4. Cầu đường bộ									
5	5. Cầu đường bộ									
6	6. Cầu đường bộ									
7	7. Cầu đường bộ									
8	8. Cầu đường bộ									
9	9. Cầu đường bộ									
10	10. Cầu đường bộ									
11	11. Cầu đường bộ									
12	12. Cầu đường bộ									
13	13. Cầu đường bộ									
14	14. Cầu đường bộ									
15	15. Cầu đường bộ									
16	16. Cầu đường bộ									
17	17. Cầu đường bộ									
18	18. Cầu đường bộ									
19	19. Cầu đường bộ									
20	20. Cầu đường bộ									
21	21. Cầu đường bộ									
22	22. Cầu đường bộ									
23	23. Cầu đường bộ									
24	24. Cầu đường bộ									
25	25. Cầu đường bộ									
26	26. Cầu đường bộ									
27	27. Cầu đường bộ									
28	28. Cầu đường bộ									
29	29. Cầu đường bộ									
30	30. Cầu đường bộ									
31	31. Cầu đường bộ									
32	32. Cầu đường bộ									
33	33. Cầu đường bộ									
34	34. Cầu đường bộ									
35	35. Cầu đường bộ									
36	36. Cầu đường bộ									
37	37. Cầu đường bộ									
38	38. Cầu đường bộ									
39	39. Cầu đường bộ									
40	40. Cầu đường bộ									
41	41. Cầu đường bộ									
42	42. Cầu đường bộ									
43	43. Cầu đường bộ									
44	44. Cầu đường bộ									
45	45. Cầu đường bộ									
46	46. Cầu đường bộ									
47	47. Cầu đường bộ									
48	48. Cầu đường bộ									
49	49. Cầu đường bộ									
50	50. Cầu đường bộ									
51	51. Cầu đường bộ									
52	52. Cầu đường bộ									
53	53. Cầu đường bộ									
54	54. Cầu đường bộ									
55	55. Cầu đường bộ									
56	56. Cầu đường bộ									
57	57. Cầu đường bộ									
58	58. Cầu đường bộ									
59	59. Cầu đường bộ									
60	60. Cầu đường bộ									
61	61. Cầu đường bộ									
62	62. Cầu đường bộ									
63	63. Cầu đường bộ									
64	64. Cầu đường bộ									
65	65. Cầu đường bộ									
66	66. Cầu đường bộ									
67	67. Cầu đường bộ									
68	68. Cầu đường bộ									
69	69. Cầu đường bộ									
70	70. Cầu đường bộ									
71	71. Cầu đường bộ									
72	72. Cầu đường bộ									
73	73. Cầu đường bộ									
74	74. Cầu đường bộ									
75	75. Cầu đường bộ									
76	76. Cầu đường bộ									
77	77. Cầu đường bộ									
78	78. Cầu đường bộ									
79	79. Cầu đường bộ									
80	80. Cầu đường bộ									
81	81. Cầu đường bộ									
82	82. Cầu đường bộ									
83	83. Cầu đường bộ									
84	84. Cầu đường bộ									
85	85. Cầu đường bộ									
86	86. Cầu đường bộ									
87	87. Cầu đường bộ									
88	88. Cầu đường bộ									
89	89. Cầu đường bộ									
90	90. Cầu đường bộ									
91	91. Cầu đường bộ									
92	92. Cầu đường bộ									
93	93. Cầu đường bộ									
94	94. Cầu đường bộ									
95	95. Cầu đường bộ									
96	96. Cầu đường bộ									
97	97. Cầu đường bộ									
98	98. Cầu đường bộ									
99	99. Cầu đường bộ									
100	100. Cầu đường bộ									

Nguồn lực và việc sử dụng nguồn lực, giải pháp, danh mục từ tư vấn các dự án đầu tư phát triển đô thị và nguồn vốn đầu tư công và các nguồn vốn khác ngoài vốn đầu tư công, kế hoạch đầu tư phát triển năm, 05 năm và 10 năm.										
Các dự án đầu tư phát triển khác để thực hiện quy hoạch được duyệt, (kèm theo Quyết định số 402/QĐ-UBND ngày 18/08/2024 của UBND tỉnh)										
STT	Danh mục	Tổng cộng	Nguồn vốn đầu tư giai đoạn đến năm 2030 (tỷ đồng)			Nguồn vốn đầu tư giai đoạn đến năm 2040 (tỷ đồng)			Các thành phần kinh tế khác	
			Tổng	NSTW	NSDP	Tổng	NSTW	NSDP	Các thành phần kinh tế khác	
II	Thước nước: 22 danh mục	5.300	5.300	0	5.300	0	0	0		
1	1. Nâng cấp công trình cấp 2									
2	2. Xây dựng công trình cấp 2									
3	3. Xây dựng công trình cấp 2									
4	4. Xây dựng công trình cấp 2									
5	5. Kế hoạch cấp 2									
6	6. Kế hoạch cấp 2									
7	7. Kế hoạch cấp 2									
8	8. Kế hoạch cấp 2									
9	9. Kế hoạch cấp 2									
10	10. Kế hoạch cấp 2									
11	11. Kế hoạch cấp 2									
12	12. Kế hoạch cấp 2									
13	13. Kế hoạch cấp 2									
14	14. Kế hoạch cấp 2									
15	15. Kế hoạch cấp 2									
16	16. Kế hoạch cấp 2									
17	17. Kế hoạch cấp 2									
18	18. Kế hoạch cấp 2									
19	19. Kế hoạch cấp 2									
20	20. Kế hoạch cấp 2									
21	21. Kế hoạch cấp 2									
22	22. Kế hoạch cấp 2									

The image is a map of a land area, likely a coastal or island region, showing various land use zones and infrastructure. The zones are color-coded: green for agricultural or forest land, yellow for residential or commercial land, orange for industrial or special economic zones, red for urban or high-density areas, and pink for protected or reserved areas. A network of roads is shown, with a prominent road labeled 'Cổng S' at the top right. A circular area in the center is labeled 'Đ. B. H.'. The map includes a scale bar and a north arrow.

CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ RẠCH GIÁ ĐẾN NĂM 2040
SƠ ĐỒ CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG VIỄN THÔNG, ĐIỆN THEO TUYẾN CẤP ĐÔ THỊ



KÝ HIỆU

TRAM BIẾN ÁP 220KV
TRAM BIẾN ÁP 110KV
TUYẾN DÂY 220KV
TUYẾN DÂY 110KV
CÁP NGẦM 110KV
CÁP NGẦM 22KV

HIỆN TRẠNG

QUY HOẠCH

GHI CHÚ:
CÔNG SUẤT VÀ TRÍ HƯỚNG TUYẾN CÁC TRẠM, TUYẾN ĐIỆN DỰ KIẾN MANG TÍNH ĐỊNH HƯỚNG SẼ ĐƯỢC CHỈNH XÁC HÓA KHI ĐI VÀO CÁC DỰ ÁN THÀNH PHẦN

HIỆN TRẠNG

BƯƠI ĐIỆN-BƯƠI CỤC
TRẠM ĐAI VỆ TÍNH
TRẠM THU PHÁT SÓNG
CÁP QUANG NỘI TỈNH
CÁP NGẦM NGOẠI VI

QUY HOẠCH

Ghi chú: Hệ thống mạng ngoại vi mang tính chất định hướng và hướng tuyến, số lượng ống cáp, có thể được điều chỉnh ở các bước tiếp theo của dự án cho phù hợp với điều kiện thực tế.

Phụ lục 5. Nguồn lực và việc sử dụng nguồn lực, giải pháp, danh mục thứ tự ưu tiên các dự án đầu tư phát triển đô thị sử dụng nguồn vốn đầu tư công và các nguồn vốn khác ngoài vốn đầu tư công, kết quả dự kiến theo khung thời gian hàng năm, 05 năm và 10 năm.

Bảng 5.4. Các dự án đầu tư phát triển khác để thực hiện quy hoạch được duyệt. (kèm theo Quyết định số 2584/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh)

STT	Danh mục	Tổng cộng	Nguồn vốn đầu tư giai đoạn đến năm 2030 (tỷ đồng)				Nguồn vốn đầu tư giai đoạn đến năm 2040 (tỷ đồng)			
			Tổng	NSTW	NSĐP	Các thành phần kinh tế khác	Tổng	NSTW	NSDP	Các thành phần kinh tế khác
1	2	3=4+8	4=5+6+7	5	6		7=8+9+10+11	9	10	11
III	Cấp điện và chiếu sáng: 03 danh mục;	783	413				413	370		370
	1. Xây mới cáp ngầm 110kV						360			
	2. Cải tạo hạ ngầm lưới trung thế						53			
	3. Xây mới trạm 220kV Vĩnh Quang									370
IV	Thông tin liên lạc: 04 danh mục;	130	130				0			0
	1. Nâng cấp trạm Rach Giá						50			
	2. Nâng cấp trạm Rach Sỏi						35			
	3. Xây mới trạm Vĩnh Quang						30			
	4. Xây mới hệ thống ống cáp ngoại vi						15			

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT: UBND TỈNH KIẾN GIANG

KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH: 2854/QĐ-UBND NGÀY 23 THÁNG 10 NĂM 2024

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH: SỞ XÂY DỰNG KIẾN GIANG

KÈM THEO BÁO CÁO SỐ: 1054BC-SXD NGÀY 08 THÁNG 5 NĂM 2024

CHỦ ĐẦU TƯ: UBND THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ

KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ: 218/TT-UBND NGÀY 15 THÁNG 10 NĂM 2024

CÔNG TRÌNH: CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ RẠCH GIÁ GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2040

TÊN BẢN VẼ: SƠ ĐỒ CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG VIỄN THÔNG, ĐIỆN THEO TUYẾN CẤP ĐÔ THỊ

BẢN VẼ: QH-05.1	GHÉP: A0	TỶ LỆ:	THÁNG/20....
THỂ HIỆN	KS. TRỊNH VĂN THỊNH		
THIẾT KẾ	KS. ONG NGỌC LÂM		
CHỦ NHIỆM	KTS. MẠI XUÂN HOÀ		
TRƯỞNG PHÒNG			
QL.KỸ THUẬT	KS. VŨ CHIẾN THẮNG		

TRUNG TÂM QUY HOẠCH XÂY DỰNG

KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ XÂY DỰNG KIẾN GIANG
TRUNG TÂM QUY HOẠCH XÂY DỰNG
SỐ 86 TRỊNH HOÀI ĐỨC-P. VĨNH THÀNH VÂN - TP. RẠCH GIÁ - T. KIẾN GIANG
TEL: 077.3825434 - FAX: 077.3861674



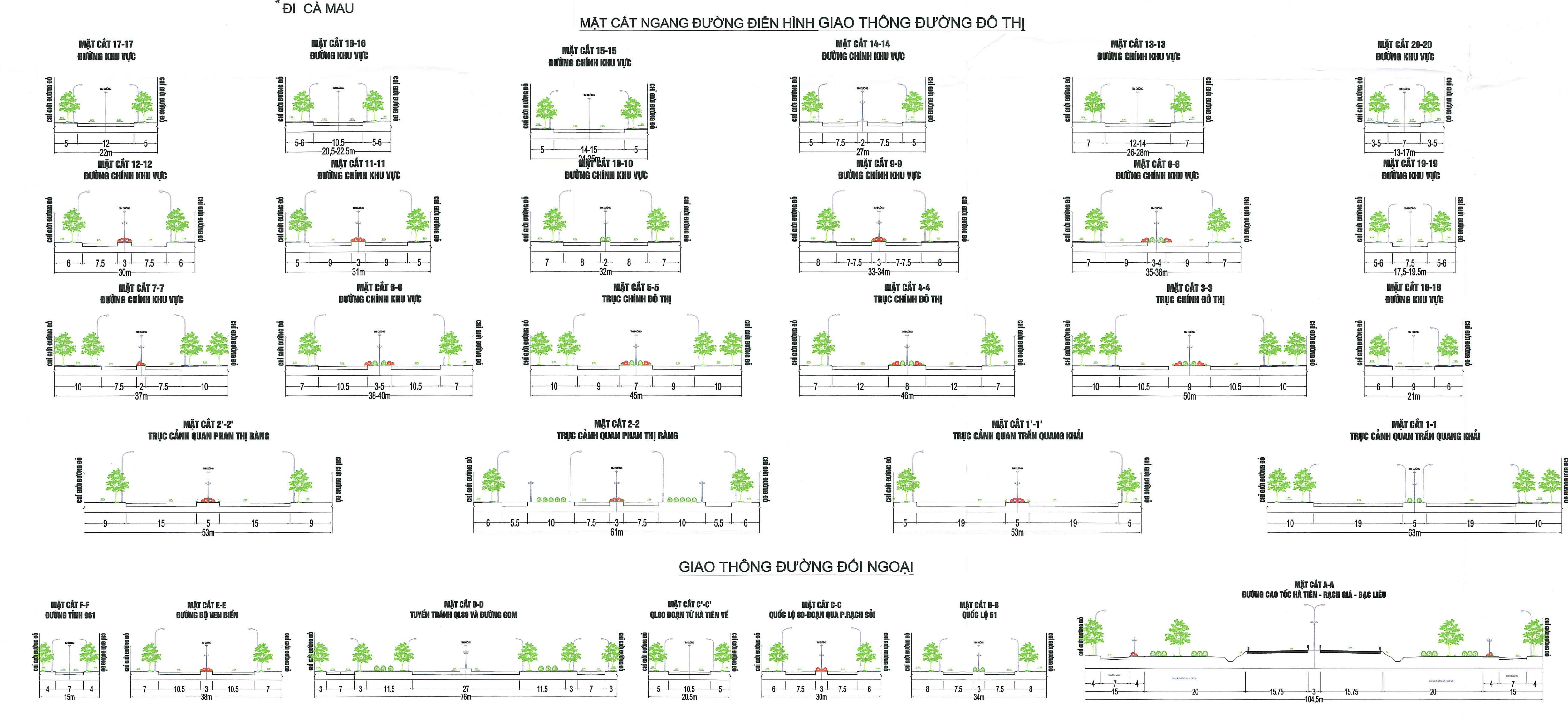
STT	Đanh mục	Tổng cộng	Nguyên vốn đầu tư giải ngân đến năm 2030 (đồng)				Nguyên vốn đầu tư giải ngân đến năm 2040 (tỷ đồng)			
			Tổng	NTSW	NSDP	Các thành phần khác	Tổng	NTSW	NSDP	Các thành phần khác
	16. Kế hoạch xây 10 kết hợp công viên Kênh Nhàn (đoạn từ Bành Thủy đến đầu cầu)				247					
	17. Kế hoạch xây 10 kết hợp Cầu Hiền - Tân Nhàn (đoạn từ Cầu Quay đến kênh Rạch Sỏi - Hựu Cảnh)				562					
	18. Kế hoạch xây 10 ỹ từ ngan Kênh Rạch Gù-Lông Xuyên (cũ Phú Thôn)				60					
	19. Kế hoạch xây 10 ỹ từ ngan Kênh Rạch Gù-Lông Xuyên (đoạn Phú Thôn)				23					
	20. Kế hoạch xây 10 ỹ từ ngan Kênh Rạch Gù-Lông Xuyên (đoạn Phú Thôn)				25					
	21. Kế hoạch xây 10 ỹ từ kênh Rạch Sỏi - Hựu Cảnh (đoạn từ kênh Ông Hiền - Tân Nhàn đến cầu Quặng)				847					
	22. Kế hoạch xây 10 ỹ từ Kênh Cầu (đoạn từ kênh Ông Hiền - Tân Nhàn đến Cầu Bền)				305					
F	Cập nhật: 83 danh mục		1.150	880		800	350		350	
	1. Xây dựng các trục trục Rạch Gù-Lông Xuyên				200					
	2. Xây dựng mạng lưới đường ống				300					
	3. Nâng cấp xử lý các mỷn Rạch Gù (từ Mạc Kỳ) đến Kênh				600					
STT	Đanh mục	Tổng cộng	Nguyên vốn đầu tư giải ngân đến năm 2030 (tỷ đồng)				Nguyên vốn đầu tư giải ngân đến năm 2040 (tỷ đồng)			
			Tổng	NTSW	NSDP	Các thành phần khác	Tổng	NTSW	NSDP	Các thành phần khác
17	Thước đo và xử lý nước thải 12 danh mục:	9.625,0 ỹ	2.000,00			2.000	7.625,00			7.625,00
	1. Xây mỷn các trục xử lý số 1				750					
	2. Xây mỷn các trục xử lý số 2				600					
	3. Xây mỷn các trục xử lý số 3				600					
	4. Xây mỷn các trục xử lý số 4				1.300					
	5. Xây mỷn các trục xử lý số 5				450					
	6. Xây mỷn các trục xử lý số 6				250					
	7. Xây mỷn các trục xử lý số 7				250					
	8. Xây mỷn các trục xử lý số 8				1.300					
	9. Xây dựng các trục xử lý phân khu đô thị thương mại, dịch vụ (tên gọi: PTV)				1.400					
	10. Xây dựng các trục xử lý phân khu đô thị dịch vụ và Lạc Hồng (PKS)				1.400					
	11. Xây dựng các trục xử lý phân khu đô thị dịch vụ - đô thị (PKS)				1.400					
	12. Xây dựng các trục xử lý phân khu đô thị dịch vụ (PKS)				1.400					
	13. Xây dựng mạng lưới đường ống				75					
18	Xây dựng các trục xử lý nước thải 83 danh mục:	100 50	100	50						50
	1. Xây dựng 2 trục trục xử lý phân khu đô thị thương mại, dịch vụ				50					
19	Nâng cấp xử lý các mỷn Rạch Gù-Lông Xuyên (từ Mạc Kỳ) đến Kênh									

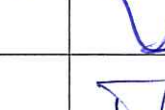
 SỞ XÂY DỰNG KIẾN GIANG
TRUNG TÂM QUY HOẠCH XÂY DỰNG
SỐ 66 TRỊNH HOÀI ĐỨC- P. VINH THANH VÂN - TP. RẠCH GIÁ - T. KIẾN GIANG
TEL: 077.3925434 - FAX: 077.3861674

Phụ lục 5. Nguồn lực và việc sử dụng nguồn lực, giải pháp, danh mục thứ tự ưu tiên các dự án đầu tư phát triển đô thị sử dụng nguồn vốn đầu tư công và các nguồn vốn khác ngoài vốn đầu tư công, kết quả dự kiến theo khung thời gian hàng năm, 05 năm và 10 năm.

Bảng 5.4. Các dự án đầu tư phát triển khác để thực hiện quy hoạch được duyệt, (kèm theo Quyết định số 2584/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh)

STT	Danh mục	Tổng cộng	Nguồn vốn đầu tư giai đoạn đến năm 2030 (tỷ đồng)				Nguồn vốn đầu tư giai đoạn đến năm 2040 (tỷ đồng)			
			Tổng	NSTW	NSDP	Các thành phần kinh tế khác	Tổng	NSTW	NSDP	Các thành phần kinh tế khác
1	2	3=4+8	4=5+6+7	5	6	7=8+9+10+11	9	10	11	
A	Hệ tầng kỹ thuật khu vực và công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật: 57 danh mục;	23.981	11.104			12.878			1.590	
1	Giao thông: 11 danh mục;	16.518	4.411	2.865	1.121	425	12.108	10.442	1.643	23
1	Đường hàng không				2.865					
	1. Xây dựng cảng Rach Giá cải tạo, mở rộng đạt cấp 4C							8.953		
	2. Xây dựng cảng hàng không mới tại khu vực lân cận giúp huyện An Biên thuộc phân khu II. Quy mô cấp 4C.									
2	Đường thủy									
	1. Nâng cấp cảng, bến thủy nội địa				38	38				
	2. Xây dựng cảng Rach Giá: vùng nước cửa sông Cái Lớn, Vĩnh Rach Giá							23	23	
3	Giao thông đối ngoại									
	1. Xây dựng Tuyến đường bộ ven biển					58				
	2. Cao tốc Hà Tiên - Rach Giá - Bạc Liêu và cao tốc Lộ Tế - Rach Sỏi với quy mô 6 làn xe.						1.489			
4	Giao thông đô thị									
	1. Cải tạo Trục cảnh quan Trần Quang Khải				32					
	2. Cải tạo Trục cảnh quan Phan Thị Rạng				19					
	3. Cải tạo KĐT phường Rach Sỏi và Phi Thông				161					
	4. Cải tạo KĐT phường Vĩnh Quang				117					
	5. Cải tạo trục chính đô thị (30-4, Nguyễn Trung trực, Trần Phú, Lạc Hồng, Mạc Cửu, Điện Biên Phủ, Nguyễn văn Cừ, Tôn Đức Thắng, Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Tri Phương, 3-2)		1.083					1.620		



CƠ QUAN CHỦ QUẢN: UBND TỈNH KIẾN GIANG			
KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH: SỐ: 2854/QĐ-UBND NGÀY 23 THÁNG 10 NĂM 2024			
CƠ QUAN THẨM ĐỊNH: SỞ XÂY DỰNG KIẾN GIANG			
KÈM THEO BÁO CÁO SỐ: 1054/BK-SXD NGÀY 08 THÁNG 5 NĂM 2024			
CHỦ ĐẦU TƯ: UBND THÀNH PHỐ RẠCH GIÀ			
			
KÈM THEO TỜ TRÌNH: SỐ: 218/TĐ-TNHN NGÀY 15 THÁNG 10 NĂM 2024			
CÔNG TRÌNH: CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ RẠCH GIÀ GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2040			
TÊN BẢN VẼ: SƠ ĐỒ CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG GIAO THÔNG THEO TUYẾN CẤP ĐỘ THỊ			
BẢN VẼ: QH-05.3	GHEP: A0	TỶ LỆ:	THÁNG/20....
THỂ HIỆN	KS. TRỊNH VĂN THỊNH		
THIẾT KẾ	KS. ONG NGỌC LÂM		
CHỦ NHIỆM	KTS. MAI XUÂN HOÀ		
TRƯỞNG PHÒNG	KS. VÕ CHIẾN THẮNG		
QL.KỸ THUẬT			
TRUNG TÂM QUY HOẠCH XÂY DỰNG		KT: GIẤM ĐỐC THỦ GIẤM ĐỐC	
			
SỞ XÂY DỰNG KIẾN GIANG TRUNG TÂM QUY HOẠCH XÂY DỰNG SỐ 08 TRINH HỒ ĐỨC- P. VINH THẠNH VÂN- TP. RẠCH GIÀ- T. KIẾN GIANG TEL: 077.3525434 - FAX: 077.3861874			